

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

874300007A



ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 1/4/2004

NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

2005

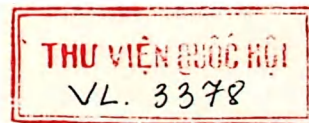
VL00003378



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội - 2005

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**Điều tra biến động dân số
và kế hoạch hóa gia đình
1/4/2004:
NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2005

MỤC LỤC

Các biểu phân tích	6
Các hình phân tích	8
Lời giới thiệu	9
PHẦN I: TIẾN HÀNH CUỘC ĐIỀU TRA	11
A. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	13
B. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU	18
PHẦN II: CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU	23
CHƯƠNG 1: CƠ CẤU VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ	25
1.1 Quy mô hộ	25
1.2 Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ	26
1.3 Cơ cấu theo giới tính và độ tuổi	27
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	31
2.1 Mức độ kết hôn	31
2.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của các tỉnh	34
2.3 Mức chưa từng kết hôn chia theo nơi cư trú	36
2.4 Kết hôn ở tuổi 15-19	38
CHƯƠNG 3: MỨC SINH VÀ MỨC ĐỘ CHẾT	39
I Mức sinh	39
II Các yếu tố quyết định đến mức sinh	44
III Mức độ chết	48
IV Tỷ lệ tăng dân số và tỷ suất tăng tự nhiên dân số	52
CHƯƠNG 4: MỨC DI CƯ	57
4.1 Di cư giữa các vùng địa lý – kinh tế	57
4.2 Di cư giữa các tỉnh/thành phố	62
CHƯƠNG 5: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHHGD	63
5.1 Hiện trạng sử dụng các biện pháp tránh thai	63
5.2 Nguồn cung cấp các phương tiện và dịch vụ KHHGD	70
5.3 Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai	75

PHẦN III: CÁC BIỂU PHỤ LỤC		79
Biểu 01/PL:	Phạm vi điều tra biến động dân số - KHHGD năm 2004	81
Biểu 02/PL:	Bảng tính các hệ số suy rộng mẫu điều tra biến động dân số - KHHGD 1/4/2004 cho các tỉnh/thành phố	83
Biểu 03/PL:	Ước lượng các tỷ suất sinh, chết, tăng tự nhiên trong 12 tháng trước thời điểm 1/4/2004	86
Biểu 04/PL:	Tỷ trọng chưa từng kết hôn ở các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 chia theo vùng/tỉnh/nơi cư trú và giới tính, Việt Nam 2004	89
Biểu 05/PL:	Phần trăm đã từng kết hôn của dân số tuổi 15-19 ở từng độ tuổi chia theo vùng/nơi cư trú/tỉnh và giới tính, Việt Nam 2004	92
Biểu 06/PL:	Di cư giữa các vùng chia theo nhóm tuổi trong điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2004	95
Biểu 07/PL:	Di cư giữa các tỉnh thành phố trong điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2004	110
Biểu 08/PL:	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng đang sử dụng các biện pháp tránh thai	116
Phiếu điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2004		123

PHẦN IV: CÁC BIỂU TỔNG HỢP		129
Biểu 1	Ước tính số hộ có đến 1/4/2004 chia theo thành thị/nông thôn, vùng địa lý - kinh tế và số người trong hộ	131
Biểu 2	Ước tính dân số có đến 1/4/2004 chia theo giới tính, đơn vị hành chính và thành thị/nông thôn	132
Biểu 3	Số người di cư giữa các tỉnh từ 1/4/2003 đến 31/3/2004	134
Biểu 4	Dân số từ 13 tuổi trở lên đã từng kết hôn chia theo thời gian và độ tuổi khi xuất hiện TTHN hiện tại, giới tính và thành thị/nông thôn	194
Biểu 5	Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân (TTHN) nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn	197
Biểu 6	Số phụ nữ 15-49 tuổi, tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống và tổng số con đã chết chia theo một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ và thành thị/nông thôn	200
Biểu 7	Số phụ nữ 15-49 tuổi, số con thuộc lần sinh gần nhất chia theo giới tính, một số đặc trưng cơ bản của phụ nữ và thành thị/nông thôn	203
Biểu 8	Tỷ suất sinh chung (GFR-%o) của năm 2003 và 4/2003-3/2004 chia theo thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính	209
Biểu 9	Tổng số dân có đến 1/4/2003, số người chết trong 12 tháng trước điều tra (từ 1/4/2003 đến 31/3/2004) và tỷ suất chết đặc trưng trong 12 tháng qua chia theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị/nông thôn	215

Biểu 10	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	217
Biểu 11	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	220
Biểu 12	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	223
Biểu 13	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên từ 4/2003 đến 3/2004	226
Biểu 14	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng BPTT, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	229
Biểu 15	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo số lần hút ĐHKH trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2003-3/2004), một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	231
Biểu 16	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo số lần nạo/phá thai trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2003-3/2004), một số đặc trưng cơ bản và thành thị / nông thôn	234
Biểu 17	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và đang sử dụng BPTT chia theo số con đã sinh, BPTT đang sử dụng và thành thị/nông thôn	237
Biểu 18	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp tránh thai đang sử dụng, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	238
Biểu 19	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và đang sử dụng BPTT chia theo số con hiện đang còn sống, BPTT đang sử dụng và thành thị/nông thôn	241
Biểu 20	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT chia theo lý do không sử dụng, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	243

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

1.1	Tỷ lệ phần trăm số hộ của từng loại hộ và quy mô hộ trung bình chia theo vùng. Việt Nam, 2004	26
1.2	Phân bố phần trăm diện tích đất đai và dân số chia theo vùng. Việt Nam, 2004	27
1.3	Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi. Việt Nam, 2004	28
1.4	Tỷ lệ phụ thuộc qua các năm 1979, 1989, 1999 và 2004	29
2.1	Phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính, Việt Nam 2004	32
2.2	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu, tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính, và chênh lệch SMAM, Việt Nam, 1999-2004	34
2.3	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ, và chênh lệch của tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa nam và nữ chia theo tỉnh, vùng và nơi cư trú, Việt Nam 2004	35
2.4	Tỷ trọng chưa từng kết hôn chia theo một số nhóm tuổi, giới tính và nơi cư trú, Việt Nam 1989, 1999, 2003 và 2004	36
3.1	Mức sinh (TFR) hiện thời của khu vực Đông Nam Á và Việt Nam	39
3.2	Xu hướng thay đổi mức sinh 15 năm qua	40
3.3	Tỷ lệ % tăng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trong 5 năm 1999-2004	41
3.4	Sự khác biệt về mức sinh giữa thành thị và nông thôn, Điều tra biến động dân số-KHHGD 1/4/2004	41
3.5	Sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng, Điều tra biến động dân số-KHHGD 1/4/2004	42
3.6	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong tổng số phụ nữ sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Việt Nam, 2001-2003	43
3.7	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong tổng số phụ nữ sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nhóm tuổi phụ nữ. Việt Nam, 2001-2003	44
3.8	Tỷ suất kết hôn thô (CMR) của năm 2001, 2002 và 2003	45
3.9	Tỷ lệ phần trăm đang sử dụng các biện pháp tránh thai	46
3.10	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT theo nhóm tuổi	46
3.11	Tỷ trọng phần trăm không sử dụng BPTT theo 3 lý do chính	47
3.12	Tỷ lệ nạo/phá thai và hút ĐHKCN của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	47

3.13	So sánh mức độ chết và xu hướng thay đổi mức độ chết của Việt Nam	48
3.14	So sánh tỷ suất chết thô (CDR) và xu hướng thay đổi CDR của Việt Nam	49
3.15	Tỷ trọng trẻ em chết dưới 1 tháng tuổi so với tổng số trẻ em chết sơ sinh Việt Nam 2003	50
3.16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên Việt Nam 1998-2003	52
4.1	Di cư giữa các vùng trong điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2004	58
4.2	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần túy giữa các vùng 2002-2004	59
4.3	Số người di cư giữa các vùng trong 12 tháng trước điều tra	61
5.1	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của Việt Nam 2001-2004	63
5.2	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nhóm tuổi. Việt Nam, 2001-2004	64
5.3	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo trình độ học vấn	65
5.4	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và các năm 2001-2004	68
5.5	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống	69
5.6	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con còn sống	70
5.7	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguồn cung cấp	71
5.8	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguồn cung cấp và thành thị, nông thôn	72
5.9	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguồn cung cấp và vùng lãnh thổ	73
5.10	Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguồn cung cấp và biện pháp hiện đại đang sử dụng	74
5.11	Tỷ trọng phụ nữ hiện đang có chồng, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nhóm tuổi và nguyên nhân không sử dụng	75
5.12	Tỷ trọng phụ nữ hiện đang có chồng, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo đặc trưng kinh tế - xã hội và nguyên nhân không sử dụng	76
5.13	Tỷ trọng phụ nữ hiện đang có chồng, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo thành thị/nông thôn và nguyên nhân không sử dụng	77

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

1.1	Tháp dân số Việt Nam, 1999-2004	27
2.1	Tỷ trọng chưa từng kết hôn của nam các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 chia theo vùng, Việt Nam 2004	37
2.2	Tỷ trọng chưa từng kết hôn của nữ các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 chia theo vùng, Việt Nam 2004	37
5.1	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai Việt Nam, 2001-2004	64
5.2	Tỷ lệ sử dụng tất cả các biện pháp tránh thai theo trình độ học vấn Việt Nam, 2004	66
5.3	Tỷ trọng nguồn cung cấp các biện pháp và dịch vụ tránh thai theo thành thị và nông thôn. Việt Nam, 2004	72
5.4	Tỷ lệ phụ nữ 15- 49 tuổi hiện đang có chồng, hiện không sử dụng BPTT qua các năm 2001-2004	76

LỜI GIỚI THIỆU

Các số liệu tin cậy về dân số, biến động dân số, tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và những chỉ tiêu cơ bản liên quan đến sức khoẻ sinh sản của phụ nữ là yêu cầu thường xuyên của lãnh đạo các ngành, các cấp. Để đáp ứng nhu cầu thông tin dân số nói trên, ngày 16 tháng 2 năm 2004 Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Phương án điều tra số 69/TCTK-DSLĐ về việc tiến hành điều tra chọn mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình vào thời điểm điều tra 0 giờ ngày 01 tháng 04 năm 2004. Cuộc điều tra này được tiến hành trên một mẫu đại diện cho cấp tỉnh, gồm 3 840 địa bàn, phân bố đều khắp trên 64 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê các tỉnh/thành phố, đến nay cuộc điều tra đã hoàn thành.

Kết quả điều tra cho thấy, trong hai năm 2003 - 2004, tình hình biến động dân số có sự dao động khá phức tạp: mặc dù tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên hàng năm vẫn tiếp tục giảm, song mức sinh đã tăng lên vào năm 2003, các yếu tố kinh tế - xã hội tác động đến mức sinh xảy ra trong hai năm 2002-2003 đều theo hướng làm tăng mức sinh năm 2003. Trong các nguyên nhân làm tăng mức sinh nói trên, sự tăng đột biến số phụ nữ 20-29 tuổi vào năm 2003 là nguyên nhân chính. Tuy nhiên, quan sát trong cả thời kỳ 5 năm qua (1998-2003), mức sinh của nước ta vẫn theo xu hướng giảm nhưng với tốc độ giảm ngày càng chậm.

Để phục vụ nhu cầu thông tin của các ngành, các cấp, Tổng cục Thống kê biên soạn và xuất bản ấn phẩm "Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2004 - Những kết quả chủ yếu". Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng quá trình điều tra và biên soạn khó tránh khỏi những sai sót nhất định. Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề dân số và kế hoạch hoá gia đình và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ



TS. Nguyễn Văn Tiến

PHẦN I

TIẾN HÀNH CUỘC ĐIỀU TRA

Bản sao lưu trữ

A. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Thực hiện kế hoạch điều tra biến động dân số thời điểm 1 tháng 4 hàng năm và căn cứ nhu cầu thông tin phục vụ công tác kế hoạch hoá dân số, Tổng cục Thống kê ban hành Phương án điều tra chọn mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2004 với nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

- Thu thập một số thông tin cơ bản về số dân, tình hình biến động sinh, chết, di cư;
- Thu thập một số thông tin cơ bản về mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình hút thuốc và nạo phá thai của dân số.

Các thông tin trên phải đại diện được cho từng tỉnh, thành phố, khu vực thành thị, nông thôn của các vùng và cả nước.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2004 sẽ được tiến hành ở 3 840 địa bàn mẫu được chọn ngẫu nhiên trong cả nước để số liệu thu thập được có thể đại diện cho cấp tỉnh/thành phố, cho thành thị, nông thôn cấp vùng và cho toàn quốc.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là toàn bộ nhân khẩu thực tế thường trú của hộ và các sự kiện biến động dân số (sinh, chết) xảy ra trong thời gian từ ngày 1/2/2003 đến hết ngày 31/3/2004 trên phạm vi các địa bàn điều tra mẫu đã được chọn. Cuộc điều tra còn điều tra cả các hộ và nhân khẩu thuộc lực lượng quân đội và công an quản lý nhưng thường xuyên cư trú trên địa bàn điều tra.

3. Đơn vị điều tra và người cung cấp thông tin

Đơn vị điều tra là hộ. Chủ hộ (hoặc người lớn có trách nhiệm trong hộ, khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin chính. Riêng các câu hỏi điều tra về sinh đẻ và sử dụng biện pháp tránh thai sẽ phỏng vấn trực tiếp phụ nữ từ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng.

III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA

Để thu thập đầy đủ các thông tin về biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình, phiếu điều tra được thiết kế để sử dụng trong cuộc điều tra này, ngoài thông tin định danh, sẽ bao gồm hai phần sau:

Phần I. Thông tin về những nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ

Phần này tiến hành điều tra các chỉ tiêu sau:

- Họ và tên các nhân khẩu thực tế thường trú trong hộ;
- Quan hệ với chủ hộ;
- Giới tính;
- Tháng năm sinh;
- Tình hình di cư;
- Tình trạng hôn nhân hiện tại;
- Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được;
- Số con đã sinh, số con đã chết và lần sinh gần nhất;
- Tình hình sử dụng các BPTT, hút điều hoà kinh nguyệt và nạo/phá thai.

Phần II. Thông tin về số người chết của hộ

Phần này thu thập thông tin về (những) người chết trong hộ trong thời gian từ ngày 1 Tết Quý Mùi (1/2/2003 dương lịch) đến 31/3/2004, bao gồm: họ tên người chết, giới tính, tháng năm chết, tháng năm sinh và tuổi khi chết.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIẠN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm và thời gian điều tra

- Cuộc điều tra được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2004.
- Thời gian điều tra ở địa bàn là 9 ngày, bắt đầu từ 1/4/2004.

2. Phương pháp điều tra

Công tác điều tra thu thập số liệu ở các hộ sẽ được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên phải đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra.

V. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Công tác chuẩn bị

a- Thiết kế mẫu

Mẫu của cuộc điều tra biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2004 là mẫu hệ thống phân tầng, đại diện cho cấp tỉnh. Vì vậy, mỗi tỉnh, thành phố có quy mô mẫu khoảng trên 26 000 nhân khẩu tương ứng khoảng 60 địa bàn điều tra; với quy mô mẫu cả nước khoảng 1,6 triệu dân (chiếm khoảng 2%). Các địa bàn điều tra mẫu sẽ do Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động) chọn từ danh sách các địa bàn điều tra lập trong cuộc TĐTDS và nhà ở năm 1999 sau khi đã được các tỉnh/thành phố thẩm định theo Công văn số 747/TCTK-DSLĐ ngày 29 tháng 10 năm 2003.

Tổng cục Thống kê sẽ thông báo với các tỉnh/thành phố danh sách các địa bàn được chọn vào mẫu để rà soát và thống nhất danh sách các địa bàn mẫu cho từng tỉnh. Đồng thời, Tổng cục sẽ gửi các sơ đồ, bảng kê của những địa bàn đó tới từng tỉnh, thành phố để tiến hành hiệu chỉnh (cập nhật) theo kế hoạch trước khi triển khai bước điều tra.

b- Hiệu chỉnh sơ đồ và lập bảng kê

Trên cơ sở sơ đồ, bảng kê nói trên do Tổng cục gửi về, các tỉnh, thành phố rà soát lại toàn bộ địa bàn điều tra, bổ sung các hộ mới chuyển đến và đánh dấu các hộ chết/chuyển đi cả hộ từ ngày 1/4/1999 đến hết ngày 31/3/2003 vào bản chụp (photocopy) sơ đồ, bảng kê do Vụ Thống kê Dân số và Lao động chuyển về địa phương để sao chép lại toàn bộ số hộ, số khẩu của địa bàn điều tra sang bảng kê mới theo mẫu và quy trình đã quy định.

c- Chọn cử điều tra viên

Điều tra viên (ĐTV) là lực lượng quyết định chất lượng cuộc điều tra. Vì vậy, yêu cầu phải chọn những người có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông cơ sở trở lên (trừ các địa bàn miền núi cao có thể thấp hơn) và được huấn luyện chu đáo. Mỗi điều tra viên phụ trách một địa bàn. Không chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc cán bộ chuyên trách công tác dân số - KHHGD làm ĐTV, tốt nhất nên chọn ĐTV là nữ.

Đối với địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có thể cử người dẫn đường kiêm phiên dịch nếu cần.

d- Công tác huấn luyện

Công tác huấn luyện sẽ được tiến hành theo hai bước:

- *Bước một*: Tổng cục Thống kê sẽ mở 2 lớp huấn luyện giảng viên cho cấp tỉnh, thành phố (một cho các tỉnh/thành phố phía Bắc và một cho các tỉnh/thành phố phía Nam), thời gian 2 ngày vào nửa đầu tháng 3 năm 2004.

- *Bước hai*: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố huấn luyện cho lực lượng điều tra viên và cán bộ kiểm tra, giám sát, thời gian 2 ngày vào cuối tháng 3 năm 2004.

e- Thiết kế và phân phối tài liệu

Phiếu và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê thiết kế, in ấn và phân phối cho các tỉnh, thành phố theo tiến độ.

2. Công tác điều tra tại địa bàn

Công tác điều tra ghi phiếu sẽ thực hiện trong 9 ngày đầu tháng 4 năm 2004, bắt đầu từ 1/4/2004 và kết thúc chậm nhất vào 15/4/2004. Qui định mỗi điều tra viên phải điều tra bình quân 11 hộ trong 1 ngày.

3. Công tác tổng hợp và bàn giao tài liệu

a. Cấp huyện

Căn cứ vào phiếu điều tra của các địa bàn, các huyện/quận làm báo cáo nhanh kết quả điều tra theo Mẫu số 1. Gửi báo cáo nhanh kết quả điều tra, phiếu điều tra biến động dân số và KHHGD cùng với sơ đồ, bảng kê về tỉnh, thành phố chậm nhất vào ngày 20/4/2004.

b- Cấp tỉnh, thành phố

Trên cơ sở các báo cáo nhanh của các huyện/quận; các tỉnh/thành phố làm báo cáo nhanh kết quả điều tra theo Mẫu số 2 gửi về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động) chậm nhất vào ngày 30/4/2004. Đồng thời gửi toàn bộ phiếu điều tra đã được kiểm tra cùng với sơ đồ bảng kê về TCTK với thời hạn trên.

c- Cấp Trung ương

Căn cứ vào hệ thống biểu và hướng dẫn tổng hợp do Vụ Thống kê Dân số và Lao động thiết kế, việc nhập tin và tổng hợp kết quả điều tra sẽ được thực hiện bằng máy tính điện tử ở cấp Trung ương và hoàn thành vào cuối tháng 8 năm 2004.

+ Trung tâm Tin học Thống kê có trách nhiệm:

- Viết chương trình nhập tin, tiến hành nhập tin và hiệu đính toàn bộ phiếu điều tra của các tỉnh/thành phố.
- Tổng hợp các chỉ tiêu trong phiếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình theo các biểu mẫu do Vụ Thống kê Dân số và Lao động biên soạn.
- In và cung cấp kết quả điều tra bằng giấy và sao lưu vào đĩa CD-ROM cho Vụ Thống kê Dân số và Lao động và các tỉnh/thành phố bao gồm: 2 hệ biểu đã suy rộng cho cấp tỉnh; 1 hệ biểu đã suy rộng và 1 hệ biểu tuyệt đối (chưa suy rộng) cho cấp toàn quốc; 1 đĩa CD-ROM gồm toàn bộ số liệu đã suy rộng và tuyệt đối (chưa suy rộng) có thể dùng trong môi trường EXCEL và số liệu micro có thể dùng trong môi trường SPSS.

+ Vụ Thống kê Dân số và Lao động có trách nhiệm:

- Phối hợp với Trung tâm Tin học Thống kê tiến hành kiểm tra, biên soạn nội dung và quy trình hiệu đính, thiết kế mẫu biểu và quy định tổng hợp số liệu.
- Nhận, kiểm tra chất lượng một số chỉ tiêu cơ bản trên phiếu và bàn giao cho Trung tâm Tin học Thống kê.

Sau khi tổng hợp toàn bộ kết quả của cuộc điều tra, Vụ Thống kê Dân số và Lao động sẽ gửi kết quả tổng hợp về địa phương để nghiên cứu sử dụng, đồng thời tiến hành đánh giá chất lượng, phân tích, biên soạn và phát hành kết quả chính thức.

VI. TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Cấp Trung ương

1.1. Vụ Thống kê Dân số và Lao động: có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện toàn bộ cuộc điều tra, bao gồm: thiết kế mẫu, xây dựng phương án, thiết kế phiếu điều tra và biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, tập huấn nghiệp vụ điều tra cho cán bộ chỉ đạo và chuyên viên nòng cốt của các tỉnh/thành phố, tổng hợp và công bố kết quả điều tra.

1.2. Trung tâm Tin học Thống kê: có trách nhiệm viết chương trình nhập tin, nhập tin và cùng với Vụ Thống kê Dân số và Lao động kiểm tra, hiệu đính kết quả nhập tin, tổng hợp kết quả điều tra theo các biểu tổng hợp do Vụ Thống kê Dân số và Lao động thiết kế.



2. Cấp tỉnh, thành phố

Cục Thống kê các tỉnh, thành phố có trách nhiệm chủ trì việc tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn đã được Trung ương chọn thuộc phạm vi của tỉnh, thành phố. Để đảm bảo cho cuộc điều tra thắng lợi, các tỉnh, thành phố cần tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời coi trọng công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến từng hộ thuộc các địa bàn điều tra được chọn.

Trong quá trình chỉ đạo cuộc điều tra, Cục Thống kê cần phân công cán bộ đã được tập huấn nghiệp vụ điều tra trực tiếp xuống từng địa bàn để kiểm tra, giám sát và giúp đỡ ĐTV thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

3. Cấp huyện, quận, thị xã

Lãnh đạo Phòng thống kê các huyện/quận/thị xã có địa bàn được chọn làm mẫu điều tra có trách nhiệm lựa chọn điều tra viên, tổ trưởng điều tra, chỉ đạo và chọn cử cán bộ trực tiếp kiểm tra, giám sát công tác điều tra ở địa bàn.

Trong thời gian điều tra, số cán bộ nói trên phải đi xuống địa bàn để kiểm tra, giám sát và giúp đỡ ĐTV thực hiện điều tra, ghi phiếu theo đúng quy định, đồng thời nghiệm thu phiếu điều tra và làm các báo cáo theo mẫu quy định khi kết thúc bước điều tra, ghi phiếu.

VII. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Tổng cục Thống kê (Vụ Kế hoạch - Tài chính) có trách nhiệm cấp đầy đủ, kịp thời kinh phí điều tra cho Cục Thống kê các tỉnh, thành phố tiến hành tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc điều tra. Đồng thời, hướng dẫn các Cục Thống kê quản lý, sử dụng và thực hiện báo cáo quyết toán tài chính.

Văn phòng Tổng cục Thống kê có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ kịp thời kinh phí và hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí điều tra cho Vụ Thống kê Dân số và Lao động. (Có bản dự trù kinh phí kèm theo).

B. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

Căn cứ vào kết quả điều tra Biến động dân số - KHHGD năm 2003. Nhằm nâng cao hơn nữa tính đại diện của mẫu được chọn và thống nhất danh sách các địa bàn được chọn mẫu điều tra với các địa phương; Vụ Dân số - Lao động đã nghiên cứu trình Lãnh

đạo Tổng cục phê duyệt, điều chỉnh lại phạm vi điều tra và phương pháp chọn mẫu điều tra Biến động dân số - KHHGD năm 2004. Thiết kế mẫu cho cuộc điều tra như sau:

1. Phạm vi điều tra

Phạm vi mẫu điều tra đã tính đến số sự kiện cần thu thập đối với các chỉ tiêu sinh và chết đại diện cho cấp tỉnh, thành phố; cấp vùng và 2 khu vực thành thị và nông thôn của cả nước; đồng thời cũng đảm bảo khả năng so sánh kết quả điều tra giữa các tỉnh, thành phố với nhau. Từ năm 2004, mỗi tỉnh, thành phố hàng năm vẫn phải tổ chức điều tra mẫu khoảng 24.000 dân, tương ứng khoảng 60 địa bàn. Riêng đối với các thành phố lớn như Hà Nội, T.P Hồ Chí Minh có đặc thù đông dân, đa dạng về cấu trúc dân số, lao động, phạm vi mẫu đã được tăng phù hợp.

Căn cứ vào qui mô địa bàn của từng tỉnh, thành phố; Vụ Dân số - Lao động đã tính toán ra số ĐBĐT mẫu cần thiết cho các tỉnh, thành phố theo 2 khu vực thành thị và nông thôn. Bảng tính toán phân bổ mẫu, xác định số ĐBĐT mẫu cần chọn nêu tại phụ lục 1.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Đơn vị chọn mẫu là địa bàn điều tra (ĐBĐT).

- Danh sách là danh sách các ĐBĐT được lập theo 2 khu vực thành thị và nông thôn trong từng tỉnh, thành phố kèm theo thông tin về số hộ, số nhân khẩu của từng địa bàn (Danh sách này được tổng hợp từ kết quả toàn diện cuộc Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1-4-1999).

- Phương pháp chọn: Chọn ngẫu nhiên hệ thống theo phương pháp cộng dồn số ĐBĐT của tất cả các xã, phường, thị trấn trong từng tỉnh, thành phố theo 2 khu vực thành thị và nông thôn. Sau đó:

- a/ Lấy tổng số ĐBĐT cộng dồn của khu vực thành thị (hoặc nông thôn) của mỗi tỉnh, thành phố chia cho số ĐBĐT mẫu cần chọn cho từng khu vực để xác định khoảng cách chọn (ký hiệu là : k).
- b/ Chọn số thứ tự đầu tiên ngẫu nhiên: giả sử là số: x (điều kiện $x \leq k$). Các số tiếp theo được xác định là: $x_i = x + i.k$; ở đây $i = 1, 2, 3, 4, \dots$ và dừng lại khi chọn đủ số ĐBĐT cần thiết, các số này rơi vào địa bàn thuộc xã, phường nào thì xã, phường đó là được chọn.

Vụ Dân số - Lao động đưa ra 3 phương án chọn mẫu khác nhau, mỗi tỉnh phải tiến hành chọn 3 lần theo 3 phương án tương ứng với các số ngẫu nhiên đầu tiên được chọn thống nhất ở tất cả các tỉnh thành phố là: 001; ($k/2$) và ($k-1$). Mỗi lần lại chọn riêng cho từng khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Ví dụ: Đối với vùng nông thôn tỉnh An Giang, có tổng số ĐBĐT cộng dồn là 3 338 ĐBĐT, ta phải chọn ra 40 địa bàn điều tra mẫu
- Khoảng cách chọn là: $k = 3\,338 / 40 = 83,4$

Phương án 1: Chọn số ngẫu nhiên đầu tiên là số 001

Các số ngẫu nhiên chọn tiếp theo là: 84,4 ; 167,8; 251,2; 334,6 ; 418 (dừng lại khi đủ 40 số)

Như vậy các ĐBĐT mang các số thứ tự cộng dồn sau đây được chọn điều tra mẫu: số 001 ; số 084 ; số 168 ; số 251; số 335 ; số 418 v.v..

Phương án 2: Chọn số ngẫu nhiên đầu tiên là số bằng $k/2 = (83,4/2) = 41,7$

Các số ngẫu nhiên chọn tiếp theo là: 125,1; 208,5; 291,9; 375,3; 458,7 ... (dừng lại khi đủ 40 số)

Như vậy các ĐBĐT mang các số thứ tự cộng dồn sau đây được chọn điều tra mẫu: số 042 ; số 125 ; số 209 ; số 292; số 375 ; số 459 v.v...

Phương án 3: Chọn số ngẫu nhiên đầu tiên là số bằng $(k-1) = (83,4 - 1) = 82,4$

Các số ngẫu nhiên chọn tiếp theo là: 165,8; 249,2; 332,6; 416; 499,4 (dừng lại khi đủ 40 số)

Như vậy các ĐBĐT mang các số thứ tự cộng dồn sau đây được chọn điều tra mẫu: số 82 ; số 166 ; số 249 ; số 333; số 416; số 499 v.v...

Dựa vào phân bố số ĐBĐT mẫu của từng tỉnh, thành phố theo 2 khu vực thành thị và nông thôn nêu tại phụ lục 1, vụ Dân số - Lao động đã trực tiếp chọn ra 3 danh sách ĐBĐT mẫu tương ứng với 3 phương án và cách chọn nêu trên, gửi thông báo trung cầu ý kiến của cục Thống kê các tỉnh, thành phố để thống nhất lựa chọn một trong ba danh sách.

Trong tháng 2/2004; Sau khi có ý kiến thống nhất với cục Thống kê các tỉnh/ thành phố về việc chọn một danh sách các ĐBĐT mẫu có được tính đại diện cao hơn; Vụ Dân số - Lao động đã tiến hành rút sơ đồ và bảng kê số nhà, số hộ, số nhân khẩu của các địa bàn được chọn gửi về các tỉnh, thành phố triển khai công tác chuẩn bị cho cuộc điều tra.

3. Suy rộng kết quả điều tra

Theo thiết kế mẫu, cuộc điều tra BDDS và nguồn lao động 1/4/2004 được tiến hành trên phạm vi mẫu xấp xỉ như nhau ở tất cả 64 tỉnh, thành phố trong cả nước. Mỗi tỉnh, thành phố điều tra khoảng 24 000 nhân khẩu.

Để tổng hợp chung số liệu cho Toàn quốc và các vùng, số liệu điều tra mẫu của các tỉnh phải được suy rộng theo số liệu chuẩn (lấy làm gốc) là số liệu báo cáo ước tính toàn bộ dân số của các tỉnh, thành phố có đến 1/4/2004 do vụ Dân số - Lao động cung cấp. Mỗi tỉnh sẽ có 4 hệ số nhân suy rộng, cả nước có 244 hệ số nhân tương ứng gán cho các trường hợp : nam hoặc nữ thuộc riêng 2 khu vực thành thị và nông thôn.

Bốn hệ số nhân suy rộng của mỗi tỉnh, thành phố được tính theo công thức sau:

$$1/ S^1_1 = \frac{D^1_1}{d^1_1}$$

Ở đây: - D^1_1 là dân số nam khu vực thành thị (số toàn bộ) của tỉnh, thành phố ước tính đến 1/4

- d^1_1 là số nam khu vực thành thị thu được từ điều tra mẫu của tỉnh/thành phố

$$2/ S^1_2 = \frac{D^1_2}{d^1_2}$$

Ở đây: - D^1_2 là dân số nữ khu vực thành thị (số toàn bộ) của tỉnh, thành phố ước tính đến 1/4

- d^1_2 là số nữ khu vực thành thị thu được từ điều tra mẫu của tỉnh/thành phố

$$3/ S^2_1 = \frac{D^2_1}{d^2_1}$$

Ở đây: - D^2_1 là dân số nam khu vực nông thôn (số toàn bộ) của tỉnh, thành phố ước tính đến 1/4

- d^2_1 là số nam khu vực nông thôn thu được từ điều tra mẫu của tỉnh/T.phố

$$4/ S^2_2 = \frac{D^2_2}{d^2_2}$$

Ở đây: - D^2_2 là dân số nữ khu vực nông thôn (số toàn bộ) của tỉnh, thành phố ước tính đến 1/4

- d^2_2 là số nữ khu vực nông thôn thu được từ điều tra mẫu của tỉnh/thành phố.

(Xem bảng tính các hệ số suy rộng mẫu nêu tại phụ lục 2).

PHẦN II

CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1

CƠ CẤU VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình là toàn bộ nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ thuộc các địa bàn điều tra mẫu có đến thời điểm điều tra (0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2004). Các nhân khẩu được đăng ký theo hộ, hộ được quy định bao gồm một hay trên một người cùng sống chung và ăn chung.

1.1 Quy mô hộ

Theo kết quả của điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/2004, quy mô hộ trung bình của Việt Nam là 4,35 người.

Phân bố phần trăm hộ theo vùng và số người trong hộ được đưa ra ở Biểu 1.1. Trong phạm vi toàn quốc, quy mô hộ trung bình của năm 2004 là 4,35 người, thấp hơn 0,2 người so với kết quả của Tổng điều tra dân số 1999 (4,6 người). Số liệu của biểu này cho thấy, trong phạm vi cả nước hộ gia đình nhỏ (hộ có từ 4 người trở xuống) là phổ biến ở nước ta, nhất là ở khu vực thành thị. Quy mô hộ trung bình ở khu vực thành thị năm 2004 chỉ có 4,2 người.

Quy mô hộ gia đình nhỏ là phổ biến ở các vùng địa lý - kinh tế, trừ Tây Bắc và Tây Nguyên. Tây Bắc và Tây Nguyên là nơi cư trú tập trung của các dân tộc ít người, hơn nữa cả hai vùng này cũng là nơi có tỷ lệ sinh cao. Ở Đồng bằng sông Hồng, cứ ba hộ thì hai hộ có 4 hoặc dưới 4 người.

BIỂU 1.1
TỶ LỆ PHẦN TRĂM SỐ HỘ CỦA TỪNG LOẠI HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH
CHIA THEO VÙNG. VIỆT NAM, 2004

	Quy mô hộ trung bình (người/hộ)					Số người bình quân 1 hộ
	1-2 người	3 người	4 người	1-4 người	5+ người	
Tổng số	14,1	16,6	28,3	59,1	40,9	4,35
Trong đó:						
Thành thị	15,1	20,3	30,3	65,7	34,3	4,2
Nông thôn	13,7	15,3	27,6	56,7	43,3	4,4
Đồng bằng sông Hồng	18,4	17,3	32,7	68,3	31,7	3,9
Đông Bắc	11,8	17,7	31,1	60,7	39,3	4,3
Tây Bắc	8,3	14,1	26,7	49,1	50,9	4,9
Bắc Trung bộ	16,0	14,1	25,5	55,6	44,4	4,3
Duyên hải Nam Trung bộ	15,2	14,6	25,6	55,4	44,6	4,4
Tây Nguyên	10,3	15,0	25,4	50,7	49,3	4,7
Đông Nam bộ	13,0	17,4	26,1	56,4	43,6	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long	11,2	17,9	27,2	56,2	43,8	4,5

1.2 Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ

Phân bố dân số là yếu tố quan trọng của phát triển. Kết quả điều tra cho thấy (xem Biểu 1.2) dân số phân bố không đều và có sự khác biệt rất lớn theo vùng địa lý-kinh tế. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 43 phần trăm dân số của cả nước sinh sống, nhưng chỉ chiếm gần 17% đất đai của cả nước. Ngược lại, hai vùng Tây Bắc và Tây Nguyên, chỉ có dưới một phần mười (8,7%) dân số của cả nước, nhưng chiếm tới hơn một phần tư (27%) diện tích đất của toàn quốc.

BIỂU 1.2
PHÂN BỐ PHẦN TRĂM DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG. VIỆT NAM, 2004

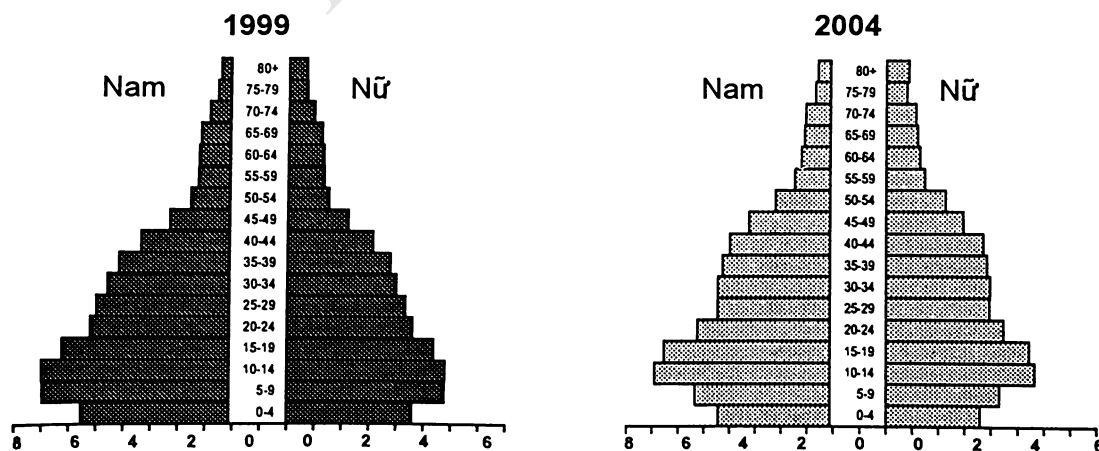
	Diện tích (%)	Dân số (%)
Đồng bằng sông Hồng	4,5	21,8
Đông Bắc	19,8	11,3
Tây Bắc	10,8	3,1
Bắc Trung bộ	15,6	12,9
Duyên hải Nam Trung bộ	10,0	8,5
Tây Nguyên	16,5	5,7
Đông Nam bộ	10,5	16,0
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	20,9
Tổng số	100,0	100,0

Nguồn số liệu:
 - Diện tích - theo "Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000", Tổng cục Địa chính, 2001, trang 45
 - Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004.

1.3 Cơ cấu theo giới tính và độ tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của nhiều thế hệ, trong đó có các thế hệ mới sinh trong vòng 5-10 năm gần đây. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số là tháp dân số.

Hình 1.1
Tháp dân số Việt Nam, 1999-2004



So sánh tháp dân số đã thu thập trong cuộc tổng điều tra dân số 1/4/1999 với số liệu của cuộc điều tra biến động dân số 1/4/2004 (cách nhau 5 năm) cho thấy:

- Sự thu hẹp tương đối nhanh của ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam và nữ, đặc biệt là của nhóm 0-4 tuổi và nhóm 5-9 tuổi, nói lên rằng mức sinh giảm liên tục và nhanh trong suốt 10 năm qua.
- Sự “nở ra” khá nhanh của các thanh trên đỉnh tháp đối với cả nam và nữ cho thấy dân số nước ta đã bắt đầu có xu hướng lão hoá với tỷ trọng người già ngày càng tăng.
- Sự “nở ra” khá đều của các thanh từ 15-49 tuổi và 15-54 tuổi đối với cả nam và nữ làm cho hình dạng của tháp dần dần trở thành “hình tang trống” cho thấy: (1) Số phụ nữ bước vào các độ tuổi có khả năng sinh đẻ ngày càng tăng, đặc biệt là nhóm phụ nữ 20-24 tuổi có tỷ suất mắn đẻ cao nhất (là những thế hệ “sinh bù sau chiến tranh” đã xảy ra trong những năm 1976-1980); (2) Số người bước vào độ tuổi lao động cũng ngày càng tăng nhanh, đây là một lợi thế nhưng cũng là một sức ép đối với công tác giải quyết việc làm ở nước ta; (3) Mức độ chết ngày càng giảm và tuổi thọ của dân số đang tăng khá nhanh.

BIỂU 1.3
CƠ CẤU DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI. VIỆT NAM, 2004

Nhóm tuổi	Nam (%)	Nữ (%)	Tổng số (%)	Tỷ lệ giới tính (%)
0-4	7,79	7,03	7,40	107,1
5-9	9,42	8,49	8,94	107,2
10-14	12,27	11,10	11,67	107,7
15-19	11,63	10,70	11,16	105,0
20-24	9,28	8,81	9,04	101,7
25-29	7,85	7,76	7,80	97,8
30-34	7,86	7,77	7,82	97,8
35-39	7,48	7,54	7,51	95,9
40-44	7,01	7,27	7,14	93,3
45-49	5,66	5,78	5,73	94,6
50-54	3,81	4,46	4,14	82,7
55-59	2,50	2,90	2,70	83,4
60-64	2,02	2,55	2,29	76,4
65+	5,42	7,85	6,66	66,7
Tổng số	100,0	100,0	100,0	96,6

Cơ cấu dân số theo tuổi còn được sử dụng để tính tỷ lệ phụ thuộc. Thông thường, dân số các độ tuổi trẻ và già là gánh nặng cho dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa tuổi, mức độ chết, mức độ sinh và lực lượng lao động. Biểu 1.4 dưới đây phản ánh tỷ lệ phụ thuộc của dân số nước ta theo số liệu của 4 cuộc điều tra. Tỷ lệ này biểu thị số người ở độ tuổi dưới 15 (0-14 tuổi) và 60 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-59.

BIỂU 1.4
TỶ LỆ PHỤ THUỘC QUA CÁC NĂM 1979, 1989, 1999 VÀ 2004

	1979*	1989*	1999**	2004
Tỷ lệ phụ thuộc trẻ em (0-14)	84	73	56	44,45
Tỷ lệ phụ thuộc người già (60+)	14	13	14	14,19
Tỷ lệ phụ thuộc chung	98	86	70	58,63
<i>Nguồn:</i>				
(*) Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam: Kết quả điều tra mẫu, Biểu 5.7, trang 38				
(**) Số liệu điều tra toàn bộ.				

Số liệu của Biểu 1.4 cho thấy, tỷ lệ phụ thuộc của nước ta giảm nhanh qua các năm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1989 và 1999, sau 10 năm, tỷ lệ phụ thuộc chung giảm 16 điểm phần trăm, từ 86 phần trăm xuống 70 phần trăm. Đến năm 2004, tỷ lệ này tiếp tục giảm xuống còn 58,6 phần trăm. Sự giảm đó hầu hết là do giảm tỷ lệ phụ thuộc trẻ em. Điều đó một lần nữa nói lên rằng, mức sinh của nước ta liên tục giảm. Tỷ lệ phụ thuộc của nhóm người già tăng chậm, từ 13 phần trăm năm 1989 lên 14 phần trăm năm 1999. Tỷ lệ đó không thay đổi sau bốn năm từ 1999 đến 2004 (14 phần trăm).

CHƯƠNG 2

TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Các cuộc điều tra mẫu biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện đều thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân của những người từ 15 tuổi trở lên. Có hai câu hỏi về nội dung nói trên. Đó là, tình trạng hôn nhân hiện tại của một người; và tháng năm xảy ra sự kiện. Tuy nhiên, tỷ trọng người kết hôn dưới 15 tuổi không đáng kể, nên số liệu trình bày ở chương này chỉ liên quan đối với những người từ 15 tuổi trở lên.

Một người được tính là “có vợ” (hoặc “có chồng”) là người được pháp luật hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc sống với người khác giới như vợ chồng. Tình trạng hôn nhân của một người có thể rơi vào hai nhóm sau: đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần; và chưa từng kết hôn. Nhóm đầu bao gồm các tình trạng hôn nhân: hiện đang có vợ/chồng, góa (người mà vợ hoặc chồng đã chết, nhưng chưa tái kết hôn), ly hôn (người đã ly hôn theo pháp luật, nhưng chưa tái kết hôn) hoặc ly thân (người đã kết hôn, nhưng hiện tại không cùng sống với vợ hoặc chồng như vợ chồng). Còn nhóm sau chỉ bao gồm những người chưa từng bao giờ kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Mức độ kết hôn

Biểu 2.1 trình bày phần trăm nam và nữ theo tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra. Với dân số từ 15 tuổi trở lên, 64% nam hiện đang có vợ và 61% nữ hiện đang có chồng. Số liệu còn cho thấy, kết hôn ở nước ta là khá phổ biến, đặc biệt là với nam giới. Gần như toàn bộ nam giới đều đã từng kết hôn trong cuộc đời của mình, ở vào độ tuổi 50 trở lên. Ở nhóm tuổi 50-54, 99% nam đã từng kết hôn, trong khi gần 7% phụ nữ cũng ở độ tuổi đó chưa từng kết hôn.

Với độ tuổi trẻ trước 25, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ví dụ như, nữ ở độ tuổi 20-24 đã từng kết hôn nhiều gấp hai lần so với nam giới (43 so với 20 phần trăm). Sau tuổi 35, tỷ trọng đã từng kết hôn của nữ giới bắt đầu thấp hơn so với của nam.

BIỂU 2.1
PHÂN BỐ PHẦN TRĂM TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân				
	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM					
15-19	98,6	1,4	0,0	0,0	0,0
20-24	79,9	19,9	0,0	0,1	0,1
25-29	37,9	61,3	0,1	0,4	0,3
30-34	14,5	84,2	0,2	0,7	0,4
35-39	6,0	92,5	0,4	0,7	0,4
40-44	2,8	95,4	0,7	0,7	0,4
45-49	2,0	96,0	1,1	0,6	0,3
50-54	1,3	95,8	1,9	0,6	0,4
55-59	0,9	95,1	3,3	0,4	0,3
60+	0,6	84,0	14,8	0,3	0,4
Tổng số 15 - 49	41,8	57,2	0,3	0,4	0,2
Tổng số 15+	33,8	63,5	2,0	0,4	0,3
NỮ					
15-19	93,6	6,3	0,0	0,1	0,0
20-24	57,3	41,7	0,2	0,5	0,3
25-29	20,8	76,9	0,7	1,0	0,6
30-34	10,7	85,9	1,3	1,4	0,7
35-39	7,7	87,3	2,5	1,8	0,7
40-44	7,2	85,1	4,5	2,3	0,9
45-49	6,6	81,7	7,9	2,6	1,2
50-54	6,6	76,0	13,4	2,6	1,4
55-59	5,2	68,9	22,6	2,0	1,2
60+	2,3	43,6	52,3	1,0	0,8
Tổng số 15 - 49	34,2	62,0	2,1	1,2	0,6
Tổng số 15+	26,8	60,5	10,7	1,3	0,7
CHUNG					
Tổng số 15+	30,2	61,9	6,5	0,9	0,5
Thành thị	32,3	59,8	6,0	1,4	0,5
Nam	36,0	61,3	1,8	0,6	0,3
Nữ	29,0	58,4	9,9	2,0	0,7
Nông thôn	29,4	62,7	6,7	0,7	0,5
Nam	33,0	64,3	2,1	0,3	0,3
Nữ	26,0	61,3	11,0	1,0	0,7

Với nữ, tỷ trọng hiện đang có chồng giảm dần sau tuổi 40. Chỉ có 82 phần trăm nữ hiện đang có chồng ở độ tuổi 45-49, trong khi con số đó của nam cùng độ tuổi là 96 phần trăm. Tỷ trọng góa của nữ cao hơn của nam (11 so với 2 phần trăm). Sự khác biệt này có thể là do các lý do sau: mức độ chết của nam cao hơn của nữ; nam giới đã chết trong các cuộc chiến tranh diễn ra trước đây ở nước ta; nam góa vợ thường tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Có sự khác biệt về mức kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng dân số chưa từng kết hôn của thành thị cao hơn của nông thôn (32 so với 29 phần trăm). So với năm 1999, con số đó của thành thị giảm (1999: 33 phần trăm) và của nông thôn tăng (1999: 27 phần trăm).

Tỷ trọng ly hôn ở nước ta thấp, song có sự khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn. Tỷ trọng ly hôn của nam cao gấp 2 lần của nữ và của thành thị cao gấp hai lần nông thôn. Sự khác biệt đó có thể giải thích do một vài nhân tố. Thứ nhất, với nữ hôn nhân tan vỡ để lại hậu quả tâm lý nặng nề hơn, do vậy nam thường tái kết hôn nhiều hơn. Thứ hai, dường như điều kiện kinh tế của người thành thị độc lập hơn so với của nông thôn, nên họ dễ dàng chấp nhận ly hôn hơn.

Tỷ trọng ly thân là không đáng kể và không có khác biệt theo giới tính và thành thị, nông thôn.

Các đặc tính hôn nhân của dân số nước ta trong một số năm gần đây được trình bày ở Biểu 2.2, bao gồm tỷ trọng kết hôn ở các nhóm tuổi 15-19, 20-24, 45-49 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM).

Số liệu của biểu cho thấy, trong 5 năm qua có sự thay đổi về kết hôn. Tỷ trọng đã từng kết hôn ở nhóm 15-19 và 20-24 có xu hướng giảm nhẹ với cả nam và nữ.

SMAM cũng có xu hướng tăng, song mức tăng của nam cao hơn của nữ. SMAM của nam tăng 1,4 năm trong vòng 5 năm 1999-2004, cao gấp hai lần mức tăng của nữ (0,7 năm). Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ ngày càng lớn, đạt 3,3 năm vào năm 2004. Điều đó chứng tỏ ngày càng có nhiều nam giới chọn vợ kém hơn nhiều tuổi.

So với thời kỳ trước 1989-1999, SMAM của nam tăng nhanh hơn. Mức tăng SMAM của nam trong 5 năm 1999-2004 gần gấp đôi mức tăng trong 10 năm 1989-1999 (1,4 năm so với 0,8 năm). Còn SMAM của nữ trong các năm 1989-1999 giảm, còn từ sau năm 1999 có chiều hướng tăng nhẹ.

Ngoài ra, số liệu của Biểu 2.2 còn cho thấy, tỷ trọng đã từng kết hôn ở các nhóm tuổi trẻ có xu hướng giảm chút ít trong năm năm vừa qua đối với cả nam giới và

nữ giới. So với năm 1999, tỷ trọng đã từng kết hôn năm 2004 của nhóm tuổi 15-19 và 20-24 đã giảm đi từ gần 30 phần trăm đến trên 50 phần trăm đối với cả nam và nữ.

Ở nước ta, tỷ trọng đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 của nam luôn cao hơn so với của nữ. Trong thời kỳ từ năm 1989 đến nay, tỷ trọng đã từng kết hôn của nam nhóm tuổi 45-49 khá ổn định ở mức 98-99 phần trăm. Còn con số đó của nữ có xu hướng giảm chút ít.

BIỂU 2.2

TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU, TỶ TRỌNG ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CỦA CÁC NHÓM TUỔI 15-19, 20-24 VÀ 45-49 CHIA THEO GIỚI TÍNH, VÀ CHÊNH LỆCH SMAM, VIỆT NAM, 1999-2004

Năm điều tra	Nam				Nữ				Chênh lệch SMAM (Nam-Nữ)
	SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			SMAM (năm)	Phần trăm đã từng kết hôn			
		15-19	20-24	45-49		15-19	20-24	45-49	
1989**	24,5	4,5	36,6	98,6	23,2	11,4	57,5	96,7	1,3
1999*	25,3	2,2	32,3	98,8	22,7	9,2	54,6	94,2	2,5
1999**	25,4	2,5	30,4	98,5	22,8	9,3	54,3	94,2	2,6
2000	25,7	1,8	28,0	98,5	22,9	7,2	51,9	93,4	2,8
2001	25,7	1,9	28,5	98,6	22,8	8,0	52,6	93,4	2,9
2002	26,0	1,6	24,9	98,2	22,8	7,0	48,3	91,7	3,1
2003	26,2	1,6	23,4	98,5	23,1	6,6	46,2	93,1	3,1
2004	26,7	1,4	20,1	98,0	23,4	6,4	42,7	93,4	3,3

*: Số liệu điều tra mẫu
 **: Số liệu điều tra toàn bộ

2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của các tỉnh

Biểu 2.3 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu và chênh lệch chia theo giới tính của các vùng và tỉnh. Đối với cấp vùng, số liệu cho thấy một điều thú vị là ở đâu có SMAM của nam cao thì ở đó SMAM của nữ cũng cao. Trong đó, có thể thấy, SMAM cao nhất là thuộc Đông Nam bộ, tiếp sau là của Duyên hải Nam trung bộ. Con số đó thấp nhất thuộc về Tây Bắc, tiếp đến là Đông Bắc.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu có sự khác biệt khá rõ theo thành thị và nông thôn. Trong khi SMAM của nam ở thành thị cao hơn của nông thôn 2,6 năm, thì SMAM của nữ ở nông thôn và thành thị là như nhau. Hơn nữa, chênh lệch SMAM giữa nam và nữ của khu vực thành thị cao gần gấp hai lần con số đó của nông thôn (5,7 năm so với 3,1 năm). Điều đó cho thấy, nam thành thị có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nam nông thôn, và ở thành thị chú rể chọn vợ kém nhiều tuổi hơn so với ở nông thôn.

BIỂU 2.3

TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA NAM VÀ NỮ, VÀ CHÊNH LỆCH CỦA TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU GIỮA NAM VÀ NỮ CHIA THEO TỈNH, VÙNG VÀ NƠI CƯ TRÚ, VIỆT NAM 2004

Tỉnh/Vùng	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam-Nữ)	Tỉnh/Vùng	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam-Nữ)
	Nam	Nữ			Nam	Nữ	
Toàn quốc	26,7	23,4	3,3	Thanh Hóa	25,6	22,4	3,2
Thành Thị	28,6	22,9	5,7	Nghệ An	26,3	24,0	2,3
Nông thôn	26,0	22,9	3,1	Hà Tĩnh	27,0	23,4	3,6
<i>Đông bằng sông Hồng</i>	26,4	22,7	3,7	Quảng Bình	27,1	24,4	2,7
<i>Đông Bắc</i>	25,0	22,2	2,8	Quảng Trị	27,6	22,9	4,7
<i>Tây Bắc</i>	23,8	21,3	2,5	Thừa Thiên - Huế	28,9	25,3	3,5
<i>Bắc Trung bộ</i>	26,6	23,6	3,0	Đà Nẵng	29,6	25,5	4,1
<i>D. hải Nam Trung bộ</i>	28,1	24,5	3,5	Quảng Nam	28,4	24,2	4,2
<i>Tây Nguyên</i>	26,2	22,9	3,3	Quảng Ngãi	28,2	25,0	3,2
<i>Đông Nam bộ</i>	28,4	24,9	3,6	Bình Định	27,3	24,3	3,0
<i>Đ. B. sông Cửu Long</i>	26,5	23,6	2,8	Phú Yên	27,2	24,3	2,9
Hà Nội	28,3	24,2	4,1	Khánh Hòa	28,2	24,3	3,9
Hải Phòng	27,5	23,4	4,1	Kon Tum	25,1	22,4	2,7
Vĩnh Phúc	25,2	22,8	2,4	Gia Lai	25,7	22,2	3,5
Hà Tây	26,4	22,6	3,8	Đắk Lắk	25,9	23,2	2,7
Bắc Ninh	24,5	21,8	2,7	Đắk Nông	25,6	22,0	3,5
Hải Dương	25,6	22,5	3,2	Lâm Đồng	27,7	23,7	4,0
Hưng Yên	25,5	22,2	3,3	TP. Hồ Chí Minh	29,1	25,4	3,6
Hà Nam	26,1	22,9	3,2	Ninh Thuận	27,8	24,5	3,4
Nam Định	25,9	21,4	4,5	Bình Phước	26,8	23,1	3,7
Thái Bình	25,6	21,6	4,1	Tây Ninh	26,5	23,2	3,3
Ninh Bình	25,9	23,2	2,7	Bình Dương	27,7	24,5	3,3
Hà Giang	22,8	20,9	1,8	Đồng Nai	29,1	25,6	3,6
Cao Bằng	23,5	21,4	2,1	Bình Thuận	27,5	24,1	3,5
Lào Cai	24,3	21,8	2,5	Bà Rịa - Vũng Tàu	28,6	24,8	3,8
Bắc Kạn	24,7	21,9	2,8	Long An	26,6	23,1	3,5
Lạng Sơn	24,8	22,7	2,0	Đồng Tháp	26,5	23,9	2,6
Tuyên Quang	25,0	22,6	2,4	An Giang	26,0	23,3	2,7
Yên Bái	24,7	21,5	3,2	Tiền Giang	26,1	22,7	3,4
Thái Nguyên	25,7	22,7	3,0	Vĩnh Long	27,2	24,1	3,1
Phú Thọ	25,4	22,6	2,8	Bến Tre	27,2	23,0	4,2
Bắc Giang	24,1	21,5	2,7	Kiên Giang	26,0	23,0	3,0
Quảng Ninh	27,8	23,6	4,2	Cần Thơ	27,6	24,8	2,8
Lai Châu	22,6	20,3	2,3	Hậu Giang	27,1	24,7	2,3
Điện Biên	23,9	21,0	2,9	Trà Vinh	25,7	23,0	2,7
Sơn La	22,9	20,9	2,0	Sóc Trăng	26,4	24,5	1,9
Hòa Bình	25,3	22,4	2,9	Bạc Liêu	26,7	24,6	2,2
				Cà Mau	26,3	24,1	2,2

Với cấp tỉnh, Đà Nẵng có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là cao nhất, tiếp sau là TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Thừa Thiên - Huế và Bà Rịa - Vũng Tàu. Con số đó thấp nhất là của Lai Châu, tiếp đến là Hà Giang, Sơn La và Cao Bằng. Còn với nữ ở cấp tỉnh, SMAM cũng có trật tự gần tương tự như vậy.

Về chênh lệch giữa tuổi kết hôn trung bình lần đầu có thể thấy rằng, 5 năm trước vào năm 1999, chỉ có 7 tỉnh có giá trị đó lớn hơn 3 năm, thì vào năm 2004, có tới 10 tỉnh có giá trị SMAM lớn hơn 4 năm. Điều đó, một lần nữa khẳng định rằng, nam giới ưa chọn vợ ít hơn mình nhiều tuổi.

Nhìn chung, những điều nói trên có thể cho ta thấy: ở đâu có mức độ đô thị hoá cao hơn hoặc kinh tế phát triển hơn, ở đó người ta kết hôn muộn hơn; và ở đâu nghèo hơn, thì ở đó người ta lại kết hôn sớm hơn.

2.3. Mức chưa từng kết hôn chia theo nơi cư trú

Đô thị hoá là chỉ số đánh giá sự thay đổi cách sống, các hoạt động kinh tế thường liên quan đến kết hôn muộn. Để biết về mức thay đổi, phần này xem xét về mức chưa từng kết hôn. Biểu 2.4 đưa ra tỷ trọng chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 theo giới tính và thành thị, nông thôn của một số năm. Nguồn số liệu là của tổng điều tra dân số 1989, 1999 và của điều tra mẫu biến động dân số 2003 và 2004.

Nhìn chung, tỷ trọng chưa từng kết hôn của nam nhóm tuổi 30-34 và 35-39 tăng qua các giai đoạn. Tính từ năm 2003 trở về trước, mức tăng nói trên của thành thị cao hơn so với của nông thôn; Riêng mức tăng giữa hai năm 2003 và 2004 của thành thị và nông thôn là gần như nhau. Sự thay đổi tỷ trọng chưa từng kết hôn của nam nhóm tuổi 40-44 là không rõ ràng.

Đối với nữ, tỷ trọng chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi không tăng, thậm chí còn giảm nhẹ.

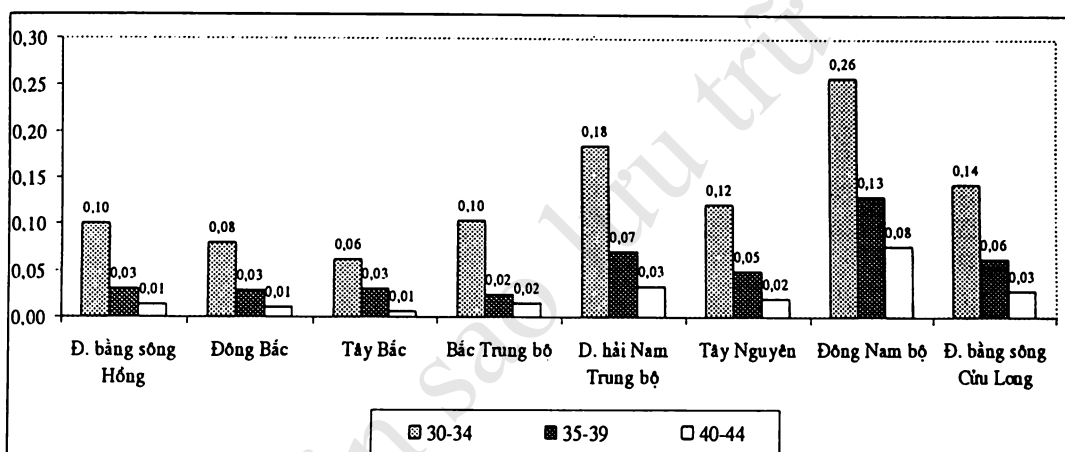
BIỂU 2.4
TỶ TRỌNG CHƯA TỪNG KẾT HÔN CHIA THEO MỘT SỐ NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ NƠI CƯ TRÚ,
VIỆT NAM 1989, 1999, 2003 VÀ 2004

	Thành thị				Nông thôn			
	1989	1999	2003	2004	1989	1999	2003	2004
NAM								
30-34	0,135	0,186	0,232	0,241	0,044	0,068	0,089	0,108
35-39	0,060	0,088	0,096	0,113	0,020	0,027	0,030	0,039
40-44	0,033	0,052	0,048	0,057	0,013	0,015	0,014	0,016
NỮ								
30-34	0,152	0,140	0,143	0,156	0,096	0,082	0,084	0,088
35-39	0,124	0,097	0,101	0,106	0,072	0,066	0,068	0,065
40-44	0,084	0,086	0,085	0,091	0,050	0,057	0,063	0,064

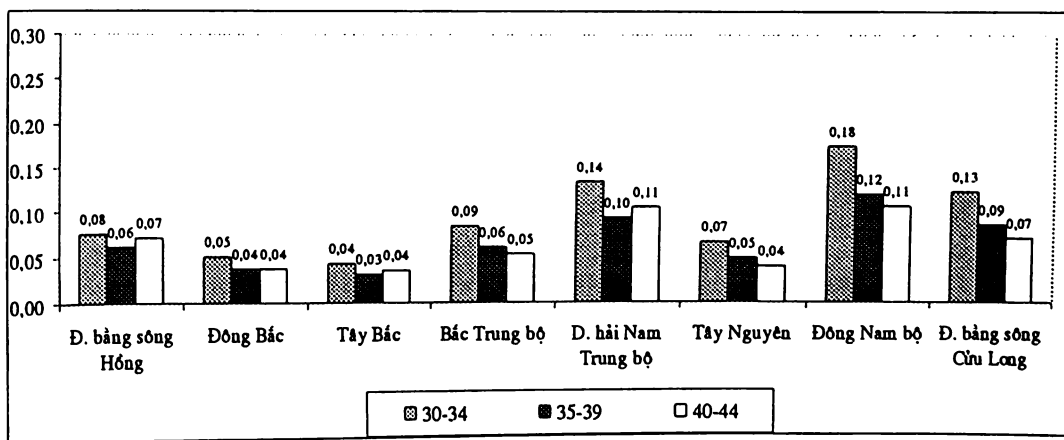
Hình 2.1 và 2.2 đưa ra tỷ trọng chưa từng kết hôn của một số nhóm tuổi chia theo vùng của nam và nữ. Với cả nam và nữ, tỷ trọng đó cao nhất là của Đông Nam bộ, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung bộ. Con số đó thấp nhất là của Tây Bắc, tiếp sau là Đông Bắc. Tỷ trọng chưa từng kết hôn cao nhất gấp 4 lần so với tỷ trọng thấp nhất.

Phụ lục 2.1 trình bày tỷ trọng chưa kết hôn của các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 chia theo tỉnh, thành phố.

Hình 2.1
Tỷ trọng chưa từng kết hôn của nam các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 chia theo vùng, Việt Nam 2004



Hình 2.2
Tỷ trọng chưa từng kết hôn của nữ các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 chia theo vùng, Việt Nam 2004



2.4. Kết hôn ở tuổi 15-19

Trong tổng điều tra 1999, cũng như trong các cuộc điều tra sau đó đều cho thấy có hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Để thấy được xu hướng đó, Phụ lục 2 trình bày phần trăm kết hôn ở các độ tuổi từ 15 đến 19 và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của vị thành niên.

Số liệu cho thấy, trong phạm vi cả nước tỷ trọng kết hôn của nam ở nhóm tuổi 15-19 là 0,3 phần trăm, giảm đi khá nhiều so với năm 2003 (1,6 phần trăm). Tỷ trọng kết hôn của nữ cũng ở nhóm tuổi 15-19 là 6%, giảm không đáng kể so với con số đó của năm 2003 (6,6 phần trăm).

Mức kết hôn ở tuổi 15-19 có sự khác biệt theo nơi cư trú, tỷ trọng kết hôn của cả nam và nữ sống ở nông thôn gấp từ hai lần trở lên so với con số đó của thành thị.

Mức kết hôn của dân số tuổi 15-19 cũng có khác biệt khá rõ theo vùng. Tỷ trọng đã từng kết hôn của cả nam và nữ ở Tây Bắc là cao nhất, tiếp sau là Đông Bắc. Điều đáng quan tâm là, cứ 10 nam ở tuổi 19 của Tây Bắc thì có tới hai người đã từng kết hôn (22 phần trăm) và tỷ trọng đó của nữ cùng độ tuổi 19 còn cao hơn - 36 phần trăm.

Tỷ trọng đã từng kết hôn ở tuổi 15-19 thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng đối với nam (0,3 phần trăm) và ở Bắc Trung bộ đối với nữ (3,6 phần trăm).

CHƯƠNG 3

MỨC SINH VÀ MỨC ĐỘ CHẾT

I. MỨC SINH

1.1. Giới thiệu

Dựa trên các thông tin về sinh và chết xảy ra trong thời gian từ Tết Quý Mùi năm 2003 đến thời điểm 1/4/2004, chương này tiến hành đánh giá mức độ và xu hướng về sinh đẻ và tử vong. Phiếu điều tra đã thu thập thêm các thông tin về số con đã sinh, số con hiện đang sống trong cùng một hộ với người mẹ, số con hiện đang sống ở nơi khác và số con đã chết của toàn bộ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi. Các số liệu này đã được sử dụng để tính toán mức sinh tích lũy theo nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ trọng chết trong số các trẻ em đã sinh ra chia theo tuổi phụ nữ cũng đã được sử dụng để ước lượng mức độ chết của trẻ sơ sinh.

1.2. Tổng tỷ suất sinh

Trong các số đo về mức sinh, tổng tỷ suất sinh (ký hiệu là TFR)¹ là một chỉ số được sử dụng để đánh giá mức sinh. Do TFR không phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi, nên nó còn được sử dụng làm công cụ để so sánh mức sinh giữa các tập hợp dân số khác nhau hoặc qua các thời kỳ khác nhau.

BIỂU 3.1
MỨC SINH (TFR) HIỆN THỜI CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM Á VÀ VIỆT NAM

	NĂM	TỔNG TỶ SUẤT SINH (TFR)
Đông Nam Á	2002	2,5
Việt Nam	2001	2,28
	2002	2,12
	2003 ²	2,23
Nguồn:		
• United Nations: 2002 ESCAP Population Data Sheet.		
• TCTK: Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2003: Những kết quả chủ yếu. NXB Thống kê, Hà Nội 2/2003.		

¹ TFR được định nghĩa là số con trung bình mà một người phụ nữ sinh ra trong suốt cuộc đời sinh đẻ của mình.

² Mức sinh năm 2003 được thu thập từ cuộc "điều tra hồi tưởng" tiến hành vào thời điểm 1/4/2004.

Từ biểu số liệu trên có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

- Mức sinh của Việt Nam thấp hơn mức trung bình của khu vực;
- Có sự “dao động” mức sinh trong năm qua.

Về độ lớn, TFR = 2,23 con/phụ nữ vào năm 2003 đã xấp xỉ mức sinh thay thế, so với các nước trong khu vực thì mức sinh của nước ta hiện thuộc loại thấp. Nhận xét này phù hợp với quan điểm đánh giá mới đây của các chuyên gia hàng đầu thế giới về lĩnh vực nhân khẩu học và của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA).³

1.3. Xu hướng thay đổi mức sinh

Ngoài tổng tỷ suất sinh (TFR), tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi phụ nữ (ký hiệu là ASFR) cũng là một số đo mức sinh không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số. ASFR của một nhóm tuổi (X) được định nghĩa là một tỷ suất tính bằng đơn vị phần nghìn của số trẻ em do những phụ nữ thuộc nhóm tuổi (X) sinh ra chia cho dân số nữ trung bình của nhóm tuổi (X) đó.

BIỂU 3.2
XU HƯỚNG THAY ĐỔI MỨC SINH 15 NĂM QUA

Nhóm tuổi	Năm 1988 (TĐTDS 1.4.1989)	Năm 1998 (TĐTDS 1.4.1999)	Năm 2000 (Điều tra 1.4.2001)	Năm 2001 (Điều tra 1.4.2002)	Năm 2002 (Điều tra 1.4.2003)	Năm 2003 (Điều tra 1.4.2004)
15-19	35	29	24	23	32	31
20-24	197	158	147	145	143	140
25-29	209	135	137	141	136	143
30-34	155	81	79	83	75	83
35-39	100	41	39	39	35	38
40-44	49	18	13	14	11	11
45-49	14	6	4	3	2	1
TFR	3,8	2,33	2,25	2,28	2,12	2,23

Số liệu của Biểu 3.2 cho thấy:

- Năm 2002 (qua số liệu điều tra 1/4/2003), TFR đạt mức sinh thay thế, tất cả các tỷ suất sinh đặc trưng (ASFR) của các nhóm tuổi phụ nữ đều đạt thấp nhất.⁴
- Năm 2003 (qua số liệu điều tra 1/4/2004), mức sinh tăng khá ở 2 nhóm 25-29 và 30-34; gần như “dừng” ở nhóm 20-24 và 35-39 (tăng/giảm không đáng kể). Mặc dù mức sinh năm 2003 có tăng lên, song TFR vẫn thấp hơn các năm trước 2002.

³ Xem báo cáo của chuyên gia Gigi Santow, 4/2005 và Báo cáo của UNFPA “Tăng trưởng dân số Việt Nam – Thực trạng từ những con số. Hà Nội, 5/2005”.

⁴ Ở đây không xét nhóm phụ nữ 15-19 tuổi, vì nhóm này có mức sinh rất thấp và không ổn định, nên nó mắc sai số mẫu lớn.

Hiện tượng mức sinh có sự “dao động” khi đã tiệm cận hoặc đạt mức sinh thay thế là một hiện tượng khá phổ biến ở nhiều nước trên thế giới.

Xét cho cả thời kỳ 5-năm (1988-2003): Mức sinh của Việt Nam (TFR) vẫn liên tục giảm.

BIỂU 3.3

TỶ LỆ % TĂNG SỐ PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐÈ TRONG 5 NĂM 1999-2004

Nhóm tuổi	1999-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	Bình quân 1999-2004
Tổng số	4,9	1,5	1,6	2,8	2,7
15-19	7,1	1,0	-0,9	1,8	2,2
20-29	-0,5	-1,4	0,1	3,5	0,4
30-34	3,0	0,9	2,7	-0,1	1,6
35-39	4,5	3,1	-0,2	2,0	2,3
40-44	15,8	2,2	3,6	4,0	6,1
45-49	10,2	11,3	10,4	6,3	9,1

Biểu 3.3 cho thấy: Số phụ nữ bước vào độ tuổi sinh đẻ (15-49) tăng với tốc độ không đều, đặc biệt là nhóm phụ nữ có mức sinh cao nhất (20-29 tuổi) có tốc độ giảm hoặc tăng không đáng kể trong thời kỳ 2000-2002, nhưng lại tăng khá nhanh vào năm 2003-2004 cho phép khẳng định mức sinh tăng lên trong năm 2003 còn do ảnh hưởng của thay đổi cơ cấu tuổi. Điều này đã được khẳng định từ kết quả phân tích số liệu điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe 2002 (VNDHS 2002).⁵

1.4. Sự khác biệt về mức sinh giữa thành thị và nông thôn

BIỂU 3.4

SỰ KHÁC BIỆT VỀ MỨC SINH GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN,
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ-KHHGD 1/4/2004

Nhóm tuổi	Tỷ suất sinh đặc trưng (ASFR) (phần nghìn)		
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
15-19	31	15	36
20-24	140	92	161
25-29	143	133	147
30-34	83	85	82
35-39	38	38	38
40-44	11	10	11
45-49	1	1	2
TFR	2,23	1,87	2,38

⁵ Xem: Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em: Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe 2002. NXB Thống kê. Hà Nội, 9-2003, tr.38.

Từ Biểu 3.4 có thể rút ra hai nhận xét sau đây:

- TFR nông thôn cao hơn thành thị khoảng 0,5 con/phụ nữ;
- 2 nhóm tuổi 20-24 và 25-29 có vai trò quyết định đến độ lớn và tốc độ giảm mức sinh. Vì vậy, có thể xếp số phụ nữ thuộc hai nhóm tuổi này vào nhóm “đối tượng” cần đặc biệt quan tâm đối với công tác dân số-KHHGD ở nước ta.

1.5. Sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng

Bên cạnh tổng tỷ suất sinh (TFR) và tỷ suất sinh đặc trưng (ASFR), mức sinh còn được đo bằng tỷ suất sinh thô (ký hiệu là CBR). CBR được định nghĩa bằng số trẻ em mới sinh ra trong 1 năm chia cho tổng dân số trung bình của năm đó (tính bằng đơn vị phần nghìn).

BIỂU 3.5
SỰ KHÁC BIỆT VỀ MỨC SINH GIỮA CÁC VÙNG, ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ-KHHGD 1/4/2004

Đơn vị tính CBR: phần nghìn

Vùng	Năm 1998 (TĐTDS 1.4.1999)		Năm 2000 (Điều tra 1.4.2001)		Năm 2001 (Điều tra 1.4.2002)		Năm 2002 (Điều tra 1.4.2003)		Năm 2003 (Điều tra 1.4.2004)	
	CBR	TFR	CBR	TFR	CBR	TFR	CBR	TFR	CBR	TFR
Cả nước	21,0	2,5	18,6	2,25	19,0	2,28	17,5	2,12	19,2	2,23
1. ĐB Sông Hồng	17,0	2,1	16,4	2,1	17,2	2,1	17,1	2,2	18,1	2,2
2. Đông Bắc	20,6	2,5	18,1	2,4	18,9	2,3	18,2	2,2	19,5	2,3
3. Tây Bắc	29,1	3,7	25,4	3,1	24,1	2,3	23,2	2,7	22,7	2,5
4. Bắc Trung bộ	22,7	3,0	18,5	2,7	18,3	2,6	18,8	2,6	19,7	2,6
5. Nam Trung bộ	21,6	2,6	18,7	2,5	20,5	2,4	18,2	2,3	18,9	2,3
6. Tây Nguyên	31,6	4,2	27,0	3,6	24,7	3,2	23,3	3,1	24,1	3,1
7. Đông Nam bộ	19,0	2,0	18,3	2,2	17,5	2,0	16,0	1,8	17,7	1,9
8. ĐB sông Cửu Long	20,4	2,3	18,6	2,2	17,7	2,0	17,1	1,9	18,9	2,0

Tỷ suất sinh thô (CBR) có ưu điểm là dễ tính toán và không đòi hỏi nhiều loại số liệu, song có hạn chế cơ bản là nó phụ thuộc rất chặt vào cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi: so sánh 2 tập hợp dân số có mức sinh như nhau, nhưng ở đâu có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn (nhất là những phụ nữ 20-29 tuổi là nhóm có mức mắn đẻ cao nhất) thì ở đó có CBR cao hơn, và ngược lại. Vì nhược điểm này, CBR không được dùng để đánh giá trực tiếp mức sinh (nếu chưa qua kỹ thuật “chuẩn hóa” CBR). (Ở nước ta, nhiều nhà quản lý quen sử dụng trực tiếp CBR để đánh giá mức sinh, nên đôi khi dẫn đến những nhận định thiếu chính xác về mức sinh tăng hay giảm, cao hay thấp...).

Biểu 3.5 cho phép rút ra mấy nhận xét sau đây:

- Qua số liệu điều tra 1/4/2004, mặc dù CBR và TFR đã tăng vào năm 2003, song cả CBR và TFR vẫn nằm trong xu hướng giảm nếu xét cả thời kỳ 5 năm 1998-2003.
- Tây Nguyên, Tây Bắc và Bắc Trung bộ luôn luôn là những vùng có mức sinh cao. Ngược lại, Đông Nam bộ, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long luôn luôn là những vùng có mức sinh thấp.

I.6. Mức độ và xu hướng thay đổi “Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên”

BIỂU 3.6

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG TỔNG SỐ PHỤ NỮ SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA. VIỆT NAM, 2001-2003

Vùng	Năm 2001 (Điều tra 1/4/2002)	Năm 2002 (Điều tra 1/4/2003)	Năm 2003 (Điều tra 1/4/2004)
I. Tính theo số con sinh trong 12 tháng qua:			
Cả nước	21,7	21,5	20,2
- Thành thị	12,9	12,6	11,5
- Nông thôn	24,3	24,2	23,2
1. ĐB Sông Hồng	15	15	15
2. Đông Bắc	20	18	18
3. Tây Bắc	29	30	28
4. Bắc Trung bộ	29	30	29
5. Nam Trung bộ	27	27	26
6. Tây Nguyên	35	38	36
7. Đông Nam bộ	19	19	17
8. ĐB sông Cửu Long	18	17	16
II. Tính theo số con sinh trong 12 tháng qua và hiện còn sống đến thời điểm điều tra:			
Cả nước	20,3	20,1	19,1
- Thành thị	12,4	11,9	10,9
- Nông thôn	22,5	22,7	21,9
1. ĐB Sông Hồng	13	14	14
2. Đông Bắc	17	16	16
3. Tây Bắc	26	27	27
4. Bắc Trung bộ	28	28	28
5. Nam Trung bộ	26	26	24
6. Tây Nguyên	34	36	34
7. Đông Nam bộ	19	19	16
8. ĐB sông Cửu Long	17	16	15

BIỂU 3.7

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG TỔNG SỐ PHỤ NỮ SINH CON TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO NHÓM TUỔI PHỤ NỮ VIỆT NAM, 2001-2003

Nhóm tuổi phụ nữ	Năm 2001 (Điều tra 1/4/2002)	Năm 2002 (Điều tra 1/4/2003)	Năm 2003 (Điều tra 1/4/2004)
TỔNG SỐ	21,7	21,5	20,2
20-24	4,5	4,5	3,6
25-29	19,8	18,4	17,2
30-34	43,6	41,1	37,7
35-39	58,5	58,0	55,1
40-44	71,8	73,8	64,8

Biểu 3.6 và Biểu 3.7 cho thấy, bằng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau⁶ đều rút ra một số vấn đề đặc trưng sau đây:

- Nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong năm liên tục giảm ở tất cả các nhóm tuổi phụ nữ, mặc dù mức độ giảm rất chậm.
- Tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên của phụ nữ nước ta vẫn còn khá cao: cứ 100 phụ nữ sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, thì có tới 20 người đã sinh con thứ ba trở lên. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn cao hơn hai lần khu vực thành thị (23,2% so với 11,5%). Nếu chỉ giới hạn nghiên cứu trong số phụ nữ đã từng có chồng, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên sẽ còn cao hơn rất nhiều.
- Mức sinh tăng lên trong năm 2003 (*qua kết quả điều tra năm 2004*) không phải do tăng tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong năm, mà **chủ yếu là do**:
 - › **Thay đổi cơ cấu tuổi**: Nhóm phụ nữ có mức sinh đẻ cao nhất (20-29 tuổi) đã tăng mạnh vào năm 2003 và 2004 (đã nêu ở mục 2.2 nói trên); và
 - › **Sự thay đổi của các yếu tố quyết định mức sinh** (sẽ trình bày dưới đây).

Giống như những gì đã quan sát được trong điều tra biến động dân số của các năm trước, có sự tương quan rất chặt chẽ giữa mức sinh và tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên: ở đâu có mức sinh cao thì ở đó có tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên cũng cao, và ngược lại.

II. CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐẾN MỨC SINH

Dưới đây trình bày các yếu tố trực tiếp quyết định đến sự tăng/ giảm mức sinh.

⁶ Tham khảo thêm báo cáo của UNFPA: "Tăng trưởng dân số Việt Nam - Thực trạng từ những con số. Hà Nội, 5/2005".

2.1. Mức độ kết hôn

Tỷ suất kết hôn thô (CMR) được định nghĩa bằng tỷ lệ phần trăm của số trường hợp kết hôn trong năm chia cho dân số trung bình của năm đó. Tỷ suất kết hôn thô của một số năm và của các vùng trong cả nước được trình bày ở Biểu 3.8.

BIỂU 3.8
TỶ SUẤT KẾT HÔN THÔ (CMR) CỦA NĂM 2001, 2002 VÀ 2003

	Tỷ suất kết hôn thô (‰)			Phần trăm tăng (+)/giảm (-) của tỷ suất kết hôn thô	
	2001	2002	2003	Năm 2002 so với 2001	Năm 2003 so với 2002
Toàn quốc	6,06	6,24	6,25	3,0	0,1
Thành thị	6,50	7,09	7,05	9,2	-0,6
Nông thôn	5,91	5,96	5,97	0,7	0,3
Đông bằng sông Hồng	6,03	5,85	5,97	-2,9	2,0
Đông Bắc	6,88	7,07	6,91	2,9	-2,4
Tây Bắc	7,84	8,93	9,13	13,9	2,3
Bắc Trung bộ	4,98	5,23	5,02	4,9	-3,9
D. hải Nam Trung bộ	5,35	4,71	5,01	-12,0	6,4
Tây Nguyên	6,45	5,58	5,73	-13,6	2,7
Đông Nam bộ	6,22	7,15	6,83	14,9	-4,4
Đ. bằng sông Cửu Long	6,10	6,54	6,72	7,1	2,8

Biểu 3.8 cho thấy:

So sánh năm 2002 và năm 2001:

- Tỷ suất kết hôn (CMR) của cả nước năm 2002 tăng khá so với năm 2001, điều này cho thấy mức sinh năm 2003 sẽ tăng lên.
- Tuy nhiên, mức tăng không đều theo nơi cư trú: mức tăng của thành thị cao hơn nhiều so với của nông thôn.
- Trong 8 vùng của cả nước, ba vùng có CMR năm 2002 tăng khá nhanh: Đông Nam bộ, Tây Bắc và đồng bằng sông Cửu Long.

So sánh năm 2003 và năm 2002:

- Trong phạm vi cả nước, tỷ suất kết hôn năm 2003 hầu như không thay đổi so với năm 2002, điều này dự báo mức sinh năm 2004 có thể sẽ giảm so với 2003.
- Mức độ thay đổi CMR theo vùng thời kỳ 2002-2003 thấp hơn so với thời kỳ 2001-2002.

Rõ ràng CMR năm 2002 tăng nhanh, dự báo trước mức sinh năm 2003 sẽ tăng. Ngược lại, CMR của 2003 tăng rất ít, ở nhiều vùng lại giảm đi, điều này dự báo mức sinh năm 2004 có thể sẽ giảm so với 2003.

2.2. Tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai

Trong các yếu tố quyết định mức sinh, thì tỷ lệ đang sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) là yếu tố tác động mạnh nhất đối với việc giảm mức sinh.

BIỂU 3.9
TỶ LỆ PHẦN TRĂM ĐANG SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI

	1998	2001	2002	2003	2004
Một phương pháp bất kỳ	71,9	73,9	76,9	75,3	75,7
Một phương pháp hiện đại	57,9	61,1	64,7	63,5	64,6
Một phương pháp truyền thống	14,0	12,8	12,2	11,8	11,1

Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai là yếu tố tác động rất mạnh đến sự tăng/giảm mức sinh. Số liệu trong Biểu 3.9 cho thấy tỷ lệ sử dụng BPTT liên tục tăng, nhưng giảm nhẹ vào năm 2003, rồi lại tăng lên trong năm 2004. Điều này góp phần làm tăng mức sinh năm 2003 như đã quan sát được từ cuộc điều tra 1/4/2004, nhưng sau đó mức sinh có thể sẽ tiếp tục giảm vào năm 2004 nếu các yếu tố kìm hãm mức sinh khác không có những thay đổi mạnh hơn (*điều này sẽ được kiểm định từ kết quả điều tra 1/4/2005*).

BIỂU 3.10
TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG SỬ DỤNG BPTT THEO NHÓM TUỔI

Nhóm tuổi	Một BPTT bất kỳ				Trong đó: BPTT hiện đại			
	2001	2002	2003	2004	2001	2002	2003	2004
Cả nước	74	77	75	76	61	65	64	65
15-19	21	23	23	21	18	20	19	18
20-24	51	54	51	49	44	47	44	43
25-29	72	74	71	71	62	64	62	62
30-34	82	84	82	83	69	72	71	72
35-39	86	89	86	87	71	75	74	75
40-44	84	87	84	87	66	70	69	72
45-49	64	69	71	69	50	55	56	57

Biểu 3.10 cho phép rút ra một số nhận xét sau:

- Tỷ lệ sử dụng BPTT tăng rất chậm, năm 2003 giảm - giảm mạnh trong nhóm tuổi phụ nữ có mức sinh đẻ cao (20-29 tuổi), điều này một lần nữa khẳng định mức sinh sẽ tăng khá vào năm 2003.
- Số người sử dụng BPTT truyền thống ổn định, gần đây có xu hướng giảm - đó là dấu hiệu tiến bộ cần tích cực khuyến khích.

BIỂU 3.11

TỶ TRỌNG PHẦN TRĂM KHÔNG SỬ DỤNG BPTT THEO 3 LÝ DO CHÍNH

	2001	2002	2003
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
• Đang mang thai	12,4	12,7	11,0
• Muốn có con	35,9	36,4	38,4
• Lý do khác	51,7	50,9	50,6

Biểu 3.11 cho thấy:

- Vào năm 2002, tỷ trọng phần trăm phụ nữ không sử dụng BPTT theo hai lý do là “đang mang thai” và “muốn có con” tăng khá (đặc biệt là lý do “đang mang thai”), báo hiệu mức sinh năm 2003 sẽ tăng lên.
- Lý do ngừng sử dụng vì “muốn có con” chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các lý do.
- Lý do “đang mang thai” tăng vào năm 2002, một lần nữa chứng minh mức sinh năm 2003 sẽ tăng. Ngược lại, lý do này giảm vào 2003, báo hiệu mức sinh năm 2004 có thể sẽ giảm đi.

2.3. Mức nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt (HĐHKV)

- Đây cũng là một yếu tố trực tiếp tác động làm giảm mức sinh.

BIỂU 3.12

TỶ LỆ NẠO/PHÁ THAI VÀ HÚT ĐHKV CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG

Năm	Tỷ lệ nạo/phá thai và hút ĐHKV (%)		
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
1996	1,8	2,3	1,6
1997	1,5	2,1	1,3
1998	1,5	1,9	1,4
2001	1,3	1,7	1,2
2003	1,1	1,1	1,1
2004	1,7	1,9	1,7

Biểu 3.12 cho thấy, trong số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, tính đến năm 2003, tỷ lệ nạo/phá thai và hút ĐHKH đã liên tục giảm với tốc độ khá đều (mỗi năm giảm khoảng 0,2-0,3%), đạt mức thấp nhất vào năm 2003 (1,1%), nhưng đến năm 2004 tỷ lệ này lại tăng lên khá nhanh: từ 1,1% lên 1,7%. Điều này một lần nữa cho phép khẳng định: yếu tố nạo/phá thai và hút ĐHKH đã tác động góp phần làm tăng mức sinh năm 2003 và làm giảm mức sinh năm 2004.

III. MỨC ĐỘ CHẾT

3.1. Mức độ chết và những sự khác biệt

Mức độ chết thường được đo bằng tỷ suất chết sơ sinh (ký hiệu là IMR). IMR được định nghĩa bằng tỷ lệ phần nghìn giữa số trẻ em chết khi chưa đạt 12 tháng tuổi trong năm chia cho tổng số trẻ em mới sinh trong năm đó. Đây là một chỉ số không phụ thuộc vào cơ cấu dân số theo độ tuổi. Nó cho biết khi IMR cao thì mức độ chết của dân số cũng cao, và ngược lại.

BIỂU 3.13
SO SÁNH MỨC ĐỘ CHẾT VÀ XU HƯỚNG THAY ĐỔI MỨC ĐỘ CHẾT CỦA VIỆT NAM

	Tỷ suất chết sơ sinh (IMR) - phần nghìn				
	Năm 1998 (TĐTDS 1.4.1999)	Năm 2000 (Điều tra 1.4.2001)	Năm 2001 (Điều tra 1.4.2002)	Năm 2002 (Điều tra 1.4.2003)	Năm 2003 (Điều tra 1.4.2004)
Đông Nam Á	46	41	41		
Indonesia	46	42	40		
Malaysia	8	8	8		
Philippine	35	31	30		
Singapore	3,3	3	3		
Thailand	25	18	21		
Việt Nam	37	31	26	21	18
1. ĐB sông Hồng	27	26	20	15	11
2. Đông Bắc	41	36	30	29	27
3. Tây Bắc	58	41	41	37	34
4. Bắc Trung bộ	37	32	31	22	25
5. Nam Trung bộ	41	29	24	17	19
6. Tây Nguyên	64	43	31	29	32
7. Đông Nam bộ	24	23	19	10	12
8. ĐB sông Cửu Long	38	32	21	13	13

BIỂU 3.14
SO SÁNH TỶ SUẤT CHẾT THÔ (CDR) VÀ XU HƯỚNG THAY ĐỔI CDR CỦA VIỆT NAM

	Tỷ suất chết thô (CDR) - phần nghìn				
	Năm 1998 (TĐTDS 1.4.1999)	Năm 2000 (Điều tra 1.4.2001)	Năm 2001 (Điều tra 1.4.2002)	Năm 2002 (Điều tra 1.4.2003)	Năm 2003 (Điều tra 1.4.2004)
Đông Nam Á	7	7,1	7,0		
Indonesia	7	7,2	7,1		
Malaysia	5	4,4	4,6		
Philippine	7	5,3	5,2		
Singapore	5	4,5	4,5		
Thailand	7	6,0	6,0		
Việt Nam	5,6	5,6	5,8	5,8	5,4
1. ĐB sông Hồng	5,1	4,8	6,0	6,2	5,4
2. Đông Bắc	6,4	6,5	6,4	7,0	6,3
3. Tây Bắc	7,0	7,3	6,8	7,1	6,8
4. Bắc Trung bộ	6,7	5,7	6,8	6,7	6,4
5. Nam Trung bộ	6,4	5,4	5,5	6,0	5,5
6. Tây Nguyên	8,7	7,8	5,3	5,4	5,6
7. Đông Nam bộ	4,5	4,4	5,3	5,1	4,2
8. ĐB sông Cửu Long	5,0	5,8	4,9	4,9	5,0

Tỷ suất chết thô (*ký hiệu là CDR*) được định nghĩa là tỷ lệ phần nghìn giữa tổng số người chết trong năm chia cho dân số trung bình của năm đó. Khác với tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết thô lại phụ thuộc rất chặt vào cơ cấu dân số theo độ tuổi: với cùng mức độ chết như nhau, nhưng dân số nào có tỷ trọng của nhóm dân số có nguy cơ chết cao (*như trẻ em và người già*) thì dân số đó có CDR càng cao, và ngược lại. Vì vậy, CDR chỉ được sử dụng để ước lượng dân số, mà không được sử dụng trực tiếp để đánh giá mức độ chết cao hay thấp, tăng hay giảm (nếu chưa qua kỹ thuật “*chuẩn hóa CDR*”).

Số liệu của Biểu 3.13 và Biểu 3.14 cho thấy:

- Mức độ chết (biểu thị qua IMR) của Việt Nam chỉ bằng khoảng một nửa so với mức độ chết chung của khu vực Đông Nam Á.
- IMR của cả nước và các vùng liên tục giảm, biểu thị sự thành công của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em - nhất là từ khi triển khai chương trình tiêm chủng mở rộng và đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu những năm qua.
- Cần lưu ý đến IMR năm 2003 của Tây Nguyên đã tăng khá so với năm 2002 (từ 29 lên 36 phần nghìn). Tây Bắc và Tây Nguyên là 2 vùng có mức độ chết cao.

- CDR của Việt Nam thuộc mức trung bình thấp so với các nước trong khu vực. Mặc dù mức độ chết (biểu thị qua IMR) của Tây Nguyên cao nhất cả nước, song do cơ cấu dân số của Tây Nguyên thuộc loại “trẻ”, nên CDR của vùng này khá thấp so với các vùng khác.

3.2. Đánh giá và ước lượng mức độ chết

Mức độ chết (*biểu hiện qua IMR*) thấp và giảm nhanh như vậy làm nảy sinh câu hỏi về chất lượng thông tin đã thu thập từ cuộc điều tra: thường tập trung vào việc bỏ sót trẻ em mới sinh đã bị chết trong tháng đầu tiên của cuộc sống. Một trong những bằng chứng về loại sai số này là cần kiểm tra tỷ lệ giữa số người chết trong tháng đầu tiên sau khi sinh so với toàn bộ số trẻ bị chết trước ngày sinh nhật đầu tiên.⁷

BIỂU 3.15
TỶ TRỌNG TRẺ EM CHẾT DƯỚI 1 THÁNG TUỔI SO VỚI TỔNG SỐ TRẺ EM CHẾT SƠ SINH. VIỆT NAM 2003

	Số trẻ em chết dưới 12 tháng tuổi	Số trẻ em chết dưới 1 tháng tuổi	Tỷ trọng (%) trẻ em chết dưới 1 tháng tuổi
CẢ NƯỚC	18673	13694	73,3
- THÀNH THỊ	2031	1640	80,8
- NÔNG THÔN	16642	12054	72,4
1. ĐB sông Hồng	2580	2084	80,8
2. Đông Bắc	3846	2998	78,0
3. Tây Bắc	1398	994	71,1
4. Bắc Trung bộ	3089	1908	61,8
5. Nam Trung bộ	1688	1326	78,6
6. Tây Nguyên	2301	1727	75,0
7. Đông Nam bộ	959	717	74,8
8. ĐB sông Cửu Long	2812	1940	69,0

Biểu 3.15 cho thấy rằng, tỷ lệ này là 73% đối với cả nước, thấp nhất là vùng Bắc Trung bộ (62%). Như vậy, trừ vùng Bắc Trung bộ, các tỷ lệ trên cho thấy thông tin về số chết sơ sinh thu thập từ cuộc điều tra biến động dân số-KHHGD 1/4/2004 có độ tin cậy cao.

Tuy nhiên, độ tin cậy của các ước lượng mức độ chết phụ thuộc vào mức độ đầy đủ về số sinh và số chết trẻ em thu thập được và mức độ chính xác về khai báo tháng năm sinh và tháng năm chết. Do tính nhạy cảm cao, để khắc phục những nhược điểm

⁷ Trong điều tra nhân khẩu học và sức khỏe (DHS), một phương pháp kiểm định số liệu các nước đang phát triển đã kết luận là có khoảng 70% số chết sơ sinh xảy ra trong tháng đầu sau khi sinh (xem: “Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em: Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe 2002. Hà Nội, 9-2003, Biểu phụ lục số C.5, tr.173).

vốn có đối với các thông tin điều tra và đảm bảo ước lượng chính xác tỷ suất chết sơ sinh (IMR), được sự hỗ trợ kỹ thuật trong nhiều năm qua từ các chuyên gia nhân khẩu học của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), Tổng cục Thống kê đã sử dụng các phương pháp đánh giá gián tiếp đang được sử dụng phổ biến trên thế giới. Các ước lượng về mức độ chết được đưa ra trong Biểu 3.13 và 3.14 nói trên.

3.3. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự giảm mức tử vong trẻ em

Để lý giải về xu hướng giảm nhanh mức độ chết của trẻ sơ sinh đến năm 2003, mục này có sử dụng kết quả điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe do Tổng cục Thống kê tiến hành vào năm 1997 và 2002 (cách nhau đúng 5 năm).⁸ Đây là nguồn thông tin đã được các tổ chức trong nước và quốc tế đánh giá có chất lượng cao.

• Sự thành công của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em:

- › Phạm vi chăm sóc sức khỏe ban đầu: Số bác sỹ phục vụ tăng lên từ 71% (1997) lên 86% (2002)
- › Trợ giúp trong khi đẻ: Số bác sỹ phục vụ tăng lên từ 77% (1997) lên 85% (2002)
- › Tiêm phòng: Tăng từ 55% (1997) lên 71% (2002), trong đó tiêm đủ liều vắc-xin tăng từ 57% (1997) lên 67% (2002) và không khác biệt đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ được tiêm chủng đầy đủ của Việt Nam đứng hàng thứ 2 (sau Philipine-73%) trong các nước Đông Nam Á.
- › Chăm sóc trước khi sinh: 86% phụ nữ được chăm sóc trước khi sinh, chủ yếu từ bác sỹ (46%) và y sỹ/nữ hộ sinh (40%). Hầu hết phụ nữ và trẻ em mới sinh trong những năm gần đây được chăm sóc.
- › Sinh ở cơ sở y tế: 80% số trẻ em được sinh ở một cơ sở y tế.

• Chăm sóc trẻ sơ sinh:

- › Cho con bú: Tỷ trọng phụ nữ cho con bú trong vòng 1 giờ sau khi sinh đã tăng gấp đôi: từ 28% (1997) lên 57% (2002)
- › Tỷ lệ và tần suất cho con bú: 98% trẻ em sinh trong 3 năm trước điều tra được bú sữa mẹ, 96% trẻ dưới 6 tháng được bú 6 lần trở lên trong 24 giờ qua.
- › Thời gian cho con bú: Thời gian cho con bú trung bình là 18 tháng.

• Khoảng cách trung bình giữa các lần sinh tăng mạnh:

Từ 32 tháng năm 1994, 36 tháng năm 1997 lên 47 tháng năm 2002.

⁸ Xem: Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em: Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe 2002. NXB Thống kê. Hà Nội, 9-2003.

Từ các số liệu trên, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em đã đạt những thành tựu đáng khích lệ, đặc biệt là phong trào tiêm chủng mở rộng ngày càng được tăng cường trong những năm qua. Đây là yếu tố chính giải thích vì sao mức độ chết của dân số Việt Nam (*biểu thị qua IMR*) đã giảm khá nhanh.

IV. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ VÀ TỶ SUẤT TĂNG TỰ NHIÊN DÂN SỐ

4.1. Tỷ suất tăng tự nhiên dân số

Tỷ suất tăng tự nhiên dân số (*ký hiệu bằng NIR và tính bằng đơn vị phần nghìn*) được định nghĩa là hiệu số giữa tỷ suất sinh thô (CBR) và tỷ suất chết thô (CDR). Tỷ suất này cho biết, bình quân cứ 1000 dân số trung bình của một năm, thì có bao nhiêu người tăng lên trong năm do hậu quả của 2 yếu tố sinh và chết.

Tỷ suất tăng tự nhiên dân số có ưu điểm là dễ tính toán, không đòi hỏi nhiều số liệu. Song có nhược điểm là phụ thuộc rất chặt vào cơ cấu dân số theo độ tuổi, vì thế nó không được sử dụng trực tiếp để đánh giá mức độ tái sản xuất dân số.

Do tỷ suất tăng tự nhiên dân số trực tiếp phụ thuộc vào tỷ suất sinh thô (CBR) và tỷ suất chết thô (CDR), nên không bao giờ được dùng để đánh giá mức độ sinh hoặc kết quả công tác kế hoạch hóa gia đình.

BIỂU 3.16

TỶ SUẤT SINH THÔ, TỶ SUẤT CHẾT THÔ VÀ TỶ SUẤT TĂNG TỰ NHIÊN. VIỆT NAM 1998-2003

Đơn vị tính: Phần nghìn

Năm	Tỷ suất sinh thô (CBR)	Tỷ suất chết thô (CDR)	Tỷ suất tăng tự nhiên (NIR)
1998	21,1	5,6	15,5
2000	18,6	5,6	13,0
2001	19,0	5,8	13,2
2002	17,5	5,8	11,7
2003	19,2	5,4	13,8

Số liệu của Biểu 3.16 cho thấy:

- Tỷ suất tăng tự nhiên dân số (NIR) có xu hướng giảm liên tục qua 4 năm (1998-2002), song lại tăng lên vào năm 2003. Tuy nhiên, nếu xét cả thời kỳ 5 năm (1998-2003) thì NIR vẫn nằm trong xu thế giảm. Do mức sinh của nước ta được đánh giá là thấp, tỷ suất tăng tự nhiên của nước ta cũng thuộc loại thấp.

- Các biến số sinh, chết và tăng tự nhiên là những hiện tượng xã hội, mang tính ngẫu nhiên và bị tác động của rất nhiều yếu tố (*cả các yếu tố tác động trực tiếp và các yếu tố tác động gián tiếp*), nên rất có thể có sự dao động lên/xuống giữa các năm, đặc biệt vào những năm mà dân số đã tiệm cận hoặc vừa đạt mức sinh thay thế. Đây là hiện

tượng khá phổ biến đã quan sát được ở nhiều nước trên thế giới. Vì vậy, việc đánh giá xu hướng về mức sinh, chết và tăng tự nhiên dân số phải quan sát trong một thời kỳ dài, ít nhất là 5 năm, nhằm loại trừ những tác động mang tính “ngẫu nhiên”.

4.2. Tỷ lệ tăng dân số (GR)

Khác với tỷ suất tăng tự nhiên dân số, tỷ lệ tăng dân số (ký hiệu là GR) được tính theo công thức:

$$r = \ln(P_2/P_1) \quad (1)$$

- Trong đó:
- r là tỷ lệ tăng dân số
 - P_2 là tổng dân số có đến 1/7 năm sau
 - P_1 là tổng dân số có đến 1/7 của năm liền kề trước đó

Sự khác biệt giữa Tỷ suất tăng tự nhiên (NIR) và Tỷ lệ tăng dân số (GR) như sau:

- NIR tính dựa vào CBR và CDR ($NIR = CBR - CDR$), GR tính theo công thức (1);
- Ở cấp địa phương, NIR phụ thuộc vào mức sinh và chết; còn GR phụ thuộc vào cả mức sinh, chết và mức di cư thuần (di cư nội địa và di cư quốc tế);
- Ở nước ta, do phạm vi điều tra biến động dân số chỉ thu thập thông tin của dân số thường trú tại các địa phương, không điều tra lực lượng A (quân đội, công an, ngoại giao), vì thế **NIR cũng chỉ tính cho “dân số thường trú” của các địa phương thuộc mẫu điều tra** (không tính số dân tạm trú và lực lượng A).

Tuy nhiên, tổng số dân trong công thức (1) là **dân số đầy đủ, bao gồm cả lực lượng A**.

- Nhìn chung, NIR thường tính cho một năm lịch; còn GR tính cho thời kỳ từ 1/7 năm trước đến 1/7 năm sau.

Tóm lại, Tỷ suất tăng tự nhiên (NIR) và Tỷ lệ tăng dân số (GR) là hai khái niệm khác nhau, cách tính khác nhau, nguồn số liệu khác nhau, thời kỳ thu thập thông tin khác nhau, và phạm vi tính toán cũng khác nhau. Nói một cách tổng quát, **hai chỉ số này không thể so sánh trực tiếp với nhau**. Mặc dù vậy, theo số liệu công bố chính thức của Tổng cục Thống kê, tỷ suất tăng tự nhiên dân số năm 2003 là **1,38%**, còn tỷ lệ tăng dân số năm 2003 là **1,47%**, chênh **0,09%**. Do những điểm khác biệt giữa hai chỉ tiêu như đã phân tích trên, sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu này là tất nhiên và rất nhỏ.

Các chỉ tiêu dân số do Liên Hợp Quốc công bố mới đây cho thấy, trong tổng số 57 nước thuộc khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, thì 38 nước (chiếm 67%) có sự khác biệt giữa GR và NIR, trong đó nhiều nước có mức chênh lệch trên 3 lần.⁹

⁹ Xem: “2002 E SCAP Population Data Sheet”.

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

1. Mức sinh của Việt Nam thấp hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á, song có sự dao động trong năm qua.

Mặc dù mức sinh năm 2003 có tăng so với 2002, song vẫn nằm trong xu thế giảm nếu xét cả thời kỳ 5 năm 1998-2003. Đây là trường hợp khá phổ biến khi mức sinh của nước ta vừa đạt mức thay thế vào năm 2002. Về độ lớn, TFR = 2,23 con/phụ nữ vào năm 2003 đã thuộc loại thấp. Việc phấn đấu đạt mức sinh thay thế và giữ ổn định nó đòi hỏi phải đầu tư đồng bộ và liên tục trong một thời gian nhất định.

2. Tỷ lệ phân trăm phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên giảm liên tục với tốc độ chậm, đến cuộc điều tra 1/4/2004 còn 20,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ này hiện vẫn còn cao.

3. Mức sinh năm 2003 tăng lên chủ yếu vì 2 loại nguyên nhân sau:

- **Thay đổi cơ cấu tuổi của dân số:** Mức sinh và số lượng trẻ em gái sinh trong thời kỳ 1975-1985 rất lớn, nay đã lần lượt bước vào nhóm 20-29 tuổi là nhóm phụ nữ có mức mắn đẻ cao nhất (những phụ nữ này thường chưa đạt số con mong muốn). Kết quả điều tra cho thấy nhóm phụ nữ 20-29 tuổi đã tăng mạnh vào năm 2003 (sau đó giảm nhẹ vào năm 2004);

- **Do những yếu tố tâm lý - xã hội khác:** Trong báo cáo điều tra biến động dân số - KHHGD 1/4/2002, Tổng cục Thống kê đã cảnh báo mấy nguy cơ làm cho mức sinh có thể tăng mạnh vào năm 2003: (1) Năm 2003 là năm Quý Mùi nên mức sinh có thể tăng mạnh theo phong tục truyền thống của Việt Nam; (2) Tỷ lệ phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai năm 2002 giảm, tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai vì hai lý do “đang mang thai” và “muốn có con” đã tăng khá vào năm 2002; (3) Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt đã giảm mạnh vào năm 2003; (4) Tuổi kết hôn lần đầu không tăng nhưng tỷ lệ kết hôn thô năm 2002 đã tăng khá nhanh.

Trong 2 loại nguyên nhân nói trên, các nguyên nhân thuộc khía cạnh “*nhân khẩu học*” (số phụ nữ 20-29 tuổi tăng mạnh) là yếu tố tác động mạnh nhất và nằm ngoài tầm kiểm soát của ta, còn “*các yếu tố tâm lý-xã hội khác*” đều thay đổi theo hướng làm tăng mức sinh năm 2003. Kết quả thu được từ hai cuộc điều tra 1/4/2003 và 1/4/2004 cho thấy có sự thay đổi của cả 2 loại nguyên nhân trên theo hướng làm cho mức sinh có thể sẽ giảm vào năm 2004.

Mặc dù tỷ suất chết thô (CDR) của Việt Nam khá thấp và tương đối ổn định, song mức độ chết (*biểu hiện qua tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi-IMR*) thấp và giảm liên tục, từ 37 phần nghìn của cuộc Tổng điều tra dân số 1999 xuống chỉ còn 18 phần nghìn của cuộc Điều tra biến động dân số 1/4/2004.

Bằng các kỹ thuật đánh giá khác nhau đã cho thấy: chất lượng thông tin về số trẻ chết sơ sinh đã thu thập từ cuộc điều tra là khá tốt, song do tính nhạy cảm và sai số mẫu đối với chỉ tiêu này khá cao (nhất là khi ước lượng IMR cho cấp tỉnh), việc sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp là rất cần thiết.

Sự giảm nhanh mức độ chết của trẻ sơ sinh trong 5 năm qua chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- (1) Sự thành công của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đặc biệt là chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em và công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu đã được tăng cường chủ yếu trong 5 năm qua;
- (2) Sự cải thiện nhanh chóng về chất lượng chăm sóc trẻ sơ sinh;
- (3) Khoảng cách giữa các lần sinh đã tăng mạnh;
- (4) Số liệu về số chết sơ sinh còn bị bỏ sót khá cao, nhất là ở các khu vực miền núi, vùng sâu và vùng xa.

CHƯƠNG 4

MỨC DI CƯ

4.1. Di cư giữa các vùng địa lý - kinh tế

Trong những năm gần đây, những người làm công tác dân số nói riêng và các nhà hoạch định chiến lược về dân số và phát triển nói chung luôn quan tâm đến tình hình di cư của dân số. Di cư không chỉ là một trong hai nhân tố ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số của một địa phương, một vùng địa lý nào đó, mà nó còn nói lên trình độ phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa và mức sống của từng địa phương. Ở nước ta, trong các cuộc điều tra mẫu biến động dân số hàng năm, chúng ta đều thu thập thông tin về di cư của dân số. Trong cuộc “Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2004”, phương pháp thu thập số liệu di cư được dựa trên cơ sở thông tin về nơi thực tế thường trú của đối tượng điều tra (ĐTĐT) cách thời điểm điều tra 14 tháng (từ 1/2/2003 đến 31/3/2004). Tuy nhiên, do cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh/thành phố nên phạm vi thu thập thông tin về di cư cũng chỉ giới hạn đến cấp tỉnh/thành phố. Việc thu thập thông tin về di cư tính từ đầu năm 2003 như trên nhằm giúp cho ĐTĐT có thể nhớ được một cách chính xác khoảng thời gian di cư của mình, hạn chế những sai số về phạm vi thời gian có thể xảy ra. Tuy nhiên, mức độ chính xác của thông tin về di chuyển của dân số thu được qua điều tra còn phụ thuộc nhiều vào việc cập nhật sơ đồ và bảng kê trước điều tra của các tỉnh, thành phố.

Từ những thông tin về di cư thu được qua điều tra, chúng ta có thể xây dựng được một ma trận di cư. Trên cơ sở đó, tính toán được số người nhập cư và số người xuất cư, số người di cư thuần và các tỷ suất di cư trong 12 tháng trước thời điểm điều tra cho từng tỉnh/thành phố và các vùng địa lý-kinh tế. Số liệu di cư được đưa ra ở Biểu 4.1, 4.2 và 4.3.

Số liệu ở Biểu 4.1 phản ánh bức tranh chung về tình hình di cư giữa các vùng. Trong số 8 vùng, chỉ có vùng Đông Nam bộ là vùng duy nhất nhập cư thuần từ các vùng khác đến (7,22‰), còn lại 7 vùng đều là xuất cư thuần đi các vùng khác. Bắc Trung bộ là vùng có tỷ suất xuất cư thuần lớn nhất (2,8‰), tiếp đến là vùng đồng bằng sông Cửu Long (2,27‰), vùng có tỷ suất xuất cư thấp nhất là vùng Tây Bắc (0,15‰), tiếp đó là vùng đồng bằng sông Hồng (0,25‰).

Tây Nguyên và Đông Nam bộ vẫn duy trì là những vùng có quy mô di cư lớn nhất nước (9,01‰ và 10,23‰). Đây là năm thứ ba vùng Tây Nguyên là vùng xuất cư thuần, tuy tỷ suất xuất cư có giảm so với năm trước (từ 0,52‰ năm 2003 xuống còn 0,33‰ năm 2004). Vùng Đông Nam bộ tiếp tục là vùng có tốc độ đô thị hóa cao, các khu công nghiệp phát triển mạnh, nên vẫn là vùng thu hút dân nhập cư lớn nhất, tỷ suất

nhập cư thuần luôn duy trì ở mức cao nhất trong cả nước. Trong 3 năm từ 2002 đến 2004, tỷ suất nhập cư thuần của vùng Đông Nam bộ đều duy trì ở mức trên 10%.

Những năm trước, Đông Nam bộ là vùng có tỷ suất nhập cư của nữ cao hơn nam, thì năm 2004 tỷ suất nhập cư của nam và nữ là xấp xỉ bằng nhau (7,2‰ so với 7,24‰), có thể do tăng mức đầu tư vào các ngành nghề cần sử dụng lực lượng lao động nam.

BIỂU 4.1
DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng dân số có đến 1/4/2004	Số người di cư trong 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=2/1*1000	6=3/1*1000	7=5-6
Toàn quốc	81781053	227767	227767	0	2,79	2,79	0,00
Đông bằng sông Hồng	17807523	38223	42590	-4367	2,15	2,39	-0,25
Đông Bắc	9226437	11854	23856	-12002	1,28	2,59	-1,30
Tây Bắc	2511992	3686	4068	-382	1,47	1,62	-0,15
Bắc Trung bộ	10514631	13226	42648	-29422	1,26	4,06	-2,80
Duyên hải Nam Trung bộ	6955316	16907	25052	-8145	2,43	3,60	-1,17
Tây Nguyên	4635432	20126	21641	-1515	4,34	4,67	-0,33
Đông Nam bộ	13082143	114128	19664	94464	8,72	1,50	7,22
Đông bằng sông Cửu Long	17047579	9617	48248	-38631	0,56	2,83	-2,27
Nam	40189322	115490	115490	0	2,87	2,87	0,00
Đông bằng sông Hồng	8695821	22736	23953	-1217	2,61	2,75	-0,14
Đông Bắc	4580236	6433	12519	-6086	1,40	2,73	-1,33
Tây Bắc	1257451	1846	2183	-337	1,47	1,74	-0,27
Bắc Trung bộ	5162914	6785	21162	-14377	1,31	4,10	-2,78
Duyên hải Nam Trung bộ	3398808	8117	14159	-6042	2,39	4,17	-1,78
Tây Nguyên	2324294	9859	9691	168	4,24	4,17	0,07
Đông Nam bộ	6396337	55673	9607	46066	8,70	1,50	7,20
Đông bằng sông Cửu Long	8373459	4041	22216	-18175	0,48	2,65	-2,17
Nữ	41591730	112277	112277	0	2,70	2,70	0,00
Đông bằng sông Hồng	9111701	15487	18637	-3150	1,70	2,05	-0,35
Đông Bắc	4646200	5421	11337	-5916	1,17	2,44	-1,27
Tây Bắc	1254541	1840	1885	-45	1,47	1,50	-0,04
Bắc Trung bộ	5351718	6441	21486	-15045	1,20	4,01	-2,81
Duyên hải Nam Trung bộ	3558509	8790	10893	-2103	2,47	3,06	-0,59
Tây Nguyên	2311137	10267	11950	-1683	4,44	5,17	-0,73
Đông Nam bộ	6685806	58455	10057	48398	8,74	1,50	7,24
Đông bằng sông Cửu Long	8674119	5576	26032	-20456	0,64	3,00	-2,36

Số liệu về quy mô di cư ở nước ta thu được qua cuộc điều tra “Biến động dân số và KHHGD 1/4/2004” (Biểu 4.2) cho thấy đã tăng so với số liệu thu được qua cuộc điều tra “Biến động dân số và nguồn lao động 1/4/2003” (từ 5,1‰ tăng lên 5,5‰). Các vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long vẫn tiếp tục duy trì là những vùng xuất cư truyền thống. Đông Nam bộ vẫn là vùng duy nhất nhập cư truyền thống, do các vùng này vẫn là những vùng có sức thu hút vốn đầu tư lớn nhất nước. Vùng đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng xuất cư nhưng tỷ suất xuất cư đã giảm khá nhanh (từ 1,36‰ năm 2003 giảm xuống còn 0,25‰ năm 2004). Tương tự như vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ suất xuất cư ở vùng Tây Nguyên cũng đã giảm (từ 0,52‰ năm 2003 còn 0,33‰ năm 2004).

BIỂU 4.2
TỶ SUẤT NHẬP CƯ, XUẤT CƯ VÀ DI CƯ THUẦN TỬY GIỮA CÁC VÙNG 2002-2004

Vùng nơi cư trú vào 1/4/2004	Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2002			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2003			Tỷ suất di cư trong 12 tháng trước 1/4/2004		
	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
Toàn quốc	3,82	3,82	0	2,55	2,55	0,00	2,79	2,79	0,00
Đồng bằng sông Hồng	4,04	2,95	1,09	1,48	2,84	-1,36	2,15	2,39	-0,25
Đông Bắc	2,54	4,29	-1,75	2,14	2,09	0,05	1,28	2,59	-1,30
Tây Bắc	2,78	3,76	-0,98	1,70	1,47	0,24	1,47	1,62	-0,15
Bắc Trung bộ	3,09	4,07	-0,99	1,11	2,56	-1,45	1,26	4,06	-2,80
Duyên hải Nam Trung bộ	2,78	3,83	-1,05	1,01	4,48	-3,47	2,43	3,60	-1,17
Tây Nguyên	5,7	7,67	-1,97	3,39	3,91	-0,52	4,34	4,67	-0,33
Đông Nam bộ	8,05	4,34	3,71	8,82	1,45	7,37	8,72	1,50	7,22
Đồng bằng sông Cửu Long	1,6	2,9	-1,3	0,56	2,33	-1,77	0,56	2,83	-2,27
Nam	3,93	3,93	0	2,51	2,51	0,00	2,87	2,87	0,00
Đồng bằng sông Hồng	4,12	3,26	0,86	1,41	3,42	-2,01	2,61	2,75	-0,14
Đông Bắc	2,87	4,01	-1,14	3,14	1,98	1,16	1,40	2,73	-1,33
Tây Bắc	3,08	3,35	-0,28	2,03	1,59	0,44	1,47	1,74	-0,27
Bắc Trung bộ	3,8	3,96	-0,17	1,14	2,31	-1,17	1,31	4,10	-2,78
Duyên hải Nam Trung bộ	3,03	4,44	-1,41	1,04	3,93	-2,89	2,39	4,17	-1,78
Tây Nguyên	5,71	8,89	-3,19	3,29	3,90	-0,62	4,24	4,17	0,07
Đông Nam bộ	7,63	4,65	2,98	7,87	1,47	6,40	8,70	1,50	7,20
Đồng bằng sông Cửu Long	1,61	2,55	-0,94	0,54	1,94	-1,39	0,48	2,65	-2,17
Nữ	3,71	3,71	0	2,59	2,59	0,00	2,70	2,70	0,00
Đồng bằng sông Hồng	3,97	2,66	1,3	1,55	2,29	-0,74	1,70	2,05	-0,35
Đông Bắc	2,21	4,56	-2,35	1,16	2,20	-1,04	1,17	2,44	-1,27
Tây Bắc	2,48	4,16	-1,68	1,37	1,34	0,03	1,47	1,50	-0,04
Bắc Trung bộ	2,4	4,18	-1,78	1,09	2,81	-1,72	1,20	4,01	-2,81
Duyên hải Nam Trung bộ	2,55	3,25	-0,7	0,99	5,01	-4,03	2,47	3,06	-0,59
Tây Nguyên	5,69	6,42	-0,73	3,50	3,91	-0,41	4,44	5,17	-0,73
Đông Nam bộ	8,44	4,04	4,4	9,73	1,44	8,29	8,74	1,50	7,24
Đồng bằng sông Cửu Long	1,6	3,23	-1,64	0,58	2,71	-2,13	0,64	3,00	-2,36

Biểu 4.3 cho chúng ta thấy rõ hơn về bức tranh di cư giữa các vùng địa lý-kinh tế. Vùng Đông Nam bộ vẫn là vùng có sức thu hút vốn đầu tư và lực lượng lao động lớn nhất nước. Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng xuất cư đến vùng Đông Nam bộ nhiều nhất cả nước (45 576 người, chiếm 39,93% tổng số người nhập cư vào vùng Đông Nam bộ), tiếp đến là vùng đồng bằng sông Hồng (21 143 người, chiếm 18,53% tổng số người nhập cư vào vùng Đông Nam bộ), và vùng Bắc Trung bộ (19 070 người, chiếm 16,71% tổng số người nhập cư vào vùng Đông Nam bộ). Nguyên nhân chính là đi tìm kiếm việc làm ở các khu công nghiệp. Vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ là hai vùng duy nhất có số người di chuyển giữa các tỉnh trong cùng 1 vùng chiếm tỷ lệ lớn. Vùng đồng bằng sông Hồng có số người di cư nội vùng là 52 120 người, chiếm 55% tổng số người di cư giữa các tỉnh trong và ngoài vùng. Vùng Đông Nam bộ có số người di cư nội vùng 23 073 người, chiếm 54% tổng số người di cư giữa các tỉnh trong và ngoài vùng. Các vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long là những vùng xuất cư chủ yếu đến vùng Đông Nam bộ. Đặc biệt vùng đồng bằng sông Cửu Long có tới 94,46% số người xuất cư ra ngoài vùng là đến vùng Đông Nam bộ (45 576 người trong tổng số 48 248 người xuất cư ra ngoài vùng). Các vùng Đông Bắc và Tây Bắc chủ yếu di cư đến các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng.

Tây Nguyên tiếp tục là vùng xuất cư thuần. Số dân xuất cư từ vùng Tây Nguyên chủ yếu đi các vùng Đông Nam bộ (8 742 người, chiếm 40,4% tổng số người xuất cư ra ngoài vùng), Duyên hải Nam Trung bộ (4 110 người, chiếm 19% tổng số người xuất cư ra ngoài vùng), đồng bằng sông Hồng (4 069 người, chiếm gần 19% tổng số người xuất cư ra ngoài vùng).

BIỂU 4.3: SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA

Vùng	TS dân có đến 1/4/2004	Số người từ vùng khác chuyển đến	Số người từ vùng khác chuyển đi	Nơi cư trú trong 12 tháng trước điều tra						Số người di cư thuần		
				ĐB Sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc		Đông Nam			Tây Nguyên	ĐB Sông Cửu Long
						Trung bộ	Bắc Trung bộ	Trung bộ	Nam bộ			
Toàn quốc	81781053	227767	227767	94710	32808	4752	52664	33611	25295	42733	80077	0
Đông bằng sông Hồng	17807523	38223	42590	52120	15254	2881	10584	1048	4069	3454	933	-4367
Đông Bắc	9226437	11854	23856	8811	8952	295	1554	84	546	325	239	-12002
Tây Bắc	2511992	3686	4068	2516	488	684	222	48	177	177	58	-382
Bắc Trung bộ	10514631	13226	42648	1684	801	0	10016	2256	3822	4318	345	-29422
Duyên hải Nam Trung bộ	6955316	16907	25052	2570	1016	233	5596	8559	4110	2676	706	-8145
Tây Nguyên	4635432	20126	21641	4671	3277	153	4865	4409	3654	2360	391	-1515
Đông Nam bộ	13082143	114128	19664	21143	2800	456	19070	16341	8742	23073	45576	94464
Đông bằng sông Cửu Long	17047579	9617	48248	1195	220	50	757	866	175	6354	31829	-38631
Nam	40189322	115490	115490	56228	17051	2548	26269	18063	11557	22579	34027	0
Đông bằng sông Hồng	8695821	22736	23953	32275	8348	1516	7299	728	2306	1976	563	-1217
Đông Bắc	4580236	6433	12519	4749	4532	185	893	66	305	142	93	-6086
Tây Bắc	1257451	1846	2183	1291	268	365	102	17	81	57	30	-337
Bắc Trung bộ	5162914	6785	21162	1162	498	0	5107	1107	1651	2286	81	-14377
Duyên hải Nam Trung bộ	3398808	8117	14159	1533	733	124	2274	3904	1999	1345	109	-6042
Tây Nguyên	2324294	9859	9691	2391	1433	42	2264	2411	1866	1170	148	168
Đông Nam bộ	6396337	55673	9607	12194	1214	283	8040	9401	3349	12972	21192	46066
Đông bằng sông Cửu Long	8373459	4041	22216	633	25	33	290	429	0	2631	11811	-18175
Nữ	41591730	112277	112277	38482	15757	2204	26395	15548	13738	20158	46050	0
Đông bằng sông Hồng	9111701	15487	18637	19845	6906	1365	3285	320	1763	1478	370	-3150
Đông Bắc	4646200	5421	11337	4062	4420	110	661	18	241	183	146	-5916
Tây Bắc	1254541	1840	1885	1225	220	319	120	31	96	120	28	-45
Bắc Trung bộ	5351718	6441	21486	522	303	0	4909	1149	2171	2032	264	-15045
Duyên hải Nam Trung bộ	3556509	8790	10893	1037	283	109	3322	4655	2111	1331	597	-2103
Tây Nguyên	2311137	10267	11950	2280	1844	111	2601	1998	1788	1190	243	-1683
Đông Nam bộ	6685806	58455	10057	8949	1586	173	11030	6940	5393	10101	24384	48398
Đông bằng sông Cửu Long	8674119	5576	26032	562	195	17	467	437	175	3723	20018	-20456

Phụ lục 06/PL cho chúng ta thấy rõ hơn về mô hình di cư giữa các vùng địa lý - kinh tế. Nhìn chung, những người di cư tập trung ở độ tuổi từ 15 đến 34 tuổi. Năm 2003-2004 cả nước có 366 655 người di cư thì có đến 246 290 người ở độ tuổi 15-34 tuổi (chiếm 67,17% tổng số người di cư). Điều này phù hợp với tất cả các vùng, nam và nữ, kể cả những vùng nhập cư và xuất cư thuần túy. Nguyên nhân dẫn đến di cư chủ yếu là đi tìm kiếm việc làm và đi học ở các vùng thành thị và các khu công nghiệp mới hình thành và đang phát triển. Vùng nhập cư thuần túy lớn nhất là vùng Đông Nam bộ: hầu hết nhân dân ở độ tuổi 15-34 tuổi là độ tuổi lao động sung sức nhất (75 268 người, chiếm 69,7% tổng số người nhập cư thuần). Số người nhập cư ở Đông Nam bộ ở độ tuổi 15 đến 34 vẫn duy trì ở mức cao, cứ 100 người từ 15 đến 34 tuổi thì có tới hơn 1,5 người từ các vùng khác chuyển đến.

4.2. Di cư giữa các tỉnh/thành phố

Số liệu ở Biểu 07/PL cho thấy mức độ di cư của cả nước thu được trong cuộc điều tra 1/4/2004 vẫn giữ ở mức thu được trong cuộc điều tra 1/4/2003 (4,48‰ so với 4,4‰). Tuy nhiên tỷ suất xuất cư ở những tỉnh, thành phố xuất cư thuần trong 12 tháng trước cuộc điều tra 1/4/2004 đã có chiều hướng giảm so với kết quả thu được trong cuộc điều tra 1/4/2003. Điều này cho thấy sự đầu tư vốn cho công cuộc xoá đói giảm nghèo, ổn định đời sống và phát triển kinh tế của Nhà nước đã bắt đầu có hiệu quả. Tuy nhiên, mô hình di cư giữa các tỉnh trong cùng một vùng vẫn còn có sự khác nhau khá rõ. Các tỉnh Hà Nam, Nam Định thuộc đồng bằng sông Hồng có tỷ suất xuất cư thuần đi các tỉnh khác cao vào loại nhất nước (tương ứng với 5,02 và 5,7‰), thành phố Hà Nội vẫn là một trong những tỉnh có tỷ suất nhập cư thuần từ các tỉnh khác cao thứ hai trong cả nước (15,3‰) và chỉ sau tỉnh Bình Dương (23,2‰), tiếp theo là TP Hồ Chí Minh (13,4‰), TP Đà Nẵng (12,1‰). Xu hướng di cư trong 12 tháng trước điều tra 1/4/2004 cũng đã có sự thay đổi về giới tính. Nếu như trong cuộc điều tra 1/4/2003, ở các tỉnh, thành phố có tỷ suất xuất cư thuần cao thì nữ di cư nhiều hơn nam, nhưng trong cuộc điều tra 1/4/2004 thì ở các tỉnh có tỷ suất xuất cư thuần cao, nam di cư nhiều hơn nữ. Trong 8 tỉnh có tỷ suất xuất cư thuần từ 4‰ trở lên là Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Ngãi và Bến Tre thì duy nhất chỉ có tỉnh Quảng Bình có nữ di cư nhiều hơn nam. Ở các tỉnh có tỷ suất nhập cư cao (trên 7‰) thì chỉ có thành phố Hà Nội là có tỷ suất nhập cư nam cao gần gấp đôi tỷ suất nhập cư nữ (20,47‰ so với 10,12‰). Hai tỉnh có tỷ suất nhập cư tương đương giữa nam và nữ là tỉnh Đắk Nông và Bình Dương. Thành phố Đà Nẵng có tỷ suất nhập cư của nữ cao hơn nam (13,68‰ so với 10,37‰).

CHƯƠNG 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KHHGD

5.1. Hiện trạng sử dụng các biện pháp tránh thai

5.1.1. Mức độ sử dụng biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về KHHGD được thiết kế ở phần B của phiếu điều tra. Số lượng câu hỏi ít, đơn giản dễ hiểu, dễ ghi và chỉ nghiên cứu tình hình sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình tại thời điểm 1/4/2004. Trước hết, đối tượng điều tra (phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng) được hỏi "Hiện tại chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?". Nếu câu trả lời là "Có", họ được hỏi tiếp: "Tên biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng". Dựa vào các câu trả lời cho hai câu hỏi này và các câu hỏi tiếp theo, xác định được hiện trạng sử dụng biện pháp tránh thai tại thời điểm 1 tháng 4 năm 2004. Biểu dưới đây cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai (CPR) của Việt Nam qua các năm.

BIỂU 5.1
TỶ LỆ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CỦA VIỆT NAM 2001-2004

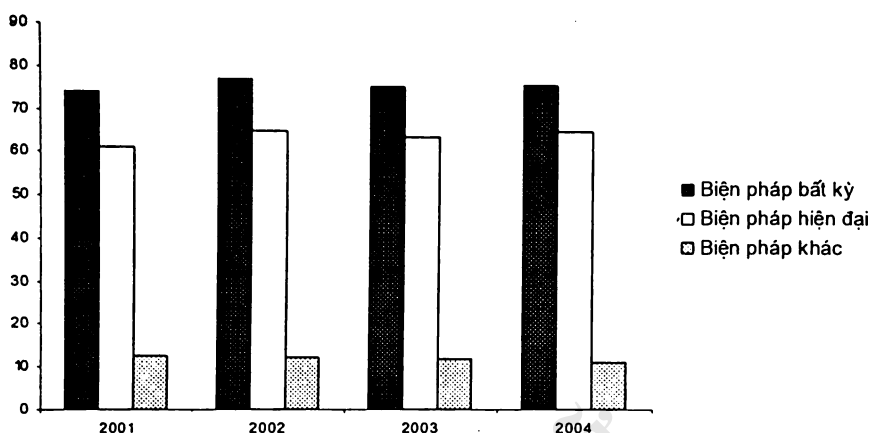
Đơn vị tính: %

	CPR	Chia ra	
		Hiện đại	Không hiện đại
1/4/2001	73,9	61,1	12,8
1/4/2002	76,9	64,7	12,2
1/4/2003	75,3	63,5	11,8
1/4/2004	75,7	64,6	11,1

Nguồn: - Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/1 năm 2001, 2002 và 2003: Những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002, 2003 và 2004.

Biểu và Hình 5.1 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (CPR) của Việt Nam ngày càng cao và đã đạt mức độ cực đại vào thời điểm 1/4/2002 (76,9%). Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai của Việt Nam bắt đầu giảm từ 1/4/2003 và tăng chút ít vào thời điểm 1/4/2004 (75,7%).

Hình 5.1
Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai. Việt Nam, 2001-2004



5.1.2. Tình hình sử dụng biện pháp tránh thai theo độ tuổi

Các số liệu trong Biểu 5.2 cho thấy mô hình sử dụng các biện pháp tránh thai theo độ tuổi năm 2001, 2002, 2003 tương đối giống nhau. Mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng dần theo độ tuổi và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 35-39 (đối với tất cả các biện pháp và các biện pháp hiện đại). Số liệu trong Biểu 5.2 còn cho thấy mức độ sử dụng biện pháp tránh thai giữa các nhóm tuổi ngày càng xích lại gần nhau hơn, chứng tỏ ngày càng nhiều phụ nữ trẻ tuổi hiện đang có chồng sử dụng các biện pháp tránh thai. Số liệu biểu 5.2 còn cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai theo độ tuổi năm 2004 giảm so với năm 2003 ở 3 nhóm tuổi đầu và nhóm tuổi cuối.

BIỂU 5.2
TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO NHÓM TUỔI. VIỆT NAM, 2001-2004

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tất cả các biện pháp				Trong đó: các biện pháp hiện đại			
	2001	2002	2003	2004	2001	2002	2003	2004
Toàn quốc	73,9	76,9	75,3	75,7	61,1	64,7	63,5	64,6
15-19	21,0	22,5	23,2	21,0	18,3	19,5	18,7	18,1
20-24	51,0	53,8	51,1	49,0	44,5	46,9	44,1	42,9
25-29	72,2	73,9	71,3	71,1	61,8	64,1	61,9	62,4
30-34	82,0	83,9	82,1	82,6	68,8	71,7	70,6	71,9
35-39	86,4	88,7	86,3	87,3	71,5	75,1	73,8	74,7
40-44	83,6	86,5	84,1	86,9	65,9	70,1	69,2	72,4
45-49	63,5	68,9	70,7	69,2	49,5	54,7	55,6	56,5

Nguồn: Điều tra biến động dân số-KHHGD 1/4/2001, 2002, 2003; Những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002, 2003, 2004

Số liệu trên cho thấy, năm 2001 cứ hai phụ nữ 20-24 tuổi hiện đang có chồng thì có trên một người sử dụng biện pháp tránh thai, đến năm 2004 chỉ còn gần một phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất ở nhóm tuổi 35-39, kể cả biện pháp hiện đại. Phần lớn phụ nữ trong nhóm tuổi này sử dụng các biện pháp tránh thai nhằm hạn chế số sinh. Sau độ tuổi 35, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai giảm dần theo độ tuổi. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai giảm của nhóm tuổi 45-49 chủ yếu là do nguyên nhân đã mãn kinh. Trong số phụ nữ 45-49 tuổi hiện đang có chồng hiện không sử dụng biện pháp tránh thai, có 55,6 % là do mãn kinh.

5.1.3. Sự khác biệt về mức độ sử dụng biện pháp tránh thai theo trình độ học vấn

Biểu 5.3 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai có mối quan hệ chặt chẽ với trình độ học vấn của phụ nữ. Trình độ học vấn của phụ nữ càng cao, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng biện pháp tránh thai càng lớn. Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không biết đọc, biết viết có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai là 67,2%, thì phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở có tỷ lệ cao nhất (78,2%), tiếp đến là tốt nghiệp tiểu học (75,9%), chưa tốt nghiệp tiểu học (74,4%) và tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên (74,0%).

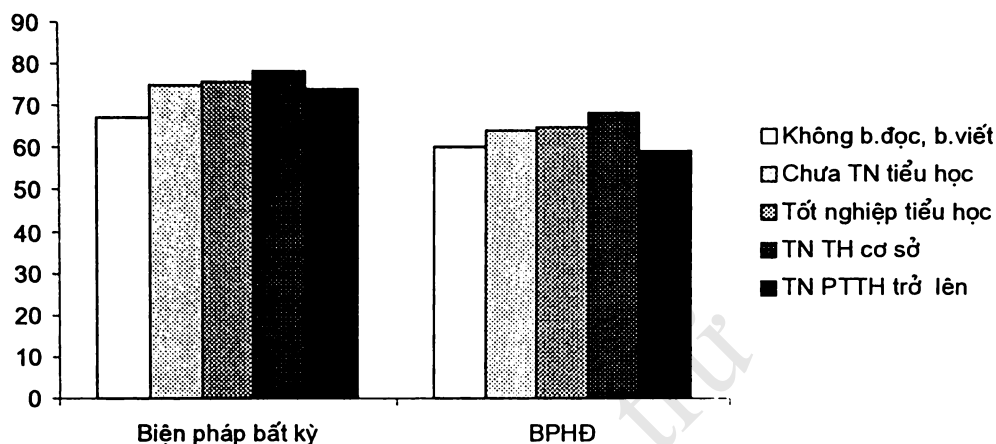
BIỂU 5.3
TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

Một số đặc trưng cơ bản	Đơn vị tính: %	
	Tất cả các biện pháp	Trong đó: Biện pháp hiện đại
Toàn quốc	75,7	64,6
Trình độ học vấn		
- Không biết đọc, biết viết	67,2	60,0
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	74,8	63,9
- Tốt nghiệp tiểu học	75,9	64,7
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	78,2	68,4
- Tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên	74,0	59,4

Hình 5.2 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai năm 2004 của phụ nữ có chồng có trình độ chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên không có sự chênh lệch rõ rệt; đạt đỉnh cao lại là trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học cơ sở. Giống như đã quan sát được từ các cuộc điều tra trước đây, phụ nữ có trình độ phổ thông trung học trở lên có tỷ lệ sử dụng “các biện pháp truyền thống” cao nhất.

Hình 5.2

Tỷ lệ sử dụng tất cả các biện pháp tránh thai theo trình độ học vấn. Việt Nam, 2004



Hình 5.2 còn cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại có quan hệ chặt chẽ với trình độ học vấn của phụ nữ. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tăng dần theo trình độ học vấn của phụ nữ. Tuy vậy, năm 2004 sự khác biệt không còn rõ rệt giữa các trình độ chưa tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp tiểu học. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại đạt cực đại ở nhóm phụ nữ có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở và bắt đầu giảm ở trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên.

Khác biệt về tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai giữa nhóm phụ nữ có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất với nhóm phụ nữ có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thấp nhất, cho thấy đối với tất cả các biện pháp của năm 2001 là 1,6 lần và năm 2004 còn 1,2 lần; ở các biện pháp hiện đại năm 2001 là 1,3 lần và năm 2004 còn 1,1 lần.

5.1.4. Sự khác biệt về mức độ sử dụng biện pháp tránh thai theo tỉnh, thành phố

Sự khác biệt về mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai theo tỉnh, thành phố đang được thu hẹp dần. Năm 2001, thành phố Hải Phòng có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai cao nhất (80,5%) so với tỉnh Lai Châu có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thấp nhất (51,3%), chênh nhau 1,6 lần. Năm 2002 mức chênh lệch này giảm xuống còn 1,4 lần (tỉnh Bắc Giang: 82,8% và Lai Châu: 57,3%) và đến năm 2004 chỉ còn 1,3 lần (Hoà Bình: 82,4% và Kon Tum: 64,3%). Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai năm 2004 so với năm 2001 của các tỉnh, thành phố đều tăng lên: năm 2001 thành phố

Hải Phòng có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai cao nhất là 80,5%, đến năm 2004 tỉnh Hoà Bình có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai cao nhất là 82,4% (cao hơn TP. Hải Phòng 1,9%); năm 2001 tỉnh Lai Châu có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thấp nhất là 51,3%, năm 2004 tỉnh Kon Tum có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thấp nhất là 64,3% (cao hơn Lai Châu 13%). Năm 2003 có 51 tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai từ 70% trở lên, năm 2004 con số này lên 57 tỉnh, thành phố. Như vậy, chỉ còn 7 tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai dưới 70%, đó là tỉnh Hà Giang (67,6%) thuộc vùng Đông bắc, tỉnh Lai Châu (65%) và Điện Biên (67,1%) thuộc vùng Tây bắc, tỉnh Kon Tum (64,3%) và tỉnh Đắk Nông (64,7%) thuộc vùng Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh (68,5%) thuộc vùng Đông Nam bộ, và tỉnh Cà Mau (68,6%) thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Căn cứ tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tại thời điểm 1/4/2004 của các tỉnh/thành phố, có thể chia các tỉnh, thành phố thành ba nhóm có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai khác nhau:

Nhóm thứ nhất, gồm những tỉnh/thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai trên 75% : Nhóm này có 39 tỉnh, thành phố (bằng 61% cả nước), trong đó tỉnh Hoà Bình có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao nhất (82,4%). Cả 8 vùng đều có tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thuộc nhóm này. Vùng I có 10/11 tỉnh, thành phố, vùng II có 7/11 tỉnh (giảm 1 tỉnh so năm 2003), Vùng III có 1/4 tỉnh, vùng IV có 3/6 tỉnh, vùng V có 5/6 tỉnh (tăng 5 tỉnh), vùng VI có 2/5 tỉnh, vùng VII có 3/8 tỉnh (tăng 1 tỉnh) và vùng VIII có 8/13 (tăng 5 tỉnh).

Nhóm thứ hai là nhóm các tỉnh, thành phố có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai từ 70% đến 75%. Thuộc nhóm này có 18 tỉnh (bằng 28,1% cả nước). Vùng IV và vùng VII có 50% số tỉnh có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thuộc nhóm này, vùng VIII có 4/13 tỉnh và vùng II có 3/11 tỉnh, các vùng còn lại mỗi vùng có 1 tỉnh.

Nhóm thứ ba là nhóm có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai dưới 70%. Nhóm này có 7 tỉnh, thành phố (bằng 10,9% cả nước) giảm 3 tỉnh so với năm 2003. Vùng I, IV và V không có tỉnh, thành phố nào có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai thuộc nhóm này. Thuộc nhóm này, gồm: Vùng II có tỉnh Hà Giang (67,6%), vùng III có Điện Biên (67,1%) và Lai Châu (65%), vùng VI có Đắk Nông (64,7%) và Kon Tum (64,3%), Vùng VII có Thành phố Hồ Chí Minh (68,5%) và vùng VIII có Cà Mau (68,6%).

Riêng tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại năm 2003 có 9 tỉnh đạt tỷ lệ trên 70%, đến năm 2004 số tỉnh đạt tỷ lệ này tăng thêm 4 tỉnh (13 tỉnh). Mặt khác cũng cho thấy, sự khác biệt về mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại giữa các tỉnh, thành phố đang được thu hẹp dần. Năm 2001, tỉnh có tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại cao nhất là Hà Tĩnh (73,9%) so với tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là

Lâm Đồng (43,8%) chênh nhau 30,1%; năm 2002, Hưng Yên (73,6%) so với Lâm Đồng (43,8%) chênh nhau còn 29,8%; năm 2003, Bắc Cạn (78,3%) so với Trà Vinh (48,9%) chênh nhau 29,4% và đến năm 2004, vẫn Bắc Cạn (77,9%) so với Trà Vinh (50,2%) chênh nhau chỉ còn 27,7%.

5.1.5. Phân bố số phụ nữ hiện đang có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai theo phương pháp đang sử dụng

Biện pháp tránh thai được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam là vòng tránh thai. Trên một nửa (55,9%) phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai trả lời đang sử dụng biện pháp này. Nếu chỉ tính số người đang sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại thì tỷ trọng vòng tránh thai chiếm trên 65,4%. Tiếp theo là hai biện pháp tính vòng kinh và xuất tinh ra ngoài (13,8%), hai biện pháp này cũng đang có xu hướng giảm dần. Tuy vậy, số người sử dụng ba biện pháp trên đang có xu hướng giảm để chuyển sang một số biện pháp khác, như: thuốc uống, thuốc tiêm, bao cao su hoặc màng/kem/viên sủi bọt,... Trong số các biện pháp hiện đại, thuốc uống chiếm tỷ trọng 14%, bao cao su 10,9%, đình sản nữ 7,7%, thuốc tiêm 1,3% và đình sản nam 0,5%, còn biện pháp màng/kem/viên sủi bọt chỉ chiếm tỷ trọng 0,4%. Biện pháp đình sản đang có xu hướng giảm dần.

BIỂU 5.4

TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG VÀ CÁC NĂM 2001-2004

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	2001	2002	2003	2004
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0
Thuốc uống	10,0	10,5	11,4	11,9
Vòng tránh thai	55,7	56,5	57,0	55,9
Thuốc tiêm	0,7	0,9	0,9	1,1
Màng/Kem/Viên sủi bọt	0,2	0,3	0,1	0,4
Bao cao su	7,8	8,4	7,5	9,3
Đình sản nữ	7,7	7,2	6,9	6,6
Đình sản nam	0,6	0,5	0,5	0,4
Tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài	16,8	15,4	14,2	13,8
Biện pháp khác	0,5	0,4	1,4	0,8

Nguồn : - Điều tra biến động dân số và KHHGD 1/4/2001, 2002 và 2003: những kết quả chủ yếu, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002, 2003 và 2004

5.1.6. Số phụ nữ có chồng, đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con còn sống và biện pháp sử dụng

Đối với công tác xây dựng và quản lý các chương trình kế hoạch hóa gia đình, các số liệu về số con hiện còn sống đối với những người đang sử dụng các biện pháp tránh thai có ý nghĩa quan trọng, nhất là để đánh giá hiệu quả của chương trình. Biểu 5.5 dưới đây trình bày tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện còn sống. Nhìn chung, hầu hết phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai khi đã có 2 con còn sống (41,4%), tăng hơn so với năm 2003 (40,9%); và phụ nữ có từ 3 con còn sống trở lên sử dụng các biện pháp tránh thai chiếm 40,4%. Những người có một con còn sống chỉ chiếm tỷ trọng 17,8% (giảm 1,8% so năm 2003) và chỉ có 0,41% phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai khi họ không có người con nào hiện còn sống.

BIỂU 5.5

TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BPTT
CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG VÀ SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG

	0 con	1 con	2 con	3 con+	Cộng
Toàn quốc	0,41	17,80	41,42	40,37	100,00
Thuốc uống	0,98	23,42	41,69	33,91	100,00
Vòng tránh thai	0,16	16,79	43,02	40,04	100,00
Thuốc tiêm	0,25	14,23	37,72	47,80	100,00
Màng/kem/viên sùi bọt	1,09	18,69	43,68	36,53	100,00
Bao cao su	1,02	23,97	44,90	30,12	100,00
Đình sản nữ	0,15	3,47	23,19	73,18	100,00
Đình sản nam	1,14	2,82	22,74	73,30	100,00
Tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài	0,56	20,29	41,91	37,24	100,00
Biện pháp khác	0,19	19,34	39,10	40,37	100,00
Không biết	0,00	30,77	43,96	25,27	100,00

Những người không có con hiện còn sống hoặc mới có một hoặc hai con hiện còn sống, sử dụng biện pháp tránh thai chủ yếu để chậm sinh con hoặc giãn khoảng cách giữa hai lần sinh. Do vậy, phụ nữ không có con hiện còn sống sử dụng chủ yếu thuốc uống, bao cao su hoặc vòng tránh thai và tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài; còn đối với phụ nữ có 1 con hoặc 2 con hiện còn sống chủ yếu sử dụng vòng tránh thai hoặc tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài hoặc thuốc uống là những biện pháp dễ dàng ngừng sử dụng khi muốn sinh con. Những người khi đã có ba con hiện còn sống trở lên, sau vòng tránh thai và tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài, họ còn sử dụng nhiều đến biện pháp đình sản (đình sản nam: 0,7% và đình sản nữ: 11,9%).

BIỂU 5.6
TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BPTT
CHIA THEO BIỆN PHÁP ĐANG SỬ DỤNG VÀ SỐ CON CÒN SỐNG

Đơn vị tính: %

Biện pháp tránh thai	0 con	1 con	2 con	3 con +
Tất cả các biện pháp	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc uống	28,8	15,7	12,0	10,0
Vòng tránh thai	21,4	52,7	58,0	55,4
Thuốc tiêm	0,6	0,8	0,9	1,1
Màng/kem/viên sùi bọt	1,0	0,4	0,4	0,3
Bao cao su	23,2	12,5	10,1	6,9
Đình sản nữ	2,5	1,3	3,7	11,9
Đình sản nam	1,1	0,1	0,2	0,7
Tính vòng kinh/xuất tinh ra ngoài	19,0	15,7	13,9	12,7
Biện pháp khác	2,3	0,9	0,7	0,8

Cần lưu ý rằng, số phụ nữ không có con hiện còn sống mà vẫn sử dụng biện pháp đình sản nam (1,1%) và đình sản nữ (2,5%) là do có một số người con đã bị chết sau khi đình sản.

5.2. Nguồn cung cấp các phương tiện và dịch vụ KHHGĐ

5.2.1. Nguồn cung cấp các phương tiện và dịch vụ tránh thai

Để đánh giá tầm quan trọng của các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam, phiếu điều tra kế hoạch hóa gia đình có thiết kế câu hỏi để phỏng vấn những người đang sử dụng các biện pháp tránh thai về nơi mà họ nhận được biện pháp hoặc dịch vụ tránh thai. Biểu 5.7 trình bày các số liệu về nguồn cung cấp các biện pháp và dịch vụ tránh thai nói chung cũng như biện pháp tránh thai hiện đại nói riêng của năm 2004.

Cũng như những năm trước đây, nguồn cung cấp chủ yếu các biện pháp tránh thai là mạng lưới y tế: Trạm y tế xã/phường/TT liên xã chiếm tỷ trọng cao nhất ở tất cả các biện pháp (47,8%), tiếp đến là bệnh viện ở tất cả các biện pháp (BV huyện: 13,2%; BV tỉnh: 5,1%). Qua đó cho thấy trong những năm gần đây, kênh Nhà nước ngày càng trở thành một trong những nguồn cung cấp chủ yếu các biện pháp tránh thai (năm 1996: 19,4%, năm 2001: 20,8% và năm 2002: 21,5%). Nhưng hiện nay (2004) nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai từ kênh này đang có xu hướng giảm dần (còn 15%). Xem Biểu 5.7.

BIỂU 5.7
TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG
BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO NGUỒN CUNG CẤP

Nguồn cung cấp	Tất cả các biện pháp	Trong đó: Biện pháp hiện đại
Toàn quốc	100,0	100,0
Bệnh viện tỉnh	5,1	6,0
TTBVTE-KHHGD	1,2	1,4
Bệnh viện huyện	13,2	15,4
Trạm y tế xã/phường/TT liên xã	47,8	55,5
Cán bộ y tế-KHHGD	2,2	1,7
Đội KHHGD	2,3	2,4
Cộng tác viên	9,3	8,3
Hiệu thuốc	6,2	7,2
Thầy thuốc tư nhân	1,8	1,9
Bạn bè/người thân	9,0	0,1
Nơi khác	1,6	0,2
Không biết	0,2	0,0

Đối với các biện pháp tránh thai hiện đại, nguồn cung cấp chiếm tỷ trọng cao nhất là trạm y tế xã/phường (55,5%), tiếp đến là bệnh viện huyện (15,4%) và thứ ba là cộng tác viên (8,3%).

5.2.2. Sự khác biệt về nguồn cung cấp phương tiện và dịch vụ tránh thai theo thành thị, nông thôn

Biểu 5.8 cho thấy, nguồn cung cấp chính các phương tiện và dịch vụ tránh thai chủ yếu là trạm y tế xã/phường/TT liên xã (47,8%), tiếp đến là bệnh viện huyện (13,2%), thứ ba là cộng tác viên (9,3%). Năm 2004, hầu hết các nguồn cung cấp dịch vụ tránh thai đều có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Mức độ khác biệt lớn nhất là trạm y tế xã/phường/TT liên xã (khu vực nông thôn có tỷ trọng cao hơn 2 lần khu vực thành thị), ngược lại hiệu thuốc ở khu vực thành thị lại có tỷ trọng gấp gần 5 lần khu vực nông thôn. Hầu hết các nguồn cung cấp các phương tiện và dịch vụ tránh thai ở khu vực thành thị có sự khác biệt cao hơn so với khu vực nông thôn. Nguồn cung cấp có tỷ trọng đứng đầu ở khu vực thành thị là trạm y tế phường cũng chỉ chiếm tỷ trọng 24,1%; còn khu vực nông thôn lại có sự khác biệt lớn giữa các nguồn cung cấp, trong đó trạm y tế xã/TT liên xã có tỷ trọng lớn nhất là 56%. Nguồn cung cấp là hiệu thuốc ở khu vực thành thị đứng vị trí thứ hai (15,1%), nhưng ở khu vực nông thôn lại đứng vị trí thứ tư với tỷ trọng không lớn (3,1%). Đội KHHGD ở khu vực nông thôn có tỷ trọng cung cấp các phương tiện và dịch vụ tránh thai (2,46%) lớn hơn khu vực thành

thị (1,8%). Nguồn cung cấp là cán bộ y tế-KHHGĐ ở cả khu vực tương đương nhau (2,23%).

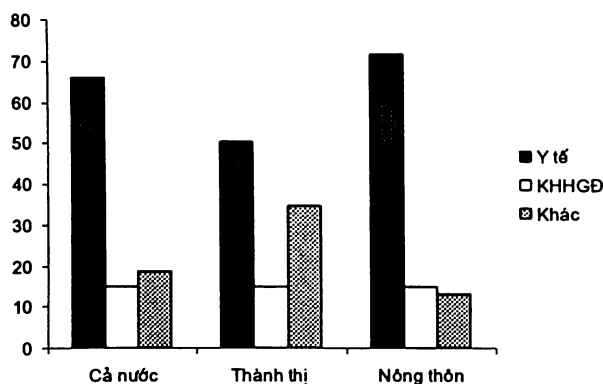
BIỂU 5.8
TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO NGUỒN CUNG CẤP VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: %

Nguồn cung cấp	Tất cả các biện pháp	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện tỉnh	5,13	11,59	2,89
TTBVTE-KHHGĐ	1,21	2,73	0,68
Bệnh viện huyện	13,23	14,83	12,68
Trạm y tế xã/phường TT liên xã	47,82	24,09	56,03
Cán bộ y tế - KHHGĐ	2,23	2,23	2,23
Đội KHHGĐ	2,30	1,84	2,46
Cộng tác viên	9,30	8,07	9,73
Hiệu thuốc	6,19	15,05	3,12
Thầy thuốc tư nhân	1,80	2,52	1,55
Bạn bè/người thân	9,00	13,34	7,50
Nơi khác	1,60	3,22	1,04
Không biết	0,19	0,49	0,08

Hình 5.3

Tỷ trọng nguồn cung cấp các biện pháp và dịch vụ tránh thai theo thành thị và nông thôn. Việt Nam, 2004



Hình 5.3 cho thấy y tế là nguồn cung cấp chính cho cả hai khu vực, và nguồn cung cấp này ở khu vực nông thôn có tỷ trọng lớn hơn khu vực thành thị. Nguồn cung

cấp là mạng lưới KHHGD có tỷ trọng cung cấp cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn xấp xỉ nhau. Các nguồn còn lại có tỷ trọng cung cấp cho khu vực thành thị lớn hơn khu vực nông thôn.

5.2.3. Sự khác biệt về nguồn cung cấp phương tiện và dịch vụ tránh thai theo vùng địa lý

Biểu 5.9 cho thấy hai nguồn cung cấp chính các phương tiện và dịch vụ tránh thai ở cả 8 vùng là trung tâm y tế xã (phường)/TT liên xã (cao nhất vùng IV: 69,48% và thấp nhất vùng VII: 26,87%); bệnh viện huyện là nguồn cung cấp chủ yếu thứ 2 ở 6 vùng, riêng vùng I và V thì nguồn cung cấp đứng thứ 2 lại là cộng tác viên dân số. Nguồn cung cấp là cán bộ y tế - KHHGD tuy chiếm tỷ trọng không lớn nhưng có tỷ trọng xấp xỉ nhau giữa các vùng (từ 2% đến 2,6%). Các nguồn cung cấp còn lại bắt đầu có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng. Nguồn cung cấp có tỷ trọng đứng thứ ba: Vùng V là bệnh viện huyện (11,38%); vùng VII là hiệu thuốc (12,13%); vùng I, VI và VIII là bạn bè/ người thân (6,27%; 14,27% và 11,92%).

BIỂU 5.9

TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO NGUỒN CUNG CẤP VÀ VÙNG LÃNH THỔ

Đơn vị tính: %

Nguồn cung cấp	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng V	Vùng VI	Vùng VII	Vùng VIII
Toàn quốc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện tỉnh	3,64	3,56	3,19	2,11	3,74	5,50	11,48	5,63
TTBVTE-KHHGD	0,59	0,65	1,74	0,86	2,43	1,54	2,24	1,06
Bệnh viện huyện	5,40	16,80	28,72	11,16	11,38	19,58	15,51	16,22
Trạm y tế xã/phường/TT liên xã	65,66	44,93	38,96	69,48	44,92	30,57	26,87	38,82
Cán bộ y tế - KHHGD	2,16	2,26	2,61	2,40	2,33	1,99	2,01	2,34
Đội KHHGD	1,74	4,29	8,92	1,13	3,87	1,90	2,12	1,03
Cộng tác viên	6,64	12,86	6,99	6,12	12,11	9,72	9,07	11,42
Hiệu thuốc	5,56	2,88	1,55	2,47	8,51	6,34	12,13	6,51
Thầy thuốc tư nhân	0,49	0,64	0,41	0,31	1,23	3,95	2,92	3,89
Bạn bè/người thân	6,27	9,35	6,22	3,43	7,77	14,27	12,79	11,92
Nơi khác	1,72	1,72	0,62	0,41	1,64	4,60	2,12	1,09
Không biết	0,12	0,06	0,08	0,11	0,07	0,03	0,77	0,07
Ghi chú:	Vùng I: Đồng bằng sông Hồng		Vùng V: Duyên hải Nam Trung bộ					
	Vùng II: Đông Bắc		Vùng VI: Tây Nguyên					
	Vùng III: Tây Bắc		Vùng VII: Đông Nam bộ					
	Vùng IV: Bắc Trung bộ		Vùng VIII: Đồng bằng sông Cửu Long					

5.2.4. Sự khác biệt về nguồn cung cấp phương tiện và dịch vụ tránh thai theo biện pháp đang sử dụng

Biểu 5.10 cho thấy, khu vực y tế nhà nước chiếm phần lớn việc cung cấp dịch vụ đặt vòng, tiêm thuốc và đình sản. Trong số các biện pháp tránh thai hiện đại, vòng tránh thai được sử dụng nhiều nhất ở Việt Nam (65,4%); trên 72% vòng tránh thai được đặt ở trạm y tế xã (phường)/TT liên xã và trên 21% vòng được đặt ở bệnh viện (BV huyện: 15,85% và BV tỉnh: 5,24%). Năm 2004, thuốc uống tránh thai là biện pháp được sử dụng nhiều thứ hai (14%) trong số các biện pháp tránh thai hiện đại; nguồn cung cấp chính của biện pháp này là cộng tác viên (33,7%), tiếp theo là trạm y tế xã/phường/TT liên xã (31,51%) và nguồn cung cấp đứng thứ ba là hiệu thuốc (21,41%). Bao cao su là biện pháp được sử dụng nhiều vào hàng thứ ba ở Việt Nam (10,9%); nguồn cung cấp của biện pháp này có tỷ trọng đứng đầu là hiệu thuốc (36,14%), tiếp đến là cộng tác viên (29,29%), thứ ba là trạm y tế xã/phường/TT liên xã (20,93%). Biện pháp đình sản nữ được sử dụng nhiều vào hàng thứ 5 trong những năm gần đây và đang giảm dần (2001: 7,7%; 2002: 7,2%; 2003: 6,9 và 2004: 6,6%). Biện pháp đình sản nam được sử dụng rất thấp so với đình sản nữ và cũng có xu hướng giảm dần. Nguồn cung cấp chủ yếu của dịch vụ đình sản là bệnh viện (BV huyện: 55,46% + 57,83% và bệnh viện tỉnh: 29,78% + 24,32%), tiếp đến là trung tâm y tế xã/phường/TT liên xã (8,31% + 7,68%) và đứng hàng thứ ba là đội KHHGD (3,29% + 4,58%).

Nhìn chung, nguồn cung cấp các biện pháp và dịch vụ tránh thai hiện đại chủ yếu do khu vực nhà nước thực hiện, còn các khu vực khác chiếm một tỷ trọng rất nhỏ.

BIỂU 5.10

TỶ TRỌNG PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO NGUỒN CUNG CẤP VÀ BIỆN PHÁP HIỆN ĐẠI ĐANG SỬ DỤNG

Đơn vị tính: %

Nguồn cung cấp	Thuốc uống	Vòng	Thuốc tiêm	Màng/ Kem/ VSB	Bao cao su	Đình sản nữ	Đình sản nam
Toàn quốc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bệnh viện tỉnh	0,45	5,24	1,49	2,66	0,55	29,78	24,32
TTBVTE-KHHGD	0,90	1,44	1,64	1,07	0,63	2,66	4,90
Bệnh viện huyện	1,73	15,85	9,54	4,40	1,42	55,46	57,83
Trạm y tế xã/phường/TT liên xã	31,51	72,31	61,56	28,50	20,93	8,31	7,68
Cán bộ y tế-KHHGD	4,86	0,61	1,67	6,31	4,79	0,22	0,29
Đội KHHGD	2,98	1,87	1,27	3,29	3,93	3,29	4,58
Cộng tác viên	33,65	0,34	5,08	19,69	29,29	0,02	0,00
Hiệu thuốc	21,41	0,13	3,15	31,13	36,14	0,01	0,00
Thầy thuốc tư nhân	2,24	2,03	13,80	0,86	1,20	0,11	0,00
Bạn bè/người thân	0,02	0,00	0,08	0,29	0,58	0,00	0,00
Nơi khác	0,21	0,16	0,30	0,23	0,48	0,14	0,30
Không biết	0,05	0,03	0,43	1,58	0,06	0,00	0,00

5.3. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

5.3.1. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo độ tuổi

Các thông tin về nguyên nhân không sử dụng biện pháp tránh thai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng chính sách và chương trình kế hoạch hóa gia đình. Để thu thập được thông tin này, điều tra viên hỏi đối tượng điều tra kế hoạch hóa gia đình (phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng): "Hiện tại chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?", nếu đối tượng điều tra trả lời là "không", điều tra viên hỏi tiếp: "Lý do chính mà chị hay chồng chị hiện không sử dụng một biện pháp tránh thai nào là gì?". Căn cứ hai câu trả lời này, đã xác định được lý do chính mà chị ta hoặc chồng chị ta hiện không sử dụng biện pháp tránh thai vào thời điểm 1 tháng 4 năm 2004. Biểu và Hình dưới đây cho thấy những nguyên nhân chính không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nhóm tuổi của đối tượng điều tra.

BIỂU 5.11
TỶ TRỌNG PHỤ NỮ HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO NHÓM TUỔI VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG SỬ DỤNG

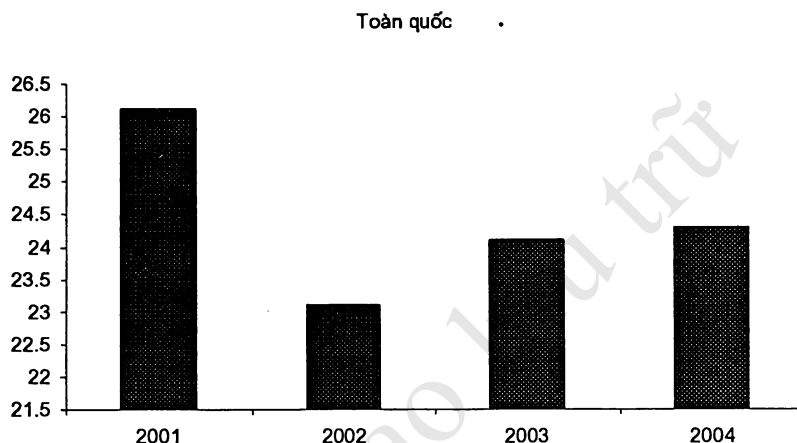
Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết về KHH GD	Chồng/ người khác phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ /sức khỏe yếu	Khó tiếp cận/ khó tìm kiếm	Khó thụ thai	Đã mãn kinh	Phiên phức	Lý do khác	Không biết
Toàn quốc	11,0	38,4	0,5	0,5	0,0	9,8	0,2	6,0	10,9	1,5	20,1	1,0
15-19	19,6	61,3	0,5	0,1	0,0	1,4	0,0	0,8	0,0	0,3	17,7	0,5
20-24	17,1	55,1	0,2	0,3	0,0	2,6	0,1	1,1	0,0	0,3	22,7	0,4
25-29	15,8	49,6	0,4	0,7	0,0	5,7	0,1	2,0	0,0	0,7	24,2	0,7
30-34	13,2	43,5	0,8	0,7	0,0	10,4	0,1	4,2	0,1	1,7	24,2	1,6
35-39	7,1	34,0	1,1	1,0	0,0	18,9	0,6	8,8	1,3	3,1	22,5	1,7
40-44	2,4	19,4	0,7	1,1	0,0	24,7	0,6	15,2	11,6	3,9	18,2	2,3
45-49	0,2	4,3	0,3	0,2	0,0	13,0	0,3	13,6	55,6	2,0	9,1	1,3

Tỷ lệ phụ nữ hiện đang có chồng trong độ tuổi sinh đẻ (15- 49 tuổi), hiện không sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào đang giảm dần theo thời gian: năm 2001 là 26,1%, năm 2002: 23,1%, năm 2003: 24,7% và 2004: 24,3%. Trong số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và hiện không sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào, thì phụ nữ thuộc nhóm tuổi 15-19 tuổi có tỷ lệ không sử dụng biện pháp tránh thai là 79,0% và nhóm 20-25 tuổi có tỷ lệ 51%. Trong các nguyên nhân chính không sử dụng biện pháp tránh thai, chủ yếu thuộc nguyên nhân muốn có con (38,4%), tiếp đến là lý

do khác (20,1%), đang mang thai (11%), đã mãn kinh (10,9%), ảnh hưởng phụ/sức khỏe yếu (9,8%) và cuối cùng là khó thụ thai (6%). Các nguyên nhân còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ, lý do giá đắt và khó tiếp cận/khó tìm kiếm rất ít phụ nữ trả lời và chưa hiểu biết về KHHGD hoặc chống phản đối chỉ chiếm 0,5%. Trong các nguyên nhân chính không sử dụng biện pháp tránh thai, có thể xếp thành hai dạng đối lập: các nguyên nhân đang mang thai, muốn có con có tỷ trọng giảm dần theo độ tuổi; các nguyên nhân còn lại có xu hướng ngược lại.

Hình 5.4
Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện không sử dụng BPTT qua các năm 2001-2004



5.3.2. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai theo các đặc trưng kinh tế, xã hội

BIỂU 5.12

TỶ TRỌNG PHỤ NỮ HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG SỬ DỤNG

Đơn vị tính: %

Đặc trưng kinh tế-xã hội	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết về KHHGD	Chống /người khác phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/sức khỏe yếu	Khó tiếp cận/khó tìm kiếm	Khó thụ thai	Đã mãn kinh	Phiền phức	Lý do khác	Không biết
I. Trình độ học vấn												
- Không biết đọc, biết viết	8,0	38,9	2,4	1,2	0,0	11,0	0,5	6,5	11,1	1,3	16,1	2,9
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	8,8	35,1	0,8	0,8	0,0	10,7	0,2	7,6	15,9	1,3	17,1	1,6
- Tốt nghiệp tiểu học	11,3	41,7	0,4	0,5	0,0	9,3	0,3	5,4	9,9	1,7	18,6	0,8
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	12,0	36,8	0,2	0,4	0,0	10,9	0,2	5,4	10,3	1,7	21,5	0,7
- Tốt nghiệp PT trung học +	12,5	39,5	0,1	0,3	0,0	7,4	0,1	6,2	8,0	1,1	24,2	0,6

Biểu 5.12 cho thấy phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguyên nhân, không có sự khác biệt nhiều theo trình độ học vấn. Sự khác biệt chủ yếu là chưa hiểu biết về kế hoạch hóa gia đình và chồng/người khác phản đối, hai nguyên nhân này giảm dần theo trình độ học vấn: nhóm phụ nữ không biết đọc, biết viết có 2,4% chưa hiểu biết KHHGD, khi người phụ nữ đạt trình độ từ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên giảm xuống còn 0,1%; nguyên nhân chồng/người khác phản đối của nhóm phụ nữ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên có tỷ trọng nhỏ nhất (0,3%).

Trong số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và hiện không sử dụng một biện pháp tránh thai nào, hầu như không có người phụ nữ nào trả lời là do giá đắt. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai do khó tiếp cận/khó tìm kiếm cũng chỉ chiếm 0,2%, chưa hiểu biết KHHGD có tỷ trọng 0,5% và chồng/người khác phản đối là 0,5%, chủ yếu thuộc nhóm phụ nữ chưa bao giờ đến trường hoặc trình độ văn hóa thấp.

BIỂU 5.13

TỶ TRỌNG PHỤ NỮ HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, HIỆN KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG SỬ DỤNG

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết về KHHGD	Chồng/người khác phản đối	Giá đắt	Ảnh hưởng phụ/sức khỏe yếu	Khó tiếp cận/ khó tìm kiếm	Khó thụ thai	Đã mãn kinh	Phiên phức	Lý do khác	Không biết
Toàn quốc	11,0	38,4	0,5	0,5	0,0	9,8	0,2	6,0	10,9	1,5	20,1	1,0
Thành thị	10,2	35,9	0,3	0,3	0,0	8,2	0,2	8,0	12,2	1,7	21,8	1,2
Nông thôn	11,3	39,4	0,6	0,6	0,0	10,5	0,3	5,2	10,4	1,4	19,4	0,9

Biểu 5.13 cho thấy sự phân bố phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và hiện không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nguyên nhân cũng có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Các lý do: đang mang thai, muốn có con, chưa hiểu biết KHHGD, chồng/người khác phản đối, ảnh hưởng phụ/sức khỏe yếu và khó tiếp cận ở khu vực thành thị có tỷ trọng thấp hơn khu vực nông thôn; trong đó lý do đang mang thai và khó tiếp cận có sự khác biệt không nhiều. Ngược lại, lý do khó thụ thai, đã mãn kinh, phiên phức và lý do khác ở khu vực thành thị lại cao hơn khu vực nông thôn.

PHẦN III
CÁC BIỂU PHỤ LỤC

Bản sao lưu trữ

Biểu 01/PL

PHẠM VI ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ, KHHGD NĂM 2004

Mã tỉnh	Tỉnh/ thành phố	Số địa bàn được chọn điều tra			Tỷ trọng dân số mẫu thành thị (%)
		Thành thị	Nông thôn	Tổng số	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	1.414	2.426	3.840	36,8
101	Hà Nội	45	27	72	62,5
103	Hải Phòng	30	35	65	46,2
104	Vĩnh Phúc	20	40	60	33,3
105	Hà Tây	20	40	60	33,3
106	Bắc Ninh	20	40	60	33,3
107	Hải Dương	20	40	60	33,3
109	Hưng Yên	20	40	60	33,3
111	Hà Nam	20	40	60	33,3
113	Nam Định	20	40	60	33,3
115	Thái Bình	20	40	60	33,3
117	Ninh Bình	20	40	60	33,3
201	Hà Giang	20	38	58	34,5
203	Cao Bằng	20	38	58	34,5
205	Lào Cai	20	38	58	34,5
207	Bắc Cạn	20	36	56	35,7
209	Lạng Sơn	20	38	58	34,5
211	Tuyên Quang	20	38	58	34,5
213	Yên Bái	20	38	58	34,5
215	Thái Nguyên	20	40	60	33,3
217	Phú Thọ	20	40	60	33,3
221	Bắc Giang	20	40	60	33,3
225	Quảng Ninh	27	33	60	45,0
301	Điện Biên	20	36	56	35,7
302	Lai Châu	20	36	56	35,7
303	Sơn La	20	40	60	33,3
305	Hoà Bình	20	38	58	34,5
401	Thanh Hoá	25	40	65	38,5
403	Nghệ An	22	40	62	35,5
405	Hà Tĩnh	20	40	60	33,3
407	Quảng Bình	20	39	59	33,9
409	Quảng Trị	20	38	58	34,5
411	Thừa Thiên Huế	20	40	60	33,3

Biểu 01/PL (tiếp theo)

PHẠM VI ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ, KHHGD NĂM 2004

Mã tỉnh	Tỉnh/ thành phố	Số địa bàn được chọn điều tra			Tỷ trọng dân số mẫu thành thị (%)
		Thành thị	Nông thôn	Tổng số	
A	B	1	2	3	4
501	Đà Nẵng	45	15	60	75,0
503	Quảng Nam	20	40	60	33,3
505	Quảng Ngãi	20	40	60	33,3
507	Bình Định	20	40	60	33,3
509	Phú Yên	20	39	59	33,9
511	Khánh Hoà	25	35	60	41,7
601	Kon Tum	20	40	60	33,3
603	Gia Lai	20	40	60	33,3
605	Đắk Lắk	20	40	60	33,3
606	Đắk Nông	20	36	56	35,7
607	Lâm Đồng	25	35	60	41,7
701	TP, Hồ Chí Minh	47	25	72	65,3
705	Ninh Thuận	20	38	58	34,5
707	Bình Phước	20	39	59	33,9
709	Tây Ninh	20	40	60	33,3
711	Bình Dương	25	34	59	42,4
713	Đồng Nai	28	37	65	43,1
715	Bình Thuận	20	40	60	33,3
717	Bà Rịa Vũng Tàu	25	34	59	42,4
801	Long An	20	40	60	33,3
803	Đồng Tháp	20	40	60	33,3
805	An Giang	20	40	60	33,3
807	Tiến Giang	20	40	60	33,3
809	Vĩnh Long	20	40	60	33,3
811	Bến Tre	20	40	60	33,3
813	Kiên Giang	20	40	60	33,3
815	TP, Cần Thơ	25	35	60	41,7
816	Hậu Giang	20	40	60	33,3
817	Trà Vinh	20	40	60	33,3
819	Sóc Trăng	20	40	60	33,3
821	Bạc Liêu	20	38	58	34,5
823	Cà Mau	20	40	60	33,3

Biểu 02/PL
BẢNG TÍNH CÁC HỆ SỐ SUY RỘNG MẪU ĐIỀU TRA BDDS - KHHGD 1/4/2004 CHO CÁC TỈNH/ THÀNH PHỐ

STT	Tỉnh, thành phố	Số liệu dân số ước tính đến 1/4/2004				Số liệu dân số điều tra mẫu 1/4/2004				Các hệ số suy rộng mẫu			
		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	S ₁	S ₂	S ₁	S ₂
	Toàn quốc	10.372.334	10.795.415	29.816.988	30.796.315	288.105	302.108	518.583	531.060				
1	Hà Nội	940.926	930.200	593.090	603.204	10.585	9.496	5.693	5.837	88.8924	97.9570	104.1788	103.3414
2	Hải Phòng	321.121	331.416	552.606	565.649	5.272	5.559	6.683	7.023	60.9107	59.6179	82.6883	80.5424
3	Vinh Phúc	63.695	66.022	498.335	524.983	3.783	4.161	9.006	9.570	16.8372	15.8669	55.3337	54.8572
4	Hà Tây	105.850	103.831	1.105.473	1.186.619	4.064	4.363	7.926	8.441	26.0458	23.7981	139.4743	140.5780
5	Bắc Ninh	50.736	52.804	426.518	456.028	4.169	4.556	9.062	9.499	12.1698	11.5900	47.0667	48.0080
6	Hải Dương	116.717	120.921	707.680	752.095	4.427	4.565	8.532	8.965	26.3648	26.4887	82.9442	83.8924
7	Hưng Yên	55.018	58.492	487.840	516.975	4.075	4.468	8.075	8.596	13.5013	13.0913	60.4136	60.1413
8	Hà Nam	38.278	38.723	359.657	381.832	3.955	4.261	7.573	8.236	9.6784	9.0878	47.4920	46.3613
9	Nam Định	123.139	129.903	824.429	869.003	3.643	3.871	7.828	8.091	33.8015	33.5580	105.3180	107.4037
10	Thái Bình	65.042	67.795	818.113	888.768	3.394	3.658	7.108	7.735	19.1638	18.5334	115.0975	114.9021
11	Ninh Bình	62.689	62.615	378.869	403.823	3.554	3.775	6.832	7.667	17.6390	16.5868	55.4551	52.6703
12	Hà Giang	36.784	34.771	288.254	296.659	3.460	3.383	8.259	8.489	10.6312	10.2782	34.9018	34.9463
13	Cao Bằng	34.862	33.697	209.566	229.971	3.333	3.491	7.386	7.657	10.4596	9.6525	28.3734	30.0341
14	Lào Cai	52.830	50.956	226.885	229.543	3.373	3.505	8.202	8.096	15.6626	14.5381	27.6622	28.3526
15	Bắc Kạn	22.446	21.733	124.713	125.637	3.598	3.814	7.029	6.925	6.2385	5.6982	17.7426	18.1425
16	Lạng Sơn	71.404	72.392	290.820	295.315	3.668	3.865	7.798	8.191	19.4667	18.7301	37.2942	36.0536
17	Tuyên Quang	33.618	33.862	320.881	328.749	3.439	3.562	8.453	8.625	9.7755	9.5065	37.9606	38.1158
18	Yên Bái	71.388	71.394	289.000	290.429	3.585	3.750	8.827	8.959	19.9130	19.0384	32.7405	32.4176
19	Thái Nguyên	124.363	127.120	421.512	422.309	3.995	4.065	8.671	8.908	31.1297	31.2718	48.6117	47.4078
20	Phủ Thọ	96.050	98.096	548.327	569.325	4.060	4.220	8.421	8.875	23.6576	23.2455	65.1142	64.1493
21	Bắc Giang	64.791	63.890	706.391	724.706	3.931	4.102	8.459	8.745	16.4821	15.5753	83.5076	82.8709

BIỂU 02/P.L (tiếp theo)
BẢNG TÍNH CÁC HỆ SỐ SUY RỘNG MẪU ĐIỀU TRA BDDS - KHHGD 1/4/2004 CHO CÁC TỈNH/ THÀNH PHỐ

STT	Tỉnh, thành phố	Số liệu dân số ước tính đến 1/4/2004				Số liệu dân số điều tra mẫu 1/4/2004				Các hệ số suy rộng mẫu							
		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	S ₁	S ₂	S ₁	S ₂	S ₁	S ₂
22	Quảng Ninh	250.001	239.665	295.350	285.981	4.841	4.488	6.729	6.666	51.6424	53,4013	43,8921	42,9014				
23	Lai Châu	20.770	19.263	132.611	131.081	3.654	3.581	9.053	9.049	5,6842	5,3792	14,6483	14,4857				
24	Điện Biên	38.722	35.916	182.161	183.206	3.275	3.312	7.648	7.559	11,8235	10,8442	23,8181	24,2368				
25	Sơn La	55.313	52.806	431.363	430.184	3.744	3.727	8.334	8.373	14,7738	14,1685	51,7594	51,3775				
26	Hoà Bình	59.977	59.813	336.534	342.272	3.584	3.834	8.259	8.523	16,7347	15,6007	40,7475	40,1586				
27	Thanh Hoá	177.461	177.388	1.607.735	1.688.123	4.847	5.338	8.201	8.481	36,6125	33,2312	196,0413	199,0476				
28	Nghệ An	156.585	159.449	1.322.294	1.368.159	4.081	4.716	9.118	9.416	38,3693	33,8102	145,0202	145,3015				
29	Hà Tĩnh	63.745	65.125	572.928	595.324	3.703	4.128	7.445	7.785	17,2144	15,7764	76,9547	76,4706				
30	Quảng Bình	52.796	53.516	358.503	366.768	3.837	4.089	7.938	8.087	13,7597	13,1521	45,1629	45,3528				
31	Quảng Trị	72.007	74.073	231.569	236.134	4.432	4.740	8.298	8.698	16,2471	15,6272	27,9066	27,1481				
32	Thừa Thiên Huế	170.527	177.375	376.764	390.284	4.707	4.885	10.188	10.264	36,2284	36,3101	36,9812	38,0246				
33	Đà Nẵng	290.249	304.995	81.463	75.943	11.255	11.479	2.864	2.924	25,7884	26,5698	28,4438	25,9723				
34	Quảng Nam	108.663	111.740	592.285	637.334	3.903	4.175	7.706	8.163	27,8409	26,7641	76,8602	78,0760				
35	Quảng Ngãi	87.715	91.717	522.599	555.311	4.129	4.370	8.394	8.670	21,2436	20,9879	62,2586	64,0497				
36	Bình Định	186.973	196.503	560.881	595.707	4.281	4.415	8.649	9.184	43,6751	44,5080	64,8492	64,8636				
37	Phú Yên	83.578	85.901	335.479	340.965	4.380	4.630	8.523	8.444	19,0817	18,5531	39,3616	40,3796				
38	Khánh Hoà	214.949	224.341	333.975	336.051	5.118	5.416	8.050	8.215	41,9986	41,4219	41,4876	40,9070				
39	Kon Tum	57.550	56.955	124.999	124.003	4.856	4.887	8.627	8.592	11,8513	11,6544	14,4893	14,4324				
40	Gia Lai	144.323	143.771	397.546	404.420	4.448	4.350	9.589	9.406	32,4467	33,0508	41,4585	42,9960				
41	Đắk Lắk	188.279	184.652	658.634	649.818	4.880	4.925	9.674	9.733	38,5818	37,4928	68,0829	66,7644				
42	Đắk Nông	23.834	23.372	161.800	157.497	4.236	4.078	8.506	8.215	5,6265	5,7312	19,0219	19,1719				
43	Lâm Đồng	225.121	227.718	342.209	338.931	5.161	5.334	7.842	7.774	43,4513	42,6918	43,6380	43,5980				
44	TP. Hồ Chí Minh	2.378.081	2.582.657	352.415	356.262	10.491	11.236	5.940	6.052	226,6782	229,8556	59,3291	58,8668				

Biểu 02/PL (tiếp theo)
BẢNG TÍNH CÁC HỆ SỐ SUY RỘNG MẪU ĐIỀU TRA BDDS - KHHGD 1/4/2004 CHO CÁC TỈNH/ THÀNH PHỐ

STT	Tỉnh, thành phố	Số liệu dân số ước tính đến 1/4/2004				Số liệu dân số điều tra mẫu 1/4/2004				Các hệ số suy rộng mẫu			
		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn		Thành thị		Nông thôn	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	S' ₁	S' ₂	S ₁	S ₂
45	Ninh Thuận	86.830	92.636	186.075	187.680	4.257	4.608	8.860	9.002	20.3970	20.1033	21.0017	20.8487
46	Bình Phước	66.187	64.140	326.461	316.905	4.126	4.184	8.115	7.849	16.0414	15.3298	40.2293	40.3752
47	Tây Ninh	84.018	88.905	419.365	433.350	4.005	4.185	8.454	8.576	20.9783	21.2437	49.6055	50.5306
48	Bình Dương	120.836	135.586	290.870	320.171	5.119	5.512	7.238	7.575	23.6054	24.5983	40.1865	42.2668
49	Đồng Nai	334.728	344.638	735.983	747.089	6.245	6.633	7.975	8.026	53.5994	51.9581	92.2863	93.0836
50	Bình Thuận	191.732	200.001	375.146	368.713	4.564	4.871	8.590	8.592	42.0096	41.0595	43.6724	42.9135
51	Bà Rịa-Vũng Tàu	193.607	197.966	254.003	249.107	5.573	5.993	7.983	7.879	34.7402	33.0329	31.8180	31.6166
52	Long An	112.735	122.330	575.300	593.001	3.659	4.025	7.973	8.225	30.8103	30.3925	72.1560	72.0974
53	Đồng Tháp	119.095	126.795	685.274	708.099	4.093	4.464	8.357	8.331	29.0972	28.4039	82.0000	84.9957
54	An Giang	253.720	269.678	813.042	831.255	4.270	4.537	9.571	9.587	59.4192	59.4397	84.9485	86.7065
55	Tiền Giang	117.924	130.639	695.951	734.962	3.727	4.216	7.983	8.466	31.6405	30.9865	87.1791	86.8134
56	Vĩnh Long	74.277	80.066	432.276	457.800	3.924	4.515	8.490	8.577	18.9289	17.7333	50.9159	53.3753
57	Bến Tre	62.076	68.007	589.295	624.318	3.768	4.110	7.825	8.323	16.4745	16.5467	75.3093	75.0112
58	Kiên Giang	181.811	192.504	618.552	633.374	4.105	4.354	7.966	8.020	44.2901	44.2131	77.6490	78.9743
59	Cần Thơ	270.174	290.176	302.023	261.498	5.579	5.850	7.852	7.905	48.4270	49.6027	38.4645	33.0801
60	Hậu Giang	55.986	60.120	323.991	333.945	4.010	4.284	8.469	8.688	13.9616	14.0336	38.2561	38.4375
61	Trà Vinh	70.343	70.433	434.635	437.156	3.906	4.278	8.591	9.062	18.0090	16.4640	50.5919	48.2406
62	Sóc Trăng	110.254	121.228	501.584	522.261	4.904	5.253	9.295	9.376	22.4825	23.0779	53.9628	55.7019
63	Bạc Liêu	97.828	104.380	286.066	295.437	4.612	4.987	8.985	9.146	21.2116	20.9304	31.8382	32.3023
64	Cà Mau	109.207	115.843	480.040	488.814	4.433	4.646	8.613	8.452	24.6350	24.9339	55.7344	57.8341

Biểu 03/PL

ƯỚC LƯỢNG CÁC TỶ SUẤT SINH, CHẾT, TĂNG TỰ NHIÊN
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM 1/4/2004

	TFR	CBR	IMR (‰)	CDR (‰)	Tỷ suất tăng tự nhiên (NIR - ‰)
CẢ NƯỚC	2,23	19,21	18,1	5,44	13,77
- <i>Thành thị</i>	1,87	16,68	11,1	4,47	12,21
- <i>Nông thôn</i>	2,38	19,87	20,5	5,75	14,12
I. Đồng bằng Sông Hồng	2,23	18,12	10,6	5,44	12,68
- <i>Thành thị</i>	1,98	16,71	9,0	4,93	11,78
- <i>Nông thôn</i>	2,31	18,51	11,0	5,54	12,97
101. TP. Hà Nội	2,09	18,1	9,0	4,66	13,44
103. TP. Hải Phòng	2,09	18,02	9,0	5,21	12,81
104. Vĩnh Phúc	2,08	18,34	9,0	4,68	13,66
105. Hà Tây	2,48	19,45	10,0	5,44	14,01
106. Bắc Ninh	2,50	19,81	10,0	4,81	15,00
107. Hải Dương	2,28	18,45	10,0	5,45	13,00
109. Hưng Yên	2,38	18,03	13,0	5,72	12,31
111. Hà Nam	2,27	17,02	13,0	5,94	11,08
113. Nam Định	2,27	17,43	14,0	6,04	11,39
115. Thái Bình	2,25	16,94	10,0	6,11	10,83
117. Ninh Bình	2,24	17,43	14,0	6,54	10,89
II. Đông Bắc	2,32	19,52	26,8	6,34	13,18
- <i>Thành thị</i>	2,05	16,47	14,2	4,64	11,83
- <i>Nông thôn</i>	2,37	20,21	29,7	6,74	13,47
201. Hà Giang	3,13	25,34	67,0	8,72	16,62
203. Cao Bằng	2,42	21,23	39,0	8,53	12,70
205. Lào Cai	2,89	24,53	33,0	6,51	18,02
207. Bắc Cạn	2,04	18,11	34,0	6,72	11,39
209. Lạng Sơn	2,06	17,44	27,0	6,13	11,31
211. Tuyên Quang	2,18	18,73	31,0	6,12	12,61
213. Yên Bái	2,60	21,23	40,0	6,64	14,59
215. Thái Nguyên	2,14	18,44	18,0	5,63	12,81
217. Phú Thọ	2,13	16,93	18,0	5,80	11,13
221. Bắc Giang	2,22	19,42	16,0	5,75	13,67
225. Quảng Ninh	2,31	17,94	15,0	5,59	12,35

Biểu 03/PL (tiếp theo)

ƯỚC LƯỢNG CÁC TỶ SUẤT SINH, CHẾT, TĂNG TỰ NHIÊN
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM 1/4/2004

	TFR	CBR	IMR (‰)	CDR (‰)	Tỷ suất tăng tự nhiên (NIR - ‰)
III. Tây Bắc	2,51	22,74	34,1	6,77	15,97
- Thành thị	2,07	15,41	17,3	4,88	10,53
- Nông thôn	2,58	23,91	36,8	7,02	16,89
301. Lai Châu	3,02	28,03	46,0	6,94	21,09
302. Điện Biên	2,86	26,34	46,0	7,41	18,93
303. Sơn La	2,57	23,34	35,0	6,95	16,39
305. Hoà Bình	2,10	17,95	22	5,94	12,01
IV. Bắc Trung Bộ	2,63	19,74	25,1	6,42	13,32
- Thành thị	2,28	15,96	10	4,60	11,36
- Nông thôn	2,65	20,34	27,4	6,73	13,61
401. Thanh Hoá	2,33	18,13	26,0	6,22	11,91
403. Nghệ An	2,84	21,41	27,0	6,64	14,77
405. Hà Tĩnh	2,63	16,53	19,0	6,62	9,91
407. Quảng Bình	2,66	19,42	18,0	5,73	13,69
409. Quảng Trị	3,03	21,03	39,0	8,33	12,70
411. Thừa Thiên Huế	3,14	23,62	22,0	5,61	18,01
V. Duyên hải Nam Trung Bộ	2,31	18,92	19,0	5,53	13,39
- Thành thị	2,06	18,17	14,0	4,62	13,55
- Nông thôn	2,41	19,21	21,0	5,83	13,38
501. TP. Đà Nẵng	2,00	17,74	9,0	4,27	13,47
503. Quảng Nam	2,58	19,54	25,0	6,43	13,11
505. Quảng Ngãi	2,29	18,23	18,0	5,27	12,96
507. Bình Định	2,17	18,34	17,0	5,41	12,93
509. Phú Yên	2,42	20,23	25,0	5,82	14,41
511. Khánh Hoà	2,28	19,54	15,0	5,02	14,52
VI. Tây Nguyên	3,06	24,12	32,1	5,61	18,51
- Thành thị	2,31	19,18	16,0	4,03	15,15
- Nông thôn	3,37	25,93	38,1	6,20	19,73
601. Kon Tum	3,72	28,54	50,0	7,43	21,11
603. Gia lai	3,19	25,13	34,0	6,13	19,00

Biểu 03/PL (tiếp theo)

ƯỚC LƯỢNG CÁC TỶ SUẤT SINH, CHẾT, TĂNG TỰ NHIÊN
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM 1/4/2004

	TFR	CBR	IMR (%)	CDR (%)	Tỷ suất tăng tự nhiên (NIR - %)
605. Đắk Lắk	3,01	23,22	36,0	5,64	17,58
606. Đắk Nông	3,60	27,22	37,0	5,45	21,77
607. Lâm Đồng	2,66	21,94	17,0	4,62	17,32
VII. Đông Nam Bộ	1,88	17,74	11,5	4,23	13,51
- Thành thị	1,60	15,51	10,0	4,00	11,51
- Nông thôn	2,32	20,31	13,3	4,52	15,79
701. TP Hồ Chí Minh	1,59	15,98	10,0	4,22	11,76
705. Ninh Thuận	2,50	19,72	26,0	5,05	14,67
707. Bình Phước	2,58	22,63	24,0	5,13	17,50
709. Tây Ninh	2,06	17,78	12,0	4,89	12,89
711. Bình Dương	1,80	18,12	12,0	4,31	13,81
713. Đồng Nai	2,14	18,13	9,0	3,54	14,59
715. Bình Thuận	2,45	19,34	14,0	4,64	14,70
717. Bà Rịa-Vũng Tàu	2,26	19,13	9,0	4,13	15,00
VIII. Đ.B Sông Cửu Long	2,02	18,92	12,7	5,03	13,89
- Thành thị	1,75	16,22	10,1	4,00	12,22
- Nông thôn	2,08	19,52	13,4	5,24	14,28
801. Long An	2,30	19,92	10,0	4,73	15,19
803. Đồng Tháp	2,07	18,23	14,0	4,82	13,41
805. An Giang	2,03	19,91	20,0	5,54	14,37
807. Tiền Giang	2,13	17,44	15,0	5,12	12,32
809. Vĩnh Long	1,80	16,87	11,0	4,82	12,05
811. Bến Tre	1,72	15,42	17,0	5,61	9,81
813. Kiên Giang	2,26	20,54	20,0	5,03	15,51
815. Cần Thơ	1,79	16,82	13,0	4,86	11,96
816. Hậu Giang	1,70	19,82	12,0	5,13	14,69
817. Trà Vinh	2,08	19,42	12,0	4,64	14,78
819. Sóc Trăng	2,00	19,83	17,0	5,12	14,71
821. Bạc Liêu	2,19	20,04	12,0	4,82	15,22
823. Cà Mau	2,19	21,24	14,0	4,63	16,61

Biểu 04/PL

**TỶ TRỌNG CHƯA TỪNG KẾT HÔN Ở CÁC NHÓM TUỔI 30-34, 35-39 VÀ 40-44
CHIA THEO VÙNG/TỈNH/NƠI CƯ TRÚ VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004**

Đơn vị tính: %

	Nam			Nữ		
	30-34	35-39	40-44	30-34	35-39	40-44
Toàn quốc	0,145	0,060	0,028	0,107	0,077	0,072
Thành thị	0,241	0,113	0,057	0,156	0,106	0,091
Nông thôn	0,108	0,039	0,016	0,088	0,065	0,064
Vùng địa lý - kinh tế						
Đ. bằng sông Hồng	0,100	0,030	0,014	0,077	0,061	0,072
Đông Bắc	0,080	0,029	0,010	0,051	0,038	0,037
Tây Bắc	0,062	0,030	0,006	0,044	0,032	0,036
Bắc Trung bộ	0,104	0,024	0,015	0,085	0,062	0,054
D. hải Nam Trung bộ	0,184	0,071	0,033	0,135	0,095	0,106
Tây Nguyên	0,121	0,050	0,020	0,067	0,049	0,040
Đông Nam bộ	0,258	0,131	0,076	0,175	0,122	0,108
Đ. bằng sông Cửu Long	0,144	0,063	0,029	0,125	0,087	0,072
64 tỉnh/thành phố						
Hà Nội	0,185	0,057	0,028	0,075	0,053	0,048
Hải Phòng	0,159	0,054	0,023	0,069	0,034	0,055
Vinh Phúc	0,051	0,017	0,006	0,088	0,055	0,050
Hà Tây	0,093	0,023	0,007	0,091	0,069	0,076
Bắc Ninh	0,038	0,016	0,004	0,054	0,050	0,035
Hải Dương	0,044	0,021	0,010	0,054	0,045	0,065
Hung Yên	0,058	0,024	0,006	0,051	0,040	0,063
Hà Nam	0,075	0,030	0,010	0,115	0,076	0,091
Nam Định	0,075	0,020	0,014	0,099	0,093	0,103
Thái Bình	0,087	0,023	0,013	0,072	0,076	0,118
Ninh Bình	0,089	0,024	0,003	0,093	0,085	0,068
Hà Giang	0,060	0,033	0,020	0,023	0,031	0,025
Cao Bằng	0,069	0,040	0,019	0,040	0,027	0,017
Lào Cai	0,075	0,027	0,011	0,041	0,020	0,024
Bắc Kạn	0,096	0,024	0,008	0,027	0,034	0,029
Lạng Sơn	0,063	0,024	0,010	0,051	0,031	0,020

Biểu 04/PL (tiếp theo)

TỶ TRỌNG CHƯA TỪNG KẾT HÔN Ở CÁC NHÓM TUỔI 30-34, 35-39 VÀ 40-44
CHIA THEO VÙNG/TỈNH/NƠI CƯ TRÚ VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004

Đơn vị tính: %

	Nam			Nữ		
	30-34	35-39	40-44	30-34	35-39	40-44
Tuyên Quang	0,066	0,023	0,005	0,048	0,049	0,040
Yên Bái	0,080	0,027	0,010	0,051	0,044	0,046
Thái Nguyên	0,106	0,032	0,009	0,071	0,047	0,046
Phú Thọ	0,074	0,016	0,005	0,070	0,050	0,051
Bắc Giang	0,041	0,017	0,003	0,044	0,039	0,045
Quảng Ninh	0,152	0,058	0,017	0,053	0,025	0,027
Lai Châu	0,066	0,029	0,014	0,034	0,020	0,023
Điện Biên	0,077	0,042	0,003	0,042	0,035	0,022
Sơn La	0,052	0,026	0,007	0,039	0,024	0,034
Hòa Bình	0,066	0,030	0,004	0,053	0,045	0,046
Thanh Hóa	0,071	0,010	0,014	0,064	0,047	0,047
Nghệ An	0,083	0,017	0,012	0,085	0,055	0,040
Hà Tĩnh	0,110	0,018	0,014	0,086	0,078	0,067
Quảng Bình	0,129	0,019	0,015	0,084	0,076	0,059
Quảng Trị	0,151	0,049	0,013	0,094	0,079	0,089
Thừa Thiên - Huế	0,206	0,075	0,032	0,144	0,094	0,091
Đà Nẵng	0,284	0,123	0,048	0,159	0,109	0,095
Quảng Nam	0,192	0,068	0,030	0,132	0,105	0,161
Quảng Ngãi	0,177	0,065	0,021	0,136	0,089	0,101
Bình Định	0,142	0,050	0,028	0,132	0,103	0,109
Phú Yên	0,131	0,042	0,026	0,126	0,073	0,077
Khánh Hòa	0,206	0,090	0,045	0,131	0,080	0,065
Kon Tum	0,089	0,032	0,018	0,052	0,033	0,029
Gia Lai	0,111	0,032	0,013	0,046	0,035	0,025
Đắk Lắk	0,086	0,032	0,017	0,066	0,049	0,035
Đắk Nông	0,085	0,027	0,011	0,030	0,044	0,023
Lâm Đồng	0,195	0,101	0,032	0,104	0,068	0,066
TP Hồ Chí Minh	0,312	0,188	0,109	0,222	0,163	0,157
Ninh Thuận	0,199	0,086	0,036	0,128	0,100	0,066
Bình Phước	0,130	0,039	0,021	0,052	0,026	0,016

Biểu 04/PL (tiếp theo)

**TỶ TRỌNG CHƯA TỪNG KẾT HÔN Ở CÁC NHÓM TUỔI 30-34, 35-39 VÀ 40-44
CHIA THEO VÙNG/TỈNH/NƠI CƯ TRÚ VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004**

Đơn vị tính: %

	Nam			Nữ		
	30-34	35-39	40-44	30-34	35-39	40-44
Tây Ninh	0,153	0,069	0,028	0,105	0,074	0,078
Bình Dương	0,223	0,102	0,053	0,161	0,109	0,095
Đồng Nai	0,276	0,100	0,066	0,173	0,106	0,064
Bình Thuận	0,168	0,064	0,031	0,101	0,061	0,045
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,227	0,090	0,054	0,134	0,071	0,076
Long An	0,138	0,059	0,033	0,098	0,076	0,070
Đồng Tháp	0,140	0,076	0,022	0,110	0,071	0,054
An Giang	0,142	0,064	0,034	0,111	0,095	0,071
Tiền Giang	0,121	0,062	0,022	0,112	0,089	0,077
Vĩnh Long	0,174	0,069	0,028	0,140	0,100	0,059
Bến Tre	0,168	0,067	0,041	0,110	0,080	0,090
Kiên Giang	0,122	0,042	0,024	0,113	0,068	0,071
Cần Thơ	0,209	0,104	0,056	0,194	0,126	0,105
Hậu Giang	0,144	0,066	0,024	0,163	0,087	0,080
Trà Vinh	0,122	0,043	0,020	0,115	0,088	0,072
Sóc Trăng	0,151	0,082	0,032	0,161	0,099	0,076
Bạc Liêu	0,168	0,051	0,032	0,164	0,107	0,067
Cà Mau	0,102	0,032	0,012	0,095	0,068	0,052

Biểu 05/PL

PHẦN TRĂM ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CỦA DÂN SỐ TUỔI 15-19 Ở TỪNG ĐỘ TUỔI
CHIA THEO VÙNG/NƠI CƯ TRÚ/TỈNH VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004

	Nam							Nữ						
	15	16	17	18	19	15-19	SMAM	15	16	17	18	19	15-19	SMAM
Toàn quốc	0,2	0,4	1,0	1,8	4,0	1,4	19,0	0,5	1,3	4,0	10,0	17,0	6,4	18,7
Thành thị	0,0	0,1	0,6	0,7	1,1	0,5	19,2	0,3	0,8	1,9	5,0	9,7	3,7	18,9
Nông thôn	0,2	0,5	1,1	2,1	4,9	1,7	19,0	0,5	1,5	4,6	11,5	19,3	7,2	18,7
Vùng địa lý - kinh tế														
Đ. bằng sông Hồng	0,0	0	0,1	0,3	1,1	0,3	19,6	0,0	0,3	2,9	8,8	18,1	6,0	18,9
Đông Bắc	0,9	1,2	2,1	4,5	7,8	3,2	18,8	1,1	2,3	6,5	16,0	24,2	9,5	18,5
Tây Bắc	0,5	2,6	5,1	11,3	22,2	7,9	18,3	2,4	8,4	14,6	23,9	36,1	16,5	18,1
Bắc Trung bộ	0,1	0,1	0,4	0,6	2,2	0,6	19,1	0,1	0,5	0,9	6,4	11,3	3,6	19,1
D. hải Nam Trung bộ	0,1	0,1	0,4	0,7	2,1	0,7	19,2	0,3	0,6	2,3	7,2	9,2	3,9	18,8
Tây Nguyên	0,0	0,5	0,9	2,3	5,5	1,7	18,8	0,8	2,3	5,3	14,2	20,1	8,1	18,4
Đông Nam bộ	0,0	0,1	0,7	0,7	1,9	0,7	19,2	0,4	1,2	3,1	6,2	12,7	4,8	18,8
Đ. B. sông Cửu Long	0,0	0,3	1,3	2,1	4,8	1,7	19,2	0,5	1,3	4,5	10,7	17,6	6,9	18,7
64 tỉnh/thành phố														
Hà Nội	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,2	19,6	0,0	0,4	1,7	6,3	7,9	3,7	19,0
Hải Phòng	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,2	19,6	0,3	0,4	1,2	4,0	11,4	3,5	18,7
Vĩnh Phúc	0,0	0,0	0,7	0,7	2,5	0,8	19,4	0,0	0,0	2,3	12,9	18,1	6,3	19,1
Hà Tây	0,0	0,0	0,0	0,5	0,6	0,2	19,8	0,0	0,0	3,6	8,0	16,4	5,7	18,8
Bắc Ninh	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	0,3	19,9	0,0	0,5	1,7	8,2	24,8	7,0	19,1
Hải Dương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,2	19,8	0,0	0,9	2,5	8,8	20,8	6,5	18,9
Hưng Yên	0,0	0,0	0,0	0,0	2,9	0,5	19,4	0,0	0,9	2,5	8,4	20,7	6,2	19,0
Hà Nam	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	0,3	19,4	0,0	0,0	2,8	7,9	20,7	5,9	18,8
Nam Định	0,0	0,0	0,0	0,5	1,1	0,3	19,6	0,0	0,5	5,0	13,7	32,7	10,2	18,6
Thái Bình	0,0	0,0	0,0	0,8	1,8	0,4	19,3	0,0	0,1	4,4	11,0	24,3	6,8	18,6
Ninh Bình	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	0,3	18,8	0,0	0,0	3,0	6,5	13,4	4,3	19,2
Hà Giang	5,4	6,8	11,5	16,1	22,2	12,2	18,4	3,9	8,7	19,6	29,0	29,8	17,3	18,0
Cao Bằng	4,1	4,1	5,5	14,6	20,9	9,5	18,6	2,5	5,9	17,1	27,1	42,9	17,6	17,4
Lào Cai	0,5	1,4	3,7	7,2	14,5	5,1	18,7	2,4	1,9	7,9	18,8	24,4	10,9	18,4
Bắc Kạn	3,0	4,7	3,3	9,7	10,2	5,8	17,2	4,8	3,3	9,6	19,9	26,0	11,7	18,4
Lạng Sơn	0,0	1,4	2,5	4,9	10,4	3,6	18,8	0,4	1,9	4,0	12,7	23,3	7,8	18,7
Tuyên Quang	0,0	0,0	1,2	1,7	5,7	1,5	19,2	0,4	1,3	4,8	13,5	26,4	8,7	18,7

Biểu 05/PL (tiếp theo)

PHẦN TRĂM ĐÃ TÙNG KẾT HÔN CỦA DÂN SỐ TUỔI 15-19 Ở TỪNG ĐỘ TUỔI
CHIA THEO VÙNG/NƠI CƯ TRÚ/TỈNH VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004

	Nam							Nữ						
	15	16	17	18	19	15-19	SMAM	15	16	17	18	19	15-19	SMAM
Yên Bái	0,7	2,4	3,6	5,0	14,1	5,0	18,7	1,6	3,3	6,4	22,8	31,9	11,7	18,3
Thái Nguyên	0,7	0,0	0,3	1,3	4,2	1,4	19,0	0,0	2,0	3,8	10,9	24,3	8,2	18,8
Phú Thọ	0,0	0,0	0,0	0,6	3,7	0,7	19,1	0,4	1,1	2,4	10,2	16,8	5,9	18,8
Bắc Giang	0,0	0,4	0,0	2,5	3,5	1,2	19,5	0,1	0,8	7,2	18,3	25,1	10,0	18,8
Quảng Ninh	0,4	0,0	0,3	0,8	1,1	0,5	19,5	0,4	1,0	2,1	7,3	14,0	4,6	18,9
Lai Châu	0,7	5,0	12,3	22,0	32,1	14,2	18,2	5,5	12,1	21,5	30,9	46,1	22,4	17,7
Điện Biên	0,8	1,7	8,9	10,7	20,5	7,7	18,3	3,9	9,9	15,3	28,0	47,9	20,0	17,8
Sơn La	0,8	4,5	4,6	13,8	32,3	10,9	18,3	2,5	13,0	21,3	30,8	41,5	20,9	18,1
Hòa Bình	0,0	0,0	1,1	3,2	4,5	1,6	19,1	0,1	0,0	2,0	10,9	19,6	6,4	18,9
Thanh Hóa	0,0	0,0	0,4	1,0	2,1	0,6	19,4	0,1	0,5	0,0	7,2	14,6	3,9	19,2
Nghệ An	0,0	0,4	0,6	0,8	3,4	1,0	18,6	0,1	1,2	1,9	9,3	11,1	4,7	18,6
Hà Tĩnh	0,4	0,0	0,0	0,0	0,8	0,2	19,0	0,0	0,0	0,5	1,1	10,2	1,8	19,3
Quảng Bình	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	19,9	0,0	0,0	1,6	6,1	8,9	3,1	19,2
Quảng Trị	0,0	0,8	0,9	0,4	3,1	1,0	19,1	0,2	0,4	1,7	6,8	8,7	3,2	19,2
Thừa Thiên - Huế	0,0	0,0	0,0	0,3	1,4	0,4	18,7	0,0	0,0	0,8	1,3	7,1	1,8	18,8
Đà Nẵng	0,0	0,0	0,0	0,0	1,3	0,3	19,4	0,0	0,0	0,0	3,0	4,8	1,8	19,2
Quảng Nam	0,0	0,0	0,5	0,9	3,0	0,9	17,5	0,0	0,0	2,5	6,9	6,8	3,2	18,6
Quảng Ngãi	0,4	0,0	0,0	0,0	3,6	0,8	19,3	0,0	1,0	1,0	10,0	9,4	4,5	18,6
Bình Định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,2	19,6	0,0	0,0	1,3	4,2	9,1	2,7	19,3
Phú Yên	0,0	0,4	0,6	1,2	1,4	0,7	19,6	1,1	1,2	6,6	7,3	15,8	6,3	18,2
Khánh Hòa	0,0	0,3	1,5	1,5	2,3	1,0	18,9	0,6	1,5	2,5	10,3	9,9	4,9	18,5
Kon Tum	0,0	0,0	0,6	1,2	6,0	1,5	19,4	0,3	1,3	3,2	14,9	26,6	9,0	18,7
Gia Lai	0,0	1,4	1,5	5,3	6,3	2,7	18,8	2,9	3,6	8,8	15,4	25,3	10,6	18,4
Đắk Lắk	0,0	0,3	0,7	1,0	6,0	1,4	18,9	0,3	1,8	4,7	15,0	19,3	7,6	18,5
Đắk Nông	0,6	0,0	1,7	2,1	9,0	2,7	18,5	0,3	4,2	9,1	18,3	28,2	11,4	18,1
Lâm Đồng	0,0	0,0	0,3	1,5	2,9	0,9	18,3	0,0	1,1	2,3	10,2	12,5	5,2	18,4
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	1,0	0,3	1,3	0,5	19,4	0,6	1,2	1,6	4,6	12,2	4,5	18,9
Ninh Thuận	0,0	0,0	1,8	1,0	2,8	1,1	19,4	0,9	1,6	5,1	9,7	10,6	5,5	18,6
Bình Phước	0,0	0,0	0,9	1,1	4,2	1,2	18,8	0,4	0,9	3,5	9,4	24,2	7,3	18,3
Tây Ninh	0,0	0,0	0,8	1,0	4,1	1,1	18,9	0,8	1,8	5,4	11,8	16,3	6,8	18,8
Bình Dương	0,0	1,1	0,0	1,0	2,8	1,0	19,4	0,4	1,7	5,6	8,4	14,2	6,5	18,8
Đồng Nai	0,0	0,4	0,2	1,2	0,8	0,5	17,9	0,0	0,9	3,3	3,7	7,7	3,0	18,9

Biểu 05/PL (tiếp theo)

PHẦN TRĂM ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CỦA DÂN SỐ TUỔI 15-19 Ở TỪNG ĐỘ TUỔI
CHIA THEO VÙNG/NƠI CƯ TRÚ/TỈNH VÀ GIỚI TÍNH, VIỆT NAM 2004

	Nam							Nữ						
	15	16	17	18	19	15-19	SMAM	15	16	17	18	19	15-19	SMAM
Bình Thuận	0,0	0,0	0,8	0,9	1,5	0,6	19,5	0,0	1,0	3,3	8,5	16,0	5,4	18,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,0	0,3	0,3	1,8	0,5	19,3	0,6	0,3	1,7	4,6	11,2	4,0	19,0
Long An	0,0	0,0	1,6	1,8	3,8	1,4	19,5	0,2	1,5	6,2	14,8	17,6	8,2	18,2
Đồng Tháp	0,0	0,0	1,0	2,8	3,7	1,5	19,4	0,4	0,7	3,1	9,2	10,0	4,3	19,1
An Giang	0,0	0,8	1,7	4,2	8,8	3,1	18,8	1,6	1,2	6,5	13,7	19,0	8,5	18,6
Tiền Giang	0,0	0,2	1,1	2,1	4,6	1,6	19,2	0,5	0,8	3,5	8,3	18,6	6,0	19,0
Vĩnh Long	0,0	0,0	0,0	0,4	4,3	1,0	19,0	0,0	1,9	3,2	9,0	14,9	5,7	18,1
Bến Tre	0,0	0,0	1,5	0,8	2,5	0,9	19,3	0,9	0,0	3,6	8,6	19,2	6,3	18,8
Kiên Giang	0,0	0,0	1,5	2,5	5,6	2,0	19,1	0,0	2,5	4,7	9,5	23,4	7,8	18,6
Cần Thơ	0,0	0,0	1,0	1,6	3,6	1,3	19,1	0,3	1,0	3,2	7,1	12,6	4,9	18,8
Hậu Giang	0,0	0,8	0,0	2,0	5,1	1,6	19,1	0,4	2,1	5,8	13,7	15,2	7,3	18,4
Trà Vinh	0,0	0,4	0,8	1,9	3,5	1,3	19,4	0,4	2,5	3,8	13,8	18,8	7,8	18,5
Sóc Trăng	0,0	1,0	2,2	1,4	5,9	2,1	18,6	0,8	1,7	6,1	13,6	19,7	8,4	18,7
Bạc Liêu	0,2	0,2	2,3	2,6	5,6	2,3	18,5	0,0	1,5	5,3	8,7	16,0	6,2	18,8
Cà Mau	0,0	0,7	1,2	1,5	2,3	1,1	19,6	0,4	1,0	2,4	8,7	18,8	6,5	18,7

Biểu 06/PL

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
CHUNG							
Cả nước	81.781.053	227.764	227.763	0	2,79	2,79	0,00
0	1.294.969	2.818	2.816	0	2,18	2,17	0,00
1 - 4	4.756.384	9.096	9.097	0	1,91	1,91	0,00
5 - 9	7.314.598	7.907	7.905	0	1,08	1,08	0,00
10 - 14	9.547.584	8.044	8.042	0	0,84	0,84	0,00
15 - 19	9.122.881	41.827	41.828	0	4,58	4,58	0,00
20 - 24	7.393.104	70.897	70.897	0	9,59	9,59	0,00
25 - 29	6.382.234	34.700	34.700	0	5,44	5,44	0,00
30 - 34	6.391.694	19.274	19.274	0	3,02	3,02	0,00
35 - 39	6.145.449	10.235	10.235	0	1,67	1,67	0,00
40 - 44	5.841.185	6.633	6.633	0	1,14	1,14	0,00
45 - 49	4.682.326	3.321	3.321	0	0,71	0,71	0,00
50 - 54	3.384.613	3.151	3.152	0	0,93	0,93	0,00
55 - 59	2.209.493	3.387	3.386	0	1,53	1,53	0,00
60+	7.314.539	6.473	6.473	0	0,88	0,88	0,00
Đồng bằng Sông Hồng	17.807.524	38.216	42.599	4.383	2,15	2,39	-0,25
0	265.970	962	629	333	3,62	2,36	1,25
1 - 4	938.904	1.578	1.587	9	1,68	1,69	-0,01
5 - 9	1.380.607	1.031	814	217	0,75	0,59	0,16
10 - 14	1.898.280	748	1.644	896	0,39	0,87	-0,47
15 - 19	1.893.888	9.361	7.721	1.640	4,94	4,08	0,87
20 - 24	1.571.161	13.737	13.320	417	8,74	8,48	0,27
25 - 29	1.314.539	4.722	6.848	2.126	3,59	5,21	-1,62
30 - 34	1.279.225	2.293	3.468	1.175	1,79	2,71	-0,92
35 - 39	1.244.080	922	1.478	556	0,74	1,19	-0,45
40 - 44	1.443.226	608	1.022	414	0,42	0,71	-0,29
45 - 49	1.197.550	389	599	210	0,32	0,50	-0,18
50 - 54	841.846	754	890	136	0,90	1,06	-0,16
55 - 59	584.193	429	967	538	0,73	1,66	-0,92
60+	1.954.055	684	1.611	927	0,35	0,82	-0,47

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
CHUNG							
Đông Bắc	9.226.435	11.859	23.855	11.996	1,29	2,59	-1,30
0	149.999	122	390	268	0,81	2,60	-1,79
1 - 4	557.517	422	761	339	0,76	1,36	-0,61
5 - 9	859.323	133	481	348	0,15	0,56	-0,40
10 - 14	1.147.565	281	635	354	0,24	0,55	-0,31
15 - 19	1.084.814	2.142	5.622	3.480	1,97	5,18	-3,21
20 - 24	807.168	4.809	8.300	3.491	5,96	10,28	-4,32
25 - 29	702.832	1.567	2.810	1.243	2,23	4,00	-1,77
30 - 34	685.385	854	1.627	773	1,25	2,37	-1,13
35 - 39	685.106	420	1.129	709	0,61	1,65	-1,03
40 - 44	691.591	240	521	281	0,35	0,75	-0,41
45 - 49	512.113	200	59	141	0,39	0,12	0,28
50 - 54	350.413	157	494	337	0,45	1,41	-0,96
55 - 59	236.905	153	411	258	0,65	1,73	-1,09
60+	755.705	358	614	256	0,47	0,81	-0,34
Tây Bắc	2.511.991	3.685	4.064	379	1,47	1,62	-0,15
0	49.860	72	139	67	1,44	2,79	-1,34
1 - 4	173.588	176	277	101	1,01	1,60	-0,58
5 - 9	260.284	112	140	28	0,43	0,54	-0,11
10 - 14	345.937	87	35	52	0,25	0,10	0,15
15 - 19	323.140	377	1.023	646	1,17	3,17	-2,00
20 - 24	222.832	1.317	1.017	300	5,91	4,56	1,35
25 - 29	185.977	640	547	93	3,44	2,94	0,50
30 - 34	184.371	421	362	59	2,28	1,96	0,32
35 - 39	180.746	97	85	12	0,54	0,47	0,07
40 - 44	169.751	58	73	15	0,34	0,43	-0,09
45 - 49	115.463	75	40	35	0,65	0,35	0,30
50 - 54	74.382	11	196	185	0,15	2,64	-2,49
55 - 59	58.412	86	43	43	1,47	0,74	0,74
60+	167.249	156	85	71	0,93	0,51	0,42

Biểu 06/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
CHUNG							
Bắc Trung Bộ	10.514.632	13.234	42.646	29.412	1,26	4,06	-2,80
0	161.298	94	262	168	0,58	1,62	-1,04
1 - 4	591.825	1.198	765	433	2,02	1,29	0,73
5 - 9	1.053.184	663	806	143	0,63	0,77	-0,14
10 - 14	1.429.355	464	967	503	0,32	0,68	-0,35
15 - 19	1.239.921	1.351	10.613	9.262	1,09	8,56	-7,47
20 - 24	808.973	3.348	16.152	12.804	4,14	19,97	-15,83
25 - 29	702.433	2.245	6.253	4.008	3,20	8,90	-5,71
30 - 34	724.288	1.256	2.760	1.504	1,73	3,81	-2,08
35 - 39	682.192	243	1.186	943	0,36	1,74	-1,38
40 - 44	709.977	287	682	395	0,40	0,96	-0,56
45 - 49	579.714	333	506	173	0,57	0,87	-0,30
50 - 54	443.239	427	424	3	0,96	0,96	0,01
55 - 59	303.843	282	430	148	0,93	1,42	-0,49
60+	1.084.389	1.044	842	202	0,96	0,78	0,19
D.Hải Nam Trung Bộ	6.955.316	16.903	25.051	8.148	2,43	3,60	-1,17
0	102.614	170	347	177	1,66	3,38	-1,72
1 - 4	409.747	857	1.410	553	2,09	3,44	-1,35
5 - 9	663.298	840	1.024	184	1,27	1,54	-0,28
10 - 14	854.355	673	812	139	0,79	0,95	-0,16
15 - 19	731.057	3.427	2.702	725	4,69	3,70	0,99
20 - 24	618.047	4.788	8.422	3.634	7,75	13,63	-5,88
25 - 29	551.108	2.284	4.449	2.165	4,14	8,07	-3,93
30 - 34	571.395	1.394	2.432	1.038	2,44	4,26	-1,82
35 - 39	558.635	575	1.474	899	1,03	2,64	-1,61
40 - 44	405.574	363	746	383	0,90	1,84	-0,94
45 - 49	361.146	230	340	110	0,64	0,94	-0,30
50 - 54	258.340	49	314	265	0,19	1,22	-1,03
55 - 59	180.630	349	259	90	1,93	1,43	0,50
60+	689.368	903	320	583	1,31	0,46	0,85

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
CHUNG							
Tây Nguyên	4.635.433	20.127	21.641	1.514	4,34	4,67	-0,33
0	90.458	328	285	43	3,63	3,15	0,48
1 - 4	370.192	1.525	1.694	169	4,12	4,58	-0,46
5 - 9	591.281	1.276	2.189	913	2,16	3,70	-1,54
10 - 14	637.156	1.455	1.107	348	2,28	1,74	0,55
15 - 19	528.987	2.900	2.936	36	5,48	5,55	-0,07
20 - 24	385.647	3.288	4.669	1.381	8,53	12,11	-3,58
25 - 29	344.521	3.034	2.245	789	8,81	6,52	2,29
30 - 34	356.614	2.070	2.537	467	5,80	7,11	-1,31
35 - 39	328.559	1.446	1.151	295	4,40	3,50	0,90
40 - 44	288.925	836	394	442	2,89	1,36	1,53
45 - 49	219.011	500	532	32	2,28	2,43	-0,15
50 - 54	139.933	235	305	70	1,68	2,18	-0,50
55 - 59	91.725	271	220	51	2,95	2,40	0,56
60+	262.422	963	1.375	412	3,67	5,24	-1,57
Đông Nam Bộ	13.082.143	114.127	19.662	94.465	8,72	1,50	7,22
0	205.944	851	700	151	4,13	3,40	0,73
1 - 4	757.322	2.759	1.864	895	3,64	2,46	1,18
5 - 9	1.124.110	3.207	1.160	2.047	2,85	1,03	1,82
10 - 14	1.368.141	4.017	920	3.097	2,94	0,67	2,26
15 - 19	1.333.620	21.282	1.074	20.208	15,96	0,81	15,15
20 - 24	1.236.243	36.890	4.309	32.581	29,84	3,49	26,35
25 - 29	1.131.597	18.322	4.066	14.256	16,19	3,59	12,60
30 - 34	1.185.640	10.300	2.077	8.223	8,69	1,75	6,94
35 - 39	1.114.497	6.047	1.160	4.887	5,43	1,04	4,38
40 - 44	985.825	3.760	603	3.157	3,81	0,61	3,20
45 - 49	785.775	1.370	358	1.012	1,74	0,46	1,29
50 - 54	517.232	1.486	187	1.299	2,87	0,36	2,51
55 - 59	326.806	1.742	232	1.510	5,33	0,71	4,62
60+	1.009.391	2.094	951	1.143	2,07	0,94	1,13

Biểu 06/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
CHUNG							
Đ.B Sông Cửu Long	17.047.579	9.613	48.245	38.632	0,56	2,83	-2,27
0	268.826	219	64	155	0,81	0,24	0,58
1 - 4	957.289	581	739	158	0,61	0,77	-0,17
5 - 9	1.382.510	645	1.291	646	0,47	0,93	-0,47
10 - 14	1.866.794	319	1.922	1.603	0,17	1,03	-0,86
15 - 19	1.987.454	987	10.137	9.150	0,50	5,10	-4,60
20 - 24	1.743.033	2.720	14.708	11.988	1,56	8,44	-6,88
25 - 29	1.449.227	1.886	7.482	5.596	1,30	5,16	-3,86
30 - 34	1.404.777	686	4.011	3.325	0,49	2,86	-2,37
35 - 39	1.351.635	485	2.572	2.087	0,36	1,90	-1,54
40 - 44	1.146.316	481	2.592	2.111	0,42	2,26	-1,84
45 - 49	911.553	224	887	663	0,25	0,97	-0,73
50 - 54	759.227	32	342	310	0,04	0,45	-0,41
55 - 59	426.978	75	824	749	0,18	1,93	-1,75
60+	1.391.961	271	675	404	0,19	0,48	-0,29

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NAM							
Cả nước	40.189.322	115.497	115.498	0	2,87	2,87	0,00
0	671.027	1.815	1.813	0	2,70	2,70	0,00
1 - 4	2.457.933	4.288	4.287	0	1,74	1,74	0,00
5 - 9	3.785.145	4.373	4.372	0	1,16	1,16	0,00
10 - 14	4.929.787	4.505	4.503	0	0,91	0,91	0,00
15 - 19	4.673.584	17.630	17.628	0	3,77	3,77	0,00
20 - 24	3.727.656	37.375	37.373	0	10,03	10,03	0,00
25 - 29	3.156.234	18.404	18.405	0	5,83	5,83	0,00
30 - 34	3.159.994	10.985	10.984	0	3,48	3,48	0,00
35 - 39	3.008.169	4.951	4.951	0	1,65	1,65	0,00
40 - 44	2.819.150	3.304	3.304	0	1,17	1,17	0,00
45 - 49	2.276.424	2.134	2.137	0	0,94	0,94	0,00
50 - 54	1.531.649	1.669	1.670	0	1,09	1,09	0,00
55 - 59	1.004.585	1.681	1.680	0	1,67	1,67	0,00
60+	2.987.987	2.384	2.384	0	0,80	0,80	0,00
Đồng bằng Sông Hồng	8.695.822	22.739	23.958	4.383	2,61	2,76	-0,14
0	137.741	601	447	333	4,36	3,25	1,12
1 - 4	481.969	970	753	9	2,01	1,56	0,45
5 - 9	714.322	414	595	217	0,58	0,83	-0,25
10 - 14	985.297	385	658	896	0,39	0,67	-0,28
15 - 19	975.848	5.557	3.161	1.640	5,69	3,24	2,46
20 - 24	815.122	8.806	8.389	417	10,80	10,29	0,51
25 - 29	637.416	2.373	4.449	2.126	3,72	6,98	-3,26
30 - 34	621.050	1.366	2.365	1.175	2,20	3,81	-1,61
35 - 39	601.701	365	736	556	0,61	1,22	-0,62
40 - 44	690.380	484	429	414	0,70	0,62	0,08
45 - 49	589.775	336	347	210	0,57	0,59	-0,02
50 - 54	379.531	504	476	136	1,33	1,25	0,07
55 - 59	277.371	185	463	538	0,67	1,67	-1,00
60+	788.298	393	688	927	0,50	0,87	-0,37

Biểu 06/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NAM							
Đông Bắc	4.580.236	6.437	12.522	11.996	1,41	2,73	-1,33
0	78.727	0	120	268	0,00	1,52	-1,52
1 - 4	286.402	204	621	339	0,71	2,17	-1,46
5 - 9	438.482	50	305	348	0,11	0,70	-0,58
10 - 14	591.910	113	284	354	0,19	0,48	-0,29
15 - 19	554.009	949	2.738	3.480	1,71	4,94	-3,23
20 - 24	409.593	2.731	4.543	3.491	6,67	11,09	-4,42
25 - 29	349.840	958	1.413	1.243	2,74	4,04	-1,30
30 - 34	340.377	622	874	773	1,83	2,57	-0,74
35 - 39	340.285	319	316	709	0,94	0,93	0,01
40 - 44	345.651	66	421	281	0,19	1,22	-1,03
45 - 49	260.563	136	19	141	0,52	0,07	0,45
50 - 54	159.550	62	307	337	0,39	1,92	-1,54
55 - 59	108.923	84	302	258	0,77	2,77	-2,00
60+	315.924	142	259	256	0,45	0,82	-0,37
Tây Bắc	1.257.451	1.842	2.182	379	1,46	1,74	-0,27
0	26.095	12	139	67	0,46	5,33	-4,87
1 - 4	86.899	46	222	101	0,53	2,55	-2,03
5 - 9	134.315	69	52	28	0,51	0,39	0,13
10 - 14	178.782	46	35	52	0,26	0,20	0,06
15 - 19	165.647	193	580	646	1,17	3,50	-2,34
20 - 24	113.106	666	479	300	5,89	4,23	1,65
25 - 29	91.778	380	136	93	4,14	1,48	2,66
30 - 34	92.229	238	236	59	2,58	2,56	0,02
35 - 39	88.596	86	38	12	0,97	0,43	0,54
40 - 44	85.080	32	24	15	0,38	0,28	0,09
45 - 49	59.671	20	40	35	0,34	0,67	-0,34
50 - 54	33.837	0	139	185	0,00	4,11	-4,11
55 - 59	26.897	41	43	43	1,52	1,60	-0,07
60+	74.517	12	18	71	0,16	0,24	-0,08

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NAM							
Bắc Trung Bộ	5.162.914	6.789	21.164	29.412	1,31	4,10	-2,78
0	79.858	68	107	168	0,85	1,34	-0,49
1 - 4	306.229	711	285	433	2,32	0,93	1,39
5 - 9	540.434	329	484	143	0,61	0,90	-0,29
10 - 14	739.565	74	422	503	0,10	0,57	-0,47
15 - 19	649.825	631	4.687	9.262	0,97	7,21	-6,24
20 - 24	401.556	1.383	8.816	12.804	3,44	21,95	-18,51
25 - 29	344.354	1.347	2.977	4.008	3,91	8,65	-4,73
30 - 34	353.498	771	1.796	1.504	2,18	5,08	-2,90
35 - 39	331.169	206	401	943	0,62	1,21	-0,59
40 - 44	334.505	213	318	395	0,64	0,95	-0,31
45 - 49	283.877	295	260	173	1,04	0,92	0,12
50 - 54	205.514	162	307	3	0,79	1,49	-0,71
55 - 59	138.804	233	85	148	1,68	0,61	1,07
60+	453.724	367	219	202	0,81	0,48	0,33
D.Hải Nam Trung Bộ	3.398.807	8.116	14.160	8.148	2,39	4,17	-1,78
0	54.771	170	347	177	3,10	6,34	-3,23
1 - 4	214.317	529	702	553	2,47	3,28	-0,81
5 - 9	344.894	364	854	184	1,06	2,48	-1,42
10 - 14	443.555	325	751	139	0,73	1,69	-0,96
15 - 19	373.827	1.089	1.787	725	2,91	4,78	-1,87
20 - 24	308.492	2.252	3.971	3.634	7,30	12,87	-5,57
25 - 29	283.120	1.530	2.555	2.165	5,40	9,02	-3,62
30 - 34	282.032	776	1.179	1.038	2,75	4,18	-1,43
35 - 39	270.042	299	939	899	1,11	3,48	-2,37
40 - 44	195.236	157	298	383	0,80	1,53	-0,72
45 - 49	168.874	149	340	110	0,88	2,01	-1,13
50 - 54	114.332	28	51	265	0,24	0,45	-0,20
55 - 59	75.474	81	227	90	1,07	3,01	-1,93
60+	269.840	369	158	583	1,37	0,59	0,78

Biểu 06/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NAM							
Tây Nguyên	2.324.295	9.862	9.694	1.514	4,24	4,17	0,07
0	46.940	199	285	43	4,24	6,07	-1,83
1 - 4	189.426	757	573	169	4,00	3,02	0,97
5 - 9	302.008	645	850	913	2,14	2,81	-0,68
10 - 14	324.946	824	578	348	2,54	1,78	0,76
15 - 19	272.036	1.180	780	36	4,34	2,87	1,47
20 - 24	192.801	1.555	2.074	1.381	8,07	10,76	-2,69
25 - 29	167.571	1.341	1.217	789	8,00	7,26	0,74
30 - 34	181.935	1.283	1.077	467	7,05	5,92	1,13
35 - 39	165.470	679	790	295	4,10	4,77	-0,67
40 - 44	144.301	461	230	442	3,19	1,59	1,60
45 - 49	112.916	269	481	32	2,38	4,26	-1,88
50 - 54	65.344	123	54	70	1,88	0,83	1,06
55 - 59	42.612	213	138	51	5,00	3,24	1,76
60+	115.990	335	566	412	2,89	4,88	-1,99
Đông Nam Bộ	6.396.337	55.673	9.606	94.465	8,70	1,50	7,20
0	107.139	733	304	151	6,84	2,84	4,00
1 - 4	399.500	784	830	895	1,96	2,08	-0,12
5 - 9	587.248	2.095	492	2.047	3,57	0,84	2,73
10 - 14	708.549	2.651	440	3.097	3,74	0,62	3,12
15 - 19	665.840	7.752	562	20.208	11,64	0,84	10,80
20 - 24	602.259	19.029	1.781	32.581	31,60	2,96	28,64
25 - 29	556.921	9.617	2.104	14.256	17,27	3,78	13,49
30 - 34	584.123	5.502	1.371	8.223	9,42	2,35	7,07
35 - 39	542.674	2.779	602	4.887	5,12	1,11	4,01
40 - 44	477.442	1.620	411	3.157	3,39	0,86	2,53
45 - 49	380.295	864	161	1.012	2,27	0,42	1,85
50 - 54	235.142	790	36	1.299	3,36	0,15	3,21
55 - 59	146.420	844	116	1.510	5,76	0,79	4,97
60+	402.784	612	395	1.143	1,52	0,98	0,54

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NAM							
Đ.B Sông Cửu Long	8.373.460	4.039	22.212	38.632	0,48	2,65	-2,17
0	139.755	32	64	155	0,23	0,46	-0,23
1 - 4	493.191	287	301	158	0,58	0,61	-0,03
5 - 9	723.442	407	740	646	0,56	1,02	-0,46
10 - 14	957.182	87	1.335	1.603	0,09	1,39	-1,30
15 - 19	1.016.550	279	3.333	9.150	0,27	3,28	-3,00
20 - 24	884.727	953	7.320	11.988	1,08	8,27	-7,20
25 - 29	725.233	858	3.554	5.596	1,18	4,90	-3,72
30 - 34	704.748	427	2.086	3.325	0,61	2,96	-2,35
35 - 39	668.231	218	1.129	2.087	0,33	1,69	-1,36
40 - 44	546.555	271	1.173	2.111	0,50	2,15	-1,65
45 - 49	420.452	65	489	663	0,15	1,16	-1,01
50 - 54	338.398	0	300	310	0,00	0,89	-0,89
55 - 59	188.085	0	306	749	0,00	1,63	-1,63
60+	566.908	154	81	404	0,27	0,14	0,13

Biểu 06/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NỮ							
Cả nước	41.591.730	112.266	112.265	0	2,70	2,70	0,00
0	623.942	1.004	1.002	0	1,61	1,61	0,00
1 - 4	2.298.451	4.811	4.810	0	2,09	2,09	0,00
5 - 9	3.529.452	3.535	3.533	0	1,00	1,00	0,00
10 - 14	4.617.797	3.539	3.538	0	0,77	0,77	0,00
15 - 19	4.449.297	24.198	24.199	0	5,44	5,44	0,00
20 - 24	3.665.449	33.523	33.522	0	9,15	9,15	0,00
25 - 29	3.226.001	16.294	16.294	0	5,05	5,05	0,00
30 - 34	3.231.701	8.289	8.291	0	2,56	2,57	0,00
35 - 39	3.137.280	5.282	5.283	0	1,68	1,68	0,00
40 - 44	3.022.035	3.329	3.330	0	1,10	1,10	0,00
45 - 49	2.405.903	1.186	1.185	0	0,49	0,49	0,00
50 - 54	1.852.964	1.480	1.479	0	0,80	0,80	0,00
55 - 59	1.204.908	1.707	1.708	0	1,42	1,42	0,00
60+	4.326.552	4.089	4.089	0	0,95	0,95	0,00
Đồng bằng Sông Hồng	9.111.701	15.478	18.641	3.163	1,70	2,05	-0,35
0	128.229	361	182	179	2,82	1,42	1,40
1 - 4	456.934	608	833	225	1,33	1,82	-0,49
5 - 9	666.286	617	219	398	0,93	0,33	0,60
10 - 14	912.983	363	986	623	0,40	1,08	-0,68
15 - 19	918.040	3.803	4.559	756	4,14	4,97	-0,82
20 - 24	756.040	4.931	4.931	0	6,52	6,52	0,00
25 - 29	677.123	2.349	2.399	50	3,47	3,54	-0,07
30 - 34	658.174	927	1.104	177	1,41	1,68	-0,27
35 - 39	642.379	557	742	185	0,87	1,16	-0,29
40 - 44	752.846	124	593	469	0,16	0,79	-0,62
45 - 49	607.775	53	252	199	0,09	0,41	-0,33
50 - 54	462.315	249	414	165	0,54	0,90	-0,36
55 - 59	306.822	244	505	261	0,80	1,65	-0,85
60+	1.165.757	291	923	632	0,25	0,79	-0,54

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NỮ							
Đông Bắc	4.646.199	5.421	11.333	5.912	1,17	2,44	-1,27
0	71.272	122	270	148	1,71	3,79	-2,08
1 - 4	271.115	218	141	77	0,80	0,52	0,28
5 - 9	420.841	83	176	93	0,20	0,42	-0,22
10 - 14	555.655	168	351	183	0,30	0,63	-0,33
15 - 19	530.805	1.193	2.884	1.691	2,25	5,43	-3,19
20 - 24	397.575	2.078	3.756	1.678	5,23	9,45	-4,22
25 - 29	352.992	608	1.397	789	1,72	3,96	-2,24
30 - 34	345.008	232	754	522	0,67	2,19	-1,51
35 - 39	344.821	101	812	711	0,29	2,35	-2,06
40 - 44	345.940	173	100	73	0,50	0,29	0,21
45 - 49	251.550	63	40	23	0,25	0,16	0,09
50 - 54	190.863	95	187	92	0,50	0,98	-0,48
55 - 59	127.982	70	109	39	0,55	0,85	-0,30
60+	439.780	216	356	140	0,49	0,81	-0,32
Tây Bắc	1.254.541	1.843	1.882	39	1,47	1,50	-0,03
0	23.765	60	0	60	2,52	0,00	2,52
1 - 4	86.689	130	55	75	1,50	0,63	0,87
5 - 9	125.969	43	88	45	0,34	0,70	-0,36
10 - 14	167.155	41	0	41	0,25	0,00	0,25
15 - 19	157.492	184	443	259	1,17	2,81	-1,64
20 - 24	109.726	651	538	113	5,93	4,90	1,03
25 - 29	94.199	260	411	151	2,76	4,36	-1,60
30 - 34	92.142	183	126	57	1,99	1,37	0,62
35 - 39	92.149	11	48	37	0,12	0,52	-0,40
40 - 44	84.671	26	49	23	0,31	0,58	-0,27
45 - 49	55.792	55	0	55	0,99	0,00	0,99
50 - 54	40.545	11	56	45	0,27	1,38	-1,11
55 - 59	31.516	46	0	46	1,46	0,00	1,46
60+	92.731	144	68	76	1,55	0,73	0,82

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NỮ							
Bắc Trung Bộ	5.351.718	6.445	21.482	15.037	1,20	4,01	-2,81
0	81.439	26	154	128	0,32	1,89	-1,57
1 - 4	285.596	488	480	8	1,71	1,68	0,03
5 - 9	512.750	334	322	12	0,65	0,63	0,02
10 - 14	689.790	390	545	155	0,57	0,79	-0,22
15 - 19	590.096	720	5.926	5.206	1,22	10,04	-8,82
20 - 24	407.417	1.965	7.336	5.371	4,82	18,01	-13,18
25 - 29	358.079	898	3.276	2.378	2,51	9,15	-6,64
30 - 34	370.790	485	963	478	1,31	2,60	-1,29
35 - 39	351.023	36	784	748	0,10	2,23	-2,13
40 - 44	375.473	74	364	290	0,20	0,97	-0,77
45 - 49	295.837	38	246	208	0,13	0,83	-0,70
50 - 54	237.725	265	117	148	1,11	0,49	0,62
55 - 59	165.040	49	345	296	0,30	2,09	-1,79
60+	630.665	677	623	54	1,07	0,99	0,09
D.Hải Nam Trung Bộ	3.556.509	8.787	10.892	2.105	2,47	3,06	-0,59
0	47.844	0	0	0	0,00	0,00	0,00
1 - 4	195.431	329	708	379	1,68	3,62	-1,94
5 - 9	318.404	477	170	307	1,50	0,53	0,96
10 - 14	410.800	348	61	287	0,85	0,15	0,70
15 - 19	357.230	2.339	915	1.424	6,55	2,56	3,99
20 - 24	309.555	2.536	4.451	1.915	8,19	14,38	-6,19
25 - 29	267.988	753	1.893	1.140	2,81	7,06	-4,25
30 - 34	289.362	618	1.253	635	2,14	4,33	-2,19
35 - 39	288.593	276	535	259	0,96	1,85	-0,90
40 - 44	210.338	207	449	242	0,98	2,13	-1,15
45 - 49	192.272	81	0	81	0,42	0,00	0,42
50 - 54	144.008	21	262	241	0,15	1,82	-1,67
55 - 59	105.157	268	33	235	2,55	0,31	2,23
60+	419.527	533	162	371	1,27	0,39	0,88

Biểu 06/PL (tiếp theo)

**DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004**

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NỮ							
Tây Nguyên	2.311.137	10.264	11.947	1.683	4,44	5,17	-0,73
0	43.518	129	0	129	2,96	0,00	2,96
1 - 4	180.766	769	1.121	352	4,25	6,20	-1,95
5 - 9	289.273	631	1.339	708	2,18	4,63	-2,45
10 - 14	312.210	631	529	102	2,02	1,69	0,33
15 - 19	256.951	1.720	2.156	436	6,69	8,39	-1,70
20 - 24	192.847	1.733	2.595	862	8,99	13,46	-4,47
25 - 29	176.950	1.693	1.028	665	9,57	5,81	3,76
30 - 34	174.679	787	1.460	673	4,51	8,36	-3,85
35 - 39	163.088	767	361	406	4,70	2,21	2,49
40 - 44	144.624	375	164	211	2,59	1,13	1,46
45 - 49	106.096	231	52	179	2,18	0,49	1,69
50 - 54	74.589	112	251	139	1,50	3,37	-1,86
55 - 59	49.114	57	83	26	1,16	1,69	-0,53
60+	146.432	629	808	179	4,30	5,52	-1,22
Đông Nam Bộ	6.685.806	58.453	10.056	48.397	8,74	1,50	7,24
0	98.804	118	396	278	1,19	4,01	-2,81
1 - 4	357.822	1.975	1.033	942	5,52	2,89	2,63
5 - 9	536.862	1.112	668	444	2,07	1,24	0,83
10 - 14	659.592	1.366	479	887	2,07	0,73	1,34
15 - 19	667.780	13.531	512	13.019	20,26	0,77	19,50
20 - 24	633.984	17.861	2.528	15.333	28,17	3,99	24,19
25 - 29	574.676	8.705	1.963	6.742	15,15	3,42	11,73
30 - 34	601.517	4.798	706	4.092	7,98	1,17	6,80
35 - 39	571.823	3.268	558	2.710	5,72	0,98	4,74
40 - 44	508.382	2.140	192	1.948	4,21	0,38	3,83
45 - 49	405.481	506	197	309	1,25	0,49	0,76
50 - 54	282.091	695	150	545	2,46	0,53	1,93
55 - 59	180.387	898	116	782	4,98	0,64	4,34
60+	606.606	1.482	556	926	2,44	0,92	1,53

Biểu 06/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG CHIA THEO NHÓM TUỔI TRONG ĐIỀU TRA
BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

	Tổng số dân có đến 1/4/04	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004			Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4=2-3	5=(2/1)*1000	6=(3/1)*1000	7=5-6
NỮ							
Đ.B Sông Cửu Long	8.674.119	5.575	26.032	20.457	0,64	3,00	-2,36
0	129.071	188	0	188	1,46	0,00	1,46
1 - 4	464.098	294	439	145	0,63	0,95	-0,31
5 - 9	659.068	238	551	313	0,36	0,84	-0,47
10 - 14	909.612	232	587	355	0,26	0,65	-0,39
15 - 19	970.904	708	6.804	6.096	0,73	7,01	-6,28
20 - 24	858.305	1.768	7.387	5.619	2,06	8,61	-6,55
25 - 29	723.994	1.028	3.927	2.899	1,42	5,42	-4,00
30 - 34	700.029	259	1.925	1.666	0,37	2,75	-2,38
35 - 39	683.404	266	1.443	1.177	0,39	2,11	-1,72
40 - 44	599.760	210	1.419	1.209	0,35	2,37	-2,02
45 - 49	491.100	159	398	239	0,32	0,81	-0,49
50 - 54	420.829	32	42	10	0,08	0,10	-0,02
55 - 59	238.892	75	517	442	0,31	2,16	-1,85
60+	825.053	117	593	476	0,14	0,72	-0,58

Biểu 07/PL

DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số dân có đến 1/4/03	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004				Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Di cư nội tỉnh	Số người chuyển đến từ các tỉnh khác	Số người chuyển đi các tỉnh khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4	5=3-4	6=3/1*1000	7=4/1*1001	8=6-7
CHUNG								
TOÀN QUỐC	81.781.053	610.675	366.655	366.655	0	4,48	4,48	0,00
Thành phố Hà Nội	3.067.419	52.359	56.932	10.008	46.924	18,56	3,26	15,30
Thành phố Hải Phòng	1.770.792	19.598	4.002	8.283	-4281	2,26	4,68	-2,42
Vinh Phúc	1.153.036	3.825	2.223	5.994	-3771	1,93	5,20	-3,27
Hà Tây	2.501.773	7.905	3.879	9.258	-5379	1,55	3,70	-2,15
Bắc Ninh	986.086	2.673	1.516	5.596	-4080	1,54	5,67	-4,14
Hải Dương	1.697.413	9.185	7.061	9.523	-2462	4,16	5,61	-1,45
Hưng Yên	1.118.324	4.792	1.864	6.280	-4416	1,67	5,62	-3,95
Hà Nam	818.490	2.314	1.481	5.351	-3870	1,81	6,54	-4,73
Nam Định	1.946.475	8.661	3.822	13.584	-9762	1,96	6,98	-5,02
Thái Bình	1.839.718	9.658	5.804	13.918	-8114	3,15	7,57	-4,41
Ninh Bình	907.997	10.190	1.747	6.919	-5172	1,92	7,62	-5,70
Hà Giang	656.468	5.126	484	794	-310	0,74	1,21	-0,47
Cao Bằng	508.096	2.799	1.505	2.743	-1238	2,96	5,40	-2,44
Lào Cai	560.214	2.485	518	1.113	-595	0,92	1,99	-1,06
Bắc Kạn	294.529	2.265	1.463	1.599	-136	4,97	5,43	-0,46
Lạng Sơn	729.931	4.489	472	1.894	-1422	0,65	2,59	-1,95
Tuyên Quang	717.110	8.723	1.459	1.746	-287	2,03	2,43	-0,40
Yên Bái	722.212	4.523	1.098	1.761	-663	1,52	2,44	-0,92
Thái Nguyên	1.095.304	11.284	7.871	5.822	2049	7,19	5,32	1,87
Phú Thọ	1.311.798	5.513	1.552	4.718	-3166	1,18	3,60	-2,41
Bắc Giang	1.559.778	6.267	1.678	6.546	-4868	1,08	4,20	-3,12
Quảng Ninh	1.070.997	6.501	2.713	4.072	-1359	2,53	3,80	-1,27
Lai Châu	303.725	1.435	775	1.169	-394	2,55	3,85	-1,30
Điện Biên	440.005	2.541	769	374	395	1,75	0,85	0,90
Sơn La	969.666	5.101	692	1.548	-856	0,71	1,60	-0,88
Hoà Bình	798.596	5.543	2.133	1.658	475	2,67	2,08	0,59
Thanh Hóa	3.650.706	13.512	3.709	19.290	-15581	1,02	5,28	-4,27
Nghệ An	3.006.487	31.844	5.770	12.876	-7106	1,92	4,28	-2,36
Hà Tĩnh	1.297.121	3.855	4.381	7.265	-2884	3,38	5,60	-2,22
Quảng Bình	831.583	3.646	1.129	5.210	-4081	1,36	6,27	-4,91
Quảng Trị	613.783	2.536	946	2.695	-1749	1,54	4,39	-2,85
Thừa Thiên - Huế	1.114.951	7.078	7.313	5.325	1988	6,56	4,78	1,78

Biểu 07/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số dân có đến 1/4/03	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004				Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Di cư nội tỉnh	Số người chuyển đến từ các tỉnh khác	Số người chuyển đi các tỉnh khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4	5=3-4	6=3/1*1000	7=4/1*1001	8=6-7
CHUNG								
Thành phố Đà Nẵng	752.649	6.270	13.281	4.215	9.066	17,65	5,60	12,05
Quảng Nam	1.450.022	5.225	2.571	8.033	-5.462	1,77	5,54	-3,77
Quảng Ngãi	1.257.342	5.049	720	7.907	-7.187	0,57	6,29	-5,72
Bình Định	1.540.064	8.558	2.177	6.272	-4.095	1,41	4,07	-2,66
Phú Yên	845.923	4.923	2.317	2.184	133	2,74	2,58	0,16
Khánh Hòa	1.109.316	7.972	4.398	5.000	-602	3,96	4,51	-0,54
Kon Tum	363.507	2.573	1.801	727	1.074	4,95	2,00	2,95
Gia Lai	1.090.060	10.499	3.981	3.912	69	3,65	3,59	0,06
Đắk Lắk	1.681.383	13.604	6.486	10.885	-4.399	3,86	6,47	-2,62
Đắk Nông	366.503	2.323	3.740	997	2.743	10,20	2,72	7,48
Lâm Đồng	1.133.979	13.976	7.774	8.775	-1.001	6,86	7,74	-0,88
Thành phố Hồ Chí Minh	5.669.415	81.708	91.026	14.888	76.138	16,06	2,63	13,43
Ninh Thuận	553.221	2.686	1.586	980	606	2,87	1,77	1,10
Bình Phước	773.692	3.004	5.427	6.178	-751	7,01	7,99	-0,97
Tây Ninh	1.025.638	9.487	2.619	3.137	-518	2,55	3,06	-0,51
Bình Dương	867.463	5.439	23.255	3.132	20.123	26,81	3,61	23,20
Đồng Nai	2.162.439	15.084	8.238	7.853	385	3,81	3,63	0,18
Bình Thuận	1.135.591	6.540	1.579	2.513	-934	1,39	2,21	-0,82
Bà Rịa - Vũng Tàu	894.684	12.416	3.472	4.057	-585	3,88	4,53	-0,65
Long An	1.403.366	11.209	3.835	7.794	-3.959	2,73	5,55	-2,82
Đồng Tháp	1.639.263	12.063	2.795	8.956	-6.161	1,71	5,46	-3,76
An Giang	2.167.695	19.289	4.562	10.972	-6.410	2,10	5,06	-2,96
Tiền Giang	1.679.476	16.289	5.733	8.321	-2.588	3,41	4,95	-1,54
Vĩnh Long	1.044.419	7.600	3.875	6.880	-3.005	3,71	6,59	-2,88
Bến Tre	1.343.696	6.556	1.792	8.239	-6.447	1,33	6,13	-4,80
Kiên Giang	1.626.241	11.304	4.400	5.783	-1.383	2,71	3,56	-0,85
Cần Thơ	1.123.871	9.392	4.291	9.361	-5.070	3,82	8,33	-4,51
Hậu Giang	774.042	3.463	3.305	796	2.509	4,27	1,03	3,24
Trà Vinh	1.012.567	6.686	986	3.240	-2.254	0,97	3,20	-2,23
Sóc Trăng	1.255.328	7.777	1.444	3.446	-2.002	1,15	2,75	-1,59
Bạc Liêu	783.711	5.194	1.927	3.527	-1.600	2,46	4,50	-2,04
Cà Mau	1.193.904	8.290	2.499	2.762	-263	2,09	2,31	-0,22

Biểu 07/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số dân có đến 1/4/03	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004				Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Di cư nội tỉnh	Số người chuyển đến từ các tỉnh khác	Số người chuyển đi các tỉnh khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4	5=3-4	6=3/1*1000	7=4/1*1001	8=6-7
NAM								
TOÀN QUỐC	40.189.322	217.439	188.330	188.330	0	4,69	4,69	0,00
Thành phố Hà Nội	1.534.016	21.872	37.839	6.440	31.399	24,67	4,20	20,47
Thành phố Hải Phòng	873.727	7.144	1.366	5.131	-3.765	1,56	5,87	-4,31
Vinh Phúc	562.030	784	1.131	2.925	-1.794	2,01	5,20	-3,19
Hà Tây	1.211.323	348	2.064	4.883	-2.819	1,70	4,03	-2,33
Bắc Ninh	477.254	394	744	3.991	-3.247	1,56	8,36	-6,80
Hải Dương	824.397	2.046	3.913	5.219	-1.306	4,75	6,33	-1,58
Hưng Yên	542.858	451	988	3.334	-2.346	1,82	6,14	-4,32
Hà Nam	397.935	316	705	3.177	-2.472	1,77	7,98	-6,21
Nam Định	947.568	2.083	1.989	8.569	-6.580	2,10	9,04	-6,94
Thái Bình	883.155	1.860	3.395	8.526	-5.131	3,84	9,65	-5,81
Ninh Bình	441.558	2.886	880	4.040	-3.160	1,99	9,15	-7,16
Hà Giang	325.038	1.687	120	280	-160	0,37	0,86	-0,49
Cao Bằng	244.428	908	835	1.156	-321	3,42	4,73	-1,31
Lào Cai	279.715	715	173	486	-313	0,62	1,74	-1,12
Bắc Kạn	147.159	638	753	799	-46	5,12	5,43	-0,31
Lạng Sơn	362.224	931	214	1.108	-894	0,59	3,06	-2,47
Tuyên Quang	354.499	2.949	525	612	-87	1,48	1,73	-0,25
Yên Bái	360.388	1.477	442	799	-357	1,23	2,22	-0,99
Thái Nguyên	545.875	3.667	4.496	3.409	1.087	8,24	6,25	1,99
Phú Thọ	644.377	840	574	2.259	-1.685	0,89	3,51	-2,61
Bắc Giang	771.182	1.261	833	3.833	-3.000	1,08	4,97	-3,89
Quảng Ninh	545.351	2.298	2.006	2.314	-308	3,68	4,24	-0,56
Lai Châu	153.381	605	423	802	-379	2,76	5,23	-2,47
Điện Biên	220.883	1.175	404	260	144	1,83	1,18	0,65
Sơn La	486.676	2.203	377	883	-506	0,77	1,81	-1,04
Hoà Bình	396.511	1.687	1.003	601	402	2,53	1,52	1,01
Thanh Hóa	1.785.195	2.593	1.984	10.203	-8.219	1,11	5,72	-4,60
Nghệ An	1.478.879	8.563	2.708	6.628	-3.920	1,83	4,48	-2,65
Hà Tĩnh	636.673	1.039	2.183	3.834	-1.651	3,43	6,02	-2,59
Quảng Bình	411.299	1.442	491	1.976	-1.485	1,19	4,80	-3,61
Quảng Trị	303.576	804	449	1.604	-1.155	1,48	5,28	-3,80
Thừa Thiên - Huế	547.292	2.545	4.080	2.025	2.055	7,45	3,70	3,75

Biểu 07/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số dân có đến 1/4/03	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004				Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Di cư nội tỉnh	Số người chuyển đến từ các tỉnh khác	Số người chuyển đi các tỉnh khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4	5=3-4	6=3/1*1000	7=4/1*1001	8=6-7
NAM								
Thành phố Đà Nẵng	371.711	3.043	6.175	2.321	3.854	16,61	6,24	10,37
Quảng Nam	700.948	1.005	1.474	3.783	-2.309	2,10	5,40	-3,29
Quảng Ngãi	610.314	1.811	317	4.245	-3.928	0,52	6,96	-6,44
Bình Định	747.854	2.524	1.257	2.923	-1.666	1,68	3,91	-2,23
Phú Yên	419.057	1.821	960	1.419	-459	2,29	3,39	-1,10
Khánh Hòa	548.924	3.806	1.839	3.376	-1.537	3,35	6,15	-2,80
Kon Tum	182.549	1.387	1.015	521	494	5,56	2,85	2,71
Gia Lai	541.868	5.523	1.839	2.372	-533	3,39	4,38	-0,98
Đắk Lắk	846.913	6.731	3.599	4.565	-966	4,25	5,39	-1,14
Đắk Nông	185.634	1.136	1.971	591	1.380	10,62	3,18	7,43
Lâm Đồng	567.330	5.524	3.306	3.513	-207	5,83	6,19	-0,36
Thành phố Hồ Chí Minh	2.730.496	37.951	47.751	7.344	40.407	17,49	2,69	14,80
Ninh Thuận	272.905	1.298	685	731	-46	2,51	2,68	-0,17
Bình Phước	392.648	1.302	2.637	3.636	-999	6,72	9,26	-2,54
Tây Ninh	503.383	3.463	1.045	1.582	-537	2,08	3,14	-1,07
Bình Dương	411.706	2.438	10.830	1.293	9.537	26,31	3,14	23,16
Đồng Nai	1.070.711	6.425	3.201	4.187	-986	2,99	3,91	-0,92
Bình Thuận	566.878	2.716	904	1.200	-296	1,59	2,12	-0,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	447.610	4.440	1.592	2.606	-1.014	3,56	5,82	-2,27
Long An	688.035	3.457	1.175	3.672	-2.497	1,71	5,34	-3,63
Đồng Tháp	804.369	4.465	754	3.874	-3.120	0,94	4,82	-3,88
An Giang	1.066.762	6.777	1.741	5.264	-3.523	1,63	4,93	-3,30
Tiền Giang	813.875	4.459	2.298	2.970	-672	2,82	3,65	-0,83
Vĩnh Long	506.553	2.177	1.937	2.549	-612	3,82	5,03	-1,21
Bến Tre	651.371	2.026	610	3.871	-3.261	0,94	5,94	-5,01
Kiên Giang	800.363	4.680	1.541	2.280	-739	1,93	2,85	-0,92
Cần Thơ	572.197	2.810	1.778	4.399	-2.621	3,11	7,69	-4,58
Hậu Giang	379.977	1.072	970	492	478	2,55	1,29	1,26
Trà Vinh	504.978	3.069	581	871	-290	1,15	1,72	-0,57
Sóc Trăng	611.838	2.977	495	1.182	-687	0,81	1,93	-1,12
Bạc Liêu	383.894	1.783	966	1.140	-174	2,52	2,97	-0,45
Cà Mau	589.247	3.133	1.002	1.456	-454	1,70	2,47	-0,77

Biểu 07/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số dân có đến 1/4/03	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004				Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Di cư nội tỉnh	Số người chuyển đến từ các tỉnh khác	Số người chuyển đi các tỉnh khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4	5=3-4	6=3/1*1000	7=4/1*1001	8=6-7
NỮ								
TOÀN QUỐC	41.591.730	393.236	178.325	178.325	0	4,29	4,29	0,00
Thành phố Hà Nội	1.533.403	30.487	19.093	3.568	15.525	12,45	2,33	10,12
Thành phố Hải Phòng	897.065	12.454	2.636	3.153	-517	2,94	3,51	-0,58
Vinh Phúc	591.006	3.041	1.093	3.069	-1.976	1,85	5,19	-3,34
Hà Tây	1.290.450	7.557	1.815	4.375	-2.560	1,41	3,39	-1,98
Bắc Ninh	508.832	2.280	771	1.606	-835	1,52	3,16	-1,64
Hải Dương	873.016	7.139	3.148	4.304	-1.156	3,61	4,93	-1,32
Hưng Yên	575.467	4.341	876	2.946	-2.070	1,52	5,12	-3,60
Hà Nam	420.555	1.998	776	2.173	-1.397	1,85	5,17	-3,32
Nam Định	998.906	6.578	1.833	5.015	-3.182	1,84	5,02	-3,19
Thái Bình	956.563	7.799	2.409	5.392	-2.983	2,52	5,64	-3,12
Ninh Bình	466.438	7.304	867	2.880	-2.013	1,86	6,17	-4,32
Hà Giang	331.430	3.439	364	513	-149	1,10	1,55	-0,45
Cao Bằng	263.668	1.891	670	1.587	-917	2,54	6,02	-3,48
Lào Cai	280.499	1.769	345	627	-282	1,23	2,24	-1,01
Bắc Kạn	147.370	1.627	711	800	-89	4,82	5,43	-0,60
Lạng Sơn	367.707	3.558	258	786	-528	0,70	2,14	-1,44
Tuyên Quang	362.611	5.773	933	1.134	-201	2,57	3,13	-0,55
Yên Bái	361.823	3.046	656	962	-306	1,81	2,66	-0,85
Thái Nguyên	549.429	7.617	3.375	2.413	962	6,14	4,39	1,75
Phú Thọ	667.421	4.673	978	2.459	-1.481	1,47	3,68	-2,22
Bắc Giang	788.596	5.005	845	2.713	-1.868	1,07	3,44	-2,37
Quảng Ninh	525.646	4.203	707	1.758	-1.051	1,35	3,34	-2,00
Lai Châu	150.344	830	353	367	-14	2,35	2,44	-0,09
Điện Biên	219.122	1.366	365	113	252	1,67	0,52	1,15
Sơn La	482.990	2.898	315	666	-351	0,65	1,38	-0,73
Hoà Bình	402.085	3.856	1.131	1.056	75	2,81	2,63	0,19
Thanh Hóa	1.865.511	10.918	1.725	9.087	-7.362	0,92	4,87	-3,95
Nghệ An	1.527.608	23.281	3.062	6.248	-3.186	2,00	4,09	-2,09
Hà Tĩnh	660.449	2.816	2.198	3.432	-1.234	3,33	5,20	-1,87
Quảng Bình	420.284	2.204	638	3.234	-2.596	1,52	7,69	-6,18
Quảng Trị	310.207	1.732	498	1.092	-594	1,61	3,52	-1,91
Thừa Thiên - Huế	567.659	4.533	3.233	3.300	-67	5,70	5,81	-0,12

Biểu 07/PL (tiếp theo)

DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KHHGD 1/4/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số dân có đến 1/4/03	Số người di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004				Tỷ suất di cư trong vòng 12 tháng trước 1/4/2004		
		Di cư nội tỉnh	Số người chuyển đến từ các tỉnh khác	Số người chuyển đi các tỉnh khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư (%)	Tỷ suất xuất cư (%)	Tỷ suất di cư thuần (%)
A	1	2	3	4	5=3-4	6=3/1*1000	7=4/1*1001	8=6-7
NỮ								
Thành phố Đà Nẵng	380.938	3.228	7.106	1.894	5.212	18,65	4,97	13,68
Quảng Nam	749.075	4.220	1.097	4.251	-3.154	1,46	5,67	-4,21
Quảng Ngãi	647.028	3.238	403	3.663	-3.260	0,62	5,66	-5,04
Bình Định	792.210	6.034	919	3.349	-2.430	1,16	4,23	-3,07
Phú Yên	426.866	3.102	1.357	765	592	3,18	1,79	1,39
Khánh Hòa	560.392	4.166	2.559	1.625	934	4,57	2,90	1,67
Kon Tum	180.958	1.187	786	206	580	4,34	1,14	3,21
Gia Lai	548.191	4.976	2.142	1.540	602	3,91	2,81	1,10
Đắk Lắk	834.470	6.873	2.886	6.321	-3.435	3,46	7,57	-4,12
Đắk Nông	180.869	1.186	1.769	406	1.363	9,78	2,24	7,54
Lâm Đồng	566.649	8.452	4.468	5.262	-794	7,88	9,29	-1,40
Thành phố Hồ Chí Minh	2.938.919	43.757	43.275	7.544	35.731	14,72	2,57	12,16
Ninh Thuận	280.316	1.389	902	249	653	3,22	0,89	2,33
Bình Phước	381.045	1.702	2.789	2.543	246	7,32	6,67	0,65
Tây Ninh	522.255	6.024	1.574	1.555	19	3,01	2,98	0,04
Bình Dương	455.757	3.001	12.425	1.839	10.586	27,26	4,04	23,23
Đồng Nai	1.091.727	8.659	5.038	3.666	1.372	4,61	3,36	1,26
Bình Thuận	568.714	3.824	675	1.313	-638	1,19	2,31	-1,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	447.073	7.976	1.881	1.451	430	4,21	3,25	0,96
Long An	715.331	7.752	2.661	4.123	-1.462	3,72	5,76	-2,04
Đồng Tháp	834.894	7.598	2.041	5.082	-3.041	2,44	6,09	-3,64
An Giang	1.100.933	12.512	2.821	5.708	-2.887	2,56	5,18	-2,62
Tiền Giang	865.601	11.830	3.435	5.351	-1.916	3,97	6,18	-2,21
Vĩnh Long	537.866	5.423	1.939	4.331	-2.392	3,60	8,05	-4,45
Bến Tre	692.325	4.529	1.183	4.367	-3.184	1,71	6,31	-4,60
Kiên Giang	825.878	6.624	2.859	3.502	-643	3,46	4,24	-0,78
Cần Thơ	551.674	6.582	2.514	4.962	-2.448	4,56	8,99	-4,44
Hậu Giang	394.065	2.391	2.335	304	2.031	5,93	0,77	5,15
Trà Vinh	507.589	3.617	405	2.370	-1.965	0,80	4,67	-3,87
Sóc Trăng	643.489	4.800	949	2.263	-1.314	1,47	3,52	-2,04
Bạc Liêu	399.817	3.412	962	2.387	-1.425	2,41	5,97	-3,56
Cà Mau	604.657	5.157	1.497	1.306	191	2,48	2,16	0,32

Biểu 08/PL

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG CÁC BPTT

Tỉnh/Thành phố	PN 15-49 đang có chồng	Số PN 15-49 đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Tỷ lệ sử dụng BPTT (CPR) của PN 15-49 đang có chồng
(A)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100
CẢ NƯỚC	14.336.428	10.847.133	75,66
101. TP Hà Nội	566.108	418.158	73,87
103. TP Hải Phòng	323.410	257.306	79,56
104. Vinh Phúc	211.789	161.053	76,04
105. Hà Tây	450.958	353.795	78,45
106. Bắc Ninh	193.469	152.203	78,67
107. Hải Dương	331.280	266.384	80,41
109. Hưng Yên	208.355	168.932	81,08
111. Hà Nam	141.647	110.834	78,25
113. Nam Định	354.149	271.007	76,52
115. Thái Bình	348.299	278.194	79,87
117. Ninh Bình	155.588	119.516	76,82
201. Hà Giang	121.977	82.405	67,56
203. Cao Bằng	97.592	72.084	73,86
205. Lào Cai	101.576	71.271	70,17
207. Bắc Kạn	57.129	46.902	82,10
209. Lạng Sơn	132.152	96.493	73,02
211. Tuyên Quang	134.659	110.358	81,95
213. Yên Bái	131.652	103.738	78,80
215. Thái Nguyên	207.045	168.248	81,26
217. Phú Thọ	242.142	186.034	76,83
221. Bắc Giang	302.939	242.222	79,96
225. Quảng Ninh	192.655	153.952	79,91
301. Lai Châu	55.546	36.117	65,02
302. Điện Biên	78.949	52.962	67,08
303. Sơn La	184.396	137.883	74,78
305. Hoà Bình	151.162	124.596	82,43
401. Thanh Hoá	636.797	508.118	79,79
403. Nghệ An	481.523	347.979	72,27
405. Hà Tĩnh	198.782	151.599	76,26
407. Quảng Bình	131.382	103.307	78,63
409. Quảng Trị	93.495	68.635	73,41
411. Thừa Thiên - Huế	162.201	116.978	72,12

Biểu 08/PL (tiếp theo)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG CÁC BPTT

Tỉnh/Thành phố	PN 15-49 đang có chồng	Số PN 15-49 đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Tỷ lệ sử dụng BPTT (CPR) của PN 15-49 đang có chồng
(A)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100
501. TP Đà Nẵng	127.256	99.121	77,89
503. Quảng Nam	221.772	169.853	76,59
505. Quảng Ngãi	189.271	144.663	76,43
507. Bình Định	246.931	193.151	78,22
509. Phú Yên	136.827	101.355	74,08
511. Khánh Hoà	184.836	142.796	77,26
601. Kon Tum	59.708	38.404	64,32
603. Gia Lai	189.218	135.864	71,80
605. Đắk Lắk	275.844	211.705	76,75
606. Đắk Nông	62.742	40.589	64,69
607. Lâm Đồng	189.335	147.214	77,75
701. TP Hồ Chí Minh	1.008.051	690.668	68,52
705. Ninh Thuận	84.834	62.812	74,04
707. Bình Phước	137.174	105.184	76,68
709. Tây Ninh	182.606	135.322	74,11
711. Bình Dương	158.078	122.698	77,62
713. Đồng Nai	353.039	262.354	74,31
715. Bình Thuận	176.606	132.425	74,98
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	146.096	111.813	76,53
801. Long An	252.037	193.599	76,81
803. Đồng Tháp	295.134	222.741	75,47
805. An Giang	389.211	292.164	75,07
807. Tiền Giang	318.962	246.976	77,43
809. Vĩnh Long	189.446	150.364	79,37
811. Bến Tre	242.154	181.917	75,12
813. Kiên Giang	282.545	204.733	72,46
815. Cần Thơ	190.242	142.268	74,78
816. Hậu Giang	133.495	100.112	74,99
817. Trà Vinh	173.600	129.164	74,40
819. Sóc Trăng	212.481	149.104	70,17
821. Bạc Liêu	136.535	103.085	75,50
823. Cà Mau	209.557	143.654	68,55

Biểu 08/PL (tiếp theo)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG CÁC BPTT

Tỉnh/Thành phố	PN 15-49 đang có chồng	Số PN 15-49 đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Tỷ lệ sử dụng BPTT (CPR) của PN 15-49 đang có chồng
(A)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100
THÀNH THỊ	3.789.165	2.786.482	73,54
101. TP Hà Nội	338.343	245.578	72,58
103. TP Hải Phòng	123.826	94.852	76,60
104. Vĩnh Phúc	23.848	16.724	70,13
105. Hà Tây	36.816	29.200	79,31
106. Bắc Ninh	19.680	14.035	71,32
107. Hải Dương	46.885	35.177	75,03
109. Hưng Yên	21.797	15.932	73,09
111. Hà Nam	13.968	10.833	77,55
113. Nam Định	47.619	36.545	76,74
115. Thái Bình	25.539	18.515	72,50
117. Ninh Bình	24.913	19.390	77,83
201. Hà Giang	12.560	9.333	74,30
203. Cao Bằng	12.625	10.454	82,80
205. Lào Cai	20.034	14.509	72,42
207. Bắc Kạn	8.416	6.952	82,60
209. Lạng Sơn	27.308	20.528	75,17
211. Tuyên Quang	13.642	10.647	78,05
213. Yên Bái	27.073	22.370	82,63
215. Thái Nguyên	47.471	37.307	78,59
217. Phú Thọ	37.634	26.430	70,23
221. Bắc Giang	25.653	20.045	78,14
225. Quảng Ninh	95.054	76.043	80,00
301. Lai Châu	7.251	5.799	79,97
302. Điện Biên	13.946	9.554	68,51
303. Sơn La	20.913	16.478	78,79
305. Hoà Bình	22.855	19.220	84,10
401. Thanh Hoá	64.336	48.119	74,79
403. Nghệ An	49.397	34.419	69,68
405. Hà Tĩnh	21.140	15.634	73,96
407. Quảng Bình	18.952	14.914	78,70
409. Quảng Trị	24.050	17.596	73,16
411. Thừa Thiên - Huế	55.809	41.575	74,50

Biểu 08/PL (tiếp theo)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG CÁC BPTT

Tỉnh/Thành phố	PN 15-49 đang có chồng	Số PN 15-49 đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Tỷ lệ sử dụng BPTT (CPR) của PN 15-49 đang có chồng
(A)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100
501. TP Đà Nẵng	103.569	80.161	77,40
503. Quảng Nam	36.185	27.754	76,70
505. Quảng Ngãi	30.684	22.520	73,39
507. Bình Định	67.519	52.786	78,18
509. Phú Yên	29.054	20.798	71,58
511. Khánh Hoà	77.128	58.405	75,73
601. Kon Tum	21.246	17.015	80,09
603. Gia Lai	52.749	42.735	81,02
605. Đắk Lắk	64.000	50.803	79,38
606. Đắk Nông	8.677	5.926	68,30
607. Lâm Đồng	78.596	62.415	79,41
701. TP Hồ Chí Minh	879.428	601.072	68,35
705. Ninh Thuận	30.336	24.868	81,97
707. Bình Phước	22.427	17.691	78,88
709. Tây Ninh	32.227	23.750	73,70
711. Bình Dương	48.311	35.840	74,19
713. Đồng Nai	117.166	88.381	75,43
715. Bình Thuận	60.440	44.796	74,12
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	68.477	52.754	77,04
801. Long An	44.829	34.192	76,27
803. Đồng Tháp	44.821	31.670	70,66
805. An Giang	97.184	71.149	73,21
807. Tiền Giang	46.542	34.457	74,03
809. Vĩnh Long	27.238	19.968	73,31
811. Bến Tre	23.496	17.192	73,17
813. Kiên Giang	66.629	45.363	68,08
815. Cần Thơ	98.709	74.950	75,93
816. Hậu Giang	20.335	14.819	72,88
817. Trà Vinh	24.054	16.909	70,29
819. Sóc Trăng	39.694	28.732	72,38
821. Bạc Liêu	36.398	25.075	68,89
823. Cà Mau	41.665	26.829	64,39

Biểu 08/PL (tiếp theo)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG CÁC BPTT

Tỉnh/Thành phố	PN 15-49 đang có chồng	Số PN 15-49 đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Tỷ lệ sử dụng BPTT (CPR) của PN 15-49 đang có chồng
(A)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100
NÔNG THÔN	10.547.263	8.060.651	76,42
101. TP Hà Nội	227.764	172.580	75,77
103. TP Hải Phòng	199.584	162.454	81,40
104. Vĩnh Phúc	187.941	144.329	76,80
105. Hà Tây	414.143	324.595	78,38
106. Bắc Ninh	173.789	138.167	79,50
107. Hải Dương	284.395	231.207	81,30
109. Hưng Yên	186.558	152.999	82,01
111. Hà Nam	127.679	100.001	78,32
113. Nam Định	306.530	234.462	76,49
115. Thái Bình	322.760	259.679	80,46
117. Ninh Bình	130.675	100.126	76,62
201. Hà Giang	109.417	73.073	66,78
203. Cao Bằng	84.966	61.630	72,53
205. Lào Cai	81.542	56.762	69,61
207. Bắc Kạn	48.713	39.950	82,01
209. Lạng Sơn	104.844	75.965	72,46
211. Tuyên Quang	121.018	99.711	82,39
213. Yên Bái	104.579	81.368	77,81
215. Thái Nguyên	159.575	130.940	82,06
217. Phú Thọ	204.508	159.603	78,04
221. Bắc Giang	277.286	222.177	80,13
225. Quảng Ninh	97.601	77.909	79,82
301. Lai Châu	48.295	30.319	62,78
302. Điện Biên	65.003	43.408	66,78
303. Sơn La	163.483	121.405	74,26
305. Hoà Bình	128.307	105.376	82,13
401. Thanh Hoá	572.461	459.999	80,35
403. Nghệ An	432.127	313.561	72,56
405. Hà Tĩnh	177.641	135.965	76,54
407. Quảng Bình	112.430	88.393	78,62
409. Quảng Trị	69.445	51.038	73,49
411. Thừa Thiên - Huế	106.393	75.403	70,87

Biểu 08/PL (tiếp theo)

TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHỤ NỮ 15-49 HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG CÁC BPTT

Tỉnh/Thành phố	PN 15-49 đang có chồng	Số PN 15-49 đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Tỷ lệ sử dụng BPTT (CPR) của PN 15-49 đang có chồng
(A)	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)*100
501. TP Đà Nẵng	23.687	18.960	80,04
503. Quảng Nam	185.587	142.098	76,57
505. Quảng Ngãi	158.587	122.143	77,02
507. Bình Định	179.413	140.365	78,24
509. Phú Yên	107.773	80.557	74,75
511. Khánh Hoà	107.708	84.391	78,35
601. Kon Tum	38.462	21.389	55,61
603. Gia Lai	136.469	93.129	68,24
605. Đắk Lắk	211.843	160.902	75,95
606. Đắk Nông	54.065	34.663	64,11
607. Lâm Đồng	110.739	84.798	76,57
701. TP Hồ Chí Minh	128.624	89.595	69,66
705. Ninh Thuận	54.499	37.945	69,63
707. Bình Phước	114.746	87.493	76,25
709. Tây Ninh	150.379	111.572	74,19
711. Bình Dương	109.767	86.858	79,13
713. Đồng Nai	235.874	173.973	73,76
715. Bình Thuận	116.167	87.629	75,43
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	77.619	59.060	76,09
801. Long An	207.208	159.407	76,93
803. Đồng Tháp	250.312	191.070	76,33
805. An Giang	292.027	221.015	75,68
807. Tiền Giang	272.420	212.519	78,01
809. Vĩnh Long	162.208	130.396	80,39
811. Bến Tre	218.658	164.725	75,33
813. Kiên Giang	215.916	159.370	73,81
815. Cần Thơ	91.533	67.318	73,55
816. Hậu Giang	113.160	85.293	75,37
817. Trà Vinh	149.546	112.256	75,06
819. Sóc Trăng	172.787	120.372	69,66
821. Bạc Liêu	100.137	78.010	77,90
823. Cà Mau	167.892	116.825	69,58

**PHIẾU ĐIỀU TRA BĐS
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 1/4/2004**

Bản sao lưu trữ

A. NHỮNG NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ CÓ ĐẾN 0 GIỜ NGÀY 1/4/2004

Số thứ tự	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ ⁽¹⁾	Giới tính		Tháng, năm sinh theo dương lịch	Chuyên đến cư trú tại hộ từ 1/2/2003 (NẾU KHÔNG, KHOANH MẢ 2, SAU ĐÓ CHUYỂN SANG HỒI CỘT 9)	Tháng, năm chuyển đến theo dương lịch		Ở tỉnh/thành phố nào chuyển đến?	Nơi ở cũ là: - phường/ thị trấn = 1 - xã = 2	VỀ NHỮNG NGƯỜI MỚI CHUYỂN ĐẾN TỪ NGÀY 1/2/2003 (NGÀY MÔNG 1 TẾT QUÝ MÙI NĂM 2003) ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2004		VỀ NHỮNG TRƯỚC THÁNG (13 TUỔI TRỞ	
			Nam	Nữ			Tháng	Năm			Tháng	Năm	Tỉnh trạng hôn nhân hiện tại ⁽²⁾	9
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9					
01		1	Nam	Tháng	Có Không	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
02			Nữ	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
03			Nam	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
04			Nữ	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
05			Nam	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
06			Nữ	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
07			Nam	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
08			Nữ	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
09			Nam	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
10			Nữ	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
11			Nam	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					
12			Nữ	Tháng	1.....2...	Tháng	Năm	Tháng	Năm					

⁽¹⁾: Mía số quan hệ với chủ hộ:
 - Chủ hộ = 1
 - Vợ/chồng = 2
 - Con đẻ = 3
 - Cha/mẹ = 4
 - Quan hệ khác/ không có quan hệ = 5

⁽²⁾: Mía số tình trạng hôn nhân:
 - Chưa vợ/chồng = 1
 - Có vợ/có chồng = 2
 - Góa = 3
 - Ly hôn = 4
 - Ly thân = 5

**B. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH: CHỈ HỎI NHỮNG PHỤ NỮ SINH TỪ THÁNG 4/1954 ĐẾN THÁNG 3/1989 (TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI)
HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG**

KIỂM TRA CỘT 9 VÀ CỘT 11, PHẦN A: - NẾU CỘT 9 = 2 VÀ CỘT 11 CÓ DẤU "X"....., NẾU KHÁC "0", HỎI VÀ GHI TIẾP CÁC CỘT DƯỚI ĐÂY.
- CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

Số thứ tự dòng của người phụ nữ ở Cột A, phần A	Hiện chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	Tên biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng	Nơi nhận được biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai	Số lần hút điều hòa kinh nguyệt trong năm 2003	Số lần nạo/phá thai trong năm 2003
1	2	3	4	5	6	7
	Có					
	Không					
	1	2 → Cột 5	→ Cột 6			
	1	2 → Cột 5	→ Cột 6			
	1	2 → Cột 5	→ Cột 6			
	1	2 → Cột 5	→ Cột 6			

C. SỐ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ TỪ NGÀY 1/2/2003 (ngày 1 TẾT QUÝ MÙI năm 2003) ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2004

Số người chết của hộ: - Nếu bằng "0" → Kết thúc phỏng vấn

Số thứ tự	Họ và tên của người chết	Giới tính	Tháng, năm sinh theo dương lịch (*)		Tháng, năm chết theo dương lịch		Tuổi khi chết (**)
			Tháng	Năm	Tháng	Năm	
A	1	2	3		4		5
1		Nam					
2		Nữ					
3		Nam					

Chú thích: (*) : Đối với những người dưới 10 tuổi ít nhất phải ghi được năm sinh vào 4 ô mã năm sinh; (**) : DTV chỉ ghi cho cột 5 khi cột 3 không xác định được năm sinh.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 1/4/2004

Tỉnh/Thành phố : _____

Huyện/Quận : _____ Xã/Phường: _____

Tên địa bàn điều tra: _____

Địa bàn điều tra số:

--	--

Hộ số :

--	--	--

Họ và tên chủ hộ : _____

Địa chỉ của hộ : _____

Đây là tờ phiếu thứ _____ trong tổng số _____ tờ phiếu:

Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ:

--	--

Trong đó: - nữ

--	--

Số trẻ em mới sinh từ tháng 2/2003 đến hết tháng 3/2004:

--	--

Số người chết của hộ từ tháng 2/2003 đến hết tháng 3/2004:

--	--

Trường hợp chết cả hộ từ tháng 2/2003 đến hết tháng 3/2004:

--	--

Chủ hộ ký tên

Ngày _____ tháng 4 năm 2004

Điều tra viên

(Ký và ghi rõ họ, tên)

PHẦN IV
CÁC BIỂU TỔNG HỢP

Bản sao lưu trữ

Biểu 1

ƯỚC TÍNH SỐ HỘ (*) CÓ ĐẾN 1/4/2004 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG ĐỊA LÝ - KINH TẾ VÀ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ

Đơn vị tính: Hộ

Vùng	Tổng số	Chia theo: số người trong hộ				
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người+
TOÀN QUỐC	18.770.961	878.462	1.766.399	3.123.532	5.317.056	7.685.512
Đồng bằng sông Hồng	4.528.401	289.413	541.880	784.381	1.478.876	1.433.851
Đông Bắc	2.131.434	66.538	185.490	377.240	663.828	838.337
Tây Bắc	503.190	10.692	31.257	71.005	134.146	256.089
Bắc Trung bộ	2.411.744	128.969	257.421	338.980	615.778	1.070.596
Duyên hải Nam Trung bộ	1.583.041	93.551	147.568	231.450	404.938	705.534
Tây Nguyên	979.357	30.489	70.330	146.656	248.786	483.096
Đông Nam bộ	2.857.146	122.091	248.263	497.103	744.525	1.245.164
Đồng bằng sông Cửu Long	3.776.649	136.719	284.190	676.717	1.026.180	1.652.843
Thành thị	4.994.618	231.344	522.868	1.013.336	1.511.176	1.715.896
Đồng bằng sông Hồng	1.013.277	49.707	125.938	227.479	354.438	255.714
Đông Bắc	462.238	21.056	59.981	123.250	163.146	94.804
Tây Bắc	92.506	4.079	13.430	24.716	31.943	18.339
Bắc Trung bộ	344.868	16.373	42.821	64.241	109.845	111.588
Duyên hải Nam Trung bộ	451.685	19.239	39.213	75.141	135.089	183.002
Tây Nguyên	296.015	13.820	26.837	50.436	86.437	118.485
Đông Nam bộ	1.575.178	73.562	147.136	302.160	422.276	630.044
Đồng bằng sông Cửu Long	758.850	33.507	67.511	145.912	208.003	303.918
Nông thôn	13.776.343	647.118	1.243.532	2.110.196	3.805.880	5.969.618
Đồng bằng sông Hồng	3.515.124	239.706	415.942	556.902	1.124.438	1.178.137
Đông Bắc	1.669.196	45.482	125.508	253.990	500.682	743.532
Tây Bắc	410.683	6.614	17.827	46.288	102.203	237.751
Bắc Trung bộ	2.066.875	112.595	214.600	274.739	505.933	959.008
Duyên hải Nam Trung bộ	1.131.356	74.312	108.355	156.309	269.848	522.533
Tây Nguyên	683.342	16.668	43.493	96.221	162.349	364.612
Đông Nam bộ	1.281.968	48.529	101.127	194.942	322.249	615.120
Đồng bằng sông Cửu Long	3.017.799	103.212	216.680	530.804	818.178	1.348.925

Ghi chú: (*) Số liệu sơ bộ.

Biểu 2

**ƯỚC TÍNH DÂN SỐ (*) CÓ ĐẾN 1/4/2004 CHIA THEO GIỚI TÍNH,
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	TĐ: Nữ	Tổng số	TĐ: Nữ	Tổng số	TĐ: Nữ
TOÀN QUỐC	81.781.053	41.591.730	21.167.747	10.795.414	60.613.305	30.796.317
ĐB sông Hồng	17.807.524	9.111.701	3.905.933	1.962.722	13.901.590	7.148.979
TP Hà Nội	3.067.419	1.533.403	1.871.126	930.200	1.196.294	603.204
TP Hải Phòng	1.770.792	897.065	652.537	331.416	1.118.255	565.649
Vĩnh Phúc	1.153.036	591.006	129.717	66.022	1.023.319	524.983
Hà Tây	2.501.773	1.290.450	209.681	103.831	2.292.092	1.186.619
Bắc Ninh	986.086	508.832	103.540	52.804	882.546	456.028
Hải Dương	1.697.413	873.016	237.638	120.921	1.459.775	752.095
Hưng Yên	1.118.324	575.467	113.510	58.492	1.004.814	516.975
Hà Nam	818.490	420.555	77.001	38.723	741.489	381.832
Nam Định	1.946.475	998.906	253.042	129.903	1.693.433	869.003
Thái Bình	1.839.718	956.563	132.837	67.795	1.706.881	888.768
Ninh Bình	907.997	466.438	125.304	62.615	782.692	403.823
Đông Bắc	9.226.435	4.646.199	1.706.113	847.576	7.520.322	3.798.623
Hà Giang	656.468	331.430	71.555	34.771	584.913	296.659
Cao Bằng	508.096	263.668	68.559	33.697	439.537	229.971
Lào Cai	560.214	280.499	103.786	50.956	456.428	229.543
Bắc Cạn	294.529	147.370	44.179	21.733	250.350	125.637
Lạng Sơn	729.931	367.707	143.796	72.392	586.135	295.315
Tuyên Quang	717.110	362.611	67.480	33.862	649.630	328.749
Yên Bái	722.212	361.823	142.782	71.394	579.430	290.429
Thái Nguyên	1.095.304	549.429	251.483	127.120	843.821	422.309
Phú Thọ	1.311.798	667.421	194.146	98.096	1.117.652	569.325
Bắc Giang	1.559.778	788.596	128.681	63.890	1.431.097	724.706
Quảng Ninh	1.070.997	525.646	489.666	239.665	581.331	285.981
Tây Bắc	2.511.991	1.254.541	342.580	167.798	2.169.411	1.086.743
Lai Châu	303.725	150.344	40.033	19.263	263.692	131.081
Điện Biên	440.005	219.122	74.638	35.916	365.367	183.206
Sơn La	969.666	482.990	108.119	52.806	861.547	430.184
Hòa Bình	798.596	402.085	119.790	59.813	678.805	342.272
Bắc Trung bộ	10.514.632	5.351.718	1.400.047	706.926	9.114.585	4.644.792
Thanh Hoá	3.650.706	1.865.511	354.849	177.388	3.295.857	1.688.123
Nghệ An	3.006.487	1.527.608	316.034	159.449	2.690.453	1.368.159
Hà Tĩnh	1.297.121	660.449	128.870	65.125	1.168.251	595.324
Quảng Bình	831.583	420.284	106.312	53.516	725.271	366.768
Quảng Trị	613.783	310.207	146.080	74.073	467.703	236.134
Thừa Thiên Huế	1.114.951	567.659	347.902	177.375	767.049	390.284

Biểu 2 (tiếp theo)

ƯỚC TÍNH DÂN SỐ (*) CÓ ĐẾN 1/4/2004 CHIA THEO GIỚI TÍNH,
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	TĐ: Nữ	Tổng số	TĐ: Nữ	Tổng số	TĐ: Nữ
DH Nam Trung bộ	6.955.316	3.556.509	1.987.323	1.015.197	4.967.993	2.541.312
TP Đà Nẵng	752.649	380.938	595.243	304.995	157.406	75.943
Quảng Nam	1.450.022	749.075	220.403	111.740	1.229.619	637.334
Quảng Ngãi	1.257.342	647.028	179.432	91.717	1.077.910	555.311
Bình Định	1.540.064	792.210	383.476	196.503	1.156.588	595.707
Phú Yên	845.923	426.866	169.479	85.901	676.444	340.965
Khánh Hoà	1.109.316	560.392	439.290	224.341	670.026	336.051
Tây Nguyên	4.635.433	2.311.137	1.275.575	636.468	3.359.858	1.674.669
Kon Tum	363.507	180.958	114.505	56.955	249.002	124.003
Gia Lai	1.090.060	548.191	288.094	143.771	801.966	404.420
Đắk Lắk	1.681.383	834.470	372.931	184.652	1.308.452	649.818
Đắk Nông	366.503	180.869	47.206	23.372	319.297	157.497
Lâm Đồng	1.133.979	566.649	452.839	227.718	681.140	338.931
Đông Nam bộ	13.082.143	6.685.806	7.162.548	3.706.529	5.919.595	2.979.277
TP Hồ Chí Minh	5.669.415	2.938.919	4.960.739	2.582.658	708.677	356.262
Ninh Thuận	553.221	280.316	179.466	92.636	373.755	187.680
Bình Phước	773.692	381.045	130.327	64.140	643.366	316.905
Tây Ninh	1.025.638	522.255	172.923	88.905	852.715	433.350
Bình Dương	867.463	455.757	256.422	135.586	611.041	320.171
Đồng Nai	2.162.439	1.091.727	679.366	344.638	1.483.072	747.089
Bình Thuận	1.135.591	568.714	391.733	200.001	743.859	368.713
Bà Rịa-Vũng Tàu	894.684	447.073	391.573	197.966	503.110	249.107
ĐB sông Cửu Long	17.047.579	8.674.119	3.387.628	1.752.198	13.659.951	6.921.921
Long An	1.403.366	715.331	235.065	122.330	1.168.301	593.001
Đồng Tháp	1.639.263	834.894	245.890	126.795	1.393.373	708.099
An Giang	2.167.695	1.100.933	523.398	269.678	1.644.297	831.255
Tiền Giang	1.679.476	865.601	248.563	130.639	1.430.913	734.962
Vĩnh Long	1.044.419	537.866	154.343	80.066	890.076	457.800
Bến Tre	1.343.696	692.325	130.083	68.007	1.213.613	624.318
Kiên Giang	1.626.241	825.878	374.315	192.504	1.251.926	633.374
Cần Thơ	1.123.871	551.674	560.350	290.176	563.521	261.498
Hậu Giang	774.042	394.065	116.106	60.120	657.936	333.945
Trà Vinh	1.012.567	507.589	140.776	70.433	871.791	437.156
Sóc Trăng	1.255.328	643.489	231.482	121.228	1.023.845	522.261
Bạc Liêu	783.711	399.817	202.208	104.380	581.503	295.437
Cà Mau	1.193.904	604.657	225.050	115.843	968.854	488.814

Ghi chú: (*) Số liệu sơ bộ, sử dụng làm mẫu số khi tính các tỷ suất, tỷ lệ, tỷ trọng.

Biểu 3

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Tổng số dân có đến 1/4/2003	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/TP khác	Nước ngoài
A	1	2	3	4	5
I. CHUNG	81.781.053	80.790.384	610.675	366.655	5.383
101. TP Hà Nội	3.067.419	2.957.318	52.359	56.932	809
103. TP Hải Phòng	1.770.792	1.747.132	19.598	4.002	-
104. Vinh Phúc	1.153.036	1.146.860	3.825	2.223	128
105. Hà Tây	2.501.773	2.489.612	7.905	3.879	330
106. Bắc Ninh	986.086	981.838	2.673	1.516	59
107. Hải Dương	1.697.413	1.680.343	9.185	7.061	717
109. Hưng Yên	1.118.324	1.111.668	4.792	1.864	-
111. Hà Nam	818.490	814.695	2.314	1.481	-
113. Nam Định	1.946.475	1.933.958	8.661	3.822	34
115. Thái Bình	1.839.718	1.824.083	9.658	5.804	172
117. Ninh Bình	907.997	896.004	10.190	1.747	-
201. Hà Giang	656.468	650.858	5.126	484	-
203. Cao Bằng	508.096	503.771	2.799	1.505	20
205. Lào Cai	560.214	557.212	2.485	518	-
207. Bắc Kạn	294.529	290.801	2.265	1.463	-
209. Lạng Sơn	729.931	724.950	4.489	472	19
211. Tuyên Quang	717.110	706.919	8.723	1.459	10
213. Yên Bái	722.212	716.571	4.523	1.098	20
215. Thái Nguyên	1.095.304	1.076.038	11.284	7.871	111
217. Phú Thọ	1.311.798	1.304.709	5.513	1.552	24
221. Bắc Giang	1.559.778	1.551.833	6.267	1.678	-
225. Quảng Ninh	1.070.997	1.061.549	6.501	2.713	148
301. Lai Châu	303.725	301.515	1.435	775	-
302. Điện Biên	440.005	436.695	2.541	769	-
303. Sơn La	969.666	963.821	5.101	692	51
305. Hoà Bình	798.596	790.822	5.543	2.133	16
401. Thanh Hóa	3.650.706	3.633.485	13.512	3.709	-
403. Nghệ An	3.006.487	2.966.658	31.844	5.770	2.215
405. Hà Tĩnh	1.297.121	1.288.868	3.855	4.381	17
407. Quảng Bình	831.583	826.704	3.646	1.129	104
409. Quảng Trị	613.783	610.301	2.536	946	-
411. Thừa Thiên - Huế	1.114.951	1.100.487	7.078	7.313	73

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/Thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004					
	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương
A	6	7	8	9	10	11
I. CHUNG	10.008	8.283	5.994	9.258	5.596	9.523
101. TP Hà Nội	-	3.045	3.776	4.239	3.095	3.728
103. TP Hải Phòng	384	-	83	121	119	982
104. Vĩnh Phúc	489	110	-	103	16	-
105. Hà Tây	1.189	50	-	-	126	48
106. Bắc Ninh	390	12	-	-	-	83
107. Hải Dương	1.159	851	84	216	359	-
109. Hưng Yên	174	-	26	120	74	306
111. Hà Nam	208	10	139	291	-	-
113. Nam Định	524	211	105	276	-	-
115. Thái Bình	439	709	115	-	19	115
117. Ninh Bình	199	-	-	288	-	18
201. Hà Giang	-	10	153	41	-	-
203. Cao Bằng	118	-	60	-	19	30
205. Lào Cai	60	-	-	59	-	-
207. Bắc Kạn	24	-	85	31	18	23
209. Lạng Sơn	58	-	19	-	57	77
211. Tuyên Quang	10	19	438	38	-	-
213. Yên Bái	59	-	19	117	98	51
215. Thái Nguyên	519	172	62	249	79	203
217. Phú Thọ	159	23	251	64	-	23
221. Bắc Giang	100	84	-	-	507	48
225. Quảng Ninh	263	568	-	-	52	852
301. Lai Châu	-	11	83	20	-	11
302. Điện Biên	11	-	22	83	12	23
303. Sơn La	73	-	29	51	-	-
305. Hoà Bình	33	81	17	720	-	114
401. Thanh Hóa	376	-	-	196	-	-
403. Nghệ An	145	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	220	16	-	-	-	-
407. Quảng Bình	14	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	48	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	73	-	-	-	38	73

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/Thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hung Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng
A	12	13	14	15	16	17	18
I. CHUNG	6.280	5.351	13.584	13.918	6.919	794	2.743
101. TP Hà Nội	3.895	2.086	4.467	4.510	3.758	187	-
103. TP Hải Phòng	-	60	421	618	140	-	-
104. Vĩnh Phúc	199	-	17	55	-	-	-
105. Hà Tây	-	141	24	50	-	-	-
106. Bắc Ninh	12	23	12	-	-	-	-
107. Hải Dương	441	-	-	53	-	84	-
109. Hưng Yên	-	-	254	87	-	60	-
111. Hà Nam	9	-	308	-	160	-	-
113. Nam Định	-	208	-	175	141	107	-
115. Thái Bình	115	-	249	-	-	-	115
117. Ninh Bình	-	-	209	-	-	-	-
201. Hà Giang	10	-	35	-	-	-	-
203. Cao Bằng	51	48	113	70	-	-	-
205. Lào Cai	-	16	-	-	-	169	-
207. Bắc Kạn	89	11	127	6	6	6	299
209. Lạng Sơn	19	-	19	-	-	-	19
211. Tuyên Quang	10	38	285	96	-	95	-
213. Yên Bái	-	72	-	-	-	-	20
215. Thái Nguyên	31	156	314	405	94	31	1.029
217. Phú Thọ	-	-	24	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	64	-	-	-	16	-
225. Quảng Ninh	148	189	-	157	43	-	-
301. Lai Châu	-	17	92	84	-	-	-
302. Điện Biên	-	36	46	258	-	-	-
303. Sơn La	43	58	28	30	-	-	-
305. Hoà Bình	17	107	71	187	49	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	33	-	-
403. Nghệ An	-	-	38	-	217	38	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	16	-	-
407. Quảng Bình	-	-	28	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	32	16	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	73	-	-	-	36	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ
A	19	20	21	22	23	24	25
I. CHUNG	1.113	1.599	1.894	1.746	1.761	5.822	4.718
101. TP Hà Nội	187	178	89	187	768	957	1.856
103. TP Hải Phòng	-	-	-	61	-	-	60
104. Vĩnh Phúc	-	-	55	55	64	33	135
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	610
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	12	249	-
107. Hải Dương	-	-	83	-	-	250	83
109. Hưng Yên	-	-	-	60	13	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	94
113. Nam Định	-	-	-	107	141	213	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	230	460	115
117. Ninh Bình	-	-	-	108	-	53	-
201. Hà Giang	-	-	-	132	35	32	-
203. Cao Bằng	-	150	10	28	-	406	72
205. Lào Cai	-	-	-	-	115	15	70
207. Bắc Kạn	-	-	-	77	-	360	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	19	-
211. Tuyên Quang	10	-	-	-	76	38	144
213. Yên Bái	272	-	20	91	-	80	161
215. Thái Nguyên	506	829	439	157	94	-	94
217. Phú Thọ	24	-	-	310	129	-	-
221. Bắc Giang	-	-	298	-	-	182	16
225. Quảng Ninh	-	-	-	86	52	-	-
301. Lai Châu	47	-	-	-	-	5	123
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	11	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	58
305. Hoà Bình	17	-	-	-	-	-	155
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	199
403. Nghệ An	-	-	-	72	-	145	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	94	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Thanh Hoá	Nghệ An
A	26	27	28	29	30	31	32	33
I. CHUNG	6.546	4.072	1.169	374	1.548	1.658	19.290	12.876
101. TP Hà Nội	1.823	1.780	454	-	388	584	4.859	2.967
103. TP Hải Phòng	60	303	-	-	-	81	61	61
104. Vinh Phúc	55	16	55	166	-	-	32	71
105. Hà Tây	332	-	-	-	698	261	-	24
106. Bắc Ninh	497	-	-	-	-	-	-	48
107. Hải Dương	415	553	-	-	-	-	79	-
109. Hưng Yên	127	254	-	-	-	13	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	19	-
113. Nam Định	-	213	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	690	38	-	-	-	19	38
117. Ninh Bình	17	-	-	-	-	142	105	18
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	35	-
203. Cao Bằng	28	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	15	-
207. Bắc Kạn	18	-	-	-	-	-	54	6
209. Lạng Sơn	72	-	-	-	-	19	19	38
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	10	143	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	1.298	125	-	-	203	62	125	281
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	189	245
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	103	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	208	14	29	5	26
302. Điện Biên	-	-	84	-	72	-	34	55
303. Sơn La	15	-	155	-	-	66	14	15
305. Hoà Bình	17	40	-	-	57	-	49	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	465
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	2.200	-
405. Hà Tĩnh	100	77	-	-	-	-	-	904
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	45	104
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	32	71
411. Thừa Thiên - Huế	75	-	-	-	-	-	436	691

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế	TP Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
A	34	35	36	37	38	39	40
I. CHUNG	7.265	5.210	2.695	5.325	4.215	8.033	7.907
101. TP Hà Nội	1.076	670	-	-	-	-	89
103. TP Hải Phòng	60	-	-	-	-	-	-
104. Vinh Phúc	-	-	-	55	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	139	-	-
106. Bắc Ninh	12	48	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	13	-	-	-	-	60
111. Hà Nam	-	-	-	9	-	-	-
113. Nam Định	-	240	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	53	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	104	-	39	42	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	6	6	-	12	6	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	156	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	83	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	23	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	526	212	145	111	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	245	77	187	16	-	77
407. Quảng Bình	91	-	28	269	41	-	-
409. Quảng Trị	-	94	-	28	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	509	1.237	1.309	-	258	692	36

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bình Định	Phù Yên	Khánh Hoà	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
A	41	42	43	44	45	46	47	48
I. CHUNG	6.272	2.184	5.000	727	3.912	10.885	997	8.775
101. TP Hà Nội	400	-	178	89	-	-	-	207
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	500	83	-	335
109. Hưng Yên	-	14	-	-	-	-	-	60
111. Hà Nam	-	-	-	-	94	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	105	-	-	847
115. Thái Bình	-	-	115	-	19	920	575	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	219	-	-	17
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	39	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	36	-	-	60	-	60
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	36	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	127	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	64
221. Bắc Giang	-	-	-	-	84	32	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	44	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	48	-	-	-	177	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	787	196	-	37	-	395
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	1.520	-	-
405. Hà Tĩnh	153	-	-	77	65	756	-	16
407. Quảng Bình	-	-	-	-	27	181	-	-
409. Quảng Trị	-	16	-	-	-	109	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	-	181	-	112	150	181	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	TP Hồ Chí Minh	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận
A	49	50	51	52	53	54	55
I. CHUNG	14.888	980	6.178	3.137	3.132	7.853	2.513
101. TP Hà Nội	267	98	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	246	-	-	83	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	221	-	-
105. Hà Tây	48	-	-	-	-	141	-
106. Bắc Ninh	47	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	779	-	-	-	-	83	250
109. Hưng Yên	14	-	60	-	-	14	-
111. Hà Nam	113	-	-	-	9	-	-
113. Nam Định	67	-	34	-	-	-	-
115. Thái Bình	249	-	-	-	345	-	-
117. Ninh Bình	55	-	53	-	108	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	30	-	-	-	28	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	18	-	-	-	-	18	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	10	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	39	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	47	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	83	-	-
225. Quảng Ninh	52	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	178	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	199	-	196	-	-	37	395
403. Nghệ An	401	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	758	-	-	-	76	341	-
407. Quảng Bình	94	-	27	-	-	-	-
409. Quảng Trị	98	-	55	-	-	193	-
411. Thừa Thiên - Huế	331	-	599	-	-	37	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/Thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiến Giang	Vĩnh Long	Bến Tre
A	56	57	58	59	60	61	62
I. CHUNG	4.057	7.794	8.956	10.972	8.321	6.880	8.239
101. TP Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	55	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	71	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	132	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	-	-	-	60	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	31
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	83	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	199	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	34	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	138	-	-	-	-	16	-
411. Thừa Thiên - Huế	112	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							KXĐ
	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	
A	63	64	65	66	67	68	69	70
I. CHUNG	5.783	9.361	796	3.240	3.446	3.527	2.762	7.955
101. TP Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	60
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	166	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	48
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	83	109	-	-	-	-	-	106
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	19	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	107	-
115. Thái Bình	115	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	34	-	52	55
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	20	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	105	-	-	-	-	-	86
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	58	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-	81
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	76	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	181	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	73	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Tổng số dân có đến 1/4/2003	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/TP khác	Nước ngoài
A	1	2	3	4	5
501. TP Đà Nẵng	752.649	733.098	6.270	13.281	-
503. Quảng Nam	1.450.022	1.442.226	5.225	2.571	-
505. Quảng Ngãi	1.257.342	1.251.572	5.049	720	-
507. Bình Định	1.540.064	1.529.329	8.558	2.177	-
509. Phú Yên	845.923	838.683	4.923	2.317	-
511. Khánh Hòa	1.109.316	1.096.947	7.972	4.398	-
601. Kon Tum	363.507	359.121	2.573	1.801	-
603. Gia Lai	1.090.060	1.075.580	10.499	3.981	-
605. Đắk Lắk	1.681.383	1.661.293	13.604	6.486	-
606. Đắk Nông	366.503	360.441	2.323	3.740	-
607. Lâm Đồng	1.133.979	1.112.143	13.976	7.774	-
701. TP Hồ Chí Minh	5.669.415	5.490.520	81.708	91.026	-
705. Ninh Thuận	553.221	548.948	2.686	1.586	-
707. Bình Phước	773.692	765.262	3.004	5.427	-
709. Tây Ninh	1.025.638	1.013.481	9.487	2.619	51
711. Bình Dương	867.463	838.744	5.439	23.255	-
713. Đồng Nai	2.162.439	2.138.375	15.084	8.238	-
715. Bình Thuận	1.135.591	1.127.472	6.540	1.579	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	894.684	878.728	12.416	3.472	68
801. Long An	1.403.366	1.388.321	11.209	3.835	-
803. Đồng Tháp	1.639.263	1.624.319	12.063	2.795	86
805. An Giang	2.167.695	2.143.844	19.289	4.562	-
807. Tiền Giang	1.679.476	1.657.455	16.289	5.733	-
809. Vĩnh Long	1.044.419	1.032.943	7.600	3.875	-
811. Bến Tre	1.343.696	1.335.316	6.556	1.792	-
813. Kiên Giang	1.626.241	1.610.144	11.304	4.400	79
815. Cần Thơ	1.123.871	1.110.188	9.392	4.291	-
816. Hậu Giang	774.042	767.274	3.463	3.305	-
817. Trà Vinh	1.012.567	1.004.749	6.686	986	-
819. Sóc Trăng	1.255.328	1.246.084	7.777	1.444	23
821. Bạc Liêu	783.711	776.589	5.194	1.927	-
823. Cà Mau	1.193.904	1.183.116	8.290	2.499	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004					
	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	Vinh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương
A	6	7	8	9	10	11
501. TP Đà Nẵng	284	155	53	-	130	105
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	290	41	-	83	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	12
603. Gia Lai	65	126	-	263	-	84
605. Đắk Lắk	-	-	-	142	-	76
606. Đắk Nông	-	19	6	30	-	149
607. Lâm Đồng	-	43	-	392	-	86
701. TP Hồ Chí Minh	1.593	1.373	-	227	453	1.271
705. Ninh Thuận	20	-	-	21	-	-
707. Bình Phước	-	-	282	161	150	121
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	51
711. Bình Dương	82	209	24	454	125	577
713. Đồng Nai	54	186	-	-	52	-
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	103	137	63	32	-	134
801. Long An	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	79	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	50
816. Hậu Giang	-	14	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	51	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hung Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng
A	12	13	14	15	16	17	18
501. TP Đà Nẵng	-	77	287	27	163	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	127	-	-	-	-
507. Bình Định	-	44	44	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	38	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	83	-	-	455	83	-	-
601. Kon Tum	-	12	24	29	24	-	-
603. Gia Lai	-	-	43	-	465	-	-
605. Đắk Lắk	-	271	355	134	338	-	875
606. Đắk Nông	-	-	649	146	-	-	38
607. Lâm Đồng	43	-	173	258	216	-	174
701. TP Hồ Chí Minh	230	1.320	3.128	2.921	519	-	-
705. Ninh Thuận	-	41	-	81	20	-	-
707. Bình Phước	-	40	31	188	208	-	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	125	-	410	1.963	-	-	-
713. Đồng Nai	146	186	278	421	93	-	-
715. Bình Thuận	-	-	-	216	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	33	-	527	66	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	82	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	238	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	62	31	31	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	78	-	-	157	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	146	-	98	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	54	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	25	-	-	-	174

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ
A	19	20	21	22	23	24	25
501. TP Đà Nẵng	26	-	-	-	-	387	-
503. Quảng Nam	-	-	-	77	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	65
509. Phú Yên	-	-	440	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	26	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	32	197	-
605. Đắk Lắk	-	271	-	67	-	-	114
606. Đắk Nông	-	-	191	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	172	-	-	-	387	43
701. TP Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	1.140	230
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	-	-	31	-	40	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	148
711. Bình Dương	-	-	82	40	-	24	25
713. Đồng Nai	-	-	186	-	-	-	52
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	21	-
823. Cà Mau	25	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Thanh Hoá	Nghệ An
A	26	27	28	29	30	31	32	33
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	-	27	606	1.102
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	27	-
505. Quảng Ngãi	-	21	-	-	-	-	126	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	19	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	206	124	83
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	59	85	233
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	207	-
605. Đắk Lắk	309	-	-	-	-	-	632	219
606. Đắk Nông	82	-	-	-	-	6	273	328
607. Lâm Đồng	302	-	-	-	44	44	994	346
701. TP Hồ Chí Minh	59	-	-	-	-	-	2.476	2.509
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	105	-
707. Bình Phước	77	-	-	-	-	-	628	218
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	209	-	384	-	72	-	3.917	790
713. Đồng Nai	425	-	-	-	-	-	289	260
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	171
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	32	-	-	-	-	-	164	33
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	49	-	301
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	50	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	157

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế	TP Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
A	34	35	36	37	38	39	40
501. TP Đà Nẵng	395	788	678	1.232	-	4.519	629
503. Quảng Nam	-	-	-	-	806	-	78
505. Quảng Ngãi	21	-	-	-	21	-	-
507. Bình Định	-	-	-	45	-	-	198
509. Phú Yên	19	-	-	-	39	38	56
511. Khánh Hòa	166	83	-	83	208	-	83
601. Kon Tum	55	50	-	12	47	12	149
603. Gia Lai	127	-	-	32	-	-	239
605. Đắk Lắk	105	-	-	259	-	231	383
606. Đắk Nông	185	-	57	19	19	229	101
607. Lâm Đồng	304	172	-	172	86	43	1.338
701. TP Hồ Chí Minh	1.599	690	230	2.588	2.283	2.053	3.248
705. Ninh Thuận	41	81	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	363	81	40	40	-	161	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	975	-	-	-	25	-	448
713. Đồng Nai	318	382	-	52	-	-	278
715. Bình Thuận	-	-	-	-	42	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	32	-	33	32	63
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	146
807. Tiền Giang	87	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	75
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	133
815. Cần Thơ	-	-	99	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	14	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	51	-	-
819. Sóc Trăng	23	-	-	-	-	23	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	25	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
A	41	42	43	44	45	46	47	48
501. TP Đà Nẵng	316	-	79	27	313	423	-	54
503. Quảng Nam	154	-	28	-	105	523	-	310
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	64	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	130	306	454	-	218
509. Phú Yên	298	-	96	39	478	417	-	-
511. Khánh Hòa	207	707	-	-	167	82	-	-
601. Kon Tum	291	24	24	-	223	97	-	14
603. Gia Lai	745	32	-	-	-	1.009	84	-
605. Đắk Lắk	-	39	114	-	339	-	338	271
606. Đắk Nông	6	-	40	57	38	826	-	17
607. Lâm Đồng	43	43	131	-	-	342	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	2.799	680	2.730	-	-	1.262	-	3.892
705. Ninh Thuận	62	-	332	-	-	105	-	249
707. Bình Phước	177	-	15	-	-	63	-	47
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	168	205	25	-	25	310	-	985
713. Đồng Nai	145	54	158	-	370	317	-	569
715. Bình Thuận	84	44	-	-	44	347	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	127	-	33
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	28	-	-	-	-	-	-	85
805. An Giang	-	-	-	-	-	59	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	31
809. Vĩnh Long	104	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	44	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	146	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	115	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	TP Hồ Chí Minh	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận
A	49	50	51	52	53	54	55
501. TP Đà Nẵng	52	27	-	-	-	57	156
503. Quảng Nam	387	-	78	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	211	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	134	109	44	-	-	-	324
509. Phú Yên	179	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	291	41	206	41	125	42	-
601. Kon Tum	35	12	-	-	217	12	-
603. Gia Lai	65	-	163	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	-	68	-	202	-	-
606. Đắk Nông	25	-	112	-	-	92	-
607. Lâm Đồng	477	-	217	-	172	434	43
701. TP Hồ Chí Minh	-	453	2.681	1.662	575	3.935	59
705. Ninh Thuận	163	-	21	-	-	104	122
707. Bình Phước	497	-	-	77	94	239	121
709. Tây Ninh	1.041	-	-	-	452	21	-
711. Bình Dương	2.347	-	1.016	181	-	789	527
713. Đồng Nai	515	-	371	-	260	-	199
715. Bình Thuận	208	169	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	67	-	-	202	95	706	231
801. Long An	627	72	-	319	-	289	-
803. Đồng Tháp	313	-	-	-	-	-	87
805. An Giang	428	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	1.548	-	-	150	-	32	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	70	-	-
811. Bến Tre	317	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	315	-	123	-
815. Cần Thơ	236	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	52	-	-	38	-	28	-
817. Trà Vinh	184	-	-	69	-	18	-
819. Sóc Trăng	267	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	139	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	171	-	-	-	-	25	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiến Giang	Vĩnh Long	Bến Tre
A	56	57	58	59	60	61	62
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	27	27	28
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	64	-	-	-	64	-	-
507. Bình Định	65	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	161	-
511. Khánh Hòa	42	41	-	41	-	125	-
601. Kon Tum	14	-	-	-	-	-	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	336	-	-	-	-	-
606. Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	2.676	4.460	3.548	3.094	5.436	3.721	4.122
705. Ninh Thuận	21	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	458	40	-	16	403	302
709. Tây Ninh	-	256	72	-	72	85	-
711. Bình Dương	182	82	326	3.273	228	187	451
713. Đồng Nai	-	464	315	93	52	-	54
715. Bình Thuận	-	43	-	125	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	66	-	-	235
801. Long An	-	-	471	72	956	72	680
803. Đồng Tháp	-	255	-	1.014	532	58	85
805. An Giang	-	-	1.673	-	178	231	-
807. Tiến Giang	62	727	553	-	-	206	1.374
809. Vĩnh Long	51	214	1.008	188	419	-	611
811. Bến Tre	300	-	141	75	233	226	-
813. Kiên Giang	-	-	291	1.795	-	44	-
815. Cần Thơ	-	98	269	890	-	859	97
816. Hậu Giang	-	-	38	77	-	154	-
817. Trà Vinh	-	51	-	16	48	165	16
819. Sóc Trăng	-	-	23	100	-	78	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	53	-	63	128
823. Cà Mau	25	225	-	-	-	-	25

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							KXĐ
	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	
A	63	64	65	66	67	68	69	70
501. TP Đà Nẵng	27	-	-	-	-	-	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	166	-	-	-	-	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	12	-	12
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-
606. Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	43	-	-	-	-	-	86
701. TP Hồ Chí Minh	2.979	2.739	227	1.665	1.668	1.143	683	6.162
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	15	-	-	-	-	-	-
709. Tây Ninh	151	-	-	-	51	-	222	-
711. Bình Dương	150	420	25	266	85	-	42	25
713. Đồng Nai	-	500	-	-	-	93	54	741
715. Bình Thuận	-	44	-	44	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	35	-	127	-	66	-	-
801. Long An	-	175	-	72	-	30	-	-
803. Đồng Tháp	85	-	-	86	85	-	-	-
805. An Giang	438	1.024	-	87	-	59	-	-
807. Tiền Giang	62	503	-	-	118	156	-	-
809. Vĩnh Long	128	160	107	530	72	72	140	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	75	-	-	33
813. Kiên Giang	-	918	-	44	-	123	256	315
815. Cần Thơ	744	-	-	97	280	-	132	-
816. Hậu Giang	168	1.801	-	-	652	154	-	-
817. Trà Vinh	67	51	-	-	103	96	-	147
819. Sóc Trăng	-	100	413	167	-	250	-	-
821. Bạc Liêu	86	331	-	-	203	-	851	-
823. Cà Mau	246	25	25	56	-	1.272	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Tổng số dân có đến 1/4/2003	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/TP khác	Nước ngoài
A	1	2	3	4	5
II. NAM	40.189.322	39.776.256	217.439	188.330	3.434
101. TP Hà Nội	1.534.016	1.473.903	21.872	37.839	401
103. TP Hải Phòng	873.727	865.217	7.144	1.366	-
104. Vĩnh Phúc	562.030	559.988	784	1.131	128
105. Hà Tây	1.211.323	1.208.746	348	2.064	166
106. Bắc Ninh	477.254	476.057	394	744	59
107. Hải Dương	824.397	817.804	2.046	3.913	581
109. Hưng Yên	542.858	541.419	451	988	-
111. Hà Nam	397.935	396.915	316	705	-
113. Nam Định	947.568	943.496	2.083	1.989	-
115. Thái Bình	883.155	877.746	1.860	3.395	153
117. Ninh Bình	441.558	437.737	2.886	880	-
201. Hà Giang	325.038	323.231	1.687	120	-
203. Cao Bằng	244.428	242.674	908	835	10
205. Lào Cai	279.715	278.827	715	173	-
207. Bắc Kạn	147.159	145.769	638	753	-
209. Lạng Sơn	362.224	361.059	931	214	19
211. Tuyên Quang	354.499	351.024	2.949	525	-
213. Yên Bái	360.388	358.449	1.477	442	20
215. Thái Nguyên	545.875	537.602	3.667	4.496	111
217. Phú Thọ	644.377	642.939	840	574	24
221. Bắc Giang	771.182	769.088	1.261	833	-
225. Quảng Ninh	545.351	540.995	2.298	2.006	52
301. Lai Châu	153.381	152.354	605	423	-
302. Điện Biên	220.883	219.304	1.175	404	-
303. Sơn La	486.676	484.096	2.203	377	-
305. Hoà Bình	396.511	393.780	1.687	1.003	-
401. Thanh Hóa	1.785.195	1.780.618	2.593	1.984	-
403. Nghệ An	1.478.879	1.466.120	8.563	2.708	1.489
405. Hà Tĩnh	636.673	633.433	1.039	2.183	17
407. Quảng Bình	411.299	409.262	1.442	491	104
409. Quảng Trị	303.576	302.324	804	449	-
411. Thừa Thiên - Huế	547.292	540.630	2.545	4.080	36

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004					
	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương
A	6	7	8	9	10	11
II. NAM	6.440	5.131	2.925	4.883	3.991	5.219
101. TP Hà Nội	-	2.060	2.063	2.715	2.697	2.933
103. TP Hải Phòng	244	-	83	61	-	61
104. Vĩnh Phúc	183	-	-	17	-	-
105. Hà Tây	575	26	-	-	78	-
106. Bắc Ninh	225	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	633	550	-	26	275	-
109. Hưng Yên	87	-	-	-	74	81
111. Hà Nam	181	10	-	142	-	-
113. Nam Định	350	211	105	101	-	-
115. Thái Bình	384	691	-	-	19	-
117. Ninh Bình	146	-	-	166	-	18
201. Hà Giang	-	-	21	11	-	-
203. Cao Bằng	70	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	31	-	-	16	-	-
207. Bắc Kạn	24	-	79	12	-	6
209. Lạng Sơn	39	-	19	-	19	58
211. Tuyên Quang	-	-	162	38	-	-
213. Yên Bái	40	-	-	33	33	-
215. Thái Nguyên	377	31	31	156	-	93
217. Phú Thọ	89	-	47	-	-	-
221. Bắc Giang	100	84	-	-	149	16
225. Quảng Ninh	103	568	-	-	52	723
301. Lai Châu	-	6	67	-	-	6
302. Điện Biên	-	-	-	48	12	12
303. Sơn La	44	-	15	-	-	-
305. Hoà Bình	33	41	17	225	-	98
401. Thanh Hóa	342	-	-	196	-	-
403. Nghệ An	145	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	188	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	14	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	16	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	37	-	-	-	-	36

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hung Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng
A	12	13	14	15	16	17	18
II. NAM	3.334	3.177	8.569	8.526	4.040	280	1.156
101. TP Hà Nội	2.311	1.689	2.682	3.335	2.860	89	-
103. TP Hải Phòng	-	-	183	61	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	89	-	17	55	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	26	-	-	-
106. Bắc Ninh	12	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	83	-	-	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	-	181	60	-	60	-
111. Hà Nam	-	-	105	-	95	-	-
113. Nam Định	-	34	-	34	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	19	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	73	-	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	31	28	84	31	-	-	-
205. Lào Cai	-	16	-	-	-	55	-
207. Bắc Kạn	71	-	55	6	6	6	148
209. Lạng Sơn	19	-	19	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	38	152	10	-	-	-
213. Yên Bái	-	40	-	-	-	-	20
215. Thái Nguyên	31	125	62	249	31	31	560
217. Phú Thọ	-	-	24	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	33	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	52	103	-	103	-	-	-
301. Lai Châu	-	17	61	46	-	-	-
302. Điện Biên	-	36	36	131	-	-	-
303. Sơn La	15	30	-	30	-	-	-
305. Hoà Bình	17	91	-	124	33	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	38	-	38	38	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	-	-	28	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	32	16	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	36	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ
A	19	20	21	22	23	24	25
II. NAM	486	799	1.108	612	799	3.409	2.259
101. TP Hà Nội	89	178	89	89	371	653	1.067
103. TP Hải Phòng	-	-	-	61	-	-	-
104. Vinh Phúc	-	-	55	-	17	17	17
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	305
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	12	141	-
107. Hải Dương	-	-	83	-	-	166	83
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	47
113. Nam Định	-	-	-	-	-	105	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	115	230	115
117. Ninh Bình	-	-	-	55	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	21	35	32	-
203. Cao Bằng	-	31	10	28	-	187	52
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	55
207. Bắc Kạn	-	-	-	53	-	123	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	10	-	-	-	38	10	49
213. Yên Bái	85	-	20	53	-	80	20
215. Thái Nguyên	191	342	329	31	62	-	62
217. Phú Thọ	24	-	-	65	65	-	-
221. Bắc Giang	-	-	267	-	-	84	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	52	-	-
301. Lai Châu	20	-	-	-	-	-	85
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	30
305. Hoà Bình	17	-	-	-	-	-	84
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	38	-	145	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	94	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Thanh Hoá	Nghệ An
A	26		28	29	30	31	32	33
II. NAM	3.833	2.314	802	260	883	601	10.203	6.628
101. TP Hà Nội	919	800	356	-	89	89	3.482	1.971
103. TP Hải Phòng	-	244	-	-	-	-	61	61
104. Vĩnh Phúc	55	-	-	166	-	-	-	55
105. Hà Tây	192	-	-	-	558	166	-	-
106. Bắc Ninh	235	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	415	332	-	-	-	-	26	-
109. Hưng Yên	101	181	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	10	-
113. Nam Định	-	105	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	460	19	-	-	-	-	38
117. Ninh Bình	-	-	-	-	-	73	-	18
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	28	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	18	-	-	-	-	-	35	6
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	19	-	19
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	10	10	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	904	93	-	-	125	31	93	187
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	189	47
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	103	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	94	-	15	-	6
302. Điện Biên	-	-	36	-	48	-	24	12
303. Sơn La	15	-	155	-	-	-	-	15
305. Hoà Bình	17	-	-	-	17	-	33	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	942	-
405. Hà Tĩnh	69	77	-	-	-	-	-	488
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	45	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	32	28
411. Thừa Thiên - Huế	37	-	-	-	-	-	291	472

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế	TP Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
A	34	35	36	37	38	39	40
II. NAM	3.834	1.976	1.604	2.025	2.321	3.783	4.245
101. TP Hà Nội	978	371	-	-	-	-	89
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	55	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	139	-	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-
113. Nam Định	-	173	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	94	-	39	42	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	6	6	-	6	6	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	156	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	12	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	222	77	145	77	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	-	77	171	-	-	77
407. Quảng Bình	-	-	28	132	41	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	28	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	400	580	872	-	183	146	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
A	41	42	43	44	45	46	47	48
II. NAM	2.923	1.419	3.376	521	2.372	4.565	591	3.513
101. TP Hà Nội	193	-	178	89	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	332	83	-	83
109. Hưng Yên	-	14	-	-	-	-	-	60
111. Hà Nam	-	-	-	-	47	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	105	-	-	632
115. Thái Bình	-	-	115	-	19	345	345	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	166	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	39	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	18	-	-	24	-	18
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	80	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	84	16	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	44	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	17	-	-	-	81	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	588	196	-	37	-	196
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	435	-	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	77	17	342	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	14	90	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	28	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	-	72	-	36	74	109	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	TP Hồ Chí Minh	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận
A	49	50	51	52	53	54	55
II. NAM	7.344	731	3.636	1.582	1.293	4.187	1.200
101. TP Hà Nội	267	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	165	-	-	83	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	166	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	47	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	275	-	-	-	-	83	166
109. Hưng Yên	14	-	60	-	-	14	-
111. Hà Nam	57	-	-	-	-	-	-
113. Nam Định	34	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	249	-	-	-	115	-	-
117. Ninh Bình	55	-	-	-	55	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	28	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	18	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	20	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	24	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	52	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	57	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	196	-	-	37	196
403. Nghệ An	367	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	359	-	-	-	-	111	-
407. Quảng Bình	41	-	14	-	-	-	-
409. Quảng Trị	44	-	28	-	-	112	-
411. Thừa Thiên - Huế	219	-	333	-	-	37	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/Thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiền Giang	Vĩnh Long	Bến Tre
A	56	57	58	59	60	61	62
II. NAM	2.606	3.672	3.874	5.264	2.970	2.549	3.871
101. TP Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	55	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	71	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	53	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	31
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	34	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	84	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	74	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							KXĐ
	Kiến Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	
A	63	64	65	66	67	68	69	70
II. NAM	2.280	4.399	492	871	1.182	1.140	1.456	3.863
101. TP Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	111	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	83	83	-	-	-	-	-	53
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	10	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	115	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	18	-	35	55
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	10	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	52	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	30	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-	41
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	45	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	36	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Tổng số dân có đến 1/4/2003	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/TP khác	Nước ngoài
A	1	2	3	4	5
501. TP Đà Nẵng	371.711	362.494	3.043	6.175	-
503. Quảng Nam	700.948	698.469	1.005	1.474	-
505. Quảng Ngãi	610.314	608.185	1.811	317	-
507. Bình Định	747.854	744.073	2.524	1.257	-
509. Phú Yên	419.057	416.275	1.821	960	-
511. Khánh Hòa	548.924	543.279	3.806	1.839	-
601. Kon Tum	182.549	180.147	1.387	1.015	-
603. Gia Lai	541.868	534.507	5.523	1.839	-
605. Đắk Lắk	846.913	836.583	6.731	3.599	-
606. Đắk Nông	185.634	182.527	1.136	1.971	-
607. Lâm Đồng	567.330	558.456	5.524	3.306	-
701. TP Hồ Chí Minh	2.730.496	2.641.620	37.951	47.751	-
705. Ninh Thuận	272.905	270.923	1.298	685	-
707. Bình Phước	392.648	388.708	1.302	2.637	-
709. Tây Ninh	503.383	498.875	3.463	1.045	-
711. Bình Dương	411.706	398.438	2.438	10.830	-
713. Đồng Nai	1.070.711	1.060.717	6.425	3.201	-
715. Bình Thuận	566.878	563.257	2.716	904	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	447.610	441.544	4.440	1.592	35
801. Long An	688.035	683.403	3.457	1.175	-
803. Đồng Tháp	804.369	799.121	4.465	754	29
805. An Giang	1.066.762	1.058.244	6.777	1.741	-
807. Tiền Giang	813.875	807.118	4.459	2.298	-
809. Vĩnh Long	506.553	502.439	2.177	1.937	-
811. Bến Tre	651.371	648.735	2.026	610	-
813. Kiên Giang	800.363	794.065	4.680	1.541	-
815. Cần Thơ	572.197	567.609	2.810	1.778	-
816. Hậu Giang	379.977	377.935	1.072	970	-
817. Trà Vinh	504.978	501.277	3.069	581	-
819. Sóc Trăng	611.838	608.367	2.977	495	-
821. Bạc Liêu	383.894	381.146	1.783	966	-
823. Cà Mau	589.247	585.112	3.133	1.002	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004					
	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương
A	6	7	8	9	10	11
501. TP Đà Nẵng	284	155	-	-	-	26
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	125	-	-	42	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	-
603. Gia Lai	32	83	-	97	-	41
605. Đắk Lắk	-	-	-	-	-	39
606. Đắk Nông	-	19	-	25	-	80
607. Lâm Đồng	-	-	-	174	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	1.133	453	-	227	453	464
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	-	161	121	88	40
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	40	40	24	151	40	352
713. Đồng Nai	54	-	-	-	-	-
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	69	104	32	32	-	35
801. Long An	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	51	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng
A	12	13	14	15	16	17	18
501. TP Đà Nẵng	-	77	181	-	57	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	85	-	-	-	-
507. Bình Định	-	44	44	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	38	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	42	-	-	291	42	-	-
601. Kon Tum	-	-	24	29	24	-	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	180	-	-
605. Đắk Lắk	-	204	184	-	338	-	340
606. Đắk Nông	-	-	380	91	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	-	87	130	130	-	87
701. TP Hồ Chí Minh	-	513	2.898	1.883	59	-	-
705. Ninh Thuận	-	20	-	21	-	-	-
707. Bình Phước	-	40	16	97	97	-	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	40	-	241	1.340	-	-	-
713. Đồng Nai	146	-	92	161	-	-	-
715. Bình Thuận	-	-	-	87	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	330	-	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	82	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	178	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	78	-	-	78	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	97	-	48	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	21	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ
A	19	20	21	22	23	24	25
501. TP Đà Nẵng	26	-	-	-	-	387	-
503. Quảng Nam	-	-	-	77	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	65
509. Phú Yên	-	-	157	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	14	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	32	65	-
605. Đắk Lắk	-	204	-	-	-	-	39
606. Đắk Nông	-	-	57	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	43	-	-	-	174	-
701. TP Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	680	-
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	84
711. Bình Dương	-	-	40	40	-	24	-
713. Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	25	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Thanh Hoá	Nghệ An
A	26	27	28	29	30	31	32	33
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	155	544
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	21	-	-	-	-	62	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	124	42	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	36	62	105
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	65	-
605. Đắk Lắk	204	-	-	-	-	-	281	107
606. Đắk Nông	44	-	-	-	-	6	139	188
607. Lâm Đồng	130	-	-	-	-	-	348	174
701. TP Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	1.203	1.360
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	63	-
707. Bình Phước	16	-	-	-	-	-	330	97
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	184	-	236	-	47	-	2.051	336
713. Đồng Nai	146	-	-	-	-	-	92	-
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	44
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	35	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	33	-	226
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	25

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế	TP Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
A	34	35	36	37	38	39	40
501. TP Đà Nẵng	103	284	413	567	-	2.027	258
503. Quảng Nam	-	-	-	-	440	-	-
505. Quảng Ngãi	21	-	-	-	21	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	109
509. Phú Yên	-	-	-	-	39	38	-
511. Khánh Hòa	42	41	-	-	84	-	83
601. Kon Tum	29	24	-	-	36	12	105
603. Gia Lai	41	-	-	32	-	-	97
605. Đắk Lắk	39	-	-	184	-	231	175
606. Đắk Nông	85	-	38	19	19	114	63
607. Lâm Đồng	174	87	-	43	44	-	695
701. TP Hồ Chí Minh	680	-	-	631	1.133	1.133	2.040
705. Ninh Thuận	20	41	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	161	-	-	40	-	80	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	425	-	-	-	-	-	121
713. Đồng Nai	214	185	-	-	-	-	185
715. Bình Thuận	-	-	-	-	42	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	32	-	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	59
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	89
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	14	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	51	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	25	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/Thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
A	41	42	43	44	45	46	47	48
501. TP Đà Nẵng	103	-	26	-	181	80	-	28
503. Quảng Nam	154	-	28	-	105	286	-	154
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	65	152	324	-	109
509. Phú Yên	118	-	-	39	236	156	-	-
511. Khánh Hòa	41	335	-	-	84	-	-	-
601. Kon Tum	140	12	12	-	125	62	-	14
603. Gia Lai	388	32	-	-	-	479	41	-
605. Đắk Lắk	-	39	39	-	272	-	204	204
606. Đắk Nông	-	-	28	19	19	416	-	11
607. Lâm Đồng	43	-	87	-	-	-	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	1.419	680	2.040	-	-	572	-	1.133
705. Ninh Thuận	20	-	125	-	-	42	-	145
707. Bình Phước	97	-	-	-	-	32	-	32
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	94	40	-	-	-	-	-	362
713. Đồng Nai	-	54	54	-	214	161	-	330
715. Bình Thuận	-	44	-	-	44	218	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	64	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	51	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	44	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	97	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	38	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	TP Hồ Chí Minh	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận
A	49	50	51	52	53	54	55
501. TP Đà Nẵng	26	-	-	-	-	57	103
503. Quảng Nam	231	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	106	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	109	44	-	-	-	130
509. Phú Yên	98	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	84	41	83	-	84	42	-
601. Kon Tum	12	-	-	-	116	12	-
603. Gia Lai	32	-	97	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	-	68	-	68	-	-
606. Đắk Nông	19	-	68	-	-	25	-
607. Lâm Đồng	261	-	87	-	43	262	-
701. TP Hồ Chí Minh	-	453	1.932	1.085	286	2.267	-
705. Ninh Thuận	41	-	-	-	-	63	61
707. Bình Phước	289	-	-	16	48	97	-
709. Tây Ninh	530	-	-	-	149	-	-
711. Bình Dương	1.073	-	383	47	-	345	330
713. Đồng Nai	277	-	185	-	-	-	54
715. Bình Thuận	126	128	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	67	-	-	69	64	321	101
801. Long An	392	-	-	72	-	144	-
803. Đồng Tháp	58	-	-	-	-	-	58
805. An Giang	255	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	705	-	-	63	-	32	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	70	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	78	-	44	-
815. Cần Thơ	87	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	38	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	87	-	-	69	-	18	-
819. Sóc Trăng	76	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	53	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	56	-	-	-	-	25	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiền Giang	Vĩnh Long	Bến Tre
A	56	57	58	59	60	61	62
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	28
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	65	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	39	-
511. Khánh Hòa	42	-	-	-	-	42	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	136	-	-	-	-	-
606. Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	2.040	2.445	2.110	2.051	2.159	1.193	1.705
705. Ninh Thuận	21	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	282	-	-	16	161	185
709. Tây Ninh	-	92	-	-	21	21	-
711. Bình Dương	24	40	87	1.408	161	121	208
713. Đồng Nai	-	185	107	-	-	-	54
715. Bình Thuận	-	-	-	84	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	35	-	-	104
801. Long An	-	-	31	-	72	-	361
803. Đồng Tháp	-	-	-	333	164	29	-
805. An Giang	-	-	340	-	119	144	-
807. Tiền Giang	-	119	262	-	-	119	729
809. Vĩnh Long	51	108	634	153	242	-	274
811. Bến Tre	75	-	108	-	16	151	-
813. Kiên Giang	-	-	-	765	-	-	-
815. Cần Thơ	-	48	87	328	-	396	97
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	51	-	-	-	69	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	76	-	22	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	32	-	42	96
823. Cà Mau	25	167	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							KXD
	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	
A	63	64	65	66	67	68	69	70
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	12	-	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-
606. Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	43
701. TP Hồ Chí Minh	1.252	1.932	227	286	631	453	453	3.173
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	-	-	-	-	-	-	-
709. Tây Ninh	50	-	-	-	-	-	99	-
711. Bình Dương	24	135	-	175	-	-	-	-
713. Đồng Nai	-	199	-	-	-	-	54	369
715. Bình Thuận	-	44	-	44	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	35	-	64	-	-	-	-
801. Long An	-	103	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	29	-	-	-	-
805. An Giang	119	467	-	-	-	59	-	-
807. Tiền Giang	-	119	-	-	87	63	-	-
809. Vĩnh Long	57	-	-	121	19	19	140	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	277	-	-	-	-	89	78
815. Cần Thơ	348	-	-	97	48	-	-	-
816. Hậu Giang	-	612	-	-	230	38	-	-
817. Trà Vinh	51	51	-	-	87	-	-	51
819. Sóc Trăng	-	54	265	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	21	202	-	-	53	-	446	-
823. Cà Mau	80	25	-	56	-	495	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Tổng số dân có đến 1/4/2003	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/TP khác	Nước ngoài
A	1	2	3	4	5
III. NỮ	41.591.730	41.014.128	393.236	178.325	1.949
101. TP Hà Nội	1.533.403	1.483.415	30.487	19.093	408
103. TP Hải Phòng	897.065	881.916	12.454	2.636	-
104. Vinh Phúc	591.006	586.872	3.041	1.093	-
105. Hà Tây	1.290.450	1.280.866	7.557	1.815	164
106. Bắc Ninh	508.832	505.781	2.280	771	-
107. Hải Dương	873.016	862.539	7.139	3.148	137
109. Hưng Yên	575.467	570.249	4.341	876	-
111. Hà Nam	420.555	417.780	1.998	776	-
113. Nam Định	998.906	990.462	6.578	1.833	34
115. Thái Bình	956.563	946.337	7.799	2.409	19
117. Ninh Bình	466.438	458.267	7.304	867	-
201. Hà Giang	331.430	327.627	3.439	364	-
203. Cao Bằng	263.668	261.097	1.891	670	10
205. Lào Cai	280.499	278.385	1.769	345	-
207. Bắc Kạn	147.370	145.032	1.627	711	-
209. Lạng Sơn	367.707	363.891	3.558	258	-
211. Tuyên Quang	362.611	355.895	5.773	933	10
213. Yên Bái	361.823	358.122	3.046	656	-
215. Thái Nguyên	549.429	538.437	7.617	3.375	-
217. Phú Thọ	667.421	661.770	4.673	978	-
221. Bắc Giang	788.596	782.746	5.005	845	-
225. Quảng Ninh	525.646	520.554	4.203	707	96
301. Lai Châu	150.344	149.161	830	353	-
302. Điện Biên	219.122	217.391	1.366	365	-
303. Sơn La	482.990	479.725	2.898	315	51
305. Hoà Bình	402.085	397.042	3.856	1.131	16
401. Thanh Hóa	1.865.511	1.852.867	10.918	1.725	-
403. Nghệ An	1.527.608	1.500.538	23.281	3.062	727
405. Hà Tĩnh	660.449	655.435	2.816	2.198	-
407. Quảng Bình	420.284	417.442	2.204	638	-
409. Quảng Trị	310.207	307.977	1.732	498	-
411. Thừa Thiên - Huế	567.659	559.857	4.533	3.233	36

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004					
	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương
A	6	7	8	9	10	11
III. NỮ	3.568	3.153	3.069	4.375	1.606	4.304
101. TP Hà Nội	-	985	1.714	1.523	397	794
103. TP Hải Phòng	140	-	-	60	119	922
104. Vĩnh Phúc	306	110	-	87	16	-
105. Hà Tây	614	24	-	-	48	48
106. Bắc Ninh	166	12	-	-	-	83
107. Hải Dương	525	300	84	190	84	-
109. Hưng Yên	86	-	26	120	-	225
111. Hà Nam	27	-	139	148	-	-
113. Nam Định	175	-	-	175	-	-
115. Thái Bình	56	19	115	-	-	115
117. Ninh Bình	53	-	-	122	-	-
201. Hà Giang	-	10	132	31	-	-
203. Cao Bằng	48	-	60	-	19	30
205. Lào Cai	29	-	-	44	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	6	18	18	17
209. Lạng Sơn	19	-	-	-	37	19
211. Tuyên Quang	10	19	276	-	-	-
213. Yên Bái	19	-	19	84	65	51
215. Thái Nguyên	141	141	31	94	79	110
217. Phú Thọ	70	23	204	64	-	23
221. Bắc Giang	-	-	-	-	358	31
225. Quảng Ninh	160	-	-	-	-	129
301. Lai Châu	-	5	16	20	-	5
302. Điện Biên	11	-	22	35	-	11
303. Sơn La	28	-	14	51	-	-
305. Hoà Bình	-	40	-	495	-	16
401. Thanh Hóa	33	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	32	16	-	-	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	31	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	36	-	-	-	38	36

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hung Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng
A	12	13	14	15	16	17	18
III. NỮ	2.946	2.173	5.015	5.392	2.880	513	1.587
101. TP Hà Nội	1.583	397	1.785	1.175	898	98	-
103. TP Hải Phòng	-	60	238	557	140	-	-
104. Vĩnh Phúc	110	-	-	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	141	24	24	-	-	-
106. Bắc Ninh	-	23	12	-	-	-	-
107. Hải Dương	358	-	-	53	-	84	-
109. Hưng Yên	-	-	73	26	-	-	-
111. Hà Nam	9	-	204	-	65	-	-
113. Nam Định	-	175	-	141	141	107	-
115. Thái Bình	115	-	230	-	-	-	115
117. Ninh Bình	-	-	136	-	-	-	-
201. Hà Giang	10	-	35	-	-	-	-
203. Cao Bằng	19	19	29	39	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	113	-
207. Bắc Kạn	18	11	72	-	-	-	151
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	19
211. Tuyên Quang	10	-	133	86	-	95	-
213. Yên Bái	-	32	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	31	252	156	63	-	469
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	31	-	-	-	16	-
225. Quảng Ninh	96	86	-	53	43	-	-
301. Lai Châu	-	-	31	38	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	11	127	-	-	-
303. Sơn La	28	28	28	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	16	71	62	16	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	33	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	179	-	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	16	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	36	-	-	-	36	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ
A	19	20	21	22	23	24	25
III. NỮ	627	800	786	1.134	962	2.413	2.459
101. TP Hà Nội	98	-	-	98	397	305	789
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	60
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	55	48	16	118
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	305
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	108	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	-	84	-
109. Hưng Yên	-	-	-	60	13	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	46
113. Nam Định	-	-	-	107	141	107	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	115	230	-
117. Ninh Bình	-	-	-	53	-	53	-
201. Hà Giang	-	-	-	111	-	-	-
203. Cao Bằng	-	119	-	-	-	219	19
205. Lào Cai	-	-	-	-	115	15	15
207. Bắc Kạn	-	-	-	24	-	237	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	19	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	38	29	95
213. Yên Bái	187	-	-	38	-	-	141
215. Thái Nguyên	316	486	110	126	31	-	31
217. Phú Thọ	-	-	-	245	64	-	-
221. Bắc Giang	-	-	31	-	-	98	16
225. Quảng Ninh	-	-	-	86	-	-	-
301. Lai Châu	27	-	-	-	-	5	38
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	11	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	28
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	71
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	199
403. Nghệ An	-	-	-	34	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Thanh Hoá	Nghệ An
A	26	27	28	29	30	31	32	33
III. NỮ	2.713	1.758	367	113	666	1.056	9.087	6.248
101. TP Hà Nội	903	980	98	-	299	495	1.377	996
103. TP Hải Phòng	60	60	-	-	-	81	-	-
104. Vinh Phúc	-	16	55	-	-	-	32	16
105. Hà Tây	141	-	-	-	141	95	-	24
106. Bắc Ninh	262	-	-	-	-	-	-	48
107. Hải Dương	-	221	-	-	-	-	53	-
109. Hưng Yên	26	73	-	-	-	13	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	9	-
113. Nam Định	-	107	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	230	19	-	-	-	19	-
117. Ninh Bình	17	-	-	-	-	69	105	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	35	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	15	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	18	-
209. Lạng Sơn	72	-	-	-	-	-	19	19
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	133	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	393	31	-	-	79	31	31	94
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	198
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	113	14	14	5	20
302. Điện Biên	-	-	48	-	24	-	11	43
303. Sơn La	-	-	-	-	-	66	14	-
305. Hoà Bình	-	40	-	-	40	-	16	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	465
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	1.257	-
405. Hà Tĩnh	32	-	-	-	-	-	-	416
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-	104
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	43
411. Thừa Thiên - Huế	38	-	-	-	-	-	145	220

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế	TP Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
A	34	35	36	37	38	39	40
III. NỮ	3.432	3.234	1.092	3.300	1.894	4.251	3.663
101. TP Hà Nội	98	299	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	60	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	12	48	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	13	-	-	-	-	60
111. Hà Nam	-	-	-	9	-	-	-
113. Nam Định	-	67	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	53	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	10	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	6	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	83	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	11	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	304	135	-	34	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	245	-	16	16	-	-
407. Quảng Bình	91	-	-	137	-	-	-
409. Quảng Trị	-	94	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	109	657	437	-	74	546	36

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
A	41	42	43	44	45	46	47	48
III. NỮ	3.349	765	1.625	206	1.540	6.321	406	5.262
101. TP Hà Nội	207	-	-	-	-	-	-	207
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	-	-	168	-	-	252
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	46	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	215
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	575	230	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	53	-	-	17
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	18	-	-	36	-	42
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	36	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	47	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	64
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	16	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	31	-	-	-	96	-	-	-
401. Thanh Hóa	-	-	199	-	-	-	-	199
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	1.085	-	-
405. Hà Tĩnh	153	-	-	-	47	414	-	16
407. Quảng Bình	-	-	-	-	13	91	-	-
409. Quảng Trị	-	16	-	-	-	81	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	-	109	-	76	76	73	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	TP Hồ Chí Minh	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận
A	49	50	51	52	53	54	55
III. NỮ	7.544	249	2.543	1.555	1.839	3.666	1.313
101. TP Hà Nội	-	98	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	81	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	55	-	-
105. Hà Tây	48	-	-	-	-	141	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	503	-	-	-	-	-	84
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	55	-	-	-	9	-	-
113. Nam Định	34	-	34	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	230	-	-
117. Ninh Bình	-	-	53	-	53	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	30	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	18	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	10	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	19	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	23	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	83	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	120	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	199	-	-	-	-	-	199
403. Nghệ An	34	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	398	-	-	-	76	229	-
407. Quảng Bình	53	-	13	-	-	-	-
409. Quảng Trị	54	-	27	-	-	81	-
411. Thừa Thiên - Huế	112	-	266	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiền Giang	Vĩnh Long	Bến Tre
A	56	57	58	59	60	61	62
III. NỮ	1.451	4.123	5.082	5.708	5.351	4.331	4.367
101. TP Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	-	79	-	-	-	-
109. Hưng Yên	-	-	-	-	60	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	83	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-	-
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-
401. Thanh Hóa	199	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	54	-	-	-	-	16	-
411. Thừa Thiên - Huế	38	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							KXĐ
	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	
A	63	64	65	66	67	68	69	70
III. NỮ	3.502	4.962	304	2.370	2.263	2.387	1.306	4.092
101. TP Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-
103. TP Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	-	60
104. Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	-	55	-
105. Hà Tây	-	-	-	-	-	-	-	48
106. Bắc Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
107. Hải Dương	-	26	-	-	-	-	-	53
109. Hưng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
111. Hà Nam	-	-	-	-	9	-	-	-
113. Nam Định	-	-	-	-	-	-	107	-
115. Thái Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
117. Ninh Bình	-	-	-	-	17	-	17	-
201. Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
203. Cao Bằng	-	10	-	-	-	-	-	-
205. Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-
207. Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-
209. Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
211. Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-	-
213. Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-
215. Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
217. Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-
221. Bắc Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
225. Quảng Ninh	-	53	-	-	-	-	-	86
301. Lai Châu	-	-	-	-	-	-	-	-
302. Điện Biên	-	-	-	-	-	-	-	-
303. Sơn La	-	-	-	-	-	-	28	-
305. Hoà Bình	-	-	-	-	-	-	-	40
401. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
403. Nghệ An	-	-	-	-	-	-	-	-
405. Hà Tĩnh	-	76	-	-	-	-	-	-
407. Quảng Bình	136	-	-	-	-	-	-	-
409. Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-
411. Thừa Thiên - Huế	36	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Tổng số dân có đến 1/4/2003	Không di cư	Di cư nội tỉnh	Tổng số người nhập cư từ tỉnh/TP khác	Nước ngoài
A	1	2	3	4	5
501. TP Đà Nẵng	380.938	370.604	3.228	7.106	-
503. Quảng Nam	749.075	743.757	4.220	1.097	-
505. Quảng Ngãi	647.028	643.387	3.238	403	-
507. Bình Định	792.210	785.256	6.034	919	-
509. Phú Yên	426.866	422.408	3.102	1.357	-
511. Khánh Hòa	560.392	553.668	4.166	2.559	-
601. Kon Tum	180.958	178.974	1.187	786	-
603. Gia Lai	548.191	541.073	4.976	2.142	-
605. Đắk Lắk	834.470	824.711	6.873	2.886	-
606. Đắk Nông	180.869	177.914	1.186	1.769	-
607. Lâm Đồng	566.649	553.686	8.452	4.468	-
701. TP Hồ Chí Minh	2.938.919	2.848.900	43.757	43.275	-
705. Ninh Thuận	280.316	278.026	1.389	902	-
707. Bình Phước	381.045	376.554	1.702	2.789	-
709. Tây Ninh	522.255	514.606	6.024	1.574	51
711. Bình Dương	455.757	440.306	3.001	12.425	-
713. Đồng Nai	1.091.727	1.077.658	8.659	5.038	-
715. Bình Thuận	568.714	564.215	3.824	675	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	447.073	437.184	7.976	1.881	33
801. Long An	715.331	704.919	7.752	2.661	-
803. Đồng Tháp	834.894	825.198	7.598	2.041	57
805. An Giang	1.100.933	1.085.600	12.512	2.821	-
807. Tiền Giang	865.601	850.336	11.830	3.435	-
809. Vĩnh Long	537.866	530.504	5.423	1.939	-
811. Bến Tre	692.325	686.580	4.529	1.183	-
813. Kiên Giang	825.878	816.079	6.624	2.859	79
815. Cần Thơ	551.674	542.579	6.582	2.514	-
816. Hậu Giang	394.065	389.339	2.391	2.335	-
817. Trà Vinh	507.589	503.472	3.617	405	-
819. Sóc Trăng	643.489	637.717	4.800	949	23
821. Bạc Liêu	399.817	395.443	3.412	962	-
823. Cà Mau	604.657	598.003	5.157	1.497	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004					
	TP Hà Nội	TP Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Hà Tây	Bắc Ninh	Hải Dương
A	6	7	8	9	10	11
501. TP Đà Nẵng	-	-	53	-	130	80
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	165	41	-	41	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	12
603. Gia Lai	33	43	-	165	-	43
605. Đắk Lắk	-	-	-	142	-	37
606. Đắk Nông	-	-	6	6	-	69
607. Lâm Đồng	-	43	-	218	-	86
701. TP Hồ Chí Minh	460	919	-	-	-	807
705. Ninh Thuận	20	-	-	21	-	-
707. Bình Phước	-	-	121	40	61	81
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	51
711. Bình Dương	42	169	-	303	85	225
713. Đồng Nai	-	186	-	-	52	-
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	33	33	32	-	-	99
801. Long An	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	79	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	50
816. Hậu Giang	-	14	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng
A	12	13	14	15	16	17	18
501. TP Đà Nẵng	-	-	106	27	106	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	42	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	41	-	-	164	41	-	-
601. Kon Tum	-	12	-	-	-	-	-
603. Gia Lai	-	-	43	-	284	-	-
605. Đắk Lắk	-	67	171	134	-	-	534
606. Đắk Nông	-	-	268	56	-	-	38
607. Lâm Đồng	43	-	86	128	85	-	87
701. TP Hồ Chí Minh	230	807	230	1.037	460	-	-
705. Ninh Thuận	-	20	-	60	20	-	-
707. Bình Phước	-	-	15	92	111	-	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	85	-	169	623	-	-	-
713. Đồng Nai	-	186	186	260	93	-	-
715. Bình Thuận	-	-	-	129	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	33	-	197	66	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	59	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	62	31	31	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	79	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	50	-	50	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	32	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	25	-	-	-	174

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ
A	19	20	21	22	23	24	25
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	283	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	12	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	132	-
605. Đắk Lắk	-	67	-	67	-	-	75
606. Đắk Nông	-	-	134	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	128	-	-	-	213	43
701. TP Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	460	230
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	-	-	31	-	40	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	64
711. Bình Dương	-	-	42	-	-	-	25
713. Đồng Nai	-	-	186	-	-	-	52
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	21	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Thanh Hoá	Nghệ An
A	26	27	28	29	30	31	32	33
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	-	27	451	557
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	27	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	64	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	19	-
511. Khánh Hòa	-	-	-	-	-	82	82	83
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	23	23	128
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	142	-
605. Đắk Lắk	104	-	-	-	-	-	350	112
606. Đắk Nông	38	-	-	-	-	-	134	140
607. Lâm Đồng	172	-	-	-	44	44	646	172
701. TP Hồ Chí Minh	59	-	-	-	-	-	1.273	1.149
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	42	-
707. Bình Phước	61	-	-	-	-	-	298	121
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	25	-	148	-	25	-	1.866	454
713. Đồng Nai	279	-	-	-	-	-	197	260
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	127
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	32	-	-	-	-	-	129	33
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	17	-	75
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	50	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	133

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế	TP Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi
A	34	35	36	37	38	39	40
501. TP Đà Nẵng	292	505	266	664	-	2.492	371
503. Quảng Nam	-	-	-	-	366	-	78
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	45	-	-	89
509. Phú Yên	19	-	-	-	-	-	56
511. Khánh Hòa	124	41	-	83	124	-	-
601. Kon Tum	26	26	-	12	12	-	43
603. Gia Lai	86	-	-	-	-	-	142
605. Đắk Lắk	67	-	-	75	-	-	209
606. Đắk Nông	100	-	19	-	-	115	38
607. Lâm Đồng	130	85	-	128	43	43	642
701. TP Hồ Chí Minh	919	690	230	1.957	1.149	919	1.208
705. Ninh Thuận	20	40	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	202	81	40	-	-	81	-
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	549	-	-	-	25	-	327
713. Đồng Nai	104	197	-	52	-	-	93
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	33	32	63
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-	-
805. An Giang	-	-	-	-	-	-	87
807. Tiền Giang	87	-	-	-	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	75
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	44
815. Cần Thơ	-	-	99	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	23	-	-	-	-	23	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/Thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							
	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
A	41	42	43	44	45	46	47	48
501. TP Đà Nẵng	213	-	53	27	133	343	-	26
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	236	-	156
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	64	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	65	154	130	-	109
509. Phú Yên	180	-	96	-	242	261	-	-
511. Khánh Hòa	166	371	-	-	83	82	-	-
601. Kon Tum	151	12	12	-	98	35	-	-
603. Gia Lai	357	-	-	-	-	529	43	-
605. Đắk Lắk	-	-	75	-	67	-	134	67
606. Đắk Nông	6	-	11	38	19	410	-	6
607. Lâm Đồng	-	43	44	-	-	342	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	1.379	-	690	-	-	690	-	2.758
705. Ninh Thuận	42	-	206	-	-	63	-	103
707. Bình Phước	81	-	15	-	-	31	-	15
709. Tây Ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
711. Bình Dương	74	165	25	-	25	310	-	623
713. Đồng Nai	145	-	104	-	156	156	-	238
715. Bình Thuận	84	-	-	-	-	129	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	63	-	33
801. Long An	-	-	-	-	-	-	-	-
803. Đồng Tháp	28	-	-	-	-	-	-	85
805. An Giang	-	-	-	-	-	59	-	-
807. Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	31
809. Vĩnh Long	53	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
815. Cần Thơ	-	50	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	-	-	77	-	-	-	-	-
817. Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	-	-	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	TP Hồ Chí Minh	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận
A	49	50	51	52	53	54	55
501. TP Đà Nẵng	26	27	-	-	-	-	53
503. Quảng Nam	156	-	78	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	105	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	134	-	-	-	-	-	195
509. Phú Yên	81	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	207	-	123	41	41	-	-
601. Kon Tum	23	12	-	-	101	-	-
603. Gia Lai	33	-	66	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	-	-	-	134	-	-
606. Đắk Nông	6	-	44	-	-	67	-
607. Lâm Đồng	216	-	130	-	128	173	43
701. TP Hồ Chí Minh	-	-	748	577	289	1.668	59
705. Ninh Thuận	122	-	21	-	-	41	60
707. Bình Phước	207	-	-	61	46	142	121
709. Tây Ninh	510	-	-	-	303	21	-
711. Bình Dương	1.274	-	633	134	-	443	197
713. Đồng Nai	238	-	186	-	260	-	145
715. Bình Thuận	82	41	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	132	32	385	129
801. Long An	235	72	-	247	-	144	-
803. Đồng Tháp	255	-	-	-	-	-	28
805. An Giang	173	-	-	-	-	-	-
807. Tiền Giang	843	-	-	87	-	-	-
809. Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
811. Bến Tre	317	-	-	-	-	-	-
813. Kiên Giang	-	-	-	237	-	79	-
815. Cần Thơ	149	-	-	-	-	-	-
816. Hậu Giang	14	-	-	38	-	28	-
817. Trà Vinh	98	-	-	-	-	-	-
819. Sóc Trăng	190	-	-	-	-	-	-
821. Bạc Liêu	86	-	-	-	-	-	-
823. Cà Mau	116	-	-	-	-	-	-

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004						
	Bà Rịa - Vũng Tàu	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiền Giang	Vĩnh Long	Bến Tre
A	56	57	58	59	60	61	62
501. TP Đà Nẵng	-	-	-	-	27	27	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	64	-	-	-	64	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	121	-
511. Khánh Hòa	-	41	-	41	-	83	-
601. Kon Tum	14	-	-	-	-	-	-
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	200	-	-	-	-	-
606. Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-
701. TP Hồ Chí Minh	636	2.015	1.438	1.043	3.277	2.528	2.416
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	177	40	-	-	242	117
709. Tây Ninh	-	165	72	-	51	64	-
711. Bình Dương	158	42	239	1.865	67	67	243
713. Đồng Nai	-	279	208	93	52	-	-
715. Bình Thuận	-	43	-	41	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	32	-	-	131
801. Long An	-	-	440	72	884	72	319
803. Đồng Tháp	-	255	-	680	368	28	85
805. An Giang	-	-	1.333	-	59	87	-
807. Tiền Giang	62	608	291	-	-	87	645
809. Vĩnh Long	-	107	373	35	178	-	338
811. Bến Tre	225	-	33	75	216	75	-
813. Kiên Giang	-	-	291	1.030	-	44	-
815. Cần Thơ	-	50	182	562	-	463	-
816. Hậu Giang	-	-	38	77	-	154	-
817. Trà Vinh	-	-	-	16	48	96	16
819. Sóc Trăng	-	-	23	23	-	56	-
821. Bạc Liêu	-	-	-	21	-	21	32
823. Cà Mau	-	58	-	-	-	-	25

Biểu 3 (tiếp theo)

SỐ NGƯỜI DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004

Tỉnh/thành phố nơi cư trú vào 1/4/2004	Nơi ở cũ từ 1/4/2003 đến 31/3/2004							KXĐ
	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	
A	63	64	65	66	67	68	69	70
501. TP Đà Nẵng	27	-	-	-	-	-	-	-
503. Quảng Nam	-	-	-	-	-	-	-	-
505. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-
507. Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-
509. Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-
511. Khánh Hòa	-	166	-	-	-	-	-	-
601. Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	12
603. Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-
605. Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-
606. Đắk Nông	-	-	-	-	-	-	-	-
607. Lâm Đồng	-	43	-	-	-	-	-	43
701. TP Hồ Chí Minh	1.727	807	-	1.379	1.037	690	230	2.988
705. Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-
707. Bình Phước	-	15	-	-	-	-	-	-
709. Tây Ninh	101	-	-	-	51	-	122	-
711. Bình Dương	127	285	25	91	85	-	42	25
713. Đồng Nai	-	301	-	-	-	93	-	372
715. Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-
717. Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	63	-	66	-	-
801. Long An	-	72	-	72	-	30	-	-
803. Đồng Tháp	85	-	-	57	85	-	-	-
805. An Giang	320	557	-	87	-	-	-	-
807. Tiền Giang	62	384	-	-	31	93	-	-
809. Vĩnh Long	71	160	107	409	53	53	-	-
811. Bến Tre	-	-	-	-	75	-	-	33
813. Kiên Giang	-	641	-	44	-	123	167	237
815. Cần Thơ	397	-	-	-	231	-	132	-
816. Hậu Giang	168	1.189	-	-	423	115	-	-
817. Trà Vinh	16	-	-	-	16	96	-	96
819. Sóc Trăng	-	46	148	167	-	250	-	-
821. Bạc Liêu	65	129	-	-	150	-	405	-
823. Cà Mau	166	-	25	-	-	777	-	-

Biểu 4 (tiếp theo)

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ TỪNG KẾT HÔN CHIA THEO THỜI GIAN VÀ ĐỘ TUỔI KHI XUẤT HIỆN TTHN HIỆN TẠI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Thời gian, nhóm tuổi và giới tính	Chung				Thành thị				Nông thôn			
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
		Có vợ/chồng	Goá		Ly hôn	Có vợ/chồng		Goá	Ly hôn	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn
TOÀN QUỐC - NAM	1.087.552	976.507	66.724	22.799	312.573	282.142	16.039	8.981	775.079	694.365	50.685	13.818
a. TTHN xảy ra trong năm 2002	535.765	488.692	27.936	10.603	157.314	143.506	7.034	4.677	378.451	345.185	20.902	5.926
< 15	1.025	1.025	-	-	55	55	-	-	969	969	-	-
15-17	9.734	9.611	-	72	629	629	-	-	9.105	8.982	-	72
18-19	37.499	37.232	-	167	4.221	4.221	-	-	33.278	33.011	-	167
20-24	202.608	198.717	666	1.327	37.284	36.626	42	321	165.324	162.091	624	1.006
25-29	162.288	157.963	480	2.210	62.395	60.775	109	901	99.894	97.188	372	1.309
30-34	60.491	54.883	1.018	2.679	28.883	26.987	295	1.148	31.608	27.896	723	1.531
35-39	21.133	16.357	1.570	1.749	10.740	8.965	454	967	10.393	7.393	1.116	782
40-44	11.127	6.974	2.180	1.313	4.787	3.247	637	803	6.340	3.728	1.543	510
45-49	4.064	1.818	1.601	403	1.470	824	419	116	2.595	993	1.182	287
50-54	4.460	1.488	2.251	414	1.132	427	396	198	3.327	1.061	1.855	216
55-59	2.498	620	1.724	54	795	361	357	54	1.703	259	1.367	-
60+	18.840	2.005	16.445	214	4.924	390	4.326	169	13.915	1.615	12.119	45
b. TTHN xảy ra trong năm 2003	551.887	487.815	38.788	12.196	155.259	138.636	9.005	4.304	396.628	349.179	29.784	7.892
< 15	605	605	-	-	70	70	-	-	535	535	-	-
15-17	9.103	9.086	18	-	1.048	1.048	-	-	8.056	8.038	18	-
18-19	31.645	30.710	-	175	3.655	3.483	-	92	27.990	27.227	-	84
20-24	208.504	204.469	249	1.203	38.570	37.486	103	288	169.934	166.983	145	915
25-29	165.999	158.592	800	3.727	57.116	55.428	70	1.040	108.883	103.165	730	2.687
30-34	60.307	53.539	1.567	2.592	29.028	27.381	329	867	31.279	26.158	1.238	1.725
35-39	19.862	14.763	1.774	1.642	9.430	7.646	425	727	10.432	7.117	1.349	915
40-44	13.562	7.814	3.011	1.806	5.804	3.150	1.154	1.036	7.757	4.664	1.857	771
45-49	7.740	3.595	3.066	524	2.206	1.340	529	141	5.533	2.255	2.537	383
50-54	6.001	2.177	3.175	225	1.790	899	780	25	4.211	1.279	2.394	200
55-59	4.030	1.346	2.636	38	1.057	470	577	-	2.974	876	2.059	38
60+	24.530	1.118	22.494	264	5.484	235	5.037	89	19.045	883	17.456	175

Biểu 4 (tiếp theo)
DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ TÙNG KẾT HÔN CHIA THEO THỜI GIAN VÀ ĐỘ TUỔI
KHI XUẤT HIỆN TTHN HIỆN TẠI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Thời gian, nhóm tuổi và giới tính	Chung				Thành thị				Nông thôn			
	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
		Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn		Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn		Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn
TOÀN QUỐC - NỮ	1.360.721	1.036.410	248.856	43.456	397.337	305.982	63.141	18.250	963.384	730.428	185.715	25.206
a. TTHN xảy ra trong năm 2002	671.814	518.393	116.617	21.300	201.243	156.563	30.896	8.843	470.571	361.831	85.720	12.457
< 15	2.115	2.063	-	53	102	92	-	10	2.014	1.971	-	43
15-17	52.169	51.010	164	431	6.220	5.918	-	113	45.949	45.092	164	319
18-19	114.042	111.349	748	1.036	20.910	19.778	440	379	93.132	91.570	307	657
20-24	243.753	234.613	2.753	3.853	73.704	71.395	696	1.055	170.049	163.218	2.057	2.798
25-29	95.862	83.242	3.767	5.592	47.084	42.903	986	2.215	48.779	40.339	2.780	3.376
30-34	33.947	21.823	5.399	4.113	15.067	10.387	1.453	2.078	18.880	11.436	3.946	2.036
35-39	18.840	7.235	7.888	1.831	7.074	3.062	2.703	786	11.765	4.173	5.184	1.045
40-44	18.700	4.206	9.587	3.007	6.982	2.009	2.823	1.421	11.718	2.197	6.764	1.587
45-49	14.713	1.828	11.273	879	5.254	790	3.787	452	9.459	1.038	7.486	428
50-54	12.550	375	11.326	332	3.260	67	2.809	291	9.290	307	8.517	40
55-59	10.735	500	10.003	10	2.689	110	2.543	10	8.046	390	7.460	-
60+	54.387	151	53.710	163	12.897	52	12.657	33	41.490	99	41.054	130
b. TTHN xảy ra trong năm 2003	688.907	518.017	132.239	22.156	196.095	149.419	32.245	9.407	492.813	368.598	99.994	12.749
< 15	1.061	1.004	58	-	62	62	-	-	999	941	58	-
15-17	43.845	42.912	77	392	4.528	4.382	14	21	39.317	38.531	63	371
18-19	110.665	107.409	399	1.716	17.384	16.104	275	734	93.281	91.305	124	982
20-24	253.885	241.607	3.004	5.032	71.719	68.717	476	1.525	182.166	172.891	2.529	3.508
25-29	98.357	87.120	4.329	4.003	45.809	42.833	1.288	1.112	52.549	44.288	3.042	2.891
30-34	34.998	22.727	5.494	3.749	15.626	11.245	1.640	1.716	19.372	11.482	3.854	2.032
35-39	20.222	8.953	6.672	2.565	8.079	3.991	1.973	1.466	12.143	4.963	4.699	1.099
40-44	18.474	3.341	11.588	2.607	6.607	1.099	3.549	1.405	11.867	2.242	8.039	1.202
45-49	16.497	1.851	12.858	918	5.411	697	3.840	484	11.086	1.154	9.018	434
50-54	14.591	416	12.763	720	4.760	171	3.640	542	9.832	244	9.123	177
55-59	11.697	165	11.156	251	2.339	-	2.141	198	9.358	165	9.015	53
60+	64.614	512	63.841	203	13.771	119	13.410	203	50.843	393	50.431	-

Biểu 5

DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (TTHN)
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi và giới tính	Tổng số dân từ 13 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân					
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân	KXD
TOÀN QUỐC							
I. Chung	62.899.142	21.806.373	36.448.731	3.828.758	511.732	286.566	16.981
13-14	4.031.623	4.030.507	1.105	-	-	-	12
15-17	5.564.354	5.499.299	63.939	271	523	323	-
18-19	3.558.527	3.269.140	282.454	782	2.551	1.845	1.756
20-24	7.393.104	5.077.897	2.267.128	9.420	19.211	16.553	2.895
25-29	6.382.234	1.868.567	4.414.316	25.742	45.650	26.783	1.176
30-34	6.391.694	805.861	5.435.865	50.325	65.527	33.549	568
35-39	6.145.449	421.123	5.520.501	91.600	75.687	36.096	442
40-44	5.841.185	296.764	5.260.663	154.789	90.586	38.269	114
45-49	4.682.326	204.686	4.150.340	215.824	75.252	35.887	337
50-54	3.384.613	142.348	2.876.693	276.977	56.156	32.100	339
55-59	2.209.493	71.832	1.785.563	304.924	28.635	17.475	1.063
60+	7.314.539	118.349	4.390.165	2.698.104	51.955	47.686	8.279
II. Nam	30.440.550	11.682.160	17.990.761	571.078	112.682	76.177	7.692
13-14	2.095.120	2.094.150	958	-	-	-	12
15-17	2.862.451	2.848.141	14.017	197	96	-	-
18-19	1.811.133	1.757.334	51.700	159	186	223	1.532
20-24	3.727.656	2.977.584	740.844	1.024	2.548	3.829	1.827
25-29	3.156.234	1.196.086	1.933.390	3.454	13.237	8.969	1.098
30-34	3.159.994	458.603	2.660.095	7.671	21.299	11.856	470
35-39	3.008.169	179.227	2.783.267	11.686	20.629	13.058	302
40-44	2.819.150	80.157	2.690.381	18.708	19.570	10.245	89
45-49	2.276.424	45.249	2.185.083	25.575	13.355	7.055	107
50-54	1.531.649	19.499	1.467.746	29.433	8.840	6.022	109
55-59	1.004.585	8.944	955.386	32.693	4.298	3.041	223
60+	2.987.987	17.186	2.507.894	440.479	8.624	11.880	1.925
III. Nữ	32.458.592	10.124.213	18.457.970	3.257.680	399.050	210.390	9.289
13-14	1.936.503	1.936.356	147	-	-	-	-
15-17	2.701.903	2.651.159	49.922	73	427	323	-
18-19	1.747.394	1.511.806	230.754	623	2.365	1.622	224
20-24	3.665.449	2.100.313	1.526.284	8.397	16.663	12.724	1.068
25-29	3.226.001	672.481	2.480.926	22.289	32.413	17.814	78
30-34	3.231.701	347.258	2.775.771	42.654	44.228	21.693	99
35-39	3.137.280	241.896	2.737.233	79.914	55.058	23.039	141
40-44	3.022.035	216.606	2.570.282	136.081	71.016	28.024	25
45-49	2.405.903	159.438	1.965.256	190.249	61.898	28.832	230
50-54	1.852.964	122.849	1.408.947	247.544	47.315	26.079	230
55-59	1.204.908	62.888	830.177	272.231	24.337	14.434	840
60+	4.326.552	101.164	1.882.271	2.257.625	43.331	35.807	6.355

Biểu 5 (tiếp theo)

**DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (TTHN)
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi và giới tính	Tổng số dân từ 13 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân					
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ							
I. Chung	16.940.631	6.047.307	9.617.909	968.282	219.251	82.315	5.568
13-14	845.700	845.623	65	-	-	-	12
15-17	1.190.861	1.183.992	6.748	16	31	74	-
18-19	848.643	813.043	33.365	298	993	494	450
20-24	1.996.027	1.589.316	394.934	2.414	4.994	3.299	1.070
25-29	1.782.500	714.899	1.040.306	5.854	14.918	6.190	332
30-34	1.828.060	360.440	1.415.418	12.653	29.645	9.486	418
35-39	1.745.039	191.155	1.486.215	24.941	30.216	12.465	47
40-44	1.736.683	129.354	1.504.666	45.475	44.396	12.748	44
45-49	1.471.453	86.760	1.273.619	65.960	34.096	10.768	249
50-54	997.953	55.550	831.134	77.064	24.712	9.262	230
55-59	655.755	26.628	528.655	83.482	12.197	4.172	622
60+	1.841.956	50.546	1.102.782	650.125	23.052	13.357	2.094
II. Nam	8.170.599	3.224.105	4.732.944	138.837	49.527	23.040	2.147
13-14	444.728	444.651	65	-	-	-	12
15-17	608.632	607.280	1.351	-	-	-	-
18-19	432.267	427.828	4.081	-	61	-	298
20-24	989.226	883.207	103.997	144	584	763	532
25-29	855.891	449.453	400.223	679	3.693	1.588	254
30-34	890.826	214.181	662.725	1.527	9.142	2.871	379
35-39	839.064	95.180	727.012	3.234	8.622	4.970	47
40-44	852.180	48.739	783.020	5.825	10.206	4.371	19
45-49	728.568	29.105	683.698	7.113	6.139	2.493	19
50-54	454.036	11.848	428.082	7.286	4.656	2.164	-
55-59	298.901	4.210	283.542	8.621	1.893	566	69
60+	776.281	8.424	655.148	104.409	4.529	3.255	516
III. Nữ	8.770.032	2.823.202	4.884.965	829.444	169.724	59.275	3.422
13-14	400.972	400.972	-	-	-	-	-
15-17	582.230	576.712	5.397	16	31	74	-
18-19	416.376	385.216	29.284	298	932	494	152
20-24	1.006.801	706.109	290.937	2.271	4.409	2.536	538
25-29	926.609	265.447	640.083	5.176	11.225	4.602	78
30-34	937.235	146.259	752.693	11.126	20.503	6.615	38
35-39	905.975	95.975	759.203	21.707	21.594	7.496	-
40-44	884.503	80.615	721.646	39.650	34.190	8.377	25
45-49	742.885	57.655	589.921	58.847	27.957	8.275	230
50-54	543.917	43.702	403.053	69.778	20.056	7.098	230
55-59	356.855	22.418	245.113	74.861	10.304	3.606	553
60+	1.065.675	42.122	447.634	545.716	18.523	10.102	1.578

Biểu 5 (tiếp theo)

**DÂN SỐ TỪ 13 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (TTHN)
NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: Người

Nhóm tuổi và giới tính	Tổng số dân từ 13 tuổi trở lên	Tình trạng hôn nhân					
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN							
I. Chung	45.958.511	15.759.066	26.830.823	2.860.477	292.481	204.251	11.413
13-14	3.185.923	3.184.884	1.039	-	-	-	-
15-17	4.373.492	4.315.307	57.191	255	492	248	-
18-19	2.709.884	2.456.096	249.089	484	1.557	1.351	1.306
20-24	5.397.077	3.488.581	1.872.193	7.006	14.218	13.255	1.825
25-29	4.599.734	1.153.667	3.374.010	19.888	30.732	20.593	843
30-34	4.563.634	445.421	4.020.447	37.672	35.881	24.062	150
35-39	4.400.410	229.968	4.034.286	66.659	45.471	23.631	395
40-44	4.104.502	167.410	3.755.997	109.314	46.190	25.522	69
45-49	3.210.873	117.926	2.876.720	149.864	41.156	25.119	87
50-54	2.386.660	86.798	2.045.559	199.913	31.443	22.838	109
55-59	1.553.737	45.204	1.256.908	221.442	16.438	13.303	442
60+	5.472.583	67.804	3.287.383	2.047.979	28.902	34.329	6.186
II. Nam	22.269.951	8.458.055	13.257.817	432.241	63.155	53.137	5.546
13-14	1.650.392	1.649.500	892	-	-	-	-
15-17	2.253.819	2.240.860	12.666	197	96	-	-
18-19	1.378.866	1.329.506	47.619	159	125	223	1.234
20-24	2.738.430	2.094.377	636.847	880	1.964	3.067	1.295
25-29	2.300.343	746.633	1.533.167	2.775	9.544	7.380	843
30-34	2.269.168	244.422	1.997.369	6.145	12.157	8.985	90
35-39	2.169.105	84.047	2.056.255	8.452	12.007	8.088	254
40-44	1.966.970	31.419	1.907.361	12.883	9.364	5.874	69
45-49	1.547.855	16.144	1.501.385	18.461	7.216	4.562	87
50-54	1.077.613	7.651	1.039.664	22.147	4.184	3.858	109
55-59	705.684	4.734	671.844	24.072	2.405	2.475	154
60+	2.211.706	8.762	1.852.746	336.070	4.095	8.624	1.409
III. Nữ	23.688.560	7.301.011	13.573.006	2.428.236	229.326	151.115	5.867
13-14	1.535.531	1.535.384	147	-	-	-	-
15-17	2.119.673	2.074.447	44.525	58	396	248	-
18-19	1.331.018	1.126.590	201.470	325	1.432	1.128	72
20-24	2.658.648	1.394.204	1.235.346	6.126	12.254	10.188	530
25-29	2.299.392	407.034	1.840.843	17.113	21.189	13.212	-
30-34	2.294.466	200.999	2.023.078	31.527	23.725	15.078	60
35-39	2.231.305	145.921	1.978.030	58.207	33.464	15.543	141
40-44	2.137.531	135.991	1.848.636	96.431	36.826	19.647	-
45-49	1.663.017	101.782	1.375.335	131.402	33.940	20.557	-
50-54	1.309.048	79.147	1.005.894	177.767	27.259	18.980	-
55-59	848.053	40.470	585.064	197.370	14.033	10.828	288
60+	3.260.877	59.042	1.434.637	1.711.909	24.808	25.705	4.777

Biểu 6

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH,
TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG VÀ TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CHIA THEO
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Các đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Tổng số con đã sinh	Tổng số con hiện còn sống	Tổng số con đã chết	Số con đã sinh BQ	Số con hiện còn sống BQ	Tỷ trọng trẻ em chết (%)
TOÀN QUỐC	23.137.665	35.713.278	34.780.731	932.547	1,54	1,50	26,11
I. Nhóm tuổi hiện tại							
15-19	4.449.297	148.602	145.275	3.327	0,03	0,03	22,39
20-24	3.665.449	1.569.005	1.541.430	27.576	0,43	0,42	17,58
25-29	3.226.001	4.025.666	3.955.602	70.064	1,25	1,23	17,40
30-34	3.231.701	6.074.070	5.953.646	120.425	1,88	1,84	19,83
35-39	3.137.280	7.534.898	7.353.402	181.496	2,40	2,34	24,09
40-44	3.022.035	8.575.811	8.313.628	262.183	2,84	2,75	30,57
45-49	2.405.903	7.785.226	7.517.750	267.476	3,24	3,12	34,36
II. Tình trạng hôn nhân							
1. Chưa chồng	7.900.956	175.988	174.224	1.764	0,02	0,02	10,02
2. Có chồng	14.336.428	33.647.211	32.768.202	879.009	2,35	2,29	26,12
3. Góa	480.280	1.212.017	1.178.484	33.533	2,52	2,45	27,67
4. Ly hôn	284.067	447.418	435.247	12.170	1,58	1,53	27,20
5. Ly thân	134.070	230.491	224.420	6.071	1,72	1,67	26,34
6. KXĐ	1.864	154	154	-	0,08	0,08	-
III. TĐHV cao nhất đã đạt được							
1. Không biết đọc, biết viết	1.015.193	2.581.850	2.422.725	159.125	2,54	2,39	61,63
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	3.612.812	7.780.022	7.527.712	252.310	2,15	2,08	32,43
3. Tốt nghiệp tiểu học	6.268.416	9.844.204	9.622.039	222.165	1,57	1,54	22,57
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	7.973.339	11.210.915	10.971.951	238.963	1,41	1,38	21,32
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	4.095.958	4.198.193	4.139.759	58.435	1,02	1,01	13,92
6. KXĐ	171.946	98.095	96.545	1.550	0,57	0,56	15,80

Biểu 6 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH,
TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG VÀ TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CHIA THEO
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Các đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Tổng số con đã sinh	Tổng số con hiện còn sống	Tổng số con đã chết	Số con đã sinh BQ	Số con hiện còn sống BQ	Tỷ trọng trẻ em chết (%)
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	6.402.614	7.919.888	7.790.339	129.548	1,24	1,22	16,36
I. Nhóm tuổi hiện tại							
15-19	998.606	21.368	21.271	97	0,02	0,02	4,54
20-24	1.006.801	250.272	247.768	2.504	0,25	0,25	10,01
25-29	926.609	812.613	805.147	7.466	0,88	0,87	9,19
30-34	937.235	1.326.516	1.311.420	15.097	1,42	1,40	11,38
35-39	905.975	1.697.341	1.672.199	25.142	1,87	1,85	14,81
40-44	884.503	1.929.819	1.894.984	34.835	2,18	2,14	18,05
45-49	742.885	1.881.958	1.837.550	44.408	2,53	2,47	23,60
II. Tình trạng hôn nhân							
1. Chưa chồng	2.313.988	25.494	25.212	282	0,01	0,01	11,06
2. Có chồng	3.789.165	7.340.157	7.220.025	120.132	1,94	1,91	16,37
3. Góa	139.090	301.839	296.897	4.942	2,17	2,13	16,37
4. Ly hôn	120.841	187.243	184.400	2.842	1,55	1,53	15,18
5. Ly thân	38.469	65.002	63.651	1.351	1,69	1,65	20,78
6. KXĐ	1.061	154	154	-	0,15	0,15	-
III. TĐHV cao nhất đã đạt được							
1. Không biết đọc, biết viết	118.248	217.564	207.812	9.752	1,84	1,76	44,82
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	631.522	1.200.858	1.169.486	31.373	1,90	1,85	26,13
3. Tốt nghiệp tiểu học	1.376.113	1.956.221	1.925.821	30.401	1,42	1,40	15,54
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.934.637	2.224.760	2.191.807	32.952	1,15	1,13	14,81
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	2.279.417	2.288.760	2.263.756	25.004	1,00	0,99	10,92
6. KXĐ	62.676	31.724	31.657	66	0,51	0,51	-

Biểu 6 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH,
TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG VÀ TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CHIA THEO
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Các đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Tổng số con đã sinh	Tổng số con hiện còn sống	Tổng số con đã chết	Số con đã sinh BQ	Số con hiện còn sống BQ	Tỷ trọng trẻ em chết (%)
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	16.735.051	27.793.391	26.990.392	802.999	1,66	1,61	28,89
I. Nhóm tuổi hiện tại							
15-19	3.450.691	127.233	124.004	3.230	0,04	0,04	25,39
20-24	2.658.648	1.318.733	1.293.661	25.072	0,50	0,49	19,01
25-29	2.299.392	3.213.053	3.150.455	62.598	1,40	1,37	19,48
30-34	2.294.466	4.747.554	4.642.226	105.328	2,07	2,02	22,19
35-39	2.231.305	5.837.557	5.681.203	156.354	2,62	2,55	26,78
40-44	2.137.531	6.645.993	6.418.644	227.349	3,11	3,00	34,21
45-49	1.663.017	5.903.268	5.680.199	223.068	3,55	3,42	37,79
II. Tình trạng hôn nhân							
1. Chưa chồng	5.586.968	150.494	149.012	1.483	0,03	0,03	9,85
2. Có chồng	10.547.263	26.307.054	25.548.177	758.877	2,49	2,42	28,85
3. Góa	341.190	910.178	881.587	28.591	2,67	2,58	31,41
4. Ly hôn	163.226	260.175	250.847	9.328	1,59	1,54	35,85
5. Ly thân	95.602	165.489	160.769	4.720	1,73	1,68	28,52
6. KXĐ	803	-	-	-	-	-	-
III. TĐHV cao nhất đã đạt được							
1. Không biết đọc, biết viết	896.945	2.364.285	2.214.913	149.372	2,64	2,47	63,18
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.981.290	6.579.163	6.358.226	220.937	2,21	2,13	33,58
3. Tốt nghiệp tiểu học	4.892.303	7.887.983	7.696.219	191.765	1,61	1,57	24,31
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	6.038.702	8.986.155	8.780.144	206.011	1,49	1,45	22,93
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.816.541	1.909.433	1.876.002	33.430	1,05	1,03	17,51
6. KXĐ	109.270	66.371	64.888	1.483	0,61	0,59	22,34

Biểu 7

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON THUỘC LẦN SINH GẦN NHẤT
CHIA THEO GIỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Các đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất - năm 2003			
		Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ suất sinh (%)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TOÀN QUỐC	23.137.665	1.292.086	673.232	618.853	55,84
I. Nhóm tuổi hiện tại					
15-19	4.449.297	74.026	39.487	34.539	16,64
20-24	3.665.449	396.545	207.158	189.387	108,18
25-29	3.226.001	416.625	216.006	200.619	129,15
30-34	3.231.701	250.951	129.594	121.356	77,65
35-39	3.137.280	116.464	61.672	54.792	37,12
40-44	3.022.035	32.932	16.794	16.138	10,90
45-49	2.405.903	4.544	2.522	2.022	1,89
II. Tình trạng hôn nhân					
1. Chưa chồng	7.900.956	10.900	5.456	5.444	1,38
2. Có chồng	14.336.428	1.264.312	659.092	605.220	88,19
3. Góa	480.280	5.686	2.783	2.903	11,84
4. Ly hôn	284.067	5.430	2.815	2.615	19,12
5. Ly thân	134.070	5.705	3.086	2.619	42,55
6. KXĐ	1.864	52	-	52	27,90
III. TĐHV cao nhất đã đạt được					
1. Không biết đọc, biết viết	1.015.193	86.044	45.654	40.390	84,76
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	3.612.812	220.196	113.330	106.865	60,95
3. Tốt nghiệp tiểu học	6.268.416	368.898	190.318	178.580	58,85
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	7.973.339	384.070	203.173	180.896	48,17
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	4.095.958	230.096	118.965	111.132	56,18
6. KXĐ	171.946	2.782	1.792	990	16,18

Biểu 7 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON THUỘC LẦN SINH GẦN NHẤT
CHIA THEO GIỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Các đặc trưng cơ bản	Số con thuộc lần sinh gần nhất - từ 4/2003 đến 3/2004			
	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ suất sinh (%)
(A)	(10)	(11)	(12)	(13)
TOÀN QUỐC	1.305.296	677.511	627.786	56,41
I. Nhóm tuổi hiện tại				
15-19	86.266	45.554	40.711	19,39
20-24	414.908	216.803	198.105	113,19
25-29	407.654	210.252	197.402	126,37
30-34	248.798	127.723	121.076	76,99
35-39	111.624	58.795	52.829	35,58
40-44	31.858	15.906	15.952	10,54
45-49	4.189	2.478	1.711	1,74
II. Tình trạng hôn nhân				
1. Chưa chồng	12.438	6.329	6.108	1,57
2. Có chồng	1.278.141	663.770	614.371	89,15
3. Góa	4.534	2.164	2.370	9,44
4. Ly hôn	5.275	2.737	2.539	18,57
5. Ly thân	4.856	2.511	2.345	36,22
6. KXĐ	52	-	52	27,90
III. TĐHV cao nhất đã đạt được				
1. Không biết đọc, biết viết	87.146	45.886	41.260	85,84
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	225.555	114.326	111.229	62,43
3. Tốt nghiệp tiểu học	373.639	194.948	178.691	59,61
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	386.988	202.602	184.386	48,54
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	229.035	117.866	111.169	55,92
6. KXĐ	2.935	1.884	1.051	17,07

Biểu 7 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON THUỘC LẦN SINH GẦN NHẤT
CHIA THEO GIỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Các đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất - năm 2003			
		Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ suất sinh (%)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	6.402.614	336.600	174.131	162.469	52,57
I. Nhóm tuổi hiện tại					
15-19	998.606	9.910	5.229	4.681	9,92
20-24	1.006.801	76.106	38.590	37.516	75,59
25-29	926.609	120.281	62.672	57.609	129,81
30-34	937.235	82.343	41.613	40.729	87,86
35-39	905.975	37.528	20.043	17.485	41,42
40-44	884.503	9.621	5.281	4.340	10,88
45-49	742.885	811	702	109	1,09
II. Tình trạng hôn nhân					
1. Chưa chồng	2.313.988	1.544	778	766	0,67
2. Có chồng	3.789.165	331.057	171.580	159.477	87,37
3. Góa	139.090	1.573	740	833	11,31
4. Ly hôn	120.841	1.059	552	508	8,76
5. Ly thân	38.469	1.314	481	833	34,16
6. KXĐ	1.061	52	-	52	49,01
III. TĐHV cao nhất đã đạt được					
1. Không biết đọc, biết viết	118.248	6.267	3.826	2.441	53,00
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	631.522	35.143	17.398	17.745	55,65
3. Tốt nghiệp tiểu học	1.376.113	75.765	38.807	36.958	55,06
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.934.637	87.726	46.097	41.630	45,34
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	2.279.417	131.103	67.586	63.517	57,52
6. KXĐ	62.676	594	417	177	9,48

Biểu 7 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON THUỘC LẦN SINH GẦN NHẤT
CHIA THEO GIỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Các đặc trưng cơ bản	Số con thuộc lần sinh gần nhất - từ 4/2003 đến 3/2004			
	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ suất sinh (%)
(A)	(10)	(11)	(12)	(13)
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	332.110	170.975	161.136	51,87
I. Nhóm tuổi hiện tại				
15-19	10.568	5.023	5.545	10,58
20-24	78.858	40.444	38.414	78,33
25-29	116.163	60.496	55.666	125,36
30-34	80.326	40.807	39.520	85,71
35-39	35.830	19.004	16.825	39,55
40-44	9.349	4.394	4.955	10,57
45-49	1.017	807	211	1,37
II. Tình trạng hôn nhân				
1. Chưa chồng	1.625	860	765	0,70
2. Có chồng	326.897	168.297	158.600	86,27
3. Góa	1.122	483	640	8,07
4. Ly hôn	1.355	772	582	11,21
5. Ly thân	1.059	562	497	27,53
6. KXĐ	52	-	52	49,01
III. TĐHV cao nhất đã đạt được				
1. Không biết đọc, biết viết	5.897	3.749	2.148	49,87
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	34.353	17.115	17.238	54,40
3. Tốt nghiệp tiểu học	73.436	37.146	36.290	53,36
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	88.069	45.726	42.343	45,52
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	129.588	66.607	62.981	56,85
6. KXĐ	767	632	135	12,24

Biểu 7 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON THUỘC LẦN SINH GẦN NHẤT
CHIA THEO GIỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Các đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất - năm 2003			
		Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ suất sinh (%)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	16.735.051	955.486	499.102	456.384	57,09
I. Nhóm tuổi hiện tại					
15-19	3.450.691	64.116	34.258	29.858	18,58
20-24	2.658.648	320.439	168.568	151.871	120,53
25-29	2.299.392	296.344	153.334	143.010	128,88
30-34	2.294.466	168.608	87.981	80.627	73,48
35-39	2.231.305	78.936	41.628	37.307	35,38
40-44	2.137.531	23.310	11.513	11.798	10,91
45-49	1.663.017	3.733	1.820	1.913	2,24
II. Tình trạng hôn nhân					
1. Chưa chồng	5.586.968	9.356	4.678	4.678	1,67
2. Có chồng	10.547.263	933.255	487.512	445.743	88,48
3. Góa	341.190	4.113	2.044	2.069	12,05
4. Ly hôn	163.226	4.371	2.264	2.107	26,78
5. Ly thân	95.602	4.391	2.605	1.786	45,93
6. KXĐ	803	-	-	-	-
III. TĐHV cao nhất đã đạt được					
1. Không biết đọc, biết viết	896.945	79.777	41.828	37.949	88,94
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.981.290	185.052	95.932	89.120	62,07
3. Tốt nghiệp tiểu học	4.892.303	293.132	151.511	141.621	59,92
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	6.038.702	296.344	157.077	139.267	49,07
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.816.541	98.993	51.379	47.615	54,50
6. KXĐ	109.270	2.188	1.375	813	20,02

Biểu 7 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI, SỐ CON THUỘC LẦN SINH GẦN NHẤT
CHIA THEO GIỚI TÍNH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN
CỦA PHỤ NỮ VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Các đặc trưng cơ bản	Số con thuộc lần sinh gần nhất - từ 4/2003 đến 3/2004			
	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ suất sinh (%)
(A)	(10)	(11)	(12)	(13)
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	973.186	506.536	466.650	58,15
I. Nhóm tuổi hiện tại				
15-19	75.698	40.531	35.167	21,94
20-24	336.050	176.359	159.691	126,40
25-29	291.491	149.756	141.735	126,77
30-34	168.472	86.916	81.556	73,43
35-39	75.795	39.791	36.004	33,97
40-44	22.509	11.512	10.997	10,53
45-49	3.171	1.671	1.501	1,91
II. Tình trạng hôn nhân				
1. Chưa chồng	10.813	5.469	5.344	1,94
2. Có chồng	951.244	495.473	455.771	90,19
3. Góa	3.412	1.681	1.731	10,00
4. Ly hôn	3.921	1.964	1.956	24,02
5. Ly thân	3.797	1.949	1.849	39,72
6. KXĐ	-	-	-	-
III. TĐHV cao nhất đã đạt được				
1. Không biết đọc, biết viết	81.249	42.136	39.112	90,58
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	191.201	97.211	93.990	64,13
3. Tốt nghiệp tiểu học	300.202	157.802	142.400	61,36
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	298.919	156.876	142.043	49,50
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	99.447	51.259	48.188	54,75
6. KXĐ	2.168	1.251	916	19,84

Biểu 8

TỶ SUẤT SINH CHUNG (GFR - %) CỦA NĂM 2003 VÀ 4/2003-3/2004 CHIA THEO THÀNH. THỊ/NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất			
		Năm 2003		Từ 4/2003 đến 3/2004	
		Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)	Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)
TOÀN QUỐC	23.137.665	1.292.086	55,84	1.305.296	56,41
ĐB sông Hồng	5.012.376	270.902	54,05	267.217	53,31
TP Hà Nội	880.982	54.099	61,41	55.877	63,43
TP Hải Phòng	501.843	22.195	44,23	22.100	44,04
Vĩnh Phúc	337.440	16.107	47,73	16.044	47,55
Hà Tây	702.810	39.977	56,88	38.595	54,92
Bắc Ninh	271.285	16.151	59,54	15.911	58,65
Hải Dương	490.920	25.291	51,52	23.829	48,54
Hưng Yên	307.449	15.229	49,53	14.562	47,36
Hà Nam	224.153	11.281	50,33	10.817	48,26
Nam Định	535.463	28.441	53,11	28.126	52,53
Thái Bình	510.589	28.918	56,64	28.407	55,64
Ninh Bình	249.443	13.212	52,97	12.949	51,91
Đông Bắc	2.568.691	152.279	59,28	151.644	59,04
Hà Giang	170.762	15.465	90,56	14.478	84,78
Cao Bằng	135.793	9.559	70,39	9.753	71,82
Lào Cai	150.404	10.286	68,39	9.674	64,32
Đắc Cạn	82.861	4.556	54,98	4.695	56,66
Lạng Sơn	200.534	10.350	51,61	9.797	48,85
Tuyên Quang	205.389	12.032	58,58	11.937	58,12
Yên Bái	196.068	13.637	69,55	13.474	68,72
Thái Nguyên	318.956	17.712	55,53	17.570	55,09
Phú Thọ	371.337	20.264	54,57	20.631	55,56
Bắc Giang	439.556	23.603	53,70	24.520	55,78
Quảng Ninh	297.031	14.815	49,88	15.114	50,88
Tây Bắc	686.171	48.367	70,49	50.691	73,88
Lai Châu	77.517	7.429	95,84	7.381	95,22
Điện Biên	114.647	9.076	79,16	9.791	85,40
Sơn La	263.372	19.535	74,17	20.699	78,59
Hoà Bình	230.635	12.327	53,45	12.820	55,59
Bắc Trung bộ	2.748.714	157.500	57,30	162.352	59,06
Thanh Hoá	966.907	52.625	54,43	57.137	59,09
Nghệ An	796.322	48.810	61,29	46.519	58,42
Hà Tĩnh	321.587	16.034	49,86	18.070	56,19
Quảng Bình	218.782	13.253	60,58	13.146	60,09
Quảng Trị	151.417	9.499	62,73	9.858	65,10
Thừa Thiên - Huế	293.699	17.279	58,83	17.623	60,00

Biểu 8 (tiếp theo)

TỶ SUẤT SINH CHUNG (GFR - %) CỦA NĂM 2003 VÀ 4/2003-3/2004 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Số con thuộc lứa sinh gần nhất			
		Năm 2003		Từ 4/2003 đến 3/2004	
		Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)	Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)
DH Nam Trung bộ	1.915.338	102.691	53,62	103.255	53,91
TP Đà Nẵng	224.484	12.484	55,61	12.221	54,44
Quảng Nam	387.355	21.267	54,90	21.709	56,04
Quảng Ngãi	336.900	15.368	45,62	15.495	45,99
Bình Định	419.510	23.181	55,26	22.966	54,74
Phú Yên	232.187	12.922	55,65	12.779	55,04
Khánh Hoà	314.902	17.469	55,47	18.085	57,43
Tây Nguyên	1.215.235	89.236	73,43	91.780	75,52
Kon Tum	91.732	9.627	104,95	9.637	105,06
Gia Lai	285.057	22.418	78,64	23.496	82,43
Đắk Lắk	434.410	30.685	70,64	31.182	71,78
Đắk Nông	91.803	8.346	90,91	8.651	94,23
Lâm Đồng	312.233	18.160	58,16	18.814	60,26
Đông Nam bộ	3.963.643	212.734	53,67	208.391	52,58
TP Hồ Chí Minh	1.822.732	92.646	50,83	89.246	48,96
Ninh Thuận	150.632	8.839	58,68	8.786	58,33
Bình Phước	213.775	16.205	75,80	16.297	76,23
Tây Ninh	300.566	18.062	60,09	18.306	60,91
Bình Dương	277.791	15.744	56,68	15.230	54,83
Đồng Nai	638.245	31.132	48,78	30.872	48,37
Bình Thuận	298.620	17.059	57,13	16.346	54,74
Bà Rịa-Vũng Tàu	261.284	13.047	49,93	13.307	50,93
ĐB sông Cửu Long	5.027.496	258.378	51,39	269.967	53,70
Long An	407.956	22.381	54,86	22.336	54,75
Đồng Tháp	478.718	21.258	44,41	23.553	49,20
An Giang	644.751	33.011	51,20	35.265	54,70
Tiền Giang	492.187	29.148	59,22	31.300	63,59
Vĩnh Long	319.258	15.667	49,07	16.129	50,52
Bến Tre	393.316	17.650	44,87	17.132	43,56
Kiên Giang	469.902	28.025	59,64	30.511	64,93
Cần Thơ	333.136	16.636	49,94	17.083	51,28
Hậu Giang	231.553	10.843	46,83	10.674	46,10
Trà Vinh	288.374	13.736	47,63	14.778	51,25
Sóc Trăng	373.373	20.751	55,58	20.376	54,57
Bạc Liêu	237.949	12.393	52,08	12.611	53,00
Cà Mau	357.023	16.881	47,28	18.219	51,03

Biểu 8 (tiếp theo)

TỶ SUẤT SINH CHUNG (GFR - %) CỦA NĂM 2003 VÀ 4/2003-3/2004 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Số con thuộc lứa sinh gần nhất			
		Năm 2003		Từ 4/2003 đến 3/2004	
		Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)	Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)
THÀNH THỊ	6.402.614	336.600	52,57	332.110	51,87
ĐB sông Hồng	1.110.590	65.030	58,55	63.478	57,16
TP Hà Nội	530.241	32.914	62,07	32.522	61,33
TP Hải Phòng	191.433	10.195	53,26	9.777	51,07
Vĩnh Phúc	38.414	2.174	56,59	2.110	54,93
Hà Tây	58.401	3.427	58,68	3.451	59,09
Bắc Ninh	29.276	1.796	61,35	1.796	61,35
Hải Dương	69.109	4.318	62,48	3.947	57,11
Hưng Yên	31.039	1.938	62,44	1.872	60,31
Hà Nam	21.229	1.081	50,92	1.081	50,92
Nam Định	70.942	2.987	42,10	2.886	40,68
Thái Bình	35.010	2.261	64,58	2.094	59,81
Ninh Bình	35.496	1.941	54,68	1.941	54,68
Đông Bắc	499.067	26.887	53,87	27.253	54,61
Hà Giang	21.122	1.172	55,49	1.059	50,14
Cao Bằng	18.871	849	44,99	743	39,37
Lào Cai	29.934	1.468	49,04	1.367	45,67
Bắc Cạn	12.468	655	52,53	650	52,13
Lạng Sơn	41.862	1.985	47,42	2.154	51,45
Tuyên Quang	19.346	1.245	64,35	1.264	65,34
Yên Bái	40.723	1.999	49,09	2.323	57,04
Thái Nguyên	75.897	4.722	62,22	4.722	62,22
Phú Thọ	58.160	3.650	62,76	3.696	63,55
Bắc Giang	36.555	2.305	63,06	2.227	60,92
Quảng Ninh	144.130	6.835	47,42	7.049	48,91
Tây Bắc	97.441	5.404	55,46	5.397	55,39
Lai Châu	11.361	592	52,11	500	44,01
Điện Biên	20.777	1.345	64,74	1.453	69,93
Sơn La	31.043	1.502	48,38	1.587	51,12
Hoà Bình	34.259	1.966	57,39	1.856	54,18
Bắc Trung bộ	398.916	21.003	52,65	21.524	53,96
Thanh Hoá	97.666	5.649	57,84	6.181	63,29
Nghệ An	99.165	4.057	40,91	4.091	41,25
Hà Tĩnh	32.452	2.193	67,58	2.240	69,03
Quảng Bình	29.842	1.552	52,01	1.762	59,04
Quảng Trị	39.865	2.250	56,44	1.985	49,79
Thừa Thiên Huế	99.925	5.301	53,05	5.265	52,69

Biểu 8 (tiếp theo)

TỶ SUẤT SINH CHUNG (GFR - %) CỦA NĂM 2003 VÀ 4/2003-3/2004 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất			
		Năm 2003		Từ 4/2003 đến 3/2004	
		Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)	Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)
DH Nam Trung bộ	590.445	31.359	53,11	31.491	53,33
TP Đà Nẵng	183.863	9.990	54,33	9.857	53,61
Quảng Nam	61.076	2.998	49,09	2.971	48,64
Quảng Ngãi	52.071	2.686	51,58	2.749	52,79
Bình Định	113.095	6.187	54,71	6.231	55,10
Phú Yên	48.702	2.746	56,38	2.764	56,75
Khánh Hoà	131.639	6.752	51,29	6.917	52,55
Tây Nguyên	368.433	20.089	54,53	19.981	54,23
Kon Tum	33.483	1.935	57,79	1.771	52,89
Gia Lai	81.041	4.231	52,21	4.363	53,84
Đắk Lắk	106.330	5.849	55,01	5.811	54,65
Đắk Nông	13.314	946	71,05	906	68,05
Lâm Đồng	134.266	7.130	53,10	7.130	53,10
Đông Nam bộ	2.285.132	112.464	49,22	108.836	47,63
TP Hồ Chí Minh	1.606.691	79.990	49,79	77.002	47,93
Ninh Thuận	53.414	2.835	53,08	2.573	48,17
Bình Phước	38.708	2.437	62,96	2.529	65,34
Tây Ninh	53.067	2.953	55,65	2.995	56,44
Bình Dương	85.012	4.501	52,95	4.452	52,37
Đồng Nai	215.366	8.885	41,26	8.625	40,05
Bình Thuận	109.629	5.215	47,57	4.845	44,19
Bà Rịa-Vũng Tàu	123.246	5.649	45,84	5.814	47,17
ĐB sông Cửu Long	1.052.590	54.364	51,65	54.151	51,45
Long An	73.064	3.708	50,75	3.951	54,08
Đồng Tháp	75.668	3.579	47,30	3.664	48,42
An Giang	159.714	8.559	53,59	8.559	53,59
Tiền Giang	75.917	4.493	59,18	4.214	55,51
Vĩnh Long	47.685	2.323	48,72	2.518	52,80
Bến Tre	39.563	1.522	38,47	1.605	40,57
Kiên Giang	116.413	6.544	56,21	6.897	59,25
Cần Thơ	179.711	8.631	48,03	8.383	46,65
Hậu Giang	36.291	1.656	45,63	1.488	41,00
Trà Vinh	42.395	2.206	52,03	2.091	49,32
Sóc Trăng	72.972	3.762	51,55	3.554	48,70
Bạc Liêu	64.131	2.993	46,67	2.888	45,03
Cà Mau	69.067	4.388	63,53	4.338	62,81

Biểu 8 (tiếp theo)

TỶ SUẤT SINH CHUNG (GFR - %) CỦA NĂM 2003 VÀ 4/2003-3/2004 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất			
		Năm 2003		Từ 4/2003 đến 3/2004	
		Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)	Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)
NÔNG THÔN	16.735.051	955.486	57,09	973.186	58,15
ĐB sông Hồng	3.901.787	205.871	52,76	203.739	52,22
TP Hà Nội	350.741	21.185	60,40	23.355	66,59
TP Hải Phòng	310.410	12.001	38,66	12.323	39,70
Vĩnh Phúc	299.027	13.934	46,60	13.934	46,60
Hà Tây	644.410	36.550	56,72	35.145	54,54
Bắc Ninh	242.008	14.354	59,31	14.114	58,32
Hải Dương	421.811	20.973	49,72	19.882	47,13
Hưng Yên	276.409	13.291	48,08	12.690	45,91
Hà Nam	202.923	10.199	50,26	9.736	47,98
Nam Định	464.521	25.455	54,80	25.240	54,34
Thái Bình	475.580	26.657	56,05	26.313	55,33
Ninh Bình	213.947	11.271	52,68	11.008	51,45
Đông Bắc	2.069.625	125.392	60,59	124.391	60,10
Hà Giang	149.640	14.293	95,52	13.419	89,68
Cao Bằng	116.923	8.710	74,49	9.010	77,06
Lào Cai	120.470	8.818	73,20	8.307	68,95
Bắc Cạn	70.393	3.901	55,42	4.046	57,48
Lạng Sơn	158.672	8.364	52,71	7.643	48,17
Tuyên Quang	186.043	10.787	57,98	10.672	57,36
Yên Bái	155.345	11.638	74,92	11.152	71,79
Thái Nguyên	243.060	12.990	53,44	12.848	52,86
Phú Thọ	313.177	16.615	53,05	16.935	54,07
Bắc Giang	403.001	21.298	52,85	22.292	55,31
Quảng Ninh	152.901	7.980	52,19	8.065	52,75
Tây Bắc	588.730	42.963	72,98	45.294	76,94
Lai Châu	66.156	6.837	103,35	6.881	104,01
Điện Biên	93.869	7.732	82,37	8.337	88,82
Sơn La	232.329	18.034	77,62	19.112	82,26
Hoà Bình	196.376	10.361	52,76	10.963	55,83
Bắc Trung bộ	2.349.797	136.497	58,09	140.828	59,93
Thanh Hoá	869.241	46.975	54,04	50.956	58,62
Nghệ An	697.157	44.753	64,19	42.428	60,86
Hà Tĩnh	289.135	13.841	47,87	15.829	54,75
Quảng Bình	188.940	11.701	61,93	11.384	60,25
Quảng Trị	111.552	7.249	64,98	7.873	70,58
Thừa Thiên Huế	193.773	11.978	61,81	12.358	63,78

Biểu 8 (tiếp theo)

TỶ SUẤT SINH CHUNG (GFR - %) CỦA NĂM 2003 VÀ 4/2003-3/2004 CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi	Số con thuộc lần sinh gần nhất			
		Năm 2003		Từ 4/2003 đến 3/2004	
		Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)	Tổng số	Tỷ suất sinh chung (%)
DH Nam Trung bộ	1.324.893	71.333	53,84	71.764	54,17
TP Đà Nẵng	40.621	2.493	61,37	2.363	58,17
Quảng Nam	326.280	18.270	55,99	18.738	57,43
Quảng Ngãi	284.829	12.682	44,52	12.746	44,75
Bình Định	306.416	16.994	55,46	16.735	54,62
Phú Yên	183.485	10.176	55,46	10.014	54,58
Khánh Hoà	183.263	10.718	58,48	11.168	60,94
Tây Nguyên	846.802	69.147	81,66	71.799	84,79
Kon Tum	58.249	7.692	132,05	7.866	135,04
Gia Lai	204.016	18.187	89,14	19.133	93,78
Đắk Lắk	328.080	24.836	75,70	25.370	77,33
Đắk Nông	78.490	7.400	94,28	7.745	98,67
Lâm Đồng	177.967	11.030	61,98	11.684	65,65
Đông Nam bộ	1.678.511	100.270	59,74	99.555	59,31
TP Hồ Chí Minh	216.041	12.656	58,58	12.244	56,67
Ninh Thuận	97.217	6.004	61,76	6.213	63,91
Bình Phước	175.067	13.768	78,64	13.768	78,64
Tây Ninh	247.499	15.109	61,05	15.311	61,86
Bình Dương	192.779	11.243	58,32	10.778	55,91
Đồng Nai	422.879	22.247	52,61	22.247	52,61
Bình Thuận	188.991	11.844	62,67	11.501	60,85
Bà Rịa-Vũng Tàu	138.038	7.398	53,59	7.493	54,28
ĐB sông Cửu Long	3.974.906	204.013	51,33	215.816	54,29
Long An	334.892	18.673	55,76	18.385	54,90
Đồng Tháp	403.050	17.679	43,86	19.889	49,35
An Giang	485.036	24.451	50,41	26.706	55,06
Tiến Giang	416.270	24.655	59,23	27.086	65,07
Vĩnh Long	271.574	13.344	49,14	13.611	50,12
Bến Tre	353.753	16.127	45,59	15.527	43,89
Kiên Giang	353.489	21.481	60,77	23.613	66,80
Cần Thơ	153.426	8.005	52,17	8.700	56,70
Hậu Giang	195.263	9.187	47,05	9.187	47,05
Trà Vinh	245.979	11.530	46,87	12.687	51,58
Sóc Trăng	300.400	16.989	56,55	16.822	56,00
Bạc Liêu	173.819	9.400	54,08	9.723	55,94
Cà Mau	287.956	12.492	43,38	13.880	48,20

Biểu 9

TỔNG SỐ DÂN CÓ ĐẾN 1/4/2003, SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004) VÀ TỶ SUẤT CHẾT ĐẶC TRƯNG TRONG 12 THÁNG QUA CHIA THEO GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Tuổi hiện tại/ tuổi khi chết	Tổng số dân có đến 1/4/2003			Số người chết trong 12 tháng trước điều tra			Tỷ suất chết đặc trưng trong 12 tháng (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC									
Tổng số	81.781.053	40.189.322	41.591.730	351.801	209.186	142.615	4,3	5,2	3,4
0	1.294.969	671.027	623.942	16.748	9.739	7.009	12,9	14,5	11,2
1-4	4.756.384	2.457.933	2.298.451	6.518	3.123	3.395	1,4	1,3	1,5
5-9	7.314.598	3.785.145	3.529.452	3.714	1.928	1.785	0,5	0,5	0,5
10-14	9.547.584	4.929.787	4.617.797	4.418	2.574	1.843	0,5	0,5	0,4
15-19	9.122.881	4.673.584	4.449.297	7.032	5.586	1.445	0,8	1,2	0,3
20-24	7.393.104	3.727.656	3.665.449	10.235	7.793	2.442	1,4	2,1	0,7
25-29	6.382.234	3.156.234	3.226.001	11.045	8.611	2.434	1,7	2,7	0,8
30-34	6.391.694	3.159.994	3.231.701	10.292	7.408	2.884	1,6	2,3	0,9
35-39	6.145.449	3.008.169	3.137.280	9.904	7.077	2.827	1,6	2,4	0,9
40-44	5.841.185	2.819.150	3.022.035	15.153	10.111	5.042	2,6	3,6	1,7
45-49	4.682.326	2.276.424	2.405.903	17.694	12.551	5.143	3,8	5,5	2,1
50-54	3.384.613	1.531.649	1.852.964	17.221	11.878	5.343	5,1	7,8	2,9
55-59	2.209.493	1.004.585	1.204.908	16.054	11.234	4.821	7,3	11,2	4,0
60-64	1.871.900	810.408	1.061.493	19.814	13.412	6.402	10,6	16,6	6,0
65-69	1.716.478	724.382	992.096	26.775	16.204	10.571	15,6	22,4	10,7
70+	3.726.160	1.453.197	2.272.963	159.184	79.955	79.229	42,7	55,0	34,9
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ									
Tổng số	21.167.747	10.372.334	10.795.414	82.477	50.902	31.575	3,9	4,9	2,9
0	331.047	170.098	160.949	1.832	847	985	5,5	5,0	6,1
1-4	1.141.725	598.016	543.709	451	399	52	0,4	0,7	0,1
5-9	1.587.815	832.245	755.570	279	168	111	0,2	0,2	0,2
10-14	2.012.229	1.046.103	966.126	635	434	201	0,3	0,4	0,2
15-19	2.039.505	1.040.899	998.606	1.956	1.534	422	1,0	1,5	0,4
20-24	1.996.027	989.226	1.006.801	3.325	2.844	481	1,7	2,9	0,5
25-29	1.782.500	855.891	926.609	3.613	2.931	681	2,0	3,4	0,7
30-34	1.828.060	890.826	937.235	3.229	2.884	346	1,8	3,2	0,4
35-39	1.745.039	839.064	905.975	3.188	2.346	842	1,8	2,8	0,9
40-44	1.736.683	852.180	884.503	4.984	3.602	1.382	2,9	4,2	1,6
45-49	1.471.453	728.568	742.885	3.999	3.281	718	2,7	4,5	1,0
50-54	997.953	454.036	543.917	5.397	3.608	1.789	5,4	8,0	3,3
55-59	655.755	298.901	356.855	3.447	2.495	952	5,3	8,4	2,7
60-64	537.355	240.307	297.048	5.144	3.383	1.761	9,6	14,1	5,9
65-69	432.075	186.812	245.263	5.833	3.074	2.759	13,5	16,5	11,3
70+	872.525	349.162	523.364	35.163	17.073	18.091	40,3	48,9	34,6

Biểu 9 (tiếp theo)

TỔNG SỐ DÂN CÓ ĐẾN 1/4/2003, SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 1/4/2003 ĐẾN 31/3/2004) VÀ TỶ SUẤT CHẾT ĐẶC TRƯNG TRONG 12 THÁNG QUA CHIA THEO GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Tuổi hiện tại/ tuổi khi chết	Tổng số dân có đến 1/4/2003			Số người chết trong 12 tháng trước điều tra			Tỷ suất chết đặc trưng trong 12 tháng (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN									
Tổng số	60.613.305	29.816.989	30.796.317	269.324	158.283	111.041	4,4	5,3	3,6
0	963.922	500.929	462.993	14.916	8.892	6.024	15,5	17,8	13,0
1-4	3.614.659	1.859.917	1.754.742	6.067	2.724	3.343	1,7	1,5	1,9
5-9	5.726.783	2.952.900	2.773.882	3.434	1.760	1.674	0,6	0,6	0,6
10-14	7.535.355	3.883.684	3.651.671	3.783	2.141	1.642	0,5	0,6	0,5
15-19	7.083.376	3.632.685	3.450.691	5.076	4.052	1.024	0,7	1,1	0,3
20-24	5.397.077	2.738.430	2.658.648	6.910	4.949	1.961	1,3	1,8	0,7
25-29	4.599.734	2.300.343	2.299.392	7.433	5.680	1.753	1,6	2,5	0,8
30-34	4.563.634	2.269.168	2.294.466	7.063	4.524	2.538	1,6	2,0	1,1
35-39	4.400.410	2.169.105	2.231.305	6.716	4.731	1.985	1,5	2,2	0,9
40-44	4.104.502	1.966.970	2.137.531	10.169	6.509	3.660	2,5	3,3	1,7
45-49	3.210.873	1.547.855	1.663.017	13.695	9.270	4.425	4,3	6,0	2,7
50-54	2.386.660	1.077.613	1.309.048	11.824	8.270	3.554	5,0	7,7	2,7
55-59	1.553.737	705.684	848.053	12.608	8.739	3.869	8,1	12,4	4,6
60-64	1.334.545	570.101	764.444	14.669	10.028	4.641	11,0	17,6	6,1
65-69	1.284.403	537.570	746.833	20.942	13.130	7.812	16,3	24,4	10,5
70+	2.853.635	1.104.035	1.749.599	124.020	62.882	61.138	43,5	57,0	34,9

Biểu 10
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO SỐ CON ĐÃ SINH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Mặt số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	TS con đã sinh	Chia theo số con đã sinh					Số con đã sinh BQ		
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con+	KXĐ	
TÒAN QUỐC	23.137.665	35.713.278	8.692.215	3.443.228	5.462.918	2.873.406	1.471.933	1.186.413	7.553	1,54
I. Nhóm tuổi hiện tại										
15-19	4.449.297	148.602	4.312.280	124.607	11.507	327	-	-	576	0,03
20-24	3.665.449	1.569.005	2.449.709	897.367	286.156	27.840	3.317	493	566	0,43
25-29	3.226.001	4.025.666	848.167	1.058.048	1.052.190	217.301	40.196	9.462	637	1,25
30-34	3.231.701	6.074.070	415.806	607.610	1.466.578	518.631	159.509	62.759	808	1,88
35-39	3.137.280	7.534.898	265.940	339.875	1.235.745	765.614	332.946	196.241	919	2,40
40-44	3.022.035	8.575.811	225.287	241.316	902.649	773.193	477.601	401.168	821	2,84
45-49	2.405.903	7.785.226	175.025	174.406	508.091	570.500	458.365	516.289	3.226	3,24
II. Tình trạng hôn nhân										
1. Chưa chồng	7.900.956	175.988	7.758.924	108.381	23.236	5.553	888	167	3.809	0,02
2. Có chồng	14.336.428	33.647.211	871.403	3.030.246	5.187.555	2.726.293	1.394.413	1.124.900	1.618	2,35
3. Góa	480.280	1.212.017	21.350	107.142	144.796	96.220	59.421	50.416	934	2,52
4. Ly hôn	284.067	447.418	27.823	135.895	74.766	28.564	10.172	6.429	418	1,58
5. Ly thân	134.070	230.491	11.747	61.434	32.553	16.777	7.039	4.501	19	1,72
6. KXĐ	1.864	154	967	130	12	-	-	-	755	0,08
III. TĐHV cao nhất đã đạt được										
1. Không biết đọc, biết viết	1.015.193	2.581.850	260.390	126.154	174.932	144.043	111.841	197.743	89	2,54
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	3.612.812	7.780.022	926.290	535.615	781.153	563.134	385.402	421.141	77	2,15
3. Tốt nghiệp tiểu học	6.268.416	9.844.204	2.269.815	1.003.697	1.418.192	822.983	436.939	316.692	99	1,57
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	7.973.339	11.210.915	3.226.248	1.035.040	1.958.653	1.074.653	457.568	220.651	527	1,41
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	4.095.958	4.198.193	1.883.625	730.521	1.117.905	261.839	75.476	26.413	179	1,02
6. KXĐ	171.946	98.095	125.847	12.201	12.083	6.753	4.707	3.772	6.582	0,57

Biểu 10 (tiếp theo)
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO SỐ CON ĐÃ SINH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	TS con đã sinh	Chia theo số con đã sinh					Số con đã sinh BQ		
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con		5 con+	KXD
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	6.402.614	7.919.888	2.590.237	1.207.822	1.682.875	554.117	226.711	137.601	3.251	1,24
I. Nhóm tuổi hiện tại										
15-19	998.606	21.368	978.984	17.167	2.069	21	-	-	365	0,02
20-24	1.006.801	250.272	793.709	178.298	32.136	2.485	62	-	111	0,25
25-29	926.609	812.613	349.056	371.966	179.999	21.364	3.191	689	343	0,88
30-34	937.235	1.326.516	185.391	289.294	372.205	71.402	15.213	3.396	334	1,42
35-39	905.975	1.697.341	116.466	158.769	437.546	132.344	42.824	17.502	523	1,87
40-44	884.503	1.929.819	95.243	111.234	400.873	161.567	70.750	44.651	185	2,18
45-49	742.885	1.881.958	71.388	81.094	258.047	164.933	94.672	71.362	1.390	2,53
II. Tình trạng hôn nhân										
1. Chưa chồng	2.313.988	25.494	2.291.670	17.171	2.995	580	101	37	1.434	0,01
2. Có chồng	3.789.165	7.340.157	275.763	1.078.804	1.583.952	514.571	209.523	125.791	762	1,94
3. Góa	139.090	301.839	8.313	36.472	50.232	23.497	11.595	8.640	341	2,17
4. Ly hôn	120.841	187.243	10.727	57.798	35.096	11.012	4.121	1.821	266	1,55
5. Ly thân	38.469	65.002	3.293	17.446	10.589	4.458	1.371	1.312	-	1,69
6. KXD	1.061	154	471	130	12	-	-	-	448	0,15
III. TĐHV cao nhất đã đạt được										
1. Không biết đọc, biết viết	118.248	217.564	41.305	18.556	22.644	13.183	9.849	12.678	34	1,84
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	631.522	1.200.858	169.057	118.516	145.691	91.199	56.449	50.588	21	1,90
3. Tốt nghiệp tiểu học	1.376.113	1.956.221	493.157	273.953	331.624	158.188	75.573	43.616	-	1,42
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.934.637	2.224.760	846.542	327.545	500.446	176.511	60.192	22.927	474	1,15
5. Tốt nghiệp THPT trở lên	2.279.417	2.288.760	995.228	463.881	676.391	113.440	23.333	7.099	44	1,00
6. KXD	62.676	31.724	44.947	5.370	6.078	1.595	1.316	693	2.678	0,51

Biểu 10 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO SỐ CON ĐÃ SINH, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	TS con đã sinh	Chia theo số con đã sinh						Số con đã sinh BQ	
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con+		KXD
TÒAN QUỐC - NÔNG THÔN	16.735.051	27.793.391	6.101.977	2.235.406	3.780.043	2.319.289	1.245.222	1.048.812	4.302	1,66
I. Nhóm tuổi hiện tại										
15-19	3.450.691	127.233	3.333.296	107.440	9.438	306	-	-	211	0,04
20-24	2.658.648	1.318.733	1.656.001	719.068	254.021	25.355	3.255	493	455	0,50
25-29	2.299.392	3.213.053	499.111	686.081	872.191	195.937	37.005	8.773	294	1,40
30-34	2.294.466	4.747.554	230.415	318.316	1.094.373	447.229	144.296	59.363	475	2,07
35-39	2.231.305	5.837.557	149.473	181.106	798.199	633.270	290.122	178.739	395	2,62
40-44	2.137.531	6.645.993	130.044	130.082	501.777	611.626	406.850	356.517	636	3,11
45-49	1.663.017	5.903.268	103.637	93.312	250.044	405.567	363.693	444.927	1.836	3,55
II. Tình trạng hôn nhân										
1. Chưa chồng	5.586.968	150.494	5.467.254	91.209	20.241	4.973	787	129	2.375	0,03
2. Có chồng	10.547.263	26.307.054	595.640	1.951.442	3.603.603	2.211.722	1.184.890	999.109	857	2,49
3. Góa	341.190	910.178	13.037	70.671	94.564	72.723	47.826	41.777	593	2,67
4. Ly hôn	163.226	260.175	17.096	78.097	39.670	17.552	6.051	4.608	152	1,59
5. Ly thân	95.602	165.489	8.454	43.987	21.965	12.319	5.669	3.189	19	1,73
6. KXD	803	-	496	-	-	-	-	-	307	-
III. TĐHV cao nhất đã đạt được										
1. Không biết đọc, biết viết	896.945	2.364.285	219.085	107.598	152.288	130.860	101.993	185.066	56	2,64
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.981.290	6.579.163	757.233	417.098	635.462	471.935	328.953	370.553	56	2,21
3. Tốt nghiệp tiểu học	4.892.303	7.887.983	1.776.657	729.744	1.086.567	664.795	361.365	273.076	99	1,61
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	6.038.702	8.986.155	2.379.706	707.495	1.458.207	898.141	397.375	197.724	53	1,49
5. Tốt nghiệp THPT trở lên	1.816.541	1.909.433	888.396	266.640	441.514	148.400	52.143	19.314	135	1,05
6. KXD	109.270	66.371	80.900	6.832	6.004	5.159	3.392	3.080	3.904	0,61

Biểu 11

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Tổng số con hiện còn sống	Chia theo số con hiện còn sống						Số con hiện còn sống BQ	
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con+		KXĐ
TOÀN QUỐC	23.137.665	34.780.731	8.711.705	3.517.735	5.585.375	2.865.119	1.412.848	1.031.358	13.526	1,50
I. Nhóm tuổi hiện tại										
15-19	4.449.297	145.275	4.314.225	123.949	10.314	232	-	-	576	0,03
20-24	3.665.449	1.541.430	2.455.449	905.306	278.898	22.778	2.204	224	590	0,42
25-29	3.226.001	3.955.602	851.733	1.075.917	1.059.940	198.990	32.654	6.131	637	1,23
30-34	3.231.701	5.953.646	418.058	623.508	1.494.448	503.619	142.308	48.857	904	1,84
35-39	3.137.280	7.353.402	267.622	351.879	1.275.947	761.052	314.395	165.022	1.363	2,34
40-44	3.022.035	8.313.628	227.767	253.794	937.557	788.258	464.528	348.614	1.516	2,75
45-49	2.405.903	7.517.750	176.851	183.382	528.270	590.191	456.759	462.510	7.940	3,12
II. Tình trạng hôn nhân										
1. Chưa chồng	7.900.956	174.224	7.759.250	108.677	23.064	5.046	772	167	3.981	0,02
2. Có chồng	14.336.428	32.768.202	887.666	3.101.673	5.308.098	2.718.175	1.339.354	978.411	3.052	2,29
3. Góa	480.280	1.178.484	22.476	107.947	146.221	98.466	56.900	43.869	4.402	2,45
4. Ly hôn	284.067	435.247	29.308	136.933	74.930	27.353	9.370	5.033	1.140	1,53
5. Ly thân	134.070	224.420	12.038	62.400	33.052	16.078	6.453	3.880	171	1,67
6. KXĐ	1.864	154	967	105	12	-	-	-	780	0,08
III. TĐHV cao nhất đã đạt được										
1. Không biết đọc, biết viết	1.015.193	2.422.725	262.994	132.767	185.624	150.369	114.886	168.400	154	2,39
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	3.612.812	7.527.712	930.055	552.677	807.253	568.063	382.607	372.080	77	2,08
3. Tốt nghiệp tiểu học	6.268.416	9.622.039	2.276.843	1.020.710	1.448.815	820.321	423.335	278.256	137	1,54
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	7.973.339	10.971.951	3.230.627	1.060.067	2.004.486	1.068.894	421.643	187.016	607	1,38
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	4.095.958	4.139.759	1.885.280	742.206	1.128.281	251.073	66.382	22.558	179	1,01
6. KXĐ	171.946	96.545	125.906	9.309	10.916	6.400	3.994	3.049	12.373	0,56

Biểu 11 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, MỘT SỐ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Tổng số con hiện còn sống	Chia theo số con hiện còn sống					Số con hiện còn sống BQ		
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con		5 con+	KXD
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	6.402.614	7.790.339	2.593.103	1.227.637	1.699.254	541.905	216.440	119.854	4.421	1,22
I. Nhóm tuổi hiện tại										
15-19	998.606	21.271	979.017	17.198	2.005	21	-	-	365	0,02
20-24	1.006.801	247.768	794.207	179.140	31.412	1.844	62	-	136	0,25
25-29	926.609	805.147	349.412	375.290	178.584	19.987	2.479	514	343	0,87
30-34	937.235	1.311.420	186.219	292.686	374.581	67.086	13.698	2.600	365	1,40
35-39	905.975	1.672.199	116.661	162.952	443.537	127.755	39.569	14.902	599	1,85
40-44	884.503	1.894.984	95.699	114.550	407.680	159.077	68.634	38.551	311	2,14
45-49	742.885	1.837.550	71.889	85.821	261.455	166.133	91.998	63.286	2.303	2,47
II. Tình trạng hôn nhân										
1. Chưa chồng	2.313.988	25.212	2.291.702	17.303	2.883	495	101	37	1.465	0,01
2. Có chồng	3.789.165	7.220.025	277.918	1.097.767	1.600.099	503.023	199.881	109.282	1.195	1,91
3. Góa	139.090	296.897	8.584	36.731	50.222	23.606	11.247	7.860	840	2,13
4. Ly hôn	120.841	184.400	11.056	58.127	35.313	10.421	4.001	1.507	416	1,53
5. Ly thân	38.469	63.651	3.372	17.603	10.725	4.359	1.210	1.167	33	1,65
6. KXD	1.061	154	471	105	12	-	-	-	473	0,15
III. Trình độ cao nhất đã đạt được										
1. Không biết đọc, biết viết	118.248	207.812	41.393	18.902	23.592	13.396	11.187	9.745	34	1,76
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	631.522	1.169.486	169.488	120.602	150.299	91.979	54.934	44.198	21	1,85
3. Tốt nghiệp tiểu học	1.376.113	1.925.821	493.677	279.112	334.674	156.218	73.179	39.253	-	1,40
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.934.637	2.191.807	847.289	333.872	505.491	172.197	55.393	19.896	498	1,13
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	2.279.417	2.263.756	996.309	470.473	679.434	106.544	20.521	6.093	44	0,99
6. KXD	62.676	31.657	44.947	4.676	5.764	1.571	1.225	669	3.824	0,51

Biểu 11 (tiếp theo)
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi	Tổng số con hiện còn sống	Chia theo số con hiện còn sống					Số con hiện còn sống BQ		
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con		5 con+	KXĐ
TÒÀN QUỐC - NÔNG THÔN	16.735.051	26.990.392	6.118.602	2.290.098	3.886.121	2.323.214	1.196.408	911.504	9.104	1,61
I. Nhóm tuổi hiện tại										
15-19	3.450.691	124.004	3.335.208	106.752	8.310	211	-	-	211	0,04
20-24	2.658.648	1.293.661	1.661.242	726.166	247.486	20.933	2.142	224	455	0,49
25-29	2.299.392	3.150.455	502.321	700.627	881.356	179.002	30.175	5.617	294	1,37
30-34	2.294.466	4.642.226	231.840	330.821	1.119.867	436.533	128.610	46.257	539	2,02
35-39	2.231.305	5.681.203	150.961	188.927	832.410	633.297	274.826	150.120	765	2,55
40-44	2.137.531	6.418.644	132.068	139.244	529.877	629.180	395.894	310.063	1.205	3,00
45-49	1.663.017	5.680.199	104.962	97.561	266.815	424.058	364.761	399.224	5.637	3,42
II. Tình trạng hôn nhân										
1. Chưa chồng	5.586.968	149.012	5.467.547	91.374	20.180	4.551	670	129	2.516	0,03
2. Có chồng	10.547.263	25.548.177	609.748	2.003.906	3.707.999	2.215.152	1.139.473	869.128	1.857	2,42
3. Góa	341.190	881.587	13.892	71.216	95.998	74.860	45.653	36.008	3.562	2,58
4. Ly hôn	163.226	250.847	18.252	78.806	39.616	16.932	5.369	3.526	724	1,54
5. Ly thân	95.602	160.769	8.666	44.796	22.327	11.719	5.243	2.712	138	1,68
6. KXĐ	803	-	496	-	-	-	-	-	307	-
III. ĐHV cao nhất đã đạt được										
1. Không biết đọc, biết viết	896.945	2.214.913	221.601	113.864	162.032	136.972	103.699	158.655	121	2,47
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.981.290	6.358.226	760.567	432.075	656.954	476.084	327.673	327.882	56	2,13
3. Tốt nghiệp tiểu học	4.892.303	7.696.219	1.783.166	741.598	1.114.140	664.103	350.156	239.003	137	1,57
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	6.038.702	8.780.144	2.383.338	726.194	1.498.995	896.697	366.250	167.120	108	1,45
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.816.541	1.876.002	888.971	271.733	448.848	144.529	45.861	16.465	135	1,03
6. KXĐ	109.270	64.888	80.959	4.632	5.152	4.828	2.769	2.380	8.549	0,59

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN.
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	TS phụ nữ 15-49 tuổi	Chia theo tình trạng hôn nhân						Tỷ trọng (%)			
		Chưa chồng		Có chồng		Goá	Ly hôn	Ly thân	KXĐ	Chưa chồng	Có chồng
		Chưa chồng	Có chồng	Chưa chồng	Có chồng						
TÒÀN QUỐC	23.137.665	7.900.956	14.336.428	480.280	284.067	134.070	1.864	34,15	61,96		
I. Nhóm tuổi hiện tại											
15-19	4.449.297	4.162.964	280.676	697	2.791	1.945	224	93,56	6,31		
20-24	3.665.449	2.100.313	1.526.284	8.397	16.663	12.724	1.068	57,30	41,64		
25-29	3.226.001	672.481	2.480.926	22.289	32.413	17.814	78	20,85	76,90		
30-34	3.231.701	347.258	2.775.771	42.654	44.228	21.693	99	10,75	85,89		
35-39	3.137.280	241.896	2.737.233	79.914	55.058	23.039	141	7,71	87,25		
40-44	3.022.035	216.606	2.570.282	136.081	71.016	28.024	25	7,17	85,05		
45-49	2.405.903	159.438	1.965.256	190.249	61.898	28.832	230	6,63	81,68		
II. ĐHV cao nhất đã đạt được											
1. Không biết đọc, biết viết	1.015.193	224.710	733.895	32.441	15.966	8.122	60	22,13	72,29		
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	3.612.812	821.827	2.570.551	121.974	61.363	37.049	48	22,75	71,15		
3. Tốt nghiệp tiểu học	6.268.416	2.055.538	3.951.311	134.560	85.502	41.439	66	32,79	63,04		
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	7.973.339	2.989.691	4.738.712	132.967	76.893	34.781	295	37,50	59,43		
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	4.095.958	1.687.019	2.307.495	48.286	40.995	11.843	320	41,19	56,34		
6. KXĐ	171.946	122.170	34.463	10.052	3.349	837	1.075	71,05	20,04		

Biểu 12 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN.
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN	TS phụ nữ 15-49 tuổi	Chia theo tình trạng hôn nhân						Tỷ trọng (%)	
		Chưa chồng	Có chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân	KXD	Chưa chồng	Có chồng
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	6.402.614	2.313.988	3.789.165	139.090	120.841	38.469	1.061	36,14	59,18
I. Nhóm tuổi hiện tại									
15-19	998.606	961.927	34.681	314	963	568	152	96,33	3,47
20-24	1.006.801	706.109	290.937	2.271	4.409	2.536	538	70,13	28,90
25-29	926.609	265.447	640.083	5.176	11.225	4.602	78	28,65	69,08
30-34	937.235	146.259	752.693	11.126	20.503	6.615	38	15,61	80,31
35-39	905.975	95.975	759.203	21.707	21.594	7.496	-	10,59	83,80
40-44	884.503	80.615	721.646	39.650	34.190	8.377	25	9,11	81,59
45-49	742.885	57.655	589.921	58.847	27.957	8.275	230	7,76	79,41
II. TĐHV cao nhất đã đạt được									
1. Không biết đọc, biết viết	118.248	36.771	71.919	3.704	4.593	1.261	-	31,10	60,82
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	631.522	145.832	427.477	29.504	19.368	9.293	48	23,09	67,69
3. Tốt nghiệp tiểu học	1.376.113	431.996	865.174	36.336	31.321	11.220	66	31,39	62,87
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.934.637	774.286	1.078.318	38.150	33.989	9.599	295	40,02	55,74
5. Tốt nghiệp THPT trở lên	2.279.417	881.724	1.332.059	28.496	29.954	7.005	179	38,68	58,44
6. KXD	62.676	43.378	14.218	2.900	1.616	90	473	69,21	22,68

Biểu 12 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN.
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ-NÔNG THÔN

Mật số đặc trưng cơ bản	TS phụ nữ 15-49 tuổi	Chia theo tình trạng hôn nhân						Tỷ trọng (%)	
		Chưa chồng	Có chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân	KXD	Chưa chồng	Có chồng
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	16.735.051	5.586.968	10.547.263	341.190	163.226	95.602	803	33,38	63,02
I. Nhóm tuổi hiện tại									
15-19	3.450.691	3.201.037	245.995	383	1.828	1.377	72	92,77	7,13
20-24	2.658.648	1.394.204	1.235.346	6.126	12.254	10.188	530	52,44	46,47
25-29	2.299.392	407.034	1.840.843	17.113	21.189	13.212	-	17,70	80,06
30-34	2.294.466	200.999	2.023.078	31.527	23.725	15.078	60	8,76	88,17
35-39	2.231.305	145.921	1.978.030	58.207	33.464	15.543	141	6,54	88,65
40-44	2.137.531	135.991	1.848.636	96.431	36.826	19.647	-	6,36	86,48
45-49	1.663.017	101.782	1.375.335	131.402	33.940	20.557	-	6,12	82,70
II. ĐHV cao nhất đã đạt được									
1. Không biết đọc, biết viết	896.945	187.939	661.976	28.737	11.373	6.861	60	20,95	73,80
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.981.290	675.995	2.143.075	92.470	41.994	27.756	-	22,67	71,88
3. Tốt nghiệp tiểu học	4.892.303	1.623.542	3.086.138	98.224	54.181	30.219	-	33,19	63,08
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	6.038.702	2.215.405	3.660.393	94.818	42.904	25.182	-	36,69	60,62
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.816.541	805.295	975.436	19.790	11.041	4.838	141	44,33	53,70
6. KXD	109.270	78.792	20.245	7.151	1.733	747	602	72,11	18,53

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TỪ 4/2003 ĐẾN 3/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số phụ nữ mới sinh con trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ có 2 con hiện còn sống trở lên và có sinh con trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra	Tỷ lệ PN sinh trong năm có 3 con trở lên hiện còn sống	Tỷ lệ PN sinh con thứ 3+ trong tổng số PN sinh trong năm
TOÀN QUỐC	1.297.483	735.851	262.267	19,07	20,21
Vùng địa lý - kinh tế					
Đ. bằng sông Hồng	265.406	146.089	40.884	14,42	15,40
Đông Bắc	150.709	82.259	27.127	16,22	18,00
Tây Bắc	50.287	26.768	10.492	26,99	28,06
Bắc Trung bộ	161.461	101.939	46.616	27,71	28,87
D. hải Nam Trung bộ	102.788	61.605	26.210	23,83	25,50
Tây Nguyên	91.336	60.437	32.491	34,06	35,57
Đông Nam bộ	207.741	112.557	34.873	16,36	16,79
Đ. bằng sông Cửu Long	267.755	144.197	43.574	15,26	16,27
64 tỉnh/thành phố					
Hà Nội	55.578	26.856	4.439	7,43	7,99
Hải Phòng	21.981	11.860	1.807	6,21	8,22
Vinh Phúc	16.044	8.626	2.636	15,21	16,43
Hà Tây	38.595	23.412	8.606	22,30	22,30
Bắc Ninh	15.815	9.388	2.991	17,86	18,92
Hải Dương	23.609	12.447	2.919	11,07	12,36
Hưng Yên	14.562	9.164	2.576	16,36	17,69
Hà Nam	10.762	6.331	2.176	18,68	20,22
Nam Định	27.804	15.103	6.578	22,12	23,66
Thái Bình	27.814	16.279	3.922	12,79	14,10
Ninh Bình	12.843	6.622	2.234	17,13	17,39
Hà Giang	14.398	8.991	4.720	27,37	32,78
Cao Bằng	9.753	5.263	2.251	22,16	23,08
Lào Cai	9.645	6.099	2.936	28,09	30,44
Bắc Kạn	4.659	2.269	591	11,66	12,68

Biểu 13 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TỪ 4/2003 ĐẾN 3/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số phụ nữ mới sinh con trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ có 2 con hiện còn sống trở lên và có sinh con trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra	Tỷ lệ PN sinh trong năm có 3 con trở lên hiện còn sống	Tỷ lệ PN sinh con thứ 3+ trong tổng số PN sinh trong năm
Lạng Sơn	9.761	4.924	1.396	12,81	14,30
Tuyên Quang	11.880	6.288	1.629	12,43	13,71
Yên Bái	13.385	7.250	3.148	21,58	23,52
Thái Nguyên	17.396	8.665	1.357	6,99	7,80
Phú Thọ	20.585	11.306	2.273	9,17	11,04
Bắc Giang	24.240	13.195	4.071	15,43	16,80
Quảng Ninh	15.008	8.007	2.754	17,50	18,35
Lai Châu	7.303	4.722	2.464	37,15	38,63
Điện Biên	9.699	6.195	3.092	36,44	37,86
Sơn La	20.545	10.467	3.644	26,82	27,88
Hòa Bình	12.739	5.385	1.292	14,31	14,85
Thanh Hóa	56.739	33.015	9.190	15,67	16,20
Nghệ An	46.519	30.508	16.970	34,77	36,48
Hà Tĩnh	17.993	11.628	5.471	30,23	30,40
Quảng Bình	13.010	8.217	4.027	28,66	30,96
Quảng Trị	9.761	6.630	3.879	36,64	39,74
Thừa Thiên - Huế	17.440	11.943	7.078	39,73	40,59
Đà Nẵng	12.089	6.559	2.193	17,92	18,14
Quảng Nam	21.787	14.372	7.542	32,22	34,62
Quảng Ngãi	15.453	9.239	4.068	24,12	26,33
Bình Định	22.901	13.801	5.373	21,00	23,46
Phú Yên	12.720	7.568	2.893	21,96	22,75
Khánh Hòa	17.838	10.064	4.140	22,29	23,21
Kon Tum	9.597	6.567	4.203	41,53	43,79
Gia Lai	23.453	16.198	8.827	36,62	37,64
Đắk Lắk	31.011	19.870	10.539	32,02	33,98
Đắk Nông	8.505	6.122	3.763	43,56	44,24
Lâm Đồng	18.770	11.682	5.161	26,11	27,50

Biểu 13 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TỪ 4/2003 ĐẾN 3/2004

Tỉnh/thành phố	Tổng số phụ nữ mới sinh con trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ có 2 con hiện còn sống trở lên và có sinh con trong 12 tháng trước điều tra	Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra	Tỷ lệ PN sinh trong năm có 3 con trở lên hiện còn sống	Tỷ lệ PN sinh con thứ 3+ trong tổng số PN sinh trong năm
T.P. Hồ Chí Minh	89.246	41.178	8.479	9,50	9,50
Ninh Thuận	8.724	5.393	2.402	26,58	27,53
Bình Phước	16.242	10.108	4.408	25,87	27,14
Tây Ninh	18.205	9.910	2.500	12,78	13,73
Bình Dương	15.237	7.184	1.679	10,10	11,02
Đồng Nai	30.582	20.265	7.494	23,86	24,51
Bình Thuận	16.264	10.580	4.835	29,20	29,73
Bà Rịa - Vũng Tàu	13.241	7.940	3.075	23,22	23,22
Long An	22.161	13.219	3.484	14,61	15,72
Đồng Tháp	23.298	13.433	3.429	13,87	14,72
An Giang	35.032	18.769	5.702	15,03	16,28
Tiền Giang	31.095	16.543	4.805	13,96	15,45
Vĩnh Long	15.987	7.700	1.956	11,68	12,24
Bến Tre	17.008	8.595	1.733	9,75	10,19
Kiên Giang	30.150	16.252	5.850	18,55	19,40
Cần Thơ	17.000	8.798	2.166	12,35	12,74
Hậu Giang	10.636	5.112	1.545	13,81	14,53
Trà Vinh	14.714	8.078	2.287	14,12	15,55
Sóc Trăng	20.107	10.578	4.119	18,98	20,48
Bạc Liêu	12.514	7.017	2.617	20,14	20,91
Cà Mau	18.053	10.103	3.879	20,39	21,49

Biểu 14

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO
TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BPTT, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng	Đang sử dụng BPTT			KXĐ
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	
TOÀN QUỐC	14.336.428	3.489.294	10.847.133	9.265.026	1.580.934	1.173
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	280.676	221.779	58.896	50.657	8.239	-
20-24	1.526.284	777.834	748.449	655.256	92.974	219
25-29	2.480.926	716.125	1.764.801	1.547.578	217.071	152
30-34	2.775.771	482.325	2.293.446	1.995.182	298.123	141
35-39	2.737.233	347.757	2.389.477	2.045.127	344.282	67
40-44	2.570.282	338.101	2.232.181	1.861.655	370.206	321
45-49	1.965.256	605.373	1.359.883	1.109.570	250.040	273
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	733.895	240.845	493.050	439.426	53.623	-
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.570.551	646.659	1.923.893	1.643.189	280.626	78
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.951.311	950.949	3.000.362	2.554.987	445.011	364
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	4.738.712	1.034.254	3.704.458	3.241.144	462.988	326
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	2.307.495	600.608	1.706.888	1.370.842	335.641	405
6. KXĐ	34.463	15.980	18.483	15.438	3.045	-
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	3.789.165	1.002.682	2.786.482	2.210.150	575.937	395
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	34.681	24.149	10.533	8.600	1.933	-
20-24	290.937	148.502	142.435	118.960	23.475	-
25-29	640.083	212.772	427.311	351.576	75.583	152
30-34	752.693	168.590	584.103	473.803	110.301	-
35-39	759.203	120.290	638.913	509.351	129.539	24
40-44	721.646	119.444	602.202	465.077	137.101	24
45-49	589.921	208.937	380.985	282.784	98.006	195
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	71.919	22.880	49.039	41.477	7.562	-
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	427.477	120.097	307.379	249.393	57.986	-
3. Tốt nghiệp tiểu học	865.174	225.220	639.954	516.239	123.691	24
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.078.318	267.380	810.938	649.970	160.862	107
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.332.059	360.177	971.882	747.612	224.006	264
6. KXĐ	14.218	6.929	7.289	5.459	1.830	-

Biểu 14 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO
TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BPTT, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN**

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Không sử dụng	Đang sử dụng BPTT			KXĐ
			Tổng số	Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	10.547.263	2.486.612	8.060.651	7.054.876	1.004.997	778
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	245.995	197.631	48.364	42.057	6.306	-
20-24	1.235.346	629.332	606.014	536.296	69.499	219
25-29	1.840.843	503.353	1.337.490	1.196.002	141.488	-
30-34	2.023.078	313.735	1.709.342	1.521.379	187.822	141
35-39	1.978.030	227.467	1.750.563	1.535.777	214.743	44
40-44	1.848.636	218.656	1.629.979	1.396.578	233.104	297
45-49	1.375.335	396.437	978.898	826.787	152.034	78
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	661.976	217.965	444.011	397.950	46.061	-
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.143.075	526.562	1.616.513	1.393.795	222.640	78
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.086.138	725.729	2.360.409	2.038.748	321.320	341
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	3.660.393	766.874	2.893.519	2.591.174	302.127	219
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	975.436	240.431	735.005	623.230	111.635	141
6. KXĐ	20.245	9.051	11.194	9.979	1.215	-

Biểu 15

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO SỐ LẦN HÚT ĐHKH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 4/2003-3/2004), MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Chia theo số lần hút điều hoà kinh nguyệt				
		Tổng số lần hút ĐHKH	0 lần	1 lần	2 lần+	KXĐ
TOÀN QUỐC	14.336.428	165.145	14.027.107	128.902	16.843	163.576
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	280.676	1.219	273.497	809	156	6.215
20-24	1.526.284	12.026	1.494.282	9.674	1.122	21.206
25-29	2.480.926	29.186	2.426.820	24.094	2.324	27.687
30-34	2.775.771	38.617	2.715.687	31.642	3.276	25.166
35-39	2.737.233	39.086	2.678.055	29.683	4.558	24.937
40-44	2.570.282	31.068	2.517.681	23.376	3.452	25.773
45-49	1.965.256	13.943	1.921.086	9.624	1.955	32.592
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	733.895	9.279	718.857	6.655	1.242	7.141
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.570.551	25.595	2.516.657	18.492	3.282	32.121
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.951.311	37.552	3.874.092	30.622	3.094	43.503
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	4.738.712	59.633	4.640.258	46.363	6.196	45.895
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	2.307.495	32.963	2.245.882	26.648	3.030	31.936
6. KXĐ	34.463	122	31.361	122	-	2.980
III. Số con hiện còn sống						
0 con	887.666	3.281	858.037	2.135	502	26.992
1 con	3.101.673	31.575	3.033.610	26.116	2.569	39.377
2 con	5.308.098	76.567	5.190.675	61.884	6.928	48.611
3 con	2.718.175	31.909	2.666.189	22.805	4.092	25.090
4 con	1.339.354	14.083	1.315.165	10.291	1.790	12.107
5 con+	978.411	7.730	961.281	5.670	962	10.498
KXĐ	3.052	-	2.150	-	-	902

Biểu 15 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO SỐ LẦN HÚT ĐHKH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 4/2003-3/2004), MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Chia theo số lần hút điều hoà kinh nguyệt				
		Tổng số lần hút ĐHKH	0 lần	1 lần	2 lần+	KXĐ
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	3.789.165	49.178	3.677.878	40.283	4.052	66.951
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	34.681	309	33.268	143	33	1.237
20-24	290.937	2.215	283.483	1.655	280	5.519
25-29	640.083	7.985	621.025	6.948	491	11.620
30-34	752.693	11.359	729.510	9.881	667	12.635
35-39	759.203	12.946	735.384	10.659	1.128	12.033
40-44	721.646	9.234	702.423	7.198	965	11.061
45-49	589.921	5.130	572.785	3.799	490	12.847
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	71.919	668	69.097	324	172	2.326
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	427.477	4.570	414.141	3.702	359	9.275
3. Tốt nghiệp tiểu học	865.174	7.970	841.639	7.080	422	16.033
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.078.318	15.405	1.049.560	12.893	1.088	14.778
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.332.059	20.538	1.290.183	16.257	2.013	23.606
6. KXĐ	14.218	27	13.258	27	-	933
III. Số con hiện còn sống						
0 con	277.918	1.664	266.163	1.074	245	10.436
1 con	1.097.767	12.443	1.068.359	10.706	832	17.869
2 con	1.600.099	26.188	1.552.121	21.494	2.180	24.303
3 con	503.023	6.647	488.591	5.171	596	8.666
4 con	199.881	1.717	194.849	1.320	198	3.513
5 con+	109.282	519	106.873	519	-	1.890
KXĐ	1.195	-	921	-	-	273

Biểu 15 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO SỐ LẦN HÚT ĐHKH TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 4/2003-3/2004), MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Chia theo số lần hút điều hoà kinh nguyệt				
		Tổng số lần hút ĐHKH	0 lần	1 lần	2 lần+	KXĐ
TÒÀN QUỐC - NÔNG THÔN	10.547.263	115.967	10.349.229	88.618	12.791	96.625
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	245.995	911	240.229	665	123	4.978
20-24	1.235.346	9.810	1.210.798	8.019	842	15.687
25-29	1.840.843	21.201	1.805.795	17.147	1.834	16.068
30-34	2.023.078	27.259	1.986.177	21.761	2.609	12.531
35-39	1.978.030	26.140	1.942.671	19.025	3.430	12.904
40-44	1.848.636	21.834	1.815.258	16.178	2.488	14.713
45-49	1.375.335	8.813	1.348.301	5.824	1.465	19.745
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	661.976	8.612	649.760	6.330	1.070	4.815
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.143.075	21.025	2.102.515	14.790	2.923	22.846
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.086.138	29.582	3.032.453	23.542	2.672	27.470
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	3.660.393	44.228	3.590.699	33.470	5.108	31.117
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	975.436	12.425	955.699	10.390	1.017	8.329
6. KXĐ	20.245	96	18.102	96	-	2.047
III. Số con hiện còn sống						
0 con	609.748	1.618	591.874	1.061	257	16.556
1 con	2.003.906	19.132	1.965.251	15.410	1.737	21.508
2 con	3.707.999	50.379	3.638.554	40.390	4.748	24.308
3 con	2.215.152	25.261	2.177.598	17.635	3.496	16.424
4 con	1.139.473	12.366	1.120.316	8.972	1.592	8.594
5 con+	869.128	7.210	854.407	5.151	962	8.608
KXĐ	1.857	-	1.229	-	-	628

Biểu 16

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO SỐ LẦN NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 4/2003-3/2004), MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Chia theo số lần nạo/phá thai				KXĐ
		Tổng số lần nạo/phá thai	0 lần	1 lần	2 lần+	
TOÀN QUỐC	14.336.428	85.318	14.110.191	52.093	10.699	163.444
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	280.676	655	273.892	569	28	6.186
20-24	1.526.284	7.796	1.499.643	4.470	1.033	21.138
25-29	2.480.926	14.060	2.442.156	9.967	1.122	27.681
30-34	2.775.771	17.589	2.737.097	11.297	2.146	25.231
35-39	2.737.233	18.208	2.698.832	11.157	2.402	24.843
40-44	2.570.282	16.986	2.532.182	10.086	2.241	25.773
45-49	1.965.256	10.025	1.926.390	4.547	1.727	32.592
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	733.895	6.293	721.759	4.232	762	7.141
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.570.551	16.212	2.527.627	8.531	2.433	31.961
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.951.311	19.619	3.893.951	11.330	2.531	43.500
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	4.738.712	29.662	4.671.155	17.732	3.941	45.884
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	2.307.495	13.224	2.264.374	10.186	958	31.978
6. KXĐ	34.463	308	31.326	82	75	2.980
III. Số con hiện còn sống						
0 con	887.666	2.536	859.154	1.150	448	26.913
1 con	3.101.673	15.721	3.050.640	10.014	1.576	39.442
2 con	5.308.098	35.629	5.231.864	23.490	4.199	48.545
3 con	2.718.175	16.335	2.681.390	9.257	2.434	25.094
4 con	1.339.354	8.341	1.321.062	5.335	905	12.051
5 con+	978.411	6.756	963.930	2.846	1.137	10.498
KXĐ	3.052	-	2.150	-	-	902

Biểu 16 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO SỐ LẦN NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 4/2003-3/2004), MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Chia theo số lần nạo/phá thai				
		Tổng số lần nạo/phá thai	0 lần	1 lần	2 lần+	KXĐ
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	3.789.165	23.462	3.704.672	14.110	3.387	66.996
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	34.681	67	33.377	67	-	1.237
20-24	290.937	799	284.788	569	71	5.509
25-29	640.083	3.440	625.851	2.345	235	11.651
30-34	752.693	5.784	735.799	3.280	956	12.658
35-39	759.203	4.998	743.071	3.546	554	12.033
40-44	721.646	5.605	706.734	2.913	939	11.061
45-49	589.921	2.768	575.052	1.389	632	12.847
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	71.919	777	69.200	108	285	2.326
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	427.477	2.827	416.146	1.660	396	9.275
3. Tốt nghiệp tiểu học	865.174	3.446	846.443	2.125	559	16.046
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.078.318	7.877	1.058.342	3.760	1.448	14.768
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.332.059	8.535	1.301.255	6.457	698	23.648
6. KXĐ	14.218	-	13.285	-	-	933
III. Số con hiện còn sống						
0 con	277.918	798	267.009	375	119	10.415
1 con	1.097.767	6.324	1.074.936	4.251	645	17.934
2 con	1.600.099	11.615	1.567.095	6.867	1.833	24.303
3 con	503.023	3.121	491.993	1.865	499	8.666
4 con	199.881	1.110	195.546	622	199	3.513
5 con+	109.282	493	107.172	129	91	1.890
KXĐ	1.195	-	921	-	-	273

Biểu 16 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO SỐ LẦN NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA (TỪ 4/2003-3/2004), MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Chia theo số lần nạo/phá thai				
		Tổng số lần nạo/phá thai	0 lần	1 lần	2 lần+	KXĐ
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	10.547.263	61.857	10.405.519	37.983	7.312	96.449
I. Nhóm tuổi hiện tại						
15-19	245.995	587	240.515	502	28	4.949
20-24	1.235.346	6.997	1.214.855	3.900	962	15.629
25-29	1.840.843	10.620	1.816.305	7.621	888	16.029
30-34	2.023.078	11.804	2.001.298	8.017	1.190	12.573
35-39	1.978.030	13.210	1.955.761	7.611	1.847	12.811
40-44	1.848.636	11.380	1.825.448	7.173	1.302	14.713
45-49	1.375.335	7.257	1.351.338	3.158	1.095	19.745
II. TĐHV cao nhất đã đạt được						
1. Không biết đọc, biết viết	661.976	5.516	652.559	4.125	477	4.815
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	2.143.075	13.385	2.111.481	6.872	2.036	22.686
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.086.138	16.174	3.047.507	9.204	1.971	27.455
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	3.660.393	21.785	3.612.813	13.972	2.492	31.117
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	975.436	4.690	963.118	3.729	260	8.329
6. KXĐ	20.245	308	18.041	82	75	2.047
III. Số con hiện còn sống						
0 con	609.748	1.738	592.145	775	329	16.498
1 con	2.003.906	9.397	1.975.704	5.763	931	21.508
2 con	3.707.999	24.015	3.664.769	16.623	2.366	24.241
3 con	2.215.152	13.214	2.189.397	7.392	1.935	16.428
4 con	1.139.473	7.230	1.125.517	4.712	706	8.538
5 con+	869.128	6.263	856.758	2.717	1.046	8.608
KXĐ	1.857	-	1.229	-	-	628

Biểu 17

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG VÀ ĐANG SỬ DỤNG BPTT
CHIA THEO SỐ CON ĐÃ SINH, BPTT ĐANG SỬ DỤNG VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

Biện pháp tránh thai đang sử dụng	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng và đang sử dụng BPTT	Tổng số con đã sinh	Chia theo số con đã sinh						KXĐ
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con+	
TOÀN QUỐC	10.847.133	27.532.434	44.298	1.931.046	4.492.685	2.345.070	1.176.844	856.922	268
1. Uống thuốc tránh thai	1.295.057	3.045.087	12.741	303.251	539.874	243.817	111.967	83.352	55
2. Đặt vòng	6.058.512	15.242.564	9.460	1.016.944	2.606.500	1.362.161	648.068	415.318	60
3. Tiêm thuốc tránh thai	105.120	291.448	258	14.962	39.650	25.219	13.293	11.739	-
4. Đặt màng ngăn/kem	40.248	96.250	438	7.524	17.582	8.743	3.714	2.247	-
5. Bao cao su	1.010.182	2.277.637	10.281	242.092	453.508	174.563	78.764	50.881	93
6. Đính sản nữ	711.448	2.506.144	1.102	24.709	164.979	205.766	156.572	158.321	-
7. Đính sản nam	44.459	160.957	509	1.252	10.108	11.368	10.110	11.112	-
8. Tính vòng kinh	1.495.256	3.686.311	8.409	303.409	626.584	297.036	145.400	114.359	59
9. Biện pháp khác	85.678	223.124	1.022	16.573	33.497	16.375	8.812	9.400	-
10. Không biết	818	1.890	-	252	360	24	67	116	-
11. KXĐ	355	1.021	78	78	42	-	78	78	-
THÀNH THỊ	2.786.482	5.898.554	21.739	726.133	1.354.415	423.876	166.913	93.292	115
1. Uống thuốc tránh thai	349.515	688.242	5.515	114.918	156.709	46.369	16.083	9.865	55
2. Đặt vòng	1.222.152	2.589.939	3.909	296.659	624.629	193.950	70.021	32.984	-
3. Tiêm thuốc tránh thai	16.584	38.128	46	4.447	6.041	3.704	1.573	773	-
4. Đặt màng ngăn/kem	16.550	33.972	289	4.513	7.875	2.211	1.362	299	-
5. Bao cao su	451.013	860.082	6.600	143.229	223.382	53.511	16.157	8.134	-
6. Đính sản nữ	145.195	465.028	400	7.868	47.740	37.339	27.676	24.172	-
7. Đính sản nam	9.141	27.485	244	581	3.142	2.628	1.179	1.368	-
8. Tính vòng kinh	534.186	1.109.579	3.863	142.744	264.316	78.108	30.405	14.691	59
9. Biện pháp khác	41.750	85.299	871	11.063	20.361	6.032	2.433	990	-
10. Không biết	395	800	-	112	219	24	24	17	-
11. KXĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NÔNG THÔN	8.060.651	21.633.880	22.560	1.204.913	3.138.269	1.921.194	1.009.932	763.631	153
1. Uống thuốc tránh thai	945.542	2.356.845	7.226	188.333	383.165	197.448	95.883	73.486	-
2. Đặt vòng	4.836.360	12.652.625	5.551	720.285	1.981.871	1.168.211	578.048	382.335	60
3. Tiêm thuốc tránh thai	88.536	253.320	213	10.515	33.608	21.514	11.720	10.967	-
4. Đặt màng ngăn/kem	23.698	62.279	149	3.011	9.707	6.531	2.352	1.948	-
5. Bao cao su	559.169	1.417.555	3.681	98.864	230.126	121.052	62.607	42.746	93
6. Đính sản nữ	566.253	2.041.116	701	16.841	117.239	168.427	128.895	134.150	-
7. Đính sản nam	35.318	133.471	265	671	6.966	8.740	8.931	9.744	-
8. Tính vòng kinh	961.069	2.576.733	4.545	160.665	362.268	218.928	114.995	99.668	-
9. Biện pháp khác	43.928	137.824	150	5.510	13.136	10.343	6.379	8.410	-
10. Không biết	423	1.090	-	141	141	-	43	99	-
11. KXĐ	355	1.021	78	78	42	-	78	78	-

Biểu 18

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI ĐANG SỬ DỤNG, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Chia theo BPTT đang sử dụng													
	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng	Đang sử dụng BPTT	Không sử dụng BPTT	Uống thuốc tránh thai	Đặt vòng	Tiêm thuốc tránh thai	Màng ngăn kem/sùi	Bao cao su	Đình sản nữ	Đình sản nam	Tình vòng kính, xuất tinh ra ngoài	Biện pháp khác	Không biết	KXĐ
TÒÀN QUỐC	10.847.133	3.489.294	1.295.057	6.058.512	105.120	40.248	1.010.182	711.448	44.459	1.495.256	85.678	818	355	
I. Nhóm tuổi hiện tại														
15-19	58.896	221.779	11.584	31.823	862	302	6.053	33	-	8.100	140	-	-	
20-24	748.449	777.834	134.449	438.323	8.532	1.779	69.181	2.789	204	89.295	3.679	141	78	
25-29	1.764.801	716.125	278.625	1.033.536	19.184	6.750	185.213	22.338	1.933	206.623	10.448	152	-	
30-34	2.293.446	482.325	324.016	1.311.773	27.485	8.874	234.472	83.165	5.397	282.847	15.276	141	-	
35-39	2.389.477	347.757	277.966	1.320.069	24.632	8.940	221.388	182.266	9.866	323.582	20.700	67	-	
40-44	2.232.181	338.101	186.802	1.203.081	18.354	8.603	189.587	241.961	13.266	351.518	18.688	122	198	
45-49	1.359.883	605.373	81.616	719.907	6.072	4.999	104.288	178.896	13.792	233.291	16.748	195	78	
II. TĐHV cao nhất đã đạt được														
1. Không biết đọc, biết viết	493.050	240.845	83.812	261.231	12.234	509	20.262	57.135	4.243	46.918	6.705	-	-	
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	1.923.893	646.659	311.337	969.567	25.490	6.436	128.009	189.473	12.876	264.236	16.390	-	78	
3. Tốt nghiệp tiểu học	3.000.362	950.949	403.869	1.636.231	30.411	9.390	268.985	192.869	13.232	423.554	21.456	166	198	
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	3.704.458	1.034.254	326.696	2.335.003	28.134	12.365	314.477	212.935	11.532	441.609	21.380	247	78	
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	1.706.888	600.608	165.602	847.730	8.740	11.491	276.573	58.282	2.424	316.583	19.057	405	-	
6. KXĐ	18.483	15.980	3.741	8.750	111	56	1.875	753	153	2.356	690	-	-	

Biểu 18 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI ĐANG SỬ DỤNG, MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng		Chia theo BPTT đang sử dụng										
	Đang sử dụng BPTT	Không sử dụng BPTT	Uống thuốc tránh thai	Đặt vòng	Tiêm thuốc tránh thai	Màng ngăn kem/sùi	Bao cao su	Đình sản nữ	Đình sản nam	Tính vòng kính, xuất tinh ra ngoài	Biện pháp khác	Không biết	KXD
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	2.786.482	1.002.682	349.515	1.222.152	16.584	16.550	451.013	145.195	9.141	534.186	41.750	395	-
I. Nhóm tuổi hiện tại													
15-19	10.533	24.149	2.284	4.271	322	-	1.723	-	-	1.883	50	-	-
20-24	142.435	148.502	28.465	64.466	1.116	705	23.856	353	-	22.116	1.359	-	-
25-29	427.311	212.772	74.141	183.412	2.312	3.276	84.660	3.175	600	70.182	5.401	152	-
30-34	584.103	168.590	86.416	260.331	4.358	3.573	103.758	14.556	811	101.908	8.393	-	-
35-39	638.913	120.290	80.697	289.330	3.791	3.516	97.511	32.435	2.071	118.712	10.827	24	-
40-44	602.202	119.444	52.999	262.432	2.983	3.431	88.770	51.401	3.060	128.963	8.138	24	-
45-49	380.985	208.937	24.513	157.911	1.702	2.049	50.735	43.275	2.599	90.423	7.583	195	-
II. TDHV cao nhất đã đạt được													
1. Không biết đọc, biết viết	49.039	22.880	8.977	18.170	993	33	3.410	9.286	607	6.017	1.545	-	-
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	307.379	120.097	53.724	128.232	2.654	955	28.989	33.004	1.834	52.493	5.493	-	-
3. Tốt nghiệp tiểu học	639.954	225.220	96.360	286.842	5.226	3.621	84.352	36.660	3.177	115.201	8.490	24	-
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	810.938	267.380	89.826	381.499	4.492	3.756	130.890	37.256	2.250	150.850	10.012	107	-
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	971.882	360.177	98.718	405.016	3.203	8.184	202.451	28.823	1.217	208.485	15.520	264	-
6. KXD	7.289	6.929	1.910	2.392	16	-	921	165	55	1.140	690	-	-

Biểu 18 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI ĐANG SỬ DỤNG, MỘT SỐ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Chia theo BPTT đang sử dụng														
	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng		Đang sử dụng BPTT	Không sử dụng BPTT	Uống thuốc tránh thai	Đặt vòng	Tiêm thuốc tránh thai	Màng ngăn kem/sủi	Bao cao su	Đình sản nữ	Đình sản nam	Tính vòng kính, xuất tinh ra ngoài	Biện pháp khác	Không biết	KXĐ
	Đang sử dụng BPTT	Không sử dụng BPTT													
TÒÀN QUỐC - NÔNG THÔN	8.060.651	2.486.612	945.542	4.836.360	88.536	23.698	559.169	566.253	35.318	961.069	43.928	423	355		
I. Nhóm tuổi hiện tại															
15-19	48.364	197.631	9.301	27.552	540	302	4.329	33	-	6.217	89	-	-		
20-24	606.014	629.332	105.984	373.858	7.416	1.073	45.325	2.436	204	67.179	2.320	141	78		
25-29	1.337.490	503.353	204.484	850.124	16.872	3.474	100.552	19.163	1.333	136.441	5.047	-	-		
30-34	1.709.342	313.735	237.599	1.051.442	23.127	5.301	130.715	68.609	4.586	180.939	6.883	141	-		
35-39	1.750.563	227.467	197.268	1.030.739	20.841	5.424	123.878	149.831	7.796	204.870	9.873	44	-		
40-44	1.629.979	218.656	133.803	940.649	15.371	5.171	100.817	190.560	10.206	222.554	10.550	99	198		
45-49	978.898	396.437	57.103	561.996	4.370	2.951	53.553	135.621	11.193	142.868	9.166	-	78		
II. ĐHV cao nhất đã đạt được															
1. Không biết đọc, biết viết	444.011	217.965	74.835	243.061	11.241	476	16.852	47.849	3.636	40.901	5.160	-	-		
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	1.616.513	526.562	257.613	841.334	22.836	5.481	99.021	156.469	11.041	211.743	10.897	-	78		
3. Tốt nghiệp tiểu học	2.360.409	725.729	307.509	1.349.389	25.184	5.769	184.633	156.209	10.055	308.354	12.966	142	198		
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	2.893.519	766.874	236.870	1.953.504	23.643	8.609	183.587	175.680	9.282	290.759	11.368	141	78		
5. Tốt nghiệp PTH trở lên	735.005	240.431	66.885	442.714	5.537	3.307	74.122	29.459	1.207	108.098	3.537	141	-		
6. KXĐ	11.194	9.051	1.830	6.358	96	56	954	588	97	1.215	-	-	-		

Biểu 19

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG VÀ ĐANG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, BPTT ĐANG SỬ DỤNG VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người

Biện pháp tránh thai đang sử dụng	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng và đang sử dụng BPTT	Tổng số con hiện còn sống	Chia theo số con hiện đang còn sống						KXĐ
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con+	
TOÀN QUỐC	10.847.13326.885	842	45.439	1.978.256	4.614.536	2.339.118	1.126.569	742.702	513
1. Uống thuốc tránh thai	1.295.057	2.973.082	12.854	308.503	555.794	239.942	105.316	72.569	80
2. Đặt vòng	6.058.512	14.919.407	10.069	1.040.797	2.672.515	1.356.534	619.441	358.875	280
3. Tiêm thuốc tránh thai	105.120	280.826	258	15.466	42.067	25.067	12.088	10.174	-
4. Đặt màng ngăn/kem	40.248	94.373	471	7.648	18.194	8.236	3.714	1.985	-
5. Bao cao su	1.010.182	2.241.216	10.340	246.254	459.779	173.417	74.814	45.485	93
6. Đình sản nữ	711.448	2.415.638	1.400	28.731	176.105	211.590	155.374	138.247	-
7. Đình sản nam	44.459	154.947	509	1.482	10.864	11.457	10.508	9.639	-
8. Tính vòng kinh	1.495.256	3.586.373	8.437	312.252	644.339	296.527	136.280	97.360	59
9. Biện pháp khác	85.678	217.264	1.022	16.769	34.501	16.324	8.872	8.190	-
10. Không biết	818	1.849	-	276	336	24	83	99	-
11. KXĐ	355	865	78	78	42	-	78	78	-
THÀNH THỊ	2.786.482	5.811.778	22.087	737.511	1.373.209	413.523	158.516	81.469	166
1. Uống thuốc tránh thai	349.515	679.985	5.566	115.553	158.927	45.711	14.816	8.862	80
2. Đặt vòng	1.222.152	2.557.015	3.959	301.274	631.731	190.449	66.322	28.389	27
3. Tiêm thuốc tránh thai	16.584	36.974	46	4.532	6.481	3.416	1.561	549	-
4. Đặt màng ngăn/kem	16.550	33.437	323	4.638	7.844	2.171	1.321	255	-
5. Bao cao su	451.013	851.525	6.660	145.031	224.918	51.920	15.061	7.424	-
6. Đình sản nữ	145.195	450.377	555	8.695	50.371	36.732	27.918	20.922	-
7. Đình sản nam	9.141	26.572	244	587	3.317	2.685	1.133	1.175	-
8. Tính vòng kinh	534.186	1.090.813	3.863	145.984	268.500	74.814	28.015	12.951	59
9. Biện pháp khác	41.750	84.320	871	11.082	20.924	5.600	2.329	944	-
10. Không biết	395	759	-	135	196	24	40	-	-
11. KXĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 19 (tiếp theo)

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG VÀ ĐANG SỬ DỤNG BPTT
CHIA THEO SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, BPTT ĐANG SỬ DỤNG VÀ
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: Người

Biện pháp tránh thai đang sử dụng	Tổng số PN 15-49 tuổi, đang có chồng và đang sử dụng BPTT	Tổng số con hiện còn sống	Chia theo số con hiện đang còn sống						
			0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con+	KXĐ
NÔNG THÔN	8.060.651	21.074.064	23.352	1.240.745	3.241.327	1.925.594	968.053	661.233	346
1. Uống thuốc tránh thai	945.542	2.293.097	7.288	192.949	396.866	194.230	90.501	63.707	-
2. Đặt vòng	4.836.360	12.362.392	6.110	739.523	2.040.783	1.166.085	553.119	330.487	253
3. Tiêm thuốc tránh thai	88.536	243.852	213	10.935	35.586	21.651	10.527	9.625	-
4. Đặt màng ngăn/kem	23.698	60.937	149	3.011	10.349	6.065	2.393	1.730	-
5. Bao cao su	559.169	1.389.691	3.681	101.223	234.861	121.496	59.753	38.061	93
6. Đình sản nữ	566.253	1.965.261	845	20.036	125.734	174.858	127.456	117.325	-
7. Đình sản nam	35.318	128.375	265	895	7.547	8.772	9.375	8.464	-
8. Tính vòng kinh	961.069	2.495.560	4.574	166.269	375.839	221.713	108.266	84.409	-
9. Biện pháp khác	43.928	132.944	150	5.687	13.578	10.724	6.543	7.247	-
10. Không biết	423	1.090	-	141	141	-	43	99	-
11. KXĐ	355	865	78	78	42	-	78	78	-

Biểu 20

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, MỘT SỐ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Tổng số PN đang có chồng, không sử dụng BPTT	Chia theo lý do không sử dụng											
		Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết KHHGD	Chống/ người khác phân đối	Giá đất	Ảnh hưởng phụ/sức khỏe yếu	Khó tiếp cận	Khó thụ thai	Đã mãn kinh	Phiên phức	Lý do khác	Không biết
TỔÀN QUỐC	3.489.294	382.999	1.338.816	17.832	18.988	837	342.545	7.957	209.600	380.503	52.445	700.688	36.086
I. Nhóm tuổi hiện tại													
15-19	221.779	38.993	135.950	1.032	188	33	3.064	15	1.742	-	551	39.216	994
20-24	777.834	133.121	428.183	1.876	2.147	96	20.248	867	8.718	-	2.559	176.893	3.127
25-29	716.125	113.248	355.180	3.033	4.894	274	40.910	737	14.441	-	5.188	173.380	4.840
30-34	482.325	63.748	209.614	3.747	3.219	97	50.071	622	20.064	440	8.258	116.902	5.544
35-39	347.757	24.757	118.078	3.744	3.419	103	65.865	2.050	30.666	4.593	10.677	78.063	5.743
40-44	338.101	8.118	65.598	2.392	3.691	133	83.428	1.849	51.412	39.151	13.186	61.370	7.772
45-49	605.373	1.014	26.211	2.008	1.431	100	78.958	1.817	82.557	336.319	12.026	54.865	8.066
II. ĐHV cao nhất đã đạt được													
1. Không biết đọc, biết viết	240.845	19.331	93.584	5.876	2.892	-	26.445	1.114	15.698	26.807	3.234	38.814	7.050
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	646.659	56.829	227.009	5.200	5.371	47	69.409	1.430	49.242	103.045	8.509	110.415	10.153
3. Tốt nghiệp tiểu học	950.949	107.147	396.601	3.719	5.167	305	88.755	2.982	51.496	94.003	16.393	177.223	7.158
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	1.034.254	123.983	380.754	2.521	3.802	343	112.585	1.724	55.456	106.204	17.364	222.793	6.723
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	600.608	74.956	237.508	413	1.757	142	44.357	654	37.169	48.215	6.641	145.135	3.660
6. KXĐ	15.980	751	3.359	102	-	-	994	53	540	2.228	303	6.309	1.341

Biểu 20 (tiếp theo)
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO
LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, MỘT SỐ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Mỗi số đặc trưng cơ bản	Chia theo lý do không sử dụng												
	Tổng số PN 15-49 tuổi đang có chồng, không sử dụng BPTT	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết KHHGD	Chồng/ người khác phản đối	Giá đất	Ảnh hưởng phụ/sức khỏe yếu	Khó tiếp cận	Khó thụ thai	Đã mãn kinh	Phiên phức	Lý do khác	Không biết
TOÀN QUỐC - THÀNH THỊ	1.002.682	102.175	359.486	2.476	3.396	374	82.343	1.767	80.332	122.380	16.699	218.980	12.374
I. Nhóm tuổi hiện tại													
15-19	24.149	5.436	12.360	86	50	33	494	15	321	-	230	5.032	92
20-24	148.502	27.718	75.134	213	362	18	4.703	42	1.842	-	544	37.428	497
25-29	212.772	34.851	105.338	517	970	41	10.456	86	4.265	-	1.728	52.770	1.748
30-34	168.590	22.103	81.411	768	600	59	10.803	171	7.348	83	2.854	39.867	2.524
35-39	120.290	9.334	47.076	504	459	62	14.557	337	11.849	1.495	3.019	30.202	1.397
40-44	119.444	2.252	27.323	367	619	61	21.175	629	20.016	12.197	4.240	27.793	2.772
45-49	208.937	481	10.844	22	335	100	20.155	487	34.690	108.606	4.084	25.788	3.344
II. ĐHV cao nhất đã đạt được													
1. Không biết đọc, biết viết	22.880	2.182	7.036	202	118	-	2.496	460	1.945	3.598	433	3.688	723
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	120.097	10.230	38.473	7991.	174	47	11.110	114	11.894	20.981	1.912	20.460	2.904
3. Tốt nghiệp tiểu học	225.220	22.807	85.632	509	809	75	20.655	254	17.564	27.282	4.594	42.602	2.438
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	267.380	23.664	94.707	776	703	151	24.176	447	22.091	34.444	5.937	57.370	2.914
5. Tốt nghiệp PTH trở lên	360.177	42.832	133.177	190	592	101	23.357	492	26.587	34.859	3.775	91.397	2.818
6. KXĐ	6.929	461	462	-	-	-	550	-	250	1.217	48	3.364	578

Biểu 20 (tiếp theo)

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG BPTT CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, MỘT SỐ ĐẶC TRUNG CƠ BẢN VÀ THÀNH THỊ / NÔNG THÔN

Một số đặc trưng cơ bản	Chia theo lý do không sử dụng										Không biết		
	Tổng số PN 15-49 tuổi đang có chồng, không sử dụng BPTT	Đang mang thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết KHHGD	Chồng/người khác phân đối	Giá đất	Ảnh hưởng phụ sức khoẻ yếu	Khó tiếp cận	Khó thụ thai	Đã mãn kinh		Phiên phức	Lý do khác
TOÀN QUỐC - NÔNG THÔN	2.486.612	280.823	979.329	15.356	15.593	463	260.202	6.190	129.269	258.122	35.746	481.807	23.712
I. Nhóm tuổi hiện tại													
15-19	197.631	33.558	123.590	946	137	-	2.570	-	1.421	-	322	34.184	903
20-24	629.332	105.402	353.049	1.663	1.785	79	15.544	826	6.876	-	2.014	139.464	2.630
25-29	503.353	78.396	249.842	2.515	3.924	233	30.454	651	10.175	-	3.460	120.610	3.092
30-34	313.735	41.645	128.203	2.980	2.619	38	39.269	451	12.715	357	5.404	77.035	3.020
35-39	227.467	15.423	71.002	3.240	2.960	41	51.308	1.712	18.817	3.098	7.658	47.861	4.347
40-44	218.656	5.866	38.275	2.025	3.072	72	62.253	1.220	31.396	26.953	8.947	33.576	5.000
45-49	396.437	533	15.367	1.987	1.096	-	58.803	1.330	47.867	227.713	7.941	29.077	4.722
II. TDHV cao nhất đã đạt được													
1. Không biết đọc, biết viết	217.965	17.150	86.549	5.674	2.774	-	23.949	654	13.753	23.210	2.801	35.126	6.328
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	526.562	46.599	188.536	4.401	4.197	-	58.300	1.316	37.348	82.064	6.597	89.955	7.250
3. Tốt nghiệp tiểu học	725.729	84.341	310.969	3.210	4.359	230	68.100	2.728	33.931	66.721	11.799	134.620	4.720
4. Tốt nghiệp trung học cơ sở	766.874	100.319	286.048	1.745	3.098	192	88.409	1.277	33.366	71.760	11.428	165.423	3.810
5. Tốt nghiệp PTTH trở lên	240.431	32.124	104.331	224.1	165	41	21.000	161	10.581	13.356	2.867	53.739	842
6. KXĐ	9.051	290	2.898	102	-	-	444	53	289	1.011	255	2.945	763

**Chịu trách nhiệm xuất bản
CÁT VĂN THÀNH**

Những người tham gia biên soạn

1. **Đồng Bá Hương:** Chương 3, phần II "Mức sinh và mức độ chết" và hiệu đính toàn bộ báo cáo
2. **Nguyễn Văn Phái:** Chương 1, phần II "Cơ cấu và phân bố dân số"
3. **Mai Văn Cẩm:** Chương 2, phần II "Tình trạng hôn nhân"
4. **Nguyễn Hữu Ba:** Chương 4, phần II "Mức di cư"
5. **Nguyễn Đức Tùng:** Chương 5, phần II "Tình hình thực hiện kế hoạch hoá gia đình"
6. **Phan Đắc Lộc:** Thiết kế và ước lượng mẫu
7. **Phan Thị Minh Hiền:** Phần I, Phần III và Phần IV

**Chế bản và sửa bản in
PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH**
98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
Tel/Fax: 04.8 454 216

Bản sao lưu trữ

Giá: 120.000đ